MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2003

CHỦ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Chế định pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ là chế định quan trọng trong pháp luật về dân sự, kinh tế của nước ta. Việc xây dựng, hoàn thiện và thực thi các quy định pháp luật trong lĩnh vực này góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chúng ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm thông tin pháp luật về vấn đề trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Một số quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.***

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 7 năm 2003

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

MỤC LỤC

Trang

Chú dẫn của Nhà xuất bản 5

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Bộ luật dân sự năm 1995 (trích) 11
2. Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài 51

II. QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

3. Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự 61
4. Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT ngày 10-5-2001 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996, Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự 81
5. Thông tư số 166/1998/TT-BTC ngày 19-12-1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu lệ phí

đăng ký quyền tác giả 109
6. Nghị định số 72/2000/NĐ-CP ngày 05-12-2000 của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài 115
7. Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT ngày 05-12-2001 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại toà án nhân dân 126
8. Thông tư liên tịch số 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD ngày 24-01-2003 của Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc 143

III. QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

9. Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp 161
10. Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31-12-1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp 229
11. Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01-02-2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp 283

12. Thông tư số 23/TC-TCT ngày 09-5-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp 31
13. Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp 32
14. Thông tư số 825/2000/TT- BKHCNMT ngày 03-5-2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp 35
15. Thông tư số 49/2001/TT-BKHCNMT ngày 14-9-2001 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 03-5-2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp 39
16. Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03-10-2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp 40
17. Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02-5-2003 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn 42

IV. QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

18. Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998

của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ 446

19. Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12-7-1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ 481

20. Thông tư liên tịch số 139/1998/TTLT-BTC-BKHCNMT ngày 23-10-1998 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ 534

21. Nghị định số 16/2000/NĐ-CP ngày 10-5-2000 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ 540

I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 1995

(Trích)

...

PHẦN THỨ SÁU

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Chương I

QUYỀN TÁC GIẢ

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 745. Tác giả

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

2. Những người sau đây cũng được công nhận là tác giả:

a) Người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là tác giả tác phẩm dịch đó;

b) Người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác là tác giả của tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể đó;

c) Người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo là tác giả của tác phẩm biên soạn, chú giải, tuyển chọn đó.

Điều 746. Chủ sở hữu tác phẩm

1. Chủ sở hữu tác phẩm bao gồm:

a) Tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

b) Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung tác phẩm do họ cùng sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

c) Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo nhiệm vụ mà cơ quan hoặc tổ chức giao;

d) Cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo hợp đồng;

đ) Người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của tác giả là chủ sở hữu tác phẩm được thừa kế trong trường hợp tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm đó;

e) Cá nhân hoặc tổ chức được chủ sở hữu tác phẩm quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, chuyển giao các quyền của mình đối với tác phẩm theo hợp đồng là chủ sở hữu quyền được chuyển giao.

2. Tác giả sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này có các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

Điều 747. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả bao gồm:

a) Tác phẩm viết;

b) Các bài giảng, bài phát biểu;

c) Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác;

d) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

đ) Tác phẩm phát thanh, truyền hình;

e) Tác phẩm báo chí;

g) Tác phẩm âm nhạc;

h) Tác phẩm kiến trúc;

i) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

k) Tác phẩm nhiếp ảnh;

l) Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình;

m) Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

n) Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển;

o) Phần mềm máy tính;

p) Tác phẩm khác do pháp luật quy định.

2.Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc.

3. Nhà nước bảo hộ các tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không phân biệt hình thức, ngôn ngữ thể hiện và chất lượng của tác phẩm.

Điều 748. Các đối tượng được bảo hộ theo quy định riêng của pháp luật

Các tác phẩm, văn bản, tài liệu sau đây được Nhà nước bảo hộ theo quy định riêng:

1. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;

2. Văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và bản dịch của những văn bản đó;

3. Tin tức thời sự thuần tuý đưa tin.

Điều 749. Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ

1. Nhà nước không bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm có nội dung sau đây:

a) Chống lại Nhà nước Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và

các bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Mọi giao dịch về việc lưu hành, sử dụng và hưởng lợi đối với tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này là bất hợp pháp và vô hiệu; người vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CÁC QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 750. Quyền của tác giả

Quyền của tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo.

Điều 751. Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm của mình bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình;

d) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình;

đ) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm của mình bao gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:

- Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;
- Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;
- Cho thuê;

d) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 752. Các quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao

gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 753. Quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả

1. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả có các quyền nhân thân đối với tác phẩm bao gồm:

a) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác;

b) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

2. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:

a) Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;

b) Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;

c) Cho thuê.

Điều 754. Thời điểm phát sinh quyền tác giả

Quyền tác giả phát sinh kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức nhất định.

Điều 755. Các quyền của đồng tác giả

1. Trong trường hợp nhiều người cùng sáng tạo tác phẩm,

thì họ là đồng tác giả tác phẩm đó. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung đối với tác phẩm và được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 751 của Bộ luật này; nếu tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng thì các đồng tác giả được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp tác phẩm do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập, thì mỗi người có quyền sử dụng riêng biệt phần của mình và được hưởng quyền tác giả đối với phần đó, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

Điều 756. Các quyền của tác giả đối với tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng

1. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng, thì tác giả được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Người giao nhiệm vụ hoặc người giao kết hợp đồng với tác giả có các quyền quy định tại Điều 753 của Bộ luật này.

Điều 757. Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể

1. Tác giả các tác phẩm phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể được hưởng các quyền tác giả đối với tác phẩm đó theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 của Bộ luật này, nhưng phải được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc cho phép và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở

hữu tác phẩm gốc; nếu muốn thay đổi nội dung tác phẩm gốc, thì phải được tác giả cho phép và phải ghi tên tác giả và tên tác phẩm gốc.

2. Đối với tác phẩm dịch, thì tác giả dịch được hưởng các quyền tác giả theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 của Bộ luật này, trừ quyền đặt tên cho tác phẩm.

Điều 758. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác

1. Đối với tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác, thì đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ, hoạ sĩ được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được hưởng các quyền quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 751 của Bộ luật này.

Điều 759. Quyền yêu cầu được bảo hộ

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị người khác xâm phạm quyền tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm, có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người đó phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Điều 760. Giới hạn quyền tác giả

Cá nhân, tổ chức được sử dụng tác phẩm của người

khác đã được công bố, phổ biến, nếu tác phẩm không bị cấm sao chụp và việc sử dụng đó không nhằm mục đích kinh doanh và không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không xâm hại đến các quyền lợi khác của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm; cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm không phải xin phép và không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nhưng phải ghi hoặc nhắc tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm.

Điều 761. Các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao

1. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 760 của Bộ luật này bao gồm các hình thức sau đây:

a) Sao lại tác phẩm để sử dụng riêng;

b) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để bình luận hoặc minh hoạ trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để viết báo, để dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

d) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để giảng dạy, kiểm tra kiến thức trong nhà trường;

đ) Sao lại tác phẩm để lưu trữ, dùng trong thư viện;

e) Dịch, phổ biến tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngược lại;

g) Biểu diễn các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động ở nơi công cộng;

h) Ghi âm, ghi hình trực tiếp các buổi biểu diễn với

tính chất đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

i) Chụp ảnh, truyền hình, giới thiệu hình ảnh của tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng trưng bày ở nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của các tác phẩm đó;

k) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi cho người mù.

2. Quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với việc sao lại tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, phần mềm máy tính.

Điều 762. Đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm

1. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền:

a) Đăng ký tác phẩm thuộc sở hữu của mình tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ quyền của tác giả hoặc quyền của chủ sở hữu tác phẩm khi các quyền đó bị người khác xâm phạm.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đã đăng ký bảo hộ tác phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có nghĩa vụ phải chứng minh quyền sở hữu đối với tác phẩm đã đăng ký khi có tranh chấp.

Điều 763. Chuyển giao quyền tác giả

1. Các quyền nhân thân của tác giả không được chuyển giao cho người khác, trừ các quyền nhân thân của tác giả đồng thời là chủ sở hữu được quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 của Bộ luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền tài sản đối với tác phẩm

quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 hoặc khoản 2 Điều 753 của Bộ luật này cho người khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 764. Thừa kế quyền tác giả

1. Trong trường hợp tác giả chết, thì người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền sau đây:

a) Các quyền nhân thân được quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 của Bộ luật này, trừ trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm;

b) Các quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 751 hoặc khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền đó thuộc Nhà nước.

2. Trong trường hợp người thừa kế của tác giả chết trước khi hết thời hạn bảo hộ, thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ.

3. Người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này là chủ sở hữu các quyền được chuyển giao và có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền đó cho người khác.

Điều 765. Thừa kế quyền của đồng tác giả

Đối với tác phẩm đồng tác giả mà các đồng tác giả là chủ sở hữu chung hợp nhất đối với tác phẩm, nếu có đồng tác giả chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ

chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền về tài sản của đồng tác giả đó thuộc Nhà nước.

Điều 766. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được quy định như sau:

1. Các quyền nhân thân của tác giả quy định tại các điểm a, điểm b và đ khoản 1 Điều 751, khoản 1 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ vô thời hạn;

2. Các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết;

3. Đối với tác phẩm đồng tác giả, thì các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong suốt cuộc đời các đồng tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm đồng tác giả cuối cùng chết;

4. Đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô, tác phẩm di cảo, thì các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên;

5. Đối với tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh, thì quyền tác giả thuộc Nhà nước; nếu trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên mà xác định được tác giả, thì quyền tác

giả được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và thời hạn bảo hộ được tính từ ngày xác định được tác giả.

Mục 3

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Điều 767. Hợp đồng sử dụng tác phẩm

1. Hợp đồng sử dụng tác phẩm là sự thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc chuyển giao tác phẩm thuộc sở hữu của mình cho cá nhân, tổ chức khác (gọi là bên sử dụng tác phẩm) sử dụng tác phẩm.

2. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 768. Nội dung của hợp đồng sử dụng tác phẩm

Tuỳ theo từng loại hợp đồng sử dụng tác phẩm, các bên thoả thuận những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hình thức sử dụng tác phẩm;

2. Phạm vi, thời hạn sử dụng tác phẩm;

3. Mức nhuận bút hoặc thù lao và phương thức thanh toán;

4. Trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng;

5. Các nội dung khác do các bên thoả thuận.

Điều 769. Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm

Theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng tác phẩm

theo đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận; phải bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm do việc chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn, địa điểm gây ra;

2. Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng khi chưa hết hạn hợp đồng, trừ trường hợp được bên sử dụng tác phẩm cho phép; nếu vi phạm quy định này mà gây thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm, thì phải chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Điều 770. Quyền của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm

Theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm nêu tên hoặc bút danh của tác giả khi sử dụng tác phẩm;

2. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm trả đủ nhuận bút hoặc thù lao theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận;

3. Được chuyển giao tác phẩm cho nhiều người sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên sử dụng tác phẩm.

Điều 771. Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm

Bên sử dụng tác phẩm có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng tác phẩm theo đúng hình thức, phạm vi và thời hạn đã thoả thuận;

2. Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng, nếu không được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm cho phép;

3. Trả đủ nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo đúng thời hạn và phương thức đã

thoả thuận;

4. Bồi thường thiệt hại cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 772. Quyền của bên sử dụng tác phẩm

Bên sử dụng tác phẩm có các quyền sau đây:

1. Công bố, phổ biến tác phẩm trong thời hạn đã thoả thuận;

2. Sử dụng tác phẩm theo đúng hình thức, phạm vi và thời hạn đã thoả thuận;

3. Đơn phương huỷ bỏ hợp đồng và có quyền yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải bồi thường thiệt hại, nếu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đã không chuyển giao tác phẩm theo đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận;

4. Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm bồi thường thiệt hại, nếu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 769 của Bộ luật này.

Mục 4

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BIỂU DIỄN, CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT BĂNG ÂM THANH, ĐĨA ÂM THANH, BĂNG HÌNH, ĐĨA HÌNH, TỔ CHỨC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Điều 773. Người biểu diễn

Người biểu diễn bao gồm cá nhân, tổ chức biểu diễn, người dàn dựng, đạo diễn chương trình ca, múa, nhạc,

chương trình phát thanh, truyền hình, đạo diễn, diễn viên sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác.

Điều 774. Nghĩa vụ của người biểu diễn

Người biểu diễn có các nghĩa vụ sau đây:

1. Xin phép tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm được sử dụng tác phẩm để trình diễn nếu tác phẩm chưa được công bố;

2. Trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 761 của Bộ luật này;

3. Bồi thường thiệt hại cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 775. Quyền của người biểu diễn

Người biểu diễn có các quyền sau đây:

1. Được giới thiệu tên khi biểu diễn;

2. Được bảo hộ hình tượng biểu diễn không bị xuyên tạc;

3. Cho hoặc không cho người khác phát thanh, truyền hình trực tiếp chương trình biểu diễn của mình tại nơi đang biểu diễn, trừ trường hợp phát thanh, truyền hình có tính chất tường thuật những sự kiện thời sự hoặc nhằm mục đích sử dụng trong giảng dạy;

4. Cho hoặc không cho người khác ghi âm, ghi hình chương trình biểu diễn và làm các bản sao để phổ biến;

5. Hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn của mình quy định tại khoản 3 và

khoản 4 Điều này, nếu việc sử dụng chương trình biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh;

6. Yêu cầu cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của người biểu diễn chấm dứt hành vi xâm phạm quyền của người biểu diễn, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Điều 776. Nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình

Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao kết hợp đồng bằng văn bản với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm chưa được công bố để sản xuất chương trình của mình;

2. Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, bảo đảm sự toàn vẹn nội dung tác phẩm và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã được công bố để sản xuất chương trình của mình;

3. Giao kết hợp đồng với người biểu diễn và trả thù lao, nếu sử dụng chương trình biểu diễn của người đó để sản xuất chương trình của mình.

Điều 777. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình

1. Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình có các quyền sau đây đối với sản phẩm do mình sản xuất:

a) Cho hoặc không cho nhân bản, phát hành sản phẩm;

b) Hưởng lợi khi sản phẩm được sử dụng.

2. Các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩ âm thanh, băng hình, đĩa hình được bảo hộ trong thời hạ năm mươi năm, kể từ ngày băng âm thanh, đĩa âm thanh băng hình, đĩa hình được phổ biến lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyể giao quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âr thanh, băng hình, đĩa hình được tiếp tục hưởng các quyề quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi hết thời hạ được bảo hộ.

Điều 778. Nghĩa vụ của tổ chức phát thanh truyền hình

Tổ chức phát thanh, truyền hình có các nghĩa vụ sa đây:

1. Xin phép và trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ s hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm chưa công bố để xâ dựng chương trình phát thanh, truyền hình của mình;

2. Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, bảo đảm sự toà vẹn nội dung tác phẩm và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ s hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã công bố để xâ dựng chương trình phát thanh, truyền hình của mình;

3. Trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩn đối với tác phẩm cải biên, chuyển thể và trả thù lao ch tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm gốc nếu sử dụng tác phẩm cải biên, chuyển thể để xây dựn chương trình phát thanh, truyền hình của mình.

Điều 779. Quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình

1. Tổ chức phát thanh, truyền hình có các quyền sa đây đối với chương trình của mình:

a) Cho hoặc không cho phát lại chương trình;

b) Cho hoặc không cho làm các bản sao chương trình nhằm mục đích kinh doanh.

2. Các quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được bảo hộ trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày chương trình phát thanh, truyền hình được phát lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyển giao quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được tiếp tục hưởng các quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ.

Chương II

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 780. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.

Điều 781. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ

Các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công

nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng khác do pháp luật quy định, trừ các đối tượng được quy định tại Điều 787 của Bộ luật này.

Điều 782. Sáng chế

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Điều 783. Giải pháp hữu ích

Giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

Điều 784. Kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Điều 785. Nhãn hiệu hàng hoá

Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

Điều 786. Tên gọi xuất xứ hàng hoá

Tên gọi xuất xứ hàng hoá là tên địa lý của nước, địa

phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

Điều 787. Các đối tượng sở hữu công nghiệp không được Nhà nước bảo hộ

Nhà nước không bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, nguyên tắc nhân đạo và các đối tượng khác mà pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định không được bảo hộ.

Mục 2

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 788. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ

Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác cũng được xác lập theo quy định của pháp luật.

Điều 789. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Những người sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Tác giả, các đồng tác giả tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí riêng của mình;

b) Người sử dụng lao động đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp do người lao động tạo ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu không có thoả thuận khác;

c) Cá nhân, pháp nhân giao kết hợp đồng thuê nghiên cứu, triển khai khoa học - kỹ thuật với tác giả, nếu không có thoả thuận khác;

d) Cá nhân, pháp nhân được chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của mình.

3. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh sản phẩm đặc biệt tại địa phương có những yếu tố đặc trưng theo quy định tại Điều 786 của Bộ luật này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm của mình.

Điều 790. Quyền ưu tiên

1- Quyền ưu tiên đối với đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác do pháp luật quy định được xác định theo ngày ưu tiên.

2. Ngày ưu tiên là ngày đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

3. Trong trường hợp muốn hưởng quyền ưu tiên theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì phải nêu rõ trong đơn về việc hưởng quyền đó. Người nộp đơn phải chứng minh về quyền ưu tiên của mình.

Điều 791. Thời hạn bảo hộ

Quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 792. Huỷ bỏ văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có thể bị huỷ bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Vào thời điểm cấp văn bằng bảo hộ đối tượng nêu trong văn bằng bảo hộ không đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

b) Văn bằng bảo hộ được cấp cho người không có quyền nộp đơn;

c) Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Trong trường hợp văn bằng bị huỷ bỏ, thì không làm phát sinh quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 793. Đình chỉ hiệu lực của văn bằng bảo hộ

1. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không nộp

lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ đúng thời hạn;

b) Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá, người sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không sử dụng hoặc không chuyển giao quyền sử dụng trong thời hạn do pháp luật quy định, kể từ ngày văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có hiệu lực;

d) Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Trong trường hợp văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực, thì quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt, kể từ thời điểm hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ.

Mục 3

CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, TÁC GIẢ SÁNG CHẾ, GIẢI PHÁP HỮU ÍCH, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 794. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác là chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp đó.

Điều 795. Người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá

Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan

nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

Điều 796. Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể được để thừa kế hoặc chuyển giao cho người khác.

Điều 797. Quyền của người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá

1. Người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá phải chấm dứt việc sử dụng bất hợp pháp đó và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao cho người khác bằng bất cứ hình thức nào.

Điều 798. Nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

2. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ;

3. Sử dụng hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 802 của Bộ luật này.

Điều 799. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là người sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó.

2. Các đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là những người cùng sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó.

Điều 800. Quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Ghi tên vào văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các tài liệu khoa học khác;

b) Nhận thù lao khi sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được sử dụng, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

c) Yêu cầu Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình;

d) Nhận giải thưởng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà mình là tác giả.

2. Đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

SỬ DỤNG HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 801. Quyền của người đã sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

Người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trước ngày chủ sở hữu nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, thì có quyền tiếp tục được sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó, nhưng không được mở rộng khối lượng, phạm vi áp dụng và không được chuyển giao quyền sử dụng cho người khác.

Điều 802. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trên cơ sở đơn yêu cầu của người có nhu cầu sử dụng,

cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ra quyết định buộc chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phải chuyển giao có thù lao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu không sử dụng hoặc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà không có lý do chính đáng;

2. Người có nhu cầu sử dụng đã cố gắng dùng nhiều hình thức để thoả thuận với chủ sở hữu mặc dù đã đưa ra mức giá hợp lý, nhưng chủ sở hữu vẫn từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

3. Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

Điều 803. Sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không phải xin phép, không phải trả thù lao cho chủ sở hữu

Trong thời hạn văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực, mọi cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác đều có thể sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà không phải xin phép, không phải trả thù lao cho chủ sở hữu, nếu:

1. Việc sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó không nhằm mục đích kinh doanh;

2. Lưu thông và sử dụng các sản phẩm đó do chủ sở hữu, người có quyền sử dụng trước, người được chuyển giao quyền sử dụng đưa ra thị trường;

3. Sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trên các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện đó.

Mục 5

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 804 . Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp của người khác trong thời hạn bảo hộ mà không xin phép chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, thì bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điều 801 và Điều 803 của Bộ luật này.

2. Khi quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm, thì chủ sở hữu có quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 796 của Bộ luật này.

Điều 805. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích theo quy định của khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Sản xuất sản phẩm theo sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Sử dụng, nhập khẩu, quảng cáo, lưu thông sản phẩm mà sản phẩm đó được sản xuất theo sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tại Việt Nam;

c) Áp dụng các phương pháp mà phương pháp đó được bảo hộ tại Việt Nam là sáng chế, giải pháp hữu ích.

2. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Sản xuất sản phẩm theo kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu, bán, quảng cáo hoặc sử dụng các sản phẩm chế tạo theo kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam nhằm mục đích kinh doanh.

3. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam của người khác hoặc nhãn hiệu tương tự lên bao bì, sản phẩm của mình;

b) Nhập khẩu, bán hoặc chào hàng các sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ tại Việt Nam trên thị trường Việt Nam.

Chương III

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mục 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 806. Đối tượng chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Các đối tượng sở hữu công nghiệp có hoặc không

kèm theo máy móc thiết bị mà pháp luật cho phép chuyển giao;

b) Bí quyết, kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị;

c) Các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ chuyển giao;

d) Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

2. Trong trường hợp đối tượng chuyển giao công nghệ đã được pháp luật bảo hộ dưới dạng các đối tượng sở hữu công nghiệp, thì việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng đó phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trước khi tiến hành việc chuyển giao công nghệ.

Điều 807. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác là chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc có quyền định đoạt các đối tượng sở hữu công nghiệp, là chủ sở hữu bí quyết, kiến thức kỹ thuật có quyền chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, kiến thức kỹ thuật.

Điều 808. Những trường hợp không được chuyển giao công nghệ

Không được chuyển giao công nghệ trong các trường

hợp sau đây:

1. Công nghệ không đáp ứng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

2. Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

Mục 2

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 809. Hình thức hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản và phải đăng ký hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu pháp luật có quy định.

2. Việc chuyển giao công nghệ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản.

Điều 810. Thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thời hạn không quá bảy năm, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép kéo dài thời hạn hợp đồng, nhưng không quá mười năm.

2. Thời hạn chuyển giao công nghệ theo các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được tính theo thời hạn đầu tư.

Điều 811. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ

Các bên có thể thoả thuận về thời điểm có hiệu lực của

hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đăng ký hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày đăng ký hoặc ngày cấp giấy phép.

Điều 812. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

Tuỳ theo đối tượng của hợp đồng chuyển giao công nghệ, các bên có thể thoả thuận các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đối tượng hợp đồng, tên, đặc điểm công nghệ, nội dung công nghệ, kết quả áp dụng công nghệ;

2. Chất lượng công nghệ, nội dung và thời hạn bảo hành công nghệ;

3. Địa điểm, thời hạn, tiến độ chuyển giao công nghệ;

4. Phạm vi, mức độ giữ bí mật công nghệ;

5. Giá của công nghệ và phương thức thanh toán;

6. Trách nhiệm của các bên về bảo hộ công nghệ;

7. Cam kết về đào tạo liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

8. Nghĩa vụ về hợp tác và thông tin của các bên;

9. Điều kiện sửa đổi và huỷ bỏ hợp đồng;

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết tranh chấp.

Điều 813. Giá của công nghệ

Giá công nghệ chuyển giao do hai bên thoả thuận. Trong trường hợp pháp luật có quy định về khung giá, thì phải tuân theo quy định đó.

Điều 814. Chất lượng công nghệ được chuyển giao

Các bên thoả thuận về chất lượng công nghệ được chuyển giao theo các căn cứ sau đây:

1. Mục đích sử dụng của công nghệ;

2. Chỉ tiêu về chất lượng và kinh tế - kỹ thuật của công nghệ;

3. Các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm;

4. Các quy định về hình dáng sản phẩm;

5. Các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Điều 815. Bảo hành và thời hạn bảo hành

1. Bên chuyển giao công nghệ có nghĩa vụ bảo hành công nghệ được chuyển giao theo đúng chất lượng công nghệ mà các bên đã thoả thuận theo quy định tại Điều 814 của Bộ luật này.

2. Thời hạn bảo hành do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định.

3. Trong thời hạn bảo hành nếu công nghệ được chuyển giao không đáp ứng đúng chất lượng mà các bên đã thoả thuận, thì bên chuyển giao công nghệ phải thực hiện các biện pháp khắc phục khuyết tật của công nghệ bằng chi phí của mình.

4. Trong trường hợp bên chuyển giao công nghệ đã thực hiện các biện pháp khắc phục mà vẫn không đạt các chỉ tiêu chất lượng, thì bên được chuyển giao công nghệ có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 816. Quyền của người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng bị người thứ ba xâm phạm

1. Người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, có quyền yêu cầu chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sử dụng hợp pháp của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm đó.

2. Trong trường hợp người được chuyển quyền sử dụng trực tiếp khởi kiện tại Toà án, thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp phải tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 817. Bảo đảm công nghệ được chuyển giao không bị quyền của người thứ ba hạn chế

1. Các bên thoả thuận về phạm vi bảo đảm công nghệ được chuyển giao không bị quyền của người thứ ba hạn chế; nếu không có thoả thuận, thì phạm vi bảo đảm là lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Khi việc sử dụng công nghệ được chuyển giao b quyền của người thứ ba hạn chế trong phạm vi bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, thì bên được chuyển giao công nghệ có quyền yêu cầu bên chuyển giao công nghệ khắc phục những hạn chế đó bằng chi phí của mình hoặ yêu cầu giảm giá. Trong trường hợp không thể khắc phụ

được hạn chế hoặc việc khắc phục đòi hỏi chi phí quá cao, thì các bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng; bên được chuyển giao công nghệ có quyền yêu cầu bên chuyển giao công nghệ phải bồi thường thiệt hại.

Điều 818. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên được chuyển giao công nghệ có quyền phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho bên chuyển giao công nghệ biết, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp bên chuyển giao công nghệ quan tâm đến kết quả phát triển công nghệ, thì bên chuyển giao thoả thuận với bên được chuyển giao về việc chuyển giao kết quả mới đạt được theo nguyên tắc hai bên cùng có lợi.

Điều 819. Chuyển giao lại công nghệ

1. Bên được chuyển giao lại công nghệ có quyền chuyển giao lại công nghệ cho người khác, nếu được bên chuyển giao công nghệ đồng ý.

2. Bên chuyển giao công nghệ không được từ chối việc chuyển giao lại, nếu việc chuyển giao đó vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 820. Nghĩa vụ giữ bí mật

1. Các bên thoả thuận về phạm vi, mức độ bảo mật đối với công nghệ được chuyển giao; nếu không có thoả thuận, thì bên được chuyển giao công nghệ phải giữ bí mật về tất

cả các thông tin là nội dung hoặc có liên quan đến công nghệ được chuyển giao trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực như bảo vệ các thông tin bí mật của chính mình.

2. Trong trường hợp bên được chuyển giao công nghệ vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên chuyển giao công nghệ.

Điều 821. Hợp đồng chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong trường hợp các bên thoả thuận về chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, thì trong phạm vi độc quyền do các bên thoả thuận, bên chuyển giao độc quyền sử dụng các đối tượng trên không được chuyển giao quyền sử dụng cho người thứ ba.

2. Trong trường hợp bên chuyển giao độc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thì bên được chuyển giao có quyền yêu cầu bên chuyển giao chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

Điều 822. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, các bên có thể thoả thuận bên được chuyển giao có nghĩa vụ phải bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu được chuyển giao phải tương đương với chất lượng sản phẩm, hàng hoá cùng loại mang nhãn

hiệu hàng hoá của bên chuyển giao.

2. Bên chuyển giao nhãn hiệu hàng hoá có quyền kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của bên được chuyển giao; yêu cầu bên được chuyển giao phải thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá; huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên được chuyển giao không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả yêu cầu của mình.

Điều 823. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Trong hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới, các bên thoả thuận về trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về trách nhiệm bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thì bên được chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới, có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới và phải trả thù lao cho tác giả khi sử dụng kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

Điều 824. Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ

1. Theo hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ,

các bên phải thoả thuận về chất lượng dịch vụ, thời gian và cách thức tiến hành dịch vụ, trình độ chuyên môn của người làm dịch vụ và kết quả phải đạt được.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về chất lượng dịch vụ và kết quả cần đạt được, thì bên thực hiện dịch vụ được xem là hoàn thành nghĩa vụ của mình, nếu đã thực hiện công việc dịch vụ thận trọng, theo đúng khả năng và trong thời hạn thoả thuận.

Điều 825. Sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng

1. Các bên phải thông báo cho nhau về những kiến thức khoa học, kỹ thuật mới ảnh hưởng tới việc thực hiện hợp đồng và phải xem xét về khả năng sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng.

2. Quy định về hình thức hợp đồng tại Điều 809 của Bộ luật này cũng được áp dụng trong trường hợp sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng.

3. Trong trường hợp hợp đồng bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ do ảnh hưởng của kiến thức khoa học, kỹ thuật mới mà các bên không thể lường trước được vào thời điểm ký kết hợp đồng, thì bên chuyển giao công nghệ phải chịu các chi phí phát sinh do việc sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

...

2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/CP NGÀY 06-6-1997 CỦA CHÍNH PHỦ

Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết ngày 28 tháng 10 năm 1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối

với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định trong Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Bộ luật dân sự Việt Nam).

"Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" quy định trong Bộ luật dân sự Việt Nam là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia;
- Căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt ở nước ngoài;
- Tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

"Người nước ngoài" nói tại Điều này là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không có quốc tịch.

"Pháp nhân nước ngoài" nói tại Điều này là tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Điều 2. Áp dụng pháp luật dân sự Việt Nam

Các quy định của pháp luật dân sự Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp áp dụng điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 3, áp dụng tập quán quốc tế theo quy định tại Điều 4 hoặc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định việc áp dụng pháp luật khác với quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4. Áp dụng tập quán quốc tế

Trong trường hợp Bộ luật dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia không quy định, hoặc hợp đồng dân sự không có thoả thuận về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, thì áp dụng tập quán quốc tế về chọn pháp luật áp dụng. Nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế trái với các quy định của các điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ luật dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Áp dụng pháp luật nước ngoài

1. Pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp:

a) Được Bộ luật dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định;

b) Được điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định;

c) Được các bên thoả thuận trong hợp đồng, nếu thoả thuận đó không trái với các quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

2. Trong trường hợp việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các quy định tại các điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ luật dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp áp dụng pháp luật nước ngoài

theo quy định tại khoản 1 của Điều này mà pháp luật của nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật Việt Nam; nếu pháp luật của nước đó dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì áp dụng pháp luật của nước thứ ba.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài

Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp Bộ luật dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định người nước ngoài không có khả năng có hoặc có không đầy đủ các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự như công dân Việt Nam.

Điều 7. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài

1. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân.

Năng lực hành vi dân sự của người không quốc tịch được xác định theo pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu không có nơi thường trú, thì xác định theo pháp luật Việt Nam. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài có từ hai quốc tịch nước ngoài trở lên được xác định

theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và thường trú tại thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch, thì xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất về mặt nhân thân hoặc tài sản;

2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 25 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

Điều 8. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

Điều 9. Quyền sở hữu tài sản

1. Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tầu biển được xác định theo pháp luật của nước mà tàu biển đó mang cờ;

b) Quyền sở hữu đối với tầu bay được xác định theo

pháp luật của nước nơi đăng ký tầu bay đó;

c) Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu các bên không có thoả thuận khác.

2. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó.

3. Tài sản của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng quyền miễn trừ tư pháp; nếu sử dụng vào mục đích kinh doanh thì không được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Điều 10. Hợp đồng dân sự

1. Hình thức của hợp đồng dân sự tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng dân sự được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm pháp luật của nước đó về hình thức hợp đồng nhưng phù hợp với quy định tại Điều 400 của Bộ luật dân sự Việt Nam, thì vẫn có hiệu lực tại Việt Nam về hình thức hợp đồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu các bên không có thoả thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

3. Hợp đồng dân sự được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì tuân theo các quy định

tại các điều từ Điều 394 đến Điều 420 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

4. Hợp đồng dân sự liên quan đến bất động sản ở Việt Nam hoặc liên quan đến tầu bay, tầu biển Việt Nam, thì tuân theo các quy định của Bộ luật dân sự, Bộ luật hàng hải, Luật hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

Điều 11. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân Việt Nam, hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại vùng trời, vùng biển thuộc quyền tài phán của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo các quy định tại các điều từ Điều 609 đến Điều 633 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

2. Pháp luật áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại do tầu bay, tầu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật Việt Nam về hàng không dân dụng và hàng hải.

3. Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại xẩy ra ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại

được xác định theo các quy định tại các điều từ Điều 609 đến Điều 633 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

Điều 12. Quyền tác giả

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại Điều 749 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

2. Tác giả là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại khoản 1 của Điều này có các quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 750 đến 766 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 13. Quyền sở hữu công nghiệp

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ.

2. Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người

nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam tuân theo quy định tại các điều từ Điều 788 đến Điều 805 của Bộ luật dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 14. Chuyển giao công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam và người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài tuân theo các quy định tại các điều từ Điều 806 đến Điều 825 của Bộ luật dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế về chuyển giao công nghệ mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại khoản 1 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

II. QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

3. NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/CP NGÀY 29-11-1996 CỦA CHÍNH PHỦ
Hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này hướng dẫn thi hành một số quy

định về quyền tác giả tại Chương I Phần thứ sáu trong Bộ luật dân sự, dưới đây gọi tắt là Bộ luật.

Điều 2. Tác giả:

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

2. Người sưu tầm những tác phẩm đã công bố của người khác để làm tuyển tập, hợp tuyển, sắp xếp theo một chủ đề nhất định, có tính sáng tạo thì được công nhận là tác giả của tác phẩm tuyển tập hoặc hợp tuyển. Quyền tác giả này không làm ảnh hưởng đến quyền của tác giả tác phẩm gốc.

3. Để được công nhận là tác giả, những người quy định tại các khoản 1, 2 của Điều này phải đề tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm được công bố, phổ biến.

4. Người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể phải ghi rõ tên tác giả tác phẩm gốc và không được ghi tên mình ngang hàng với tác giả tác phẩm gốc.

5. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả.

Điều 3. Chủ sở hữu tác phẩm:

1. Chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu tác phẩm cho cá nhân hoặc một pháp nhân khác, nhưng việc chuyển giao đó phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản. Việc chuyển giao một phần quyền sở hữu tác phẩm không ảnh hưởng đến phần còn lại của quyền sở hữu tác phẩm.

2. Cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm cung cấp tài chính hoặc các điều kiện có tính chất quyết định cho việc phát triển phần mềm máy tính là chủ sở hữu phần mềm máy tính đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Điều 4. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Điều 747 của Bộ luật được hiểu như sau:

1. Tác phẩm viết thể hiện dưới hình thức chữ viết hoặc ký tự như: tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, bút ký, ký sự, tuỳ bút, hồi ký, thơ, trường ca, kịch bản, bản nhạc, công trình nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật và các bài viết khác.

2. Các bài giảng, bài phát biểu được viết sẵn hoặc được trình bày bằng lời nói, song được ghi âm và lưu hành thành văn bản.

3. Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được trình diễn trên sân khấu như: vở diễn, ca nhạc, múa, xiếc, rối và các hình thức tương tự.

4. Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô có hoặc không có âm thanh kèm theo.

5. Tác phẩm phát thanh, truyền hình được tạo ra để truyền đến công chúng qua sóng điện từ.

6. Tác phẩm báo chí gồm báo in, báo nói, báo hình, bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

7. Tác phẩm âm nhạc gồm thanh nhạc và khí nhạc được thể hiện bằng giọng hát, nhạc cụ.

8. Tác phẩm kiến trúc là các bản vẽ thiết kế thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy

hoạch không gian đã hoặc chưa xây dựng.

9. Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng gồm hội hoạ, đồ hoạ, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng hoặc các hình thức tương tự.

10. Tác phẩm nhiếp ảnh thể hiện hình ảnh của vật thể khách quan trên vật liệu bắt sáng.

11. Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình thuộc các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, huấn luyện.

12. Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học.

13. Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển:

a) Tác phẩm dịch chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, từ chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ.

b) Tác phẩm phóng tác được sáng tạo ra dựa theo nội dung của một tác phẩm đã có.

c) Tác phẩm cải biên được sáng tạo ra trên cơ sở một tác phẩm gốc bằng cách thay đổi hình thức diễn đạt.

d) Tác phẩm chuyển thể từ loại hình này sang loại hình khác.

đ) Tác phẩm biên soạn được tuyển chọn theo một chủ đề có thể có bình luận, đánh giá.

e) Tác phẩm chú giải làm rõ nghĩa một số từ, câu hoặc địa danh của một tác phẩm đã có.

g) Tác phẩm tuyển tập tập hợp những tác phẩm hoặc bài viết được chọn lọc của một hoặc nhiều tác giả.

h) Tác phẩm hợp tuyển được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm của nhiều tác giả theo một yêu cầu nhất định.

14. Phần mềm máy tính gồm chương trình máy tính,

tài liệu mô tả chương trình, tài liệu hỗ trợ, cơ sở dữ liệu.

Điều 5. Công bố, phổ biến tác phẩm:

Việc công bố, phổ biến tác phẩm là trình bày tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bày, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức khác.

Điều 6. Thời điểm phát sinh quyền tác giả:

Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

Điều 7. Quyền yêu cầu được bảo hộ:

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm quy định tại Điều 747, người biểu diễn, tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình quy định tại các điều 775, 777, 779 của Bộ luật có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ khi các quyền của mình bị xâm phạm.

Chương II

CÁC QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 8. Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm:

1. Các quyền nhân thân của tác giả quy định tại các điểm c, d, khoản 1 Điều 751 của Bộ luật có thể được chuyển giao cho người khác. Việc chuyển giao đó phải

được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản.

2. Quyền của tác giả về việc công bố, phổ biến tác phẩm hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm quy định tại điểm c, khoản 1 điều 751 của Bộ luật được thực hiện đối với các hình thức sau đây:

a) Xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm.

b) Biểu diễn hoặc trưng bày tác phẩm trước công chúng.

c) Truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào.

d) Phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác.

đ) Nhập khẩu các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam.

3. Quyền của tác giả cho phép hoặc không cho phép người khác sử dụng tác phẩm quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 751 của Bộ luật được thực hiện đối với các hình thức sau đây:

a) Sao chép lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

b) Dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể.

4. Việc thanh toán nhuận bút, thù lao hoặc các lợi ích vật chất mà tác giả được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 751 của Bộ luật được xác định theo hợp đồng giữa tác giả với cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm.

Điều 9. Các quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả:

1. Các quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Nghị định này cũng được áp dụng đối với các quyền nhân thân của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả quy

định tại khoản 1 Điều 753 của Bộ luật.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định này cũng được áp dụng đối với quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả quy định tại khoản 2 Điều 753 của Bộ luật.

Điều 10. Các quyền của đồng tác giả:

Đối với tác phẩm đồng tác giả quy định tại khoản 1 Điều 755 của Bộ luật thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của tất cả các đồng tác giả, nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế của đồng tác giả đó.

Điều 11. Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể:

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức dựa vào tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể của người khác để sáng tạo ra tác phẩm mới thì phải được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

Việc xin phép và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể phải được thực hiện thông qua hợp đồng.

Điều 12. Các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao:

1. Việc sao lại tác phẩm để sử dụng riêng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 761 của Bộ luật không được quá một bản.

2. Phần trích dẫn tác phẩm đã công bố của người khác theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 761 của

Bộ luật không trở thành phần chính của tác phẩm mới; phần trích dẫn này chỉ giới hạn trong phạm vi giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong tác phẩm của mình và phải ghi rõ tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm được trích dẫn.

3. Việc dịch tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngược lại theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 761 của Bộ luật chỉ áp dụng đối với tác phẩm gốc là tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số.

4. Các buổi biểu diễn công cộng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 761 của Bộ luật chỉ được áp dụng đối với các buổi biểu diễn không thu tiền vào cửa dưới mọi hình thức.

Điều 13. Thừa kế quyền tác giả:

1. Trong trường hợp thừa kế quyền tác giả theo pháp luật thì những người được thừa kế cùng hàng có quyền ngang nhau trong việc sử dụng, định đoạt tác phẩm. Việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải có sự thoả thuận của tất cả những người thừa kế, nếu họ không thoả thuận được với nhau thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong trường hợp thừa kế quyền tác giả theo di chúc hợp pháp nếu có nhiều người cùng được hưởng thừa kế theo di chúc thì những người thừa kế được sử dụng, định đoạt tác phẩm theo phạm vi đã được xác định cụ thể trong nội dung di chúc. Trong trường hợp nội dung di chúc không nói rõ phạm vi của việc sử dụng, định đoạt tác phẩm của từng người thừa kế, thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của tất cả những người thừa kế theo di chúc; nếu họ không thoả thuận được thì có

quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Trường hợp tác giả hoặc đồng tác giả không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản thừa kế thì các quyền về tài sản của tác giả thuộc về Nhà nước.

Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm quy định, hướng dẫn việc sử dụng tác phẩm nói trên và cách thức trả thù lao.

Điều 14. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

1. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ quyền tác giả trong các khoản 2, 3 Điều 766 của Bộ luật được tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thứ 50.

2. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô tác phẩm di cảo; đối với quyền của các tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình quy định tại khoản 4 Điều 766, các điều 777, 779 của Bộ luật là ngày 31 tháng 12 của năm thứ 50 tính từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

3. Mọi trường hợp chuyển giao các quyền nhân thân quy định tại các điểm c, d khoản 1 và các quyền tài sản quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 751 của Bộ luật đều không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật đã quy định.

Chương III

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Điều 15. Hợp đồng sử dụng tác phẩm:

1. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được ký kết ph

hợp với các quy định tại các điều 767, 768 của Bộ luật và phải theo mẫu hợp đồng sử dụng tác phẩm do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

2. Việc ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm đồng tác giả phải có sự thoả thuận của các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả với bên sử dụng tác phẩm về các nội dung quy định tại Điều 768 của Bộ luật. Các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả và bên sử dụng tác phẩm đều phải ký tên trên hợp đồng.

Điều 16. Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm:

1. Phải chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng tác phẩm để công bố, phổ biến tác phẩm của mình theo đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần tác phẩm cho cá nhân, tổ chức khác công bố, phổ biến mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên sử dụng tác phẩm, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 17. Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng, bên sử dụng tác phẩm phải thông báo bằng văn bản cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc tác phẩm có được chấp nhận hay không, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Trường hợp tác phẩm cần phải sửa chữa, hoàn chỉnh

thêm theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm thì thời gian giao bản thảo sau khi hoàn chỉnh do hai bên thoả thuận.

2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của tác giả, bên sử dụng tác phẩm không được thay đổi tên tác giả, nội dung tác phẩm, lời nói đầu, lời bạt, chú thích hoặc minh hoạ của tác phẩm.

3. Bên sử dụng tác phẩm phải thực hiện đúng các thoả thuận đã ghi trong hợp đồng về thời gian công bố, phổ biến tác phẩm, hình thức sử dụng, phạm vi sử dụng tác phẩm, mức nhuận bút hoặc thù lao, thời gian, phương thức thanh toán nhuận bút hoặc thù lao.

Điều 18. Các trường hợp huỷ hợp đồng:

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền huỷ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên sử dụng tác phẩm không thực hiện đúng các quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 771 của Bộ luật và quy định tại các khoản 2, 3 Điều 17 của Nghị định này.

2. Bên sử dụng tác phẩm có quyền huỷ hợp đồng và yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại Điều 749 của Bộ luật.

b) Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm không chuyển giao tác phẩm theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng.

c) Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm từ chối thực hiện các thoả thuận của hai bên trong hợp đồng.

Chương IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BIỂU DIỄN, CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT BĂNG ÂM THANH, ĐĨA ÂM THANH, BĂNG HÌNH, ĐĨA HÌNH, TỔ CHỨC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Điều 19. Nghĩa vụ của người biểu diễn quy định tại Điều 774 của Bộ luật được làm rõ thêm đối với các trường hợp sau đây:

Trường hợp sử dụng tác phẩm chưa công bố của người khác để biểu diễn thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Việc trả thù lao phải thực hiện theo hợp đồng thoả thuận giữa người biểu diễn với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

Điều 20. Quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 775 của Bộ luật được làm rõ thêm đối với các trường hợp sau đây:

1. Người biểu diễn có quyền hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn của mình để sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình nhằm mục đích kinh doanh hoặc xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình để phát sóng theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 775 của Bộ luật.

2. Khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của mình quy định tại Điều 775 của Bộ luật thì người biểu diễn có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 21. Nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm

thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, của tổ chức phát thanh, truyền hình:

1. Các quy định tại các điều 776, 778 của Bộ luật cũng được áp dụng đối với tổ chức sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình dưới dạng băng, đĩa hoặc các công nghệ khác hiện có hoặc được phát triển trong tương lai.

2. Trường hợp sử dụng tác phẩm chưa công bố của người khác để sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Việc trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải thực hiện theo hợp đồng thoả thuận đã ký kết với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

3. Trường hợp sử dụng chương trình biểu diễn hoặc sản phẩm ghi âm, ghi hình để xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình thì tổ chức phát thanh, truyền hình phải trả thù lao cho người biểu diễn hoặc tổ chức đã sản xuất ra sản phẩm đó.

Điều 22. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, bằng hình, đĩa hình, của tổ chức phát thanh, truyền hình:

1. Các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 777, Điều 779 của Bộ luật bao gồm quyền cho phép hoặc không cho phép người khác nhân bản sản phẩm của mình, quyền cho phép hoặc không cho phép người khác phát hành sản phẩm của mình.

2. Khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền quy định tại các điều 777, 779 của Bộ luật thì tổ chức sản xuất

băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình tổ chức phát thanh, truyền hình có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Chương V

ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 23. Cá nhân, tổ chức là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm.

Điều 24. Thủ tục đăng ký:

1. Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm muốn đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm phải có đơn đăng ký yêu cầu bảo hộ theo mẫu do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

2. Người nộp đơn phải xuất trình các tư liệu, giấy tờ cần thiết chứng minh mình là tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và nộp lệ phí đăng ký theo quy định. Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có thể uỷ quyền cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện các thủ tục đăng ký; giấy uỷ quyền phải có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã phường, thị trấn nơi cư trú của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

3. Trong trường hợp người thừa kế đến đăng ký phải xuất trình giấy tờ chứng minh mình là người thừa kế hợp pháp.

Điều 25. Cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:

1. Cục Bản quyền tác giả xem xét, thẩm tra nội dun

các đơn đăng ký yêu cầu bảo hộ.

2. Sau khi xem xét và nếu thấy có đủ điều kiện, giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này, Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả cho tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

3. Việc đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm và việc cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải được ghi vào Sổ đăng ký bản quyền do Cục Bản quyền tác giả lưu trữ.

Điều 26. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tác giả, chủ sở hữu tác phẩm nộp đơn yêu cầu đăng ký, Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả.

2. Trường hợp Cục Bản quyền tác giả xét thấy việc xin đăng ký bảo hộ không có đủ điều kiện, giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này thì có quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả và phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

3. Trong trường hợp người nộp đơn không đồng ý với việc từ chối cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả của Cục Bản quyền tác giả thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

4. Những người có quyền, lợi ích liên quan nếu phát hiện thấy việc Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả không đúng đối tượng thì có quyền khiếu nại và yêu cầu Cục Bản quyền tác giả phải làm thủ tục thu hồi.

Điều 27. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả là doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo pháp luật và được Cục Bản quyền tác giả cho phép làm dịch vụ tiến hành các thủ tục đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm trên cơ sở được tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm uỷ quyền.

Quy chế cấp và thu hồi Giấy phép hoạt động nghiệp vụ dịch vụ bản quyền tác giả do Bộ Văn hoá - Thông tin quy định.

Điều 28. Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài do Chính phủ quy định trong một văn bản khác.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 29. Quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong phạm vi cả nước. Bộ Văn hoá - Thông tin là cơ quan của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Xây dựng các chủ trương, chính sách về bảo hộ quyền tác giả.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội ban hành văn bản pháp luật về bảo hộ quyền tác giả.

3. Thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

4. Thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm quyền tác giả theo thẩm quyền.

5. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền tác giả.

Điều 30. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm giúp Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, có chức năng, nhiệm vụ:

1. Soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, nghị định, văn bản pháp quy khác về bảo hộ quyền tác giả.

2. Đăng ký bảo hộ quyền tác giả cho cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài; cấp và thu hồi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả, Giấy phép hoạt động nghiệp vụ dịch vụ bản quyền tác giả.

3. Hướng dẫn Sở Văn hoá - Thông tin trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương.

4. Tổ chức, thực hiện việc hợp tác với nước ngoài, các tổ chức quốc tế về quyền tác giả.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền tác giả và thực hiện hoạt động thông tin về bảo hộ quyền tác giả.

Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hộ quyền tác giả cho cán bộ các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương.

Điều 31. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn hoạt động bảo hộ quyền tác giả thuộc lĩnh vực khoa học, kể cả phần mềm máy tính, trong đó có hướng dẫn thủ tục thẩm định tính xác thực của quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm đối với các công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, phần

mềm máy tính trước khi làm thủ tục đăng ký bảo hộ tại Cục Bản quyền tác giả.

Điều 32. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật bảo hộ quyền tác giả tại địa phương.

Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện pháp luật bảo hộ quyền tác giả tại địa phương.

Điều 33. Việc giải quyết tranh chấp, vi phạm quyền tác giả được thực hiện theo thủ tục tố tụng hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Điều 34. Chức năng của Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin trong việc xử lý các vụ tranh chấp vi phạm quyền tác giả:

1. Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin thuộc Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xử lý, giải quyết các vụ tranh chấp vi phạm quyền tác giả.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của mình đều có thể yêu cầu thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin xử lý, giải quyết.

3. Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin có quyền quyết định xử phạt hành chính theo thẩm quyền.

Điều 35. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu được bảo hộ khi các hành vi sau đây tiến hành mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

1. Công bố, phổ biến tác phẩm; biểu diễn tác phẩm sân khấu; phát sóng bộ phim, băng hình; ghi âm, ghi hình

hoặc trực tiếp phát sóng từ nơi đang biểu diễn, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 761 của Bộ luật.

2. Thêm bớt, sửa chữa nội dung tác phẩm.

3. Làm giả tác phẩm tạo hình để bán hoặc dùng riêng.

4. Sao chép nội dung tác phẩm của người khác đưa vào tác phẩm của mình.

5. Nhân bản, lắp ghép chương trình phát thanh, truyền hình, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng nhạc, đĩa nhạc, băng hình, đĩa hình, bộ phim, phần mềm máy tính để kinh doanh.

6. Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm.

Điều 36. Thủ tục yêu cầu bảo hộ:

1. Cá nhân, tổ chức bị xâm phạm quyền tác giả phải có đơn trình bầy sự việc và nộp cho thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin tỉnh, thành phố hoặc thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Kèm theo đơn là những chứng cứ cần thiết chứng minh việc khiếu nại của mình là đúng sự thật.

3. Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin có trách nhiệm giải quyết khiếu nại và trả lời cho đương sự trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 38. Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn quy định về bảo hộ tác phẩm

kiến trúc.

Điều 39. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 40. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

4. THÔNG TƯ SỐ 27/2001/TT-BVHTT NGÀY 10-5-2001 CỦA BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996, Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự

Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 8-11-1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá - Thông tin.

Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định số 76/CP); Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định số 60/CP).

Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn một số quy định về quyền tác giả như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số thuật ngữ sử dụng trong các quy định về quyền tác giả được hiểu như sau:

1. "*Sáng tạo*" văn học, nghệ thuật, khoa học là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

2. "*Bản gốc*" tác phẩm là bản đầu tiên của tác phẩm do tác giả sáng tạo ra.

"*Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc*" được hiểu là những tác phẩm được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định và có tính nguyên gốc.

3. "*Tác phẩm gốc*" là tác phẩm được sử dụng để sáng tạo ra tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể, tuyển tập, hợp tuyển, chú giải.

4. "*Sao chép*" tác phẩm là việc thể hiện lại phần trọng yếu hoặc toàn bộ tác phẩm dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

5. "*Sao chụp*" tác phẩm được hiểu là hành vi sao chép y nguyên tác phẩm hoặc một phần tác phẩm bằng cách photocopy, chụp ảnh hay các cách thức tương tự khác.

6. "*Bản sao*" tác phẩm là bản sao chép hoặc sao chụp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm.

7. "*Chủ sở hữu tác phẩm*" là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu các quyền của tác giả có thể chuyển giao được theo quy định của pháp luật.

8. "*Tác phẩm đồng tác giả*" là tác phẩm do hai hoặc nhiều tác giả sáng tạo.

9. "*Tác phẩm khuyết danh*" là tác phẩm không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

10. "*Tác phẩm không rõ tác giả*" là tác phẩm khi được

công bố chưa xác định được tác giả.

11. "*Tác phẩm di cảo*" là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả đã chết.

12. "*Công bố, phổ biến tác phẩm*" là thể hiện tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bầy, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức vật chất khác.

Xuất bản phẩm gồm các loại hình: sách, tài liệu, tranh, ảnh, áp phích, catalô, tờ rơi, tờ gấp, lịch, bản đồ, át lát, bản nhạc, cờ, truyền đơn, khẩu hiệu, câu đối, cuốn thư, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình thay sách hoặc kèm theo sách.

"*Tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam*" là tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài chưa được công bố, phổ biến ở bất kỳ nước nào trước khi được công bố, phổ biến tại Việt Nam.

Tác phẩm được coi là tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam khi tác phẩm đó được công bố, phổ biến ở Việt Nam trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tác phẩm đó được công bố, phổ biến lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

II. TÁC PHẨM ĐƯỢC BẢO HỘ

1. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam:

a) Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam;

b) Tác phẩm thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam;

c) Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước

ngoài được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;

d) Tác phẩm của nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;

e) Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam phải là các loại hình tác phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 76/CP; không là đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp; không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ luật dân sự.

III. QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Tác giả sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật dân sự.

Tác giả sáng tạo tác phẩm theo hợp đồng được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật dân sự trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

2. Việc hưởng các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 752 Bộ luật dân sự được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

3. Cá nhân, tổ chức dựa vào tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể của người khác để sáng tạo ra tác phẩm mới, quy định tại Điều 11 Nghị định số 76/CP, phải xin phép tác giả (và chủ sở hữu nếu chủ sở

hữu không đồng thời là tác giả) tác phẩm dịch, phóng tác, biện soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc trừ trường hợp giữa tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc có thoả thuận khác.

4. Đối với tác phẩm di cảo, trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế thì người chiếm giữ hợp pháp tác phẩm di cảo được hưởng các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và quyền tài sản quy định tại điểm a, b, c, khoản 2 Điều 751 Bộ luật dân sự trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Nếu trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên mà xác định được người thừa kế thì người thừa kế được tiếp tục hưởng các quyền nói trên trong thời hạn bảo hộ còn lại trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Các quyền và nghĩa vụ giữa người biểu diễn và các cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính cho chương trình biểu diễn được xác định trên cơ sở hợp đồng.

IV. SỬ DỤNG TÁC PHẨM

1. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý các tác phẩm thuộc về Nhà nước trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 764, Điều 765 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 76/CP; tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 5 Điều

766 Bộ luật dân sự; nhận và quản lý nhuận bút đối với các tác phẩm đó.

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng các tác phẩm nói trên phải thực hiện các quy định sau đây:

- Xin phép và trả nhuận bút cho Cục Bản quyền tác giả khi sử dụng tác phẩm;

- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

2. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý quyền nhân thân đối với những tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 766 Bộ luật dân sự. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đó phải thực hiện các quy định sau đây:

- Thông báo với Cục Bản quyền tác giả về việc sử dụng tác phẩm;

- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

- Nộp 01 bản sao tác phẩm cho Cục Bản quyền tác giả trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành.

3. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đã công bố nhằm mục đích kinh doanh hoặc việc sử dụng tác phẩm đã công bố không nhằm mục đích kinh doanh nhưng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm thì phải xin phép và trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo hợp đồng sử dụng tác phẩm.

Nếu sử dụng tác phẩm trong lĩnh vực xuất bản thì bên sử dụng tác phẩm còn phải thực hiện việc quy định của

Luật xuất bản và các quy định pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp sử dụng bài hát, bản nhạc đã công bố để biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh thì phải trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo thỏa thuận;

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm có thể trực tiếp ký hợp đồng sử dụng tác phẩm với tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc thông qua tổ chức đại diện hợp pháp được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền.

Các trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 760, 761 Bộ luật dân sự.

V. ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Theo quy định tại Điều 23, 24, 27 Nghị định số 76/CP, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân hoặc Tổ chức Dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cư trú.

Cá nhân, pháp nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ theo quy định tại điểm 1 (c), 1 (d) và 1 (e), mục 2 của Thông tư này có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp Giấy chứng nhận

bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hóa Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả bao gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả (theo mẫu).

Đơn xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải được viết bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên. Nếu pháp nhân nộp đơn thì phải ký tên đóng dấu theo quy định.

b) Tác phẩm đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm, 2 bản.

Đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc và những loại hình tương tự, tác phẩm trong hồ sơ đăng ký là bản thiết kế, phác thảo hoặc ảnh chụp (đen trắng) thể hiện đầy đủ ý tưởng sáng tạo.

c) Giấy tờ tùy thân (chứng minh thư, hộ chiếu) của người đến nộp hồ sơ.

Ngoài các giấy tờ quy định trên, nếu người nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả là người được ủy quyền thì phải có giấy uỷ quyền; chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả thì phải có giấy tờ chứng minh mình là chủ sở hữu hợp pháp. Các giấy tờ này nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt và có chứng thực của Công chứng nhà nước.

3. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm xem xét hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả và trả kết quả

tại nơi thụ lý hồ sơ ban đầu trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm 2, mục V của Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn người đến đăng ký làm các thủ tục xin đăng ký, tiếp nhận và gửi hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả đến Cục Bản quyền tác giả ngay sau khi thụ lý hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm 2 mục V của Thông tư này; thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và những chi phí phát sinh do chuyển hồ sơ; trả kết quả cho người đến nộp hồ sơ ngay sau khi nhận được kết quả từ Cục Bản quyền tác giả.

5. Các loại Giấy chứng nhận bản quyền tác giả do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả cấp trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành vẫn có hiệu lực. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các quyền theo quy định của Bộ luật dân sự.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có nhu cầu xin cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải có đơn nêu rõ lý do và nộp hồ sơ theo quy định tại điểm 2 mục V Thông tư này.

6. Cá nhân, tổ chức được cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước.

7. Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả có quyền cấp và thu hồi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả trong trường

hợp xác định người được cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả không phải là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và những trường hợp tác phẩm không thuộc đối tượng bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả.

VI. TỔ CHỨC DỊCH VỤ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả quy định tại Điều 27 Nghị định số 76/CP là doanh nghiệp có chức năng hoạt động dịch vụ và tư vấn pháp luật về quyền tác giả đã được thành lập hợp pháp.

2. Điều kiện hoạt động dịch vụ bản quyền tác giả.

- Người đứng đầu, những người phó của người đó và những người trực tiếp hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả là công dân Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và tốt nghiệp đại học Luật;

- Người đứng đầu, những người phó của người đó và những người trực tiếp hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả phải có chứng chỉ đã qua các lớp bồi dưỡng kiến thức về quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả cấp.

3. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả có nhiệm vụ sau:

- Tư vấn những vấn đề có liên quan đến các quy định pháp luật về quyền tác giả;

- Thay mặt tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả theo sự ủy quyền;

- Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm theo ủy quyền.

4. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả chỉ được phép hoạt động khi được thành lập hợp pháp, khi người đứng đầu, những người phó của người đó thuộc Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả và những người hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả đã được cấp Thẻ người đại diện quyền tác giả.

5. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả hoạt động theo quy định của pháp luật, theo giấy phép thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp và trong phạm vi được uỷ quyền.

6. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả phải thực hiện chế độ báo cáo, thông tin cho Cục Bản quyền tác giả theo định kỳ 6 tháng, một năm về các hoạt động dịch vụ bản quyền. Khi có thay đổi về tổ chức hoặc về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả, những người hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả thì phải báo cáo kịp thời cho Cục Bản quyền tác giả.

7. Cục Bản quyền tác giả có thẩm quyền cấp và thu hồi Thẻ người đại diện quyền tác giả; quy định việc sử dụng Thẻ người đại diện.

Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả đang hoạt động phải làm thủ tục xin cấp Thẻ người đại diện quyền tác giả. Thẻ người đại diện quyền tác giả được Cục Bản quyền tác giả cấp lại theo định kỳ 2 năm.

VII. KIỂM TRA, THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

1. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 36 Nghị định số 76/CP:

a) Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị người khác xâm hại quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; yêu cầu hoặc khiếu nại Thanh tra Nhà nước về văn hóa thông tin (Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin) hoặc Tòa án nhân dân để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

b) Cá nhân, tổ chức khi phát hiện hành vi xâm hại quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm, có quyền gửi đơn kiến nghị, tố cáo đến Bộ Văn hóa - Thông tin (Cục Bản quyền tác giả), Sở Văn hóa - Thông tin hoặc các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Cục Bản quyền tác giả, cơ quan của Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong cả nước, có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả trên phạm vi cả nước;

b) Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc chuyển cho cơ quan Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các Sở Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

3. Sở Văn hóa Thông tin hoặc Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao là cơ quan giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền quản lý nhà

nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về quyền tác giả tại địa phương;

b) Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời những hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

4. Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành văn hóa thông tin theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 76/CP.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyền tác giả chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3, Phụ lục số 4, Phụ lục số 5.

KT.BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Thứ trưởng

TRẦN CHIẾN THẮNG

Phụ lục số 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả

1. Người nộp đơn

Họ và tên người nộp đơn:.....

Là:.....

(Tác giả; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả; người được uỷ quyền)

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

Quốc tịch:.....

Địa chỉ.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:.....

(Nếu người được uỷ quyền nộp hồ sơ thì phải khai rõ nộp hồ sơ cho tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm)

2. Tác phẩm đăng ký

Tên tác phẩm:.....

Loại hình:.....

.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể

thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc)

Thời gian công bố (hoặc chưa công bố):.....

Nơi công bố:.....

Hình thức công bố (Xuất bản, biểu diễn).....

Nội dung chính của tác phẩm:.....

.....

..

.....

..

(Trường hợp tác phẩm đồng tác giả, phải kê khai phần sáng tạo riêng của từng người)

3. Tác giả

Họ và tên tác giả:.....

Bút danh:.....

Sinh ngày:.....tháng..... năm.....

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....

(Trường hợp tác phẩm do nhiều người sáng tạo, phải kê khai đầy đủ các đồng tác giả)

4. Chủ sở hữu tác phẩm

Tên chủ sở hữu tác phẩm:.....

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

(Nếu là tổ chức thì ghi ngày, tháng, năm, số quyết định thành lập hoặc giấy phép)

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Cơ sở phát sinh quyền chủ sở hữu tác phẩm: .....

(Là chủ sở hữu tác phẩm do mình sáng tạo; cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả; cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng với tác giả; hợp đồng chuyển giao quyền tác giả hay người thừa kế)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người nộp đơn

(Ghi rõ họ, tên và ký)

Phụ lục số 2

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ CHỨNG NHẬN

Đã đăng ký bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả.

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả

Số:...../VHTT-BQTG

Phụ lục số 3

MẪU HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM
(Trong lĩnh vực biểu diễn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....
Tại:.....
Ông (bà):.....
Là:.....
(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)
(Sau đây được gọi là Bên A)
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
Và một bên là Ông (bà):.....
Chức vụ:.....
(Giám đốc; Phó giám đốc...)
Đại diện cho bên sử dụng tác phẩm.....
(Sau đây được gọi là Bên B)
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho Bên B để biểu diễn tại.....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc: nếu từ 2 tác phẩm trở lên có thể lập thành danh mục kèm theo Hợp đồng)

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có)..... cấp ngày.....

Điều 2. Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho Bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm.....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, Bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn thì Bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho Bên B, Bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba để biểu diễn *(đối với các trường hợp biểu diễn tuồng, chèo, cải lương, kịch, múa rối....)* trừ trường hợp hai Bên có thoả thuận khác.

Điều 4. Bên B phải tôn trọng hình thức sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5. Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho Bên A theo phương thức sau:

.....

.....

.....

(Mức trả, thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán; địa điểm thanh toán...)

Bên B phải mời Bên A xem trước khi biểu diễn trước công chúng, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 6. Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợp đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa ra Toà án nhân dân.....

Điều 7. Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên mới có giá trị.

Điều 8. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày.....

Điều 9. Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

(Ghi chú: *Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thể thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật).*

BÊN A	BÊN B
Ký tên	Ký tên
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

Phụ lục số 4

MẪU HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM
(Trong lĩnh vực Xuất bản)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....
Tại:.....
Ông (bà):.....
Là:.....
(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)
(Sau đây được gọi là Bên A)
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....
Và một bên là Ông (bà):.....
Chức vụ:.....
(Giám đốc; Phó giám đốc...)
Đại diện cho Nhà xuất bản.....
(Sau đây được gọi là Bên B)
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho Bên B để xuất bản và phát hành tại .....

Bằng tiếng:.....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc)

Số trang bản thảo:..... khổ giấy.....

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có)..... cấp ngày.....

Số lượng in.....bản.

Điều 2: Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho Bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm .....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, Bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn thì Bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho Bên B, Bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba trừ trường hợp hai Bên có thoả thuận khác.

Điều 4: Bên B phải tôn trọng hình thức sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại

Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho Bên A theo phương thức sau:

.....

.....

.....

.....

(Mức trả, thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán; địa điểm thanh toán...)

Bên B tặng Bên A..... bản sách vào thời điểm thanh toán tiền sử dụng tác phẩm, trừ trường hợp hai Bên có thoả thuận khác.

Điều 6: Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai Bên mới có giá trị.

Điều 7: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A yêu cầu thì Bên B phải cung cấp các chứng từ có liên quan đến số lượng sách in để Bên A kiểm tra. Nếu Bên B in thêm ngoài hợp đồng thì ngoài việc phải trả thêm tiền sử dụng tác phẩm tương ứng với số lượng in thêm, còn phải bồi thường.....(%)..... phần trăm tổng giá trị thành tiền của số lượng sách in thêm cộng với số tiền chi phí hợp lý cho quá trình kiểm tra. Nếu sau khi kiểm tra, không phát hiện ra Bên B có in thêm số lượng chi phí cho quá trình kiểm tra do Bên A chịu.

Điều 8: Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợ

đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa ra Toà án nhân dân.....

Điều 9: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày.....

Điều 10: Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

***(Ghi chú:** Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thể thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật)*

BÊN A	BÊN B
Ký tên	Ký tên
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

MẪU HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM
(Trong lĩnh vực sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim và chương trình phát thanh, truyền hình)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....
Tại:.....
Ông (bà):.....
Là:.....
(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)
(Sau đây được gọi là Bên A)
Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
Và một bên là Ông (bà):.....
Chức vụ:.....
(Giám đốc; Phó giám đốc...)
Đại diện cho bên sử dụng tác phẩm.....

(Sau đây được gọi là Bên B)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho Bên B để sản xuất *(Chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim, chương trình phát thanh, truyền hình)* phát hành tại .....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc; nếu từ 2 tác phẩm trở lên có thể lập thành danh mục kèm theo hợp đồng)

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có)..... cấp ngày.....

Số lượng sản xuất..... bản.

Điều 2: Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho Bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm .....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, Bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn thì Bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho Bên B, Bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba trừ

trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 4: Bên B phải thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho Bên A theo phương thức sau:

.....

.....

.....

.....

(Mức trả thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán; địa điểm thanh toán...)

Trong vòng..... ngày, sau khi tác phẩm được sản xuất, Bên B phải thanh toán tiền cho Bên A và tặng cho Bên A..... (hoặc mời Bên A xem), trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 6: Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên mới có giá trị.

Điều 7: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A yêu cầu thì Bên B phải cung cấp các chứng từ có liên quan đến số lượng in để Bên A kiểm tra. Nếu Bên B sản xuất thêm ngoài hợp đồng thì ngoài việc phải trả thêm tiền sử dụng tác phẩm tương ứng với số lượng sản xuất thêm, còn phải bồi thường..... (%)..... phần trăm tổng giá trị thành tiền của số lượng sản xuất thêm

cộng với số tiền chi phí hợp lý cho quá trình kiểm tra. Nếu sau khi kiểm tra, không phát hiện ra Bên B có sản xuất thêm số lượng, chi phí cho quá trình kiểm tra do Bên A chịu.

Điều 8: Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợp đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai Bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai Bên có thể đưa ra Toà án nhân dân .....

Điều 9: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày.....

Điều 10: Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

*(**Ghi chú**: Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thêm thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật)*

BÊN A	BÊN B
Ký tên	Ký tên
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

5. THÔNG TƯ SỐ 166/1998/TT-BTC NGÀY 19-12-1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn chế độ thu lệ phí đăng ký quyền tác giả

- Căn cứ Điều 24 Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28-7-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí và lệ phí;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đều phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

II. MỨC THU

1. Mức thu lệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả quy định như sau:

TT	Loại tác phẩm	Đơn vị	Mức thu
1	Tác phẩm được thể hiện trên giấy hoặc trên các vật liệu tương tự khác	Đồng/1 tác phẩm	50.000
2	Tác phẩm tạo hình	Đồng/1 tác phẩm	50.000
3	Tác phẩm được thể hiện trên băng âm thanh	Đồng/1 băng chương trình	50.000
4	Tác phẩm được thể hiện trên đĩa âm thanh	Đồng/1 đĩa chương trình	100.000
5	Tác phẩm kiến trúc	Đồng/1 tác phẩm	150.000
6	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	Đồng/1 tác phẩm	200.000
7	Tác phẩm được thể hiện trên phim nhựa, băng hình, đĩa hình	Đồng/1 tác phẩm	250.000
8	Tác phẩm phần mềm máy tính hoặc các chương trình chạy trên máy tính	Đồng/1 tác phẩm	400.000

2. Mức thu trên áp dụng đối với việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả lần đầu. Trường hợp xin cấp lại thì phải nộp 50% mức thu lần đầu đối với từng loại tác phẩm tương ứng.

3. Cơ quan thu không phải hoàn trả lệ phí đối với những Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả bị thu hồi, huỷ bỏ hiệu lực.

III. TỔ CHỨC THU NỘP

1. Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ thực hiện tổ chức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

2. Thủ tục thu, nộp:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký bản quyền tác giả phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho cơ quan thu trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; khi nộp tiền phải có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp cho mình chứng từ thu tiền theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ tiền lệ phí theo mức thu quy định tại Thông tư này thì không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả.

b) Cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả bằng tiền Đồng Việt Nam; khi thu phải sử dụng chứng từ thu tiền (biên lai phí, lệ phí) do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành, ghi đúng số tiền đã thu trước khi giao cho người nộp tiền lệ phí.

Cơ quan thu lệ phí được mở tài khoản tạm giữ để quản lý riêng tiền lệ phí đăng ký quyền tác giả tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở; tuỳ theo số tiền thu được nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, 5 ngày hoặc 15

ngày một lần cơ quan thu thực hiện nộp tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ đó.

c) Nộp ngân sách nhà nước; Căn cứ vào số tiền lệ phí đã thu được, mỗi tháng một lần, cơ quan thu lệ phí phải làm thủ tục tạm nộp vào ngân sách nhà nước 60% số tiền lệ phí đã thu được trong kỳ theo quy định sau đây:

- Trước ngày 5 hàng tháng, cơ quan thu lập tờ khai về số tiền lệ phí đã thu, số tiền phải nộp ngân sách của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Nhận được tờ khai của cơ quan thu gửi đến, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số chứng từ thu đã phát hành, đã sử dụng để xác định số tiền đã thu, phải nộp ngân sách trong kỳ và thông báo cho cơ quan thu về số tiền phải nộp, thời hạn nộp, chương, loại, khoản tương ứng, mục 37, tiểu mục 15 Mục lục ngân sách nhà nước quy định. Thông báo phải gửi đến cho cơ quan thu lệ phí trước ba ngày so với ngày phải nộp lệ phí ghi trên thông báo. Thời hạn nộp tiền vào ngân sách của tháng trước ghi trên thông báo chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo.

- Căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế, cơ quan thu làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ nộp vào tài khoản của ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan đóng trụ sở.

3. Quản lý sử dụng số tiền được tạm trích:

Cơ quan trực tiếp thu lệ phí được tạm trích 40% (bốn mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo

các nội dung sau đây:

- In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, Giấy chứng nhận và các hồ sơ liên quan trực tiếp đến việc thu lệ phí.

- Các khoản chi thường xuyên khác phục vụ việc tổ chức thu lệ phí đăng ký quyền tác giả.

- Chi thưởng cho cán bộ công nhân viên của cơ quan trực tiếp thu lệ phí đăng ký quyền tác giả, mức thưởng tối đa một năm không quá 3 tháng lương thực tế.

Toàn bộ số tiền được tạm trích để lại (40%) cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích theo định mức chi của Nhà nước quy định và phải có chứng từ hợp lý. Định kỳ hàng quý, hàng năm đơn vị thu phí phải quyết toán với cơ quan tài chính cấp trên và cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định tại Quyết định số 999/TC/QĐ-CĐKT ngày 2-11-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp và nếu kết thúc năm chưa sử dụng hết số tiền đã trích thì phải nộp hết số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại tiết c, điểm 2 mục này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan thu lệ phí đăng ký quyền tác giả có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thu, thông báo công khai mức thu, thủ tục thu lệ phí tại nơi tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này;

b) Kê khai thu, nộp lệ phí với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi cơ quan thu đóng trụ sở; nộp đầy đủ, đúng kỳ hạn

số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế;

c) Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ, báo cáo kế toán theo dõi việc thu, nộp tiền lệ phí theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành.

2. Cơ quan thuế, nơi cơ quan thu lệ phí đóng trụ sở, có trách nhiệm cấp biên lai thu lệ phí theo yêu cầu của cơ quan thu, kiểm tra, đôn đốc cơ quan thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, sử dụng lệ phí theo đúng hướng dẫn tại Thông tư này, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền; thực hiện sổ, chứng từ kế toán theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

6. NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2000/NĐ-CP NGÀY 05-12-2000 CỦA CHÍNH PHỦ Về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

. Nhằm tăng cường quản lý nhà nước về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài, tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại, khuyến khích việc mở rộng giao lưu văn hoá giữa nước ta với các nước trên thế giới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tác phẩm hoặc được

chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền có quyền công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quyền tác giả và phải chịu trách nhiệm về nội dung của tác phẩm đó theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 2.

1. Tác phẩm công bố, phổ biến ra nước ngoài quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tác phẩm viết;

b) Các bài giảng, bài phát biểu;

c) Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác;

d) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

đ) Tác phẩm phát thanh, truyền hình;

e) Tác phẩm báo chí;

g) Tác phẩm âm nhạc;

h) Tác phẩm kiến trúc;

i) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

k) Tác phẩm nhiếp ảnh;

l) Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình;

m) Các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

n) Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển;

o) Phần mềm máy tính;

p) Tác phẩm khác do pháp luật quy định.

2. Các tác phẩm được quy định tại khoản 1 Điều này không phân biệt thể hiện bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hay tiếng nước ngoài.

3. Việc cung cấp thông tin cho báo chí nước ngoài, đưa sản phẩm ghi âm, ghi hình ra nhân bản ở nước ngoài cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 3.

1. Công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài được thể hiện dưới các hình thức: trưng bày, triển lãm, biểu diễn, đăng báo, tạp chí, xuất bản, phát trên đài phát thanh, đài truyền hình, đưa vào mạng Internet, dự các cuộc thi, liên hoan, dự trại sáng tác, phát biểu tại hội nghị, hội thảo khoa học, chiếu, phát hoặc các hình thức trình bày trước công chúng khác.

2. Việc phát hành báo chí, xuất bản phẩm ra nước ngoài, việc đưa tác phẩm ra nước ngoài để sử dụng riêng không thể hiện dưới các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 4.

1. Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài, đưa sản phẩm ghi âm, ghi hình ra nhân bản ở nước ngoài theo quy định tại Điều 2 Nghị định này phải được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin cho báo chí nước ngoài, việc công bố, phổ biến tác phẩm được sáng tạo trong thời gian

dự trại sáng tác ở nước ngoài không phải xin phép nhưng không được vi phạm quy định cấm tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 5. Nghiêm cấm công bố, phổ biến những tác phẩm có nội dung sau đây ra nước ngoài:

1. Tác phẩm có các nội dung:

a) Chống lại Nhà nước Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và các bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Tác phẩm không có nội dung thuộc quy định tại khoản 1 Điều này nhưng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ.

Chương II

THẨM QUYỀN CHO PHÉP, THỦ TỤC XIN PHÉP CÔNG BỐ PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Thẩm quyền cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài được quy định như sau:

1. Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép đối với các tác

phẩm sau đây:

a) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô đưa ra liên hoan phim, tuần phim hoặc chiếu trước công chúng nước ngoài; trừ trường hợp phim truyền hình Việt Nam đưa ra chiếu trên Đài Truyền hình nước ngoài theo thỏa thuận giữa Đài Truyền hình Việt Nam với các tổ chức truyền hình ở nước ngoài;

b) Tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật thuộc các cơ quan Trung ương đưa ra biểu diễn ở nước ngoài; tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật địa phương đưa ra dự các cuộc liên hoan, biểu diễn có quy mô quốc gia hoặc quốc tế;

c) Tác phẩm nhiếp ảnh, tạo hình mỹ thuật ứng dụng đưa ra trưng bày, triển lãm, dự các cuộc thi ở nước ngoài;

d) Tác phẩm viết, sách giáo khoa, giáo trình đưa ra xuất bản, trưng bày, triển lãm; tác phẩm báo chí đưa ra trưng bày, triển lãm ở nước ngoài;

đ) Sản phẩm ghi âm, ghi hình đưa ra nhân bản ở nước ngoài.

2. Bộ Xây dựng cho phép đối với tác phẩm kiến trúc.

3. Tổng cục Địa chính cho phép đối với bản đồ, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Địa chính.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép đối với bài giảng, bài phát biểu, công trình khoa học, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, phần mềm máy tính và các tác phẩm khác theo quy định của pháp luật có nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành

mình mà cá nhân, tổ chức thuộc các cơ quan, tổ chức ở Trung ương đưa tác phẩm ra công bố, phổ biến ở nước ngoài.

5. Người đứng đầu cơ quan báo chí cho phép đối với tác phẩm báo chí của cá nhân, tổ chức thuộc cơ quan mình được đăng báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình ở nước ngoài.

6. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước cấp Sở ở địa phương cho phép đối với các tác phẩm theo quy định sau:

a) Sở Văn hóa - Thông tin cho phép:

- Tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật địa phương bao gồm cả các đoàn nghệ thuật tư nhân đưa ra biểu diễn ở nước ngoài, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Văn hóa - Thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Tác phẩm báo chí của cá nhân, tổ chức ở địa phương mà cá nhân, tổ chức đó không thuộc các cơ quan báo chí, đưa ra đăng báo, tạp chí hoặc phát trên đài phát thanh, truyền hình ở nước ngoài.

b) Các Sở, cơ quan quản lý nhà nước cấp Sở cho phép đối với bài giảng, bài phát biểu, công trình khoa học, bản vẽ, sơ đồ và các tác phẩm khác theo quy định của pháp luật, có nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở mà cá nhân hoặc tổ chức thuộc địa phương đưa ra công bố, phổ biến ở nước ngoài.

7. Cơ quan ngoại giao, đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cho phép đối với

tác phẩm của cá nhân, tổ chức của Việt Nam công tác, học tập, lao động ở nước ngoài mà chưa được cơ quan có thẩm quyền ở trong nước cho phép.

Điều 7. Tổ chức, cá nhân muốn công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài phải gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị trong đó phải ghi rõ tên tác phẩm, loại tác phẩm, tên tác giả, hình thức, thời gian, nơi công bố, phổ biến;

2. Bản thảo tác phẩm viết; tóm tắt nội dung bài giảng, bài phát biểu, tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, tác phẩm báo chí, phát thanh, truyền hình, tác phẩm âm nhạc, công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, phần mềm máy tính;

3. Danh mục tác phẩm đối với các tác phẩm kiến trúc, tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ;

4. Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu tác phẩm trong trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là chủ sở hữu tác phẩm công bố, phổ biến ra nước ngoài;

5. Trường hợp công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế hoặc do phía nước ngoài, tổ chức quốc tế mời phải kèm theo văn bản ký kết hoặc văn bản mời;

6. Trường hợp cơ quan cấp phép cần duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, hoặc tác phẩm khác, tổ

chức, cá nhân xin phép có trách nhiệm trình tác phẩm để cơ quan cấp phép duyệt.

Điều 8.

1. Kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày đối với tác phẩm quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, m, o, p khoản 1 Điều 2 Nghị định này, trong thời hạn 20 ngày đối với tác phẩm quy định tại các điểm a, l, n khoản 1 Điều 2 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài phải xem xét và cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép hoặc cần kéo dài quá thời gian quy định phải có công văn nói rõ lý do; thời gian kéo dài tối đa cũng không quá 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ.

2. Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này là căn cứ để làm thủ tục hải quan.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân xin phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài không đồng ý với quyết định của cơ quan cấp phép thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG BỐ PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan của Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về công bố, phổ

biến tác phẩm ra nước ngoài có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo trình Chính phủ ban hành hoặc tự ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;

2. Cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài hoặc cấm công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

3. Thực hiện hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;

5. Yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 10. Trong phạm vi chức năng được giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn, cấp phép, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thuộc phạm vi ngành mình quản lý.

Điều 11. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại,

tố cáo đối với việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thuộc phạm vi địa phương quản lý.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài vi phạm các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính, bị cấm công bố phổ biến tác phẩm ra nước ngoài; cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Cá nhân có thẩm quyền lợi dụng chức vụ, quyền hạn cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài mà tác phẩm thuộc quy định cấm tại Điều 5 Nghị định này hoặc sách nhiễu đối tượng xin phép thì bị phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 15. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15

ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 16. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 17. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

7. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT NGÀY 05-12-2001 CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Toà án nhân dân

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Toà án nhân dân; Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá-Thông tin thống nhất hướng dẫn một số điểm như sau:

I. THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân.

Theo quy định tại Điều 759 Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS), Điều 33 Nghị định số 76/CP ngày

29-11-1996 của Chính phủ "hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự" (sau đây viết tắt là NĐ 76/CP) và Điều 10 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (sau đây viết tắt là PLTTGQCVADS), Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau đây liên quan đến quyền tác giả:

1.1. Các tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm (tranh chấp ai là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học...) giữa:

a) Cá nhân với cá nhân; cá nhân với tổ chức; tổ chức với tổ chức;

b) Các đồng tác giả với nhau; một hoặc các đồng tác giả với cá nhân, tổ chức khác;

1.2. Các tranh chấp về quyền tác giả đối với phần mềm máy tính giữa người cung cấp tài chính hoặc các điều kiện vật chất có tính quyết định cho việc xây dựng, phát triển phần mềm máy tính với người thiết kế, xây dựng phần mềm máy tính.

1.3. Các tranh chấp về các quyền nhân thân hoặc các quyền tài sản liên quan đến quyền tác giả giữa:

a) Tác giả (đồng tác giả) không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm với chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả (theo quan hệ giao nhiệm vụ hoặc theo hợp đồng sáng tạo tác phẩm);

b) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể hoặc với người sử dụng tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể để sáng tạo tác phẩm mới;

c) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm đã

công bố với người sưu tầm tác phẩm đó để làm tuyển tập, hợp tuyển;

d) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với tổ chức điện ảnh, phát thanh, truyền hình sân khấu hoặc các tổ chức biểu diễn các loại hình nghệ thuật khác;

đ) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với người sử dụng tác phẩm đó để biểu diễn;

e) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với tổ chức, cá nhân sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

f) Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả với tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm của họ nhằm mục đích kinh doanh;

g) Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình (có chương trình) với tổ chức, cá nhân khác về việc nhân bản, phát hành sản phẩm;

h) Tổ chức phát thanh, truyền hình với tổ chức, cá nhân khác về việc phát sóng chương trình hoặc làm các bản sao chương trình;

i) Người biểu diễn với cá nhân, tổ chức.

1.4. Các tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả.

1.5. Các tranh chấp về thừa kế quyền tác giả.

1.6. Các tranh chấp khác liên quan đến quyền tác giả.

2. Về thẩm quyền của Toà án nhân dân giải quyết các tranh chấp có liên quan đến quyền tác giả theo thủ tục sơ thẩm.

Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả đã hết hiệu lực kể từ ngày 1-7-1996 (ngày BLDS có hiệu lực). BLDS không quy

định về thẩm quyền của Toà án nhân dân các cấp trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả; do đó, việc xác định thẩm quyền của Toà án nhân dân giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả theo thủ tục sơ thẩm phải căn cứ vào PLTTGQCVADS. Tuy nhiên, các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả là những loại việc rất phức tạp. Vì vậy, ngoài các vụ án về các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 PLTTGQCVADS, đối với các vụ án khác về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả, thì Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 11 PLTTGQCVADS lấy lên để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

II. QUYỀN KHỞI KIỆN, KHỞI TỐ VỤ ÁN VỀ TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Quyền khởi kiện vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

Theo quy định của BLDS thì những cá nhân, tổ chức sau đây có quyền khởi kiện vụ án tại Toà án nhân dân có thẩm quyền để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến quyền tác giả:

a) Tác giả;

b) Chủ sở hữu tác phẩm;

c) Người thừa kế hợp pháp của tác giả hoặc của chủ sở hữu tác phẩm;

d) Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền của chủ sở

hữu tác phẩm;

e) Cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm theo hợp đồng;

f) Người biểu diễn;

g) Nhà xuất bản, tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

h) Tổ chức phát thanh, truyền hình;

i) Cá nhân và tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền khởi tố vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

Đối với các vi phạm quyền tác giả đã thuộc Nhà nước thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát cấp tỉnh) có quyền khởi tố vụ án.

Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá - Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phát hiện các vi phạm quyền tác giả đã thuộc Nhà nước thì phải đề nghị với Viện kiểm sát cấp tỉnh xem xét việc khởi tố vụ án nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước.

3. Điều kiện khởi kiện, khởi tố vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

3.1. Theo quy định tại Điều 754 BLDS quyền tác giả phát sinh kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức nhất định (không phân biệt tác phẩm đã được công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký, không phân biệt ngôn ngữ thể hiện, chất lượng của tác phẩm...); do đó, khi có tranh chấp liên quan đến quyền tác giả mà đương sự khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ quyền,

lợi ích hợp pháp của họ, thì Toà án không phân biệt việc họ đã có Giấy chứng nhận bản quyền tác giả hay chưa, họ đã nộp đơn hay chưa nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm.

3.2. Các quyền của tác giả, các quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả, quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được bảo hộ trong thời hạn theo quy định tại Điều 766 BLDS. Quá thời hạn bảo hộ, các chủ thể nói trên không còn được Nhà nước và pháp luật bảo hộ, trừ các quyền nhân thân của tác giả theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 751, khoản 1 Điều 752 BLDS; do đó, Toà án chỉ thụ lý đơn khởi kiện để giải quyết nếu các quyền đó vẫn còn trong thời hạn bảo hộ.

3.3. Theo quy định của PLTTGQCVADS thì khi khởi kiện đến Toà án, người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Chứng cứ có thể là: Giấy chứng nhận bản quyền của tác giả do Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá - Thông tin) cấp; văn bản xác nhận của Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hoá - Thông tin về việc người khởi kiện đã nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm chưa được công bố hoặc các văn bản xác nhận của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hoạt động trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học) đối với các tác phẩm chưa đăng ký để làm căn cứ chứng minh họ là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và tác phẩm của họ thuộc loại hình tác phẩm được Nhà nước bảo hộ...

Trong trường hợp cần thiết Toà án có thể thu thập thêm chứng cứ, quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan chuyên môn theo yêu cầu của các đương sự nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được chính xác. Người có yêu cầu Toà án quyết định việc trưng cầu giám định phải làm đơn, nêu rõ lý do và phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

3.4. Tác giả có quyền được hưởng nhuận bút, hưởng thù lao và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) khi tác phẩm được sử dụng, quyền được nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả (trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ); do đó, chỉ có tác giả (các đồng tác giả), người thừa kế hợp pháp của tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp mới có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ khi các quyền này bị xâm phạm. Trong trường hợp tác giả (đồng tác giả) chết mà các quyền này thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 764 và Điều 765 BLDS, thì Nhà nước là chủ sở hữu các quyền đó. Nếu Nhà nước có văn bản uỷ quyền cho một cơ quan, tổ chức cụ thể nhân danh Nhà nước bảo vệ lợi ích của Nhà nước khi các quyền này bị xâm phạm thì cơ quan, tổ chức được uỷ quyền có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Nếu Nhà nước không có văn bản nào quy định thì Viện kiểm sát cấp tỉnh có quyền tự mình hoặc theo đề nghị của Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá - Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hoạt động trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, khoa học) khởi tố vụ án để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích của Nhà nước.

III. VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỂ GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Khi giải quyết vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả cần chú ý một số điểm sau đây:

1. Đối với yêu cầu bảo vệ các quyền nhân thân thì áp dụng quy định tại điều tương ứng trong Chương 1 phần thứ 6 và Điều 27 BLDS để giải quyết. Tuỳ từng trường hợp cụ thể mà quyết định buộc người vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai (kể cả việc cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng); bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về vật chất cũng như thiệt hại về tinh thần do quyền nhân thân bị xâm phạm được xác định theo quy định tại các điều 609, 610, 611 và 615 BLDS về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

2. Đối với tranh chấp phát sinh giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả hay về quyền đồng tác giả thì cần phải xác định ai là tác giả (hoặc là đồng tác giả) đích thực của tác phẩm. Theo tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 24 NĐ 76/CP thì người có yêu cầu công nhận mình (hoặc người để lại thừa kế cho mình) là tác giả của tác phẩm phải xuất trình các tư liệu, giấy tờ cần thiết chứng minh (hoặc người để lại thừa kế cho mình) là tác giả (hoặc là đồng tác giả). Các tư liệu, giấy tờ cần thiết để chứng minh quyền tác giả có thể là bản gốc của tác phẩm hoặc là các tài liệu có liên quan đến bản gốc của tác phẩm và tác phẩm đã được công bố. Nếu có đủ chứng cứ để xác định người đã sáng tạo ra tác phẩm (một phần hoặc toàn bộ)

thì công nhận quyền tác giả (quyền đồng tác giả), quyền sở hữu tác phẩm cho họ (hoặc cho người để lại thừa kế cho họ) đối với tác phẩm hoặc một phần tác phẩm đó.

3. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có mọi quyền đối với tác phẩm theo quy định tại Điều 751 BLDS, còn tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm thì không có đầy đủ các quyền đó, bởi vì một số quyền nhân thân và một số quyền tài sản như: công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm; quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể hay cho thuê... thuộc về chủ sở hữu tác phẩm theo quy định tại Điều 753 BLDS.

Khi thụ lý để giải quyết tranh chấp về quyền tác giả (hay các quyền đồng tác giả), Toà án cần xác định rõ mối quan hệ có tranh chấp, trong trường hợp tranh chấp có liên quan đến quyền của chủ sở hữu tác phẩm, thì Toà án cần phải đưa chủ sở hữu tác phẩm vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Mối quan hệ giữa tác giả (đồng tác giả) không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm với chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hình thành trong trường hợp tác giả (đồng tác giả) sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng. Quyền của tác giả (đồng tác giả) cũng như quyền của chủ sở hữu tác phẩm được

phân định theo quy định tại Điều 756 BLDS. Tuy nhiên, giữa tác giả (đồng tác giả) và chủ sở hữu tác phẩm có thể thoả thuận với nhau về một số quyền theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 753 BLDS; do đó, khi có tranh chấp loại này, Toà án không những phải căn cứ vào các quy định của BLDS, NĐ 76/CP, mà còn phải căn cứ vào nhiệm vụ mà tác giả (đồng tác giả) được giao hay thoả thuận trong hợp đồng được ký kết giữa tác giả (đồng tác giả) với chủ sở hữu tác phẩm để giải quyết.

4. Các quyền của đồng tác giả được quy định tại Điều 755 BLDS. Khi có tranh chấp giữa các đồng tác giả với nhau về các quyền tác giả và nếu hoà giải không thành, thì Toà án căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 755 BLDS để giải quyết. Đối với tác phẩm đồng tác giả quy định tại khoản 1 Điều 755 BLDS thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của tất cả các đồng tác giả; nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế đồng tác giả đó. Trong trường hợp tác phẩm do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập thì Toà án căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 755 BLDS để xác định quyền tác giả của mỗi đồng tác giả, nếu họ có yêu cầu.

5. Các quyền tác giả của người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể cũng được bảo hộ theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 BLDS, nhưng cần phải chú ý là khi các tác giả thuộc diện này thực hiện việc dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể tác phẩm gốc... họ phải được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc (nếu

các quyền tác giả đó còn trong thời hạn bảo hộ) cho phép, nhất là trong trường hợp họ có thay đổi nội dung tác phẩm gốc. Việc xin phép và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm dịch phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể.... phải được thực hiện thông qua hợp đồng. Như vậy, khi có tranh chấp giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc với tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì Toà án căn cứ vào quy định tại Điều 757 BLDS cũng như các thoả thuận của các bên trong hợp đồng để giải quyết.

6. Đối với tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác thì những người là đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sỹ, hoạ sỹ được hưởng các quyền quy định tại Điều 758 BLDS. Tuy nhiên, họ chỉ được hưởng các quyền tác giả đối với tác phẩm do họ tự sáng tạo mà không dựa trên nội dung tác phẩm của người khác hoặc trong trường hợp tuy có dựa trên nội dung tác phẩm của người khác, nhưng đã được sự đồng ý của tác giả (đồng tác giả) hay chủ sở hữu tác phẩm gốc (hoặc của tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể... nếu họ sử dụng tác phẩm của tác giả này) và đã thực hiện đúng các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 778 BLDS. Khi có tranh chấp giữa một bên là tác giả (đồng tác giả), chủ sở hữu tác phẩm gốc (hoặc tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể...) với bên kia là tác giả (đồng tác giả) tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác và nếu hoà giải không thành,

thì Toà án căn cứ vào quy định tại các điều 758, 760 và 778 BLDS để giải quyết. Tương tự như vậy, Toà án có thể thụ lý và giải quyết tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với người sưu tầm những tác phẩm đã công bố để làm thành tuyển tập, hợp tuyển.

7. Theo quy định tại khoản 2 Điều 758 BLDS thì cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được hưởng các quyền quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 751 BLDS. Tuy nhiên, để được hưởng các quyền này, cá nhân, tổ chức thuộc diện này phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với tác giả (kể cả tác giả tác phẩm gốc cũng như tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể... hoặc tác giả là những người đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, nhạc sỹ, hoạ sỹ...) và đối với chủ sở hữu tác phẩm theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp họ đồng thời vừa là tác giả, vừa là chủ sở hữu tác phẩm. Như vậy, trong trường hợp cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác có sử dụng tác phẩm của người khác mà không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với tác giả và chủ sở hữu tác phẩm, thì những người này có quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức sản xuất nói trên phải thực hiện các nghĩa vụ đó. Nếu có đơn khởi kiện thì Toà án căn cứ vào quy định của BLDS và hướng dẫn tại Thông tư này để giải quyết. Tương tự như vậy, Toà án có thể thụ lý và giải quyết tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với người biểu diễn.

8. Các tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm có thể phát sinh giữa tác giả (đồng tác giả) hoặc người thừa kế hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với bên sử dụng tác phẩm, nếu giữa họ đã ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 767 BLDS. Nội dung của hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng sử dụng tác phẩm được quy định tại các điều từ Điều 768 đến Điều 772 BLDS và tại các điều từ Điều 15 đến Điều 18 NĐ 76/CP; do đó, khi có tranh chấp loại này, Toà án căn cứ vào các quy định đó và thoả thuận của họ trong hợp đồng để giải quyết.

9. Khi giải quyết các tranh chấp thừa kế quyền tác giả, ngoài việc phải tuân theo các quy định tại Điều 764 và Điều 765 BLDS, Toà án cần chú ý là: người thừa kế chỉ được thừa kế các quyền của tác giả trong thời hạn được bảo hộ. Theo quy định tại Điều 766 BLDS thì thời hạn bảo hộ quyền tác giả sau khi tác giả chết như sau:

a) 50 tiếp theo năm tác giả chết;

b) 50 năm tiếp theo năm đồng tác giả cuối cùng chết đối với tác phẩm đồng tác giả;

c) 50 năm tiếp theo năm tác giả chết đối với trường hợp tác giả chết mà người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các điểm c, d khoản 1 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 BLDS.

Trong trường hợp người thừa kế của tác giả chết trước khi hết thời hạn bảo hộ nêu trên thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả quy định tại khoản 1 Điều 764 BLDS cho đến hết thời hạn bảo hộ; do

đó, người này có quyền khởi kiện tại Toà án để yêu cầu bảo vệ các quyền của tác giả và quyền thừa kế của mình cho đến hết thời hạn bảo hộ. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ quyền tác giả được quy định cụ thể tại Điều 14 NĐ 76/CP.

Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm hoặc tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có quyền nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả. Quyền này cũng được bảo hộ 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; do đó, nếu sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ 50 năm, kể từ ngày tác giả chết hoặc đồng tác giả cuối cùng chết mà tác giả hoặc đồng tác giả được nhận giải thưởng thì họ chỉ được hưởng các quyền nhân thân, còn quyền về tài sản đối với giá trị vật chất kèm theo giải thưởng thuộc về Nhà nước. Trong trường hợp họ được nhận giải thưởng và thời hạn bảo hộ 50 năm chưa chấm dứt, thì các thừa kế của họ được quyền thừa kế giá trị vật chất kèm theo giải thưởng theo các quy định về thừa kế tài sản của BLDS. Thời hiệu khởi kiện thừa kế quy định tại Điều 648 BLDS là 10 năm được tính từ ngày có giải thưởng.

10. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được quy định tại Điều 777 BLDS và quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được quy định tại Điều 779 BLDS chỉ có được khi các tổ chức này đã thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 760, 776, và 778 BLDS. Các quyền này cũng là quyền của các tổ chức đó đối với sản phẩm do họ sản xuất ra, còn tác giả, chủ sở hữu tác phẩm vẫn có quyền đối với sản phẩm đó theo quy định của pháp luật

hoặc theo hợp đồng (được ký kết giữa tổ chức sản xuất đó với tác giả hoặc đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm). Khi có hành vi vi phạm các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình hoặc quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình như: nhân bản, phát hành sản phẩm, phát sóng chương trình, làm các bản sao chương trình của các tổ chức này nhằm mục đích kinh doanh trái pháp luật..., thì không chỉ các tổ chức nói trên có quyền khởi kiện, mà tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cũng có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Tương tự như vậy, người biểu diễn cũng có quyền khởi kiện đối với người có hành vi vi phạm quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình như: nhân bản, phát hành các sản phẩm đó trái pháp luật.

11. Trong trường hợp hành vi vi phạm quyền tác giả bị xử lý theo quy định của Bộ luật hình sự, thì khi xét xử các vụ án hình sự loại này Toà án cần chú ý đến việc bảo vệ quyền của tác giả đã bị các hành vi phạm tội đó xâm phạm, nếu có yêu cầu.

IV. VỀ SỰ PHỐI HỢP TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, liên quan đến quyền tác giả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Toà án, Viện kiểm sát với Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá-Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin để thực hiện các việc sau đây:

1. Khi có vấn đề về chuyên môn trong lĩnh vực văn hoá - thông tin cần phải có ý kiến của chuyên ngành văn hoá - thông tin mà Toà án đã có văn bản yêu cầu, thì Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm trả lời về các vấn đề mà Toà án đã yêu cầu hoặc thành lập Hội đồng giám định để thực hiện yêu cầu của Toà án.

2. Khi tiến hành việc truy tố, xét xử các vụ án hình sự mà thấy có hành vi xâm phạm quyền tác giả, Viện kiểm sát, Toà án cần thông báo cho Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hoá - Thông tin để các cơ quan này có thể tham gia tố tụng hoặc theo dõi kết quả bảo vệ quyền tác giả trong phạm vi chức năng của mình.

V. HƯỚNG DẪN VỀ HIỆU LỰC CỦA THÔNG TƯ

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2001.

2. Thông tư này cũng được áp dụng để giải quyết các vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả của cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo, thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 60/CP ngày 6-6-1997 của Chính phủ "Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài", trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước Việt Nam bảo hộ theo quy định tại Điều 749 BLDS.

3. Hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng để giải

quyết các vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả phát sinh từ ngày 01-7-1996. Các hướng dẫn trước đây có nội dung trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

4. Đối với các vụ án mà trước đây Toà đã giải quyết xong (Bản án, Quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật), thì không áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ khác.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hoặc chưa được hướng dẫn cần phải giải thích, hướng dẫn bổ sung, thì đề nghị phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá - Thông tin để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời.

KT. BỘ TRƯỞNG	KT. VIỆN TRƯỞNG	KT. CHÁNH ÁN
BỘ VĂN HOÁ	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN	TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÔNG TIN	DÂN TỐI CAO	TỐI CAO
Thứ trưởng	**Phó Viện trưởng**	**Phó Chánh án**
TRẦN CHIẾN THẮNG	**KHUẤT VĂN NGA**	**ĐẶNG QUANG PHƯƠNG**

8. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2003/TTLT-BVHTT-BXD NGÀY 24-01-2003 CỦA BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN, BỘ XÂY DỰNG
Hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc

Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định 76/CP);

Căn cứ Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định 60/CP);

Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "Tác phẩm kiến trúc" theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 76/CP là các bản vẽ thiết kế thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy

hoạch không gian (quy hoạch xây dựng) đã hoặc chưa xây dựng.

Tác phẩm kiến trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Mô hình, sa bàn và bản thuyết minh (nếu có) về ngôi nhà cụ thể, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là bộ phận không tách rời của tác phẩm kiến trúc, nhưng không thay thế bản vẽ thiết kế để được coi là tác phẩm độc lập.

2. *"Sáng tạo tác phẩm kiến trúc"* được hiểu là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm thể hiện dưới dạng bản vẽ thiết kế.

3. *"Sao chép tác phẩm kiến trúc"* là hành vi vẽ lại một phần hoặc toàn bộ tác phẩm kiến trúc.

4 *"Sao chụp tác phẩm kiến trúc"* là hành vi làm ra các bản sao giống hệt như tác phẩm kiến trúc hoặc một phần tác phẩm kiến trúc bằng cách chụp ảnh, photocopy hoặc bằng các phương pháp tương tự khác.

5. *"Bản sao tác phẩm kiến trúc"* là bản sao chép hoặc sao chụp lại một phần hoặc toàn bộ tác phẩm kiến trúc.

6. *"Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc"* là cá nhân hoặc pháp nhân sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

7. *"Tác phẩm kiến trúc đồng tác giả"* là tác phẩm do từ hai tác giả trở lên cùng sáng tạo ra.

8. *"Tác phẩm kiến trúc khuyết danh"* là tác phẩm kiến trúc không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố, phổ biến.

9. *"Tác phẩm kiến trúc không rõ tác giả"* là tác phẩm kiến trúc khi công bố, phổ biến chưa xác định được tác giả.

10. *"Tác phẩm kiến trúc di cảo"* là tác phẩm kiến trúc được công bố, phổ biến lần đầu tiên sau khi tác giả đã qua đời.

11. *"Công bố, phổ biến tác phẩm kiến trúc"* là việc thể hiện cho công chúng biết về tác phẩm thông qua xuất bản, thuyết trình, trưng bày hoặc giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II. TÁC PHẨM KIẾN TRÚC ĐƯỢC BẢO HỘ

1. Các tác phẩm kiến trúc được bảo hộ tại Việt Nam

1.1. Tác phẩm kiến trúc của tác giả là công dân Việt Nam;

1.2. Tác phẩm kiến trúc thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam.

1.3. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được sáng tạo và thể hiện như quy định tại điểm 1 Mục I của Thông tư liên tịch này ở Việt Nam;

1.4. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;

1.5. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Các tác phẩm kiến trúc được bảo hộ tại Việt Nam theo quy định tại điểm 1 Mục I của Thông tư liên tịch này và không là đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp, không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ luật dân sự.

III. TÁC GIẢ CỦA TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Tác giả của tác phẩm kiến trúc:

Tác giả của tác phẩm kiến trúc là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm kiến trúc.

2. Đồng tác giả tác phẩm kiến trúc:

Những người cùng trực tiếp sáng tạo ra một tác phẩm kiến trúc là đồng tác giả của tác phẩm kiến trúc đó.

3. Người hỗ trợ, góp ý kiến, cung cấp tư liệu, thực hiện công việc thiết kế theo chỉ dẫn, quản lý thiết kế, tư vấn cho người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm kiến trúc không phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tác phẩm kiến trúc.

IV. CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc đồng thời là tác giả:

Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc trong trường hợp tác giả sử dụng thời gian, tài chính và các điều kiện vật chất khác của mình để thực hiện công việc sáng tạo ra tác phẩm kiến trúc, bao gồm các trường

hợp sau:

1.1. Tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

1.2. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung tác phẩm do họ cùng sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo thêm nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng.

2. Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả:

Cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm cung cấp tài chính hoặc các điều kiện có tính chất quyết định đối với công việc sáng tạo ra tác phẩm kiến trúc cho tác giả là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, bao gồm các trường hợp sau:

2.1. Tác phẩm kiến trúc do tác giả sáng tạo theo nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc;

2.2. Tác phẩm kiến trúc do tác giả sáng tạo theo hợp đồng ký kết giữa một bên là tác giả hoặc tổ chức thiết kế có tư cách pháp nhân, nơi tác giả làm việc, với một bên là cá nhân, tổ chức thuê thiết kế và đã trả trọn gói để được sở hữu tác phẩm kiến trúc;

2.3. Tác phẩm kiến trúc được sáng tạo trong các cuộc thi mà điều lệ cuộc thi đã xác định quyền sở hữu tác phẩm kiến trúc không thuộc về tác giả;

2.4. Tác phẩm kiến trúc được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm chuyển giao cho người khác theo hợp đồng hoặc cho, biếu, tặng hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

V. QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Thời điểm phát sinh quyền tác giả:

Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc phát sinh ngay sau khi ý tưởng sáng tạo của tác giả được thể hiện dưới dạng bản vẽ thiết kế, không phụ thuộc vào việc tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố; đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

2. Quyền của tác giả tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại các điều 750, 751, 752, 755 Bộ luật dân sự, các điều 8, 10 Nghị định 76/CP và Mục III Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT ngày 10-5-2001 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 26-11-1996, Nghị định số 60/CP ngày 06-6-1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật dân sự (dưới đây viết tắt là Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT), quyền của tác giả tác phẩm kiến trúc bao gồm các quyền nhân thân và các quyền tài sản.

2.1. Đối với tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

2.1.1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân không được chuyển giao cho người khác, bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2.1.2. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm; trưng bày tác phẩm trước công chúng; truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào; phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác; nhập khẩu các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình dưới các hình thức như: xây dựng , sao chép, sao chụp lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

2.1.3. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức như: xây dựng, xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, cho thuê;

d) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác

giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

2.2. Đối với tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

2.2.1. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân không được chuyển giao cho người khác, bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2.2.2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Việc hưởng các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm này, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc.

2.3. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung đối với tác phẩm kiến trúc và được hưởng các quyền của tác giả theo

quy định tại điểm 2 Mục V của Thông tư liên tịch này. Việc sử dụng, định đoạt tác phẩm kiến trúc phải được sự thoả thuận của tất cả các đồng tác giả, nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế hợp pháp của đồng tác giả đó.

Trong trường hợp tác phẩm kiến trúc do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì mỗi tác giả có quyền sử dụng riêng biệt phần của mình và được hưởng quyền tác giả đối với phần đó theo quy định tại điểm 2 Mục V của Thông tư liên tịch này, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

3. Quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại các điều 753, 756 của Bộ luật dân sự và Điều 9 của Nghị định 76/CP, và Mục III Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả bao gồm các quyền nhân thân và các quyền tài sản sau:

3.1. Các quyền nhân thân có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

3.1.1. Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố phổ biến tác phẩm kiến trúc thuộc quyền sở hữu của mình dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm; trưng bày tác phẩm trước công chúng; truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào; phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác; nhập khẩu

các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác;

3.1.2. Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm kiến trúc thuộc quyền sở hữu của mình dưới các hình thức như: xây dựng, sao chép, sao chụp lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

3.2. Các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

3.2.1. Xây dựng, xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm;

3.2.2. Cho thuê.

Việc hưởng các quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả quy định tại điểm này, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

4. Quyền yêu cầu bảo hộ các quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại Điều 759 của Bộ luật dân sự và Điều 7 Nghị định 76/CP thì khi quyền tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm bị xâm hại, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả và chủ sở hữu tác phẩm, được thực hiện theo trình tự và thủ tục quy định hiện hành về khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tại toà hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, quy định chi tiết tại Mục VIII Thông tư liên tịch này.

5. Giới hạn quyền tác giả:

5.1. Quyền của tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được bảo hộ trên cơ sở thoả thuận giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc và bên sử dụng tác phẩm kiến trúc theo hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc quy định tại Mục VI Thông tư liên tịch này và các quy định của pháp luật về xây dựng.

5.2. Các bản vẽ thiết kế cấu thành tác phẩm kiến trúc khi đưa vào xây dựng phải tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

Theo quy định tại Điều 766 Bộ luật dân sự và Điều 14 Nghị định 76/CP, thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc là trong suốt cuộc đời tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết. Đối với tác phẩm kiến trúc đồng tác giả thì, thời hạn 50 năm được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng chết.

7. Chuyển giao, thừa kế quyền tác giả:

7.1. Theo quy định tại Điều 763 Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 8 Nghị định 76/CP thì các quyền nhân thân và tài

sản của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 2.1.2. (a) và 2.1.2. (b) và điểm 2.1.3. (a) đến 2.1.3. (d) Mục này; các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 2.2.2. (a) đến 2.2.2. (c) Mục này; các quyền nhân thân và tài sản của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 3 Mục này được quyền chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật.

7.2. Theo quy định tại Điều 764, 765 Bộ luật dân sự và Điều 13 Nghị định 76/CP thì người thừa kế của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được hưởng các quyền nhân thân quy định tại điểm 2.1.2. (a) và 2.1.2. (b), các quyền tài sản quy định tại các điểm 2.1.3. (a) đến 2.1.3. (d) Mục này; người thừa kế của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các quyền tài sản quy định tại điểm 2.2.2. (a) đến 2.2.2. (c) Mục này; người thừa kế của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng các quyền nhân thân và tài sản quy định tại điểm 3 của Mục này.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền đó thuộc Nhà nước.

Trong trường hợp người thừa kế của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm chết trước khi hết thời hạn bảo hộ thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm quy định tại điểm này cho đến hết thời hạn bảo hộ. Người hưởng thừa kế các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần

hoặc toàn bộ các quyền đó cho người khác.

Đối với tác phẩm kiến trúc đồng tác giả mà các đồng tác giả là chủ sở hữu chung hợp nhất đối với tác phẩm kiến trúc, nếu có đồng tác giả chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản thì các quyền về tài sản của đồng tác giả đó thuộc Nhà nước.

VI. SỬ DỤNG TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

Việc sử dụng tác phẩm kiến trúc phải được thực hiện bằng hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc giữa một bên là tác giả hoặc tổ chức thiết kế có tư cách pháp nhân, nơi tác giả làm việc, với một bên là cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm kiến trúc.

Theo các quy định từ Điều 767 đến Điều 772 Bộ luật dân sự, từ Điều 15 đến Điều 18 Nghị định 76/CP thì nội dung hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc gồm các điều khoản chủ yếu về hình thức sử dụng tác phẩm; phạm vi, thời hạn sử dụng tác phẩm; mức nhuận bút, thù lao và các lợi ích vật chất khác; phương thức thanh toán; trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng; các nội dung khác do các bên thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng.

Việc ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm đồng tác giả phải có sự thoả thuận của các đồng tác giả, hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả với bên sử dụng tác phẩm về các nội dung quy định tại điểm này. Các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác

giả và bên sử dụng tác phẩm đều phải ký tên trên hợp đồng.

VII. ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Đăng ký:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 762 Bộ luật dân sự, các quy định tại Chương V Nghị định 76/CP và Mục V Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT thì các cá nhân, tổ chức là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền trực tiếp, hoặc uỷ quyền cho cá nhân hoặc Tổ chức dịch vụ bản quyền, Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đăng ký bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin hoặc Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cư trú.

2. Hồ sơ đăng ký bản quyền tác giả bao gồm:

2.1. Đơn xin đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm;

Đơn xin đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm phải được viết bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc người được uỷ quyền nộp đơn ký tên. Đơn của pháp nhân phải được ký tên, đóng dấu theo quy định;

2.2. Tác phẩm kiến trúc đăng ký bản quyền tác giả, được lập thành hai bản, trong đó thể hiện đủ và rõ ý tưởng sáng tạo của tác phẩm kiến trúc bằng bản vẽ thiết kế và hai bộ ảnh đen trắng đối với sa bàn và mô hình (nếu có);

2.3. Bản sao hợp pháp của các tài liệu, giấy tờ có liên

quan. Các tài liệu, giấy tờ này nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có công chứng hợp lệ;

3. Trách nhiệm cấp đăng ký bản quyền tác giả:

3.1. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xem xét hồ sơ xin đăng ký bản quyền tác giả và trả kết quả tại nơi thụ lý hồ sơ ban đầu trong thời hạn 10 ngày làm việc, tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm này. Trường hợp không cấp đăng ký bản quyền tác giả thì Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

3.2. Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn người đến đăng ký làm các thủ tục xin đăng ký, tiếp nhận và gửi hồ sơ xin đăng ký bản quyền tác giả đến Cục Bản quyền tác giả ngay sau khi thụ lý hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm này; thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và những chi phí phát sinh do chuyển hồ sơ; trả kết quả cho người đến nộp hồ sơ ngay sau khi nhận được kết quả từ Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin.

4. Cá nhân, tổ chức được đăng ký bản quyền tác giả phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước.

5. Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin có quyền cấp và thu hồi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả trong trường hợp xác định người được đăng ký bản quyền tác giả không phải là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và những trường hợp tác phẩm không thuộc đối tượng bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả.

6. Các loại Giấy chứng nhận bản quyền tác giả tác phẩm kiến trúc do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin cấp trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành vẫn có hiệu lực. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được hưởng các quyền theo quy định của Bộ luật dân sự.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có nhu cầu xin cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả, phải có đơn nêu rõ lý do và nộp hồ sơ theo quy định tại Mục VII-2 Thông tư liên tịch này.

VIII.THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ TRANH CHẤP VI PHẠM

1. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 36 Nghị định số 76/CP:

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc khi bị người khác xâm hại quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; yêu cầu hoặc khiếu nại thanh tra Nhà nước về văn hoá - thông tin (Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin) hoặc Toà án nhân dân để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Cá nhân, tổ chức khi phát hiện hành vi xâm hại quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc, có quyền gửi đơn khiếu nại, tố cáo đến Bộ Văn hoá - Thông tin (Cục Bản quyền tác giả), Sở Văn hoá - Thông tin hoặc các cơ

quan nhà nước khác có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin, Sở Văn hoá - Thông tin phối hợp với Vụ Quản lý kiến trúc và quy hoạch Bộ Xây dựng, Thanh tra chuyên ngành xây dựng, Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch và Kiến trúc xử lý theo thẩm quyền.

2. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong cả nước, có trách nhiệm:

2.1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả trên phạm vi cả nước;

2.2. Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc chuyển cho cơ quan Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.3. Phối hợp với các Sở Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

3. Sở Văn hoá - Thông tin hoặc Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao là cơ quan giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương, có trách nhiệm:

3.1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về quyền tác giả tại địa phương;

3.2. Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến

việc bảo hộ quyền tác giả hoặc yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3.3. Phối hợp với Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra chuyên ngành xây dựng, Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch và Kiến trúc và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời những hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

4. Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 76/CP.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin, Vụ Quản lý kiến trúc và quy hoạch Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này nếu có vướng mắc hoặc có nội dung chưa rõ thì các cá nhân, tổ chức liên quan báo cáo kịp thời về Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng để hướng dẫn bổ sung.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN **PHẠM QUANG NGHỊ**	BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG **NGUYỄN HỒNG QUÂN**

III. QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

9. NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/CP NGÀY 24-10-1996 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương II,

Phần thứ sáu của Bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Điều 2. Thuật ngữ, khái niệm:

Các thuật ngữ, khái niệm trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. "*Bộ luật dân sự*" dùng để chỉ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995;

2. *"Công ước Paris"* dùng để chỉ Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp, ký tại Pari năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967;

3. *"Hiệp ước PCT"* dùng để chỉ Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984;

4. *"Thoả ước Madrid"* dùng để chỉ Thoả ước về việc đăng ký quốc tế các nhãn hiệu, ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979;

5. *"Người nộp đơn"* dùng để chỉ người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

6. *"Văn bằng bảo hộ"* dùng để chỉ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

7. "*Nhãn hiệu hàng hoá*" được hiểu là bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ;

8. "*Nhãn hiệu tập thể*" là nhãn hiệu hàng hoá được tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng, trong đó mỗi thành viên sử dụng một cách độc lập theo quy chế do tập thể đó quy định;

9. "*Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp*" là người hoặc những người trực tiếp sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người giúp đỡ, hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí cho tác giả mà không tham gia tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo thì không được coi là tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

Điều 3. Cách tính thời hạn:

Các thời hạn quy định trong Nghị định này được xác định theo các điều 158, 159, 160, 161 và 162 của Bộ luật dân sự.

Chương II

CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BẢO HỘ

Điều 4. Sáng chế, giải pháp hữu ích:

1. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích đã được nộp cho Cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc/và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó:

- Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích ở nước ngoài - tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang....) - tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành;

- Các nguồn thông tin đại chúng (phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin;

- Các báo cáo khoa học, các bài giảng ... nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài;

- Các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Một thông tin được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết thông tin đó.

Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp

bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

2. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có trình độ sáng tạo theo Điều 782 Bộ luật dân sự nếu giải pháp đó là kết quả của hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

3. Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có khả năng áp dụng theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật dân sự nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

4. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học;
- Phương pháp và hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế;
- Phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy, đào tạo;
- Phương pháp luyện tập cho vật nuôi;
- Hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu;
- Bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ;

- Giải pháp chỉ đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm, chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật;

- Ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng;

- Phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự;

- Giống thực vật, giống động vật;

- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.

Điều 5. Kiểu dáng công nghiệp:

1. Kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới đối với thế giới theo Điều 784 Bộ luật dân sự nếu kiểu dáng công nghiệp đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khác biệt cơ bản với các kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn.

b) Khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã được công bố trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây:

- Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác liệt kê tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Nghị định này với các chi tiết được sửa đổi thích hợp với kiểu dáng công nghiệp;

c) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chưa bị bộc

lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó; hình thức bộc lộ có thể là sử dụng hoặc mô tả; nguồn thông tin mà kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ như nêu tại điểm b trên đây.

Trong khoản này, hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó với nhau.

2. Kiểu dáng công nghiệp được dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp theo Điều 784 Bộ luật dân sự nếu có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng;

- Hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật;

- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;

- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng;

- Kiểu dáng các sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ.

Điều 6. Nhãn hiệu hàng hoá:

1. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là có khả năng phân biệt theo Điều 785 Bộ luật dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố độc đáo, dễ nhận biết hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể độc đáo, dễ nhận biết và không phải là dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

c) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đã nộp cho Cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn (kể cả các đơn về nhãn hiệu hàng hoá được nộp theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

d) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp hiệu lực bị đình chỉ vì nhãn hiệu hàng hoá không được sử dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 28 Nghị định này;

e) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác được coi là nổi tiếng (theo Điều 6bis Công ước Paris) hoặc với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ;

g) Không trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với ngày ưu tiên sớm hơn;

h) Không trùng với một hình tượng, nhân vật đã thuộc quyền tác giả của người khác trừ trường hợp được người đó cho phép.

2. Các dấu hiệu sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu hàng hoá:

a) Dấu hiệu không có khả năng phân biệt như các hình và hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái, các chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ; chữ nước ngoài thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ và xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ;

d) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa đảo người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ;

e) Dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành... của Việt Nam, nước ngoài cũng như của các tổ chức quốc tế;

g) Dấu hiệu, tên gọi (bao gồm cả ảnh, tên, biệt hiệu, bút danh), hình vẽ, biểu tượng giống hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy, lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, địa danh, các tổ chức của Việt Nam cũng như của nước ngoài nếu không được các cơ quan, người có thẩm quyền tương ứng cho phép.

Điều 7. Tên gọi xuất xứ hàng hoá:

1. Một tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ phải là tên địa lý của một nước hoặc một địa phương là nơi mà hàng hoá tương ứng được sản xuất và hàng hoá đó phải có tính chất, chất lượng đặc thù do yếu tố địa lý (tự nhiên, con người) của nước, địa phương đó quyết định.

Nếu nước, địa phương nói trên không phải là Việt Nam hoặc không thuộc về Việt Nam, tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng chỉ được xem xét bảo hộ tại Việt Nam nếu đang được bảo hộ tại nước mang tên hoặc có địa phương mang tên đó.

2. Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là tên gọi xuất xứ hàng hoá:

a) Các chỉ dẫn xuất xứ không phải là tên địa lý (kể cả các dấu hiệu mang tính chất biểu tượng của nước, địa phương là nơi xuất xứ của hàng hoá nhưng không phải là tên địa lý của nước, địa phương đó);

b) Tên gọi xuất xứ hàng hoá đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá và đã mất chức năng chỉ dẫn xuất xứ hàng hoá đó.

Chương III

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật dân sự, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo Điều 800 Bộ luật dân sự chỉ phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp theo thủ tục quy định tại Chương này.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật dân sự cũng có thể phát sinh trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

Điều 9. Văn bằng bảo hộ:

1. Văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công

nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2. Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực:

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Điều 10. Thời hạn bảo hộ, quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

2. Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li-xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng.

Điều 11. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng.

2. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải bảo đảm tính thống nhất, cụ thể là mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp Văn

bằng bảo hộ với một đối tượng hoặc một số đối tượng cùng loại thống nhất với nhau về mục đích sử dụng.

Sự thống nhất của các đối tượng được hiểu như sau:

Các sáng chế, giải pháp hữu ích thống nhất với nhau nếu liên quan chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo thống nhất.

Các kiểu dáng công nghiệp thống nhất với nhau nếu là kiểu dáng của các sản phẩm khác nhau của một bộ sản phẩm được sử dụng cùng nhau hoặc là các phương án thể hiện khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp.

Trong một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có thể nêu nhiều sản phẩm, dịch vụ khác nhau cùng sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá.

3. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 12. Ngôn ngữ:

Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và mọi giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu công nghiệp đều phải được làm bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác chỉ được dùng để đối chiếu, tham khảo hoặc để kiểm tra.

Điều 13. Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích:

Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu

ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

Điều 14. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được quy định tại Điều 789 Bộ luật dân sự được cụ thể hoá như sau:

1. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tác giả (các tác giả) hoặc người thừa kế của tác giả;

b) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra khi tác giả thi hành nhiệm vụ do tổ chức mà tác giả là thành viên giao cho hoặc được tác giả tạo ra chủ yếu do sử dụng kinh phí, phương tiện vật chất của tổ chức thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức giao việc hoặc cung cấp kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả;

c) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra do tác giả thực hiện hợp đồng thuê việc với tổ chức, cá nhân khác thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng với tác giả, nếu trong hợp đồng không thoả thuận khác;

d) Người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp quy

định tại các điểm a, b và c khoản này có thể chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp cho cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác thông qua văn bản chuyển giao quyền nộp đơn.

2. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá:

a) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động sản xuất hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá dùng cho sản phẩm do mình sản xuất hoặc sẽ sản xuất;

b) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động dịch vụ hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu dịch vụ dùng cho dịch vụ do mình tiến hành hoặc sẽ tiến hành;

c) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm do mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho sản phẩm tương ứng và không phản đối việc nộp đơn nói trên;

d) Đối với nhãn hiệu tập thể, quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về cá nhân, pháp nhân đại diện cho tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác cùng tuân theo quy chế sử dụng nhãn hiệu hàng hoá tương ứng;

e) Quyền nộp đơn, kể cả đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đã nộp, có thể được chuyển giao như đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

3. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá:

a) Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đang tiến hành sản xuất, kinh doanh sản phẩm có tính chất, chất lượng đặc thù tại nước, địa phương có tên địa lý đáp ứng các quy định tại Điều 7 Nghị định này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm của mình;

b) Cá nhân, pháp nhân nước ngoài đang là chủ Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá do nước ngoài cấp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đó để sử dụng cho sản phẩm của mình trên thị trường Việt Nam;

c) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao.

Điều 15. Thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Muốn được hưởng quyền sở hữu công nghiệp, chủ thể có quyền nộp đơn quy định tại Điều 14 Nghị định này phải nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm theo trình tự và thủ tục quy định trong Chương này. Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở kết quả xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ. Phạm vi, nội dung, thời hạn quyền sở hữu công nghiệp tương ứng được xác định theo Văn bằng bảo hộ được cấp.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác của Việt

Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan.

3. Cá nhân, pháp nhân thuộc các nước thành viên Công ước Paris hoặc các nước ký kết với Việt Nam các thoả thuận bảo hộ lẫn nhau hoặc cùng chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan như sau:

a) Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan;

b) Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam chỉ có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan thông qua việc uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện.

4. Người nộp đơn phải bảo đảm sự trung thực của các thông tin về quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, về người nộp đơn và về tác giả khai trong đơn. Khi Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hiệu lực vì lý do các thông tin nói trên không trung thực thì chủ Văn bằng bảo hộ phải chịu trách nhiệm do hậu quả của việc sử dụng quyền gây ra.

Điều 16. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên:

1. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp, một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho cùng một loại sản phẩm, dịch vụ thì khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp cho người nộp đơn sớm nhất trong số những người nộp đơn đó.

2. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau, thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể đó cùng đứng tên nộp một đơn duy nhất và khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp chung cho các chủ thể đó với danh nghĩa là các chủ sở hữu chung. Nếu một trong các người nộp đơn không đồng ý, Văn bằng bảo hộ sẽ không được cấp.

3. Nếu với cùng một giải pháp kỹ thuật mà có một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế và một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và nếu các đơn nói trên có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể nộp đơn thống nhất chọn hình thức bảo hộ và hợp nhất đơn như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể thoả thuận với nhau để chỉ còn một chủ thể tiếp tục các thủ tục liên quan đến đơn, còn các chủ thể

khác rút đơn với các điều kiện hợp lý. Nếu các chủ thể nộp đơn nói trên không thoả thuận được với nhau thì tất cả các đơn sẽ bị từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

5. Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn đăng ký cùng một tên gọi xuất xứ hàng hoá thì khi tên gọi xuất xứ hàng hoá được đăng ký, tất cả các chủ thể đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Điều 17. Quyền ưu tiên:

1. Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một đối tượng được nộp sớm hơn tại một nước khác hoặc trên cơ sở việc trưng bày đối tượng nêu trong đơn tại một triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức tổ chức tại Việt Nam hoặc tại một nước khác nếu:

a) Nước khác - nơi mà đơn sớm hơn đã được nộp hoặc nơi mà triển lãm được tổ chức - là thành viên của Công ước Paris hoặc cùng ký kết với Việt Nam một Thoả thuận song phương, trong đó có quy định về quyền ưu tiên, hoặc cùng Việt Nam áp dụng nguyên tắc có đi có lại về quyền ưu tiên;

b) Người nộp đơn là công dân, là người cư trú hoặc là người có cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động thực thụ tại nước đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản này;

c) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá tại Việt Nam được nộp trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ để được hưởng quyền ưu tiên được quy định như sau:

a) Nếu người nộp đơn yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Paris thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tại Việt Nam là 12 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích là 6 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, hoặc là 6 tháng tính từ ngày đối tượng được trưng bày tại triển lãm đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá;

b) Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích được nộp theo Hiệp ước PCT thì thời hạn trên là 21 tháng đối với đơn quốc tế đã có chỉ định Việt Nam hoặc là 31 tháng đối với đơn quốc tế có chọn Việt Nam nếu việc chọn đó được thực hiện trong thời hạn 19 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên;

c) Nếu quyền ưu tiên được yêu cầu theo Thoả thuận song phương hoặc theo nguyên tắc có đi có lại thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ áp dụng theo Thoả thuận đó.

3. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên tương ứng là ngày nộp đơn đầu tiên hoặc là ngày đối tượng bắt đầu được trưng bày tại triển lãm hoặc là ngày mà Thoả thuận song phương quy định.

4. Muốn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn

phải chỉ ra Điều ước quốc tế là căn cứ hưởng quyền ưu tiên và phải nộp lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên và trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, phải gửi bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên hoặc chứng nhận trưng bày triển lãm. Nếu trong thời hạn đó, người nộp đơn không nộp các tài liệu nói trên, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ không được xem xét.

5. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo nhiều ngày khác nhau thì các thời hạn đã được quy định tính từ ngày ưu tiên được tính từ ngày sớm nhất trong số các ngày ưu tiên được chấp nhận.

6. Người nộp đơn có thể rút yêu cầu quyền ưu tiên để trì hoãn việc công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Điều 18. Xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, kể cả đơn quốc tế theo Hiệp ước PCT mà Cục Sở hữu công nghiệp là cơ quan nhận đơn, đều được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm về mặt hình thức.

Mục đích của việc xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ về mặt hình thức là kiểm tra xem đơn có đáp ứng các yêu cầu của đơn hợp lệ hay không; nếu đơn được coi là hợp lệ thì xác định ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn hợp lệ, ngày ưu tiên.

2. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

3. Việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành đối với tất cả các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hoá nếu các đơn đã được công nhận hợp lệ và người nộp đơn nộp lệ phí xét nghiệm nội dung theo quy định cũng như đối với tất cả các đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid.

Việc xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích chỉ được tiến hành với những đơn đã được công nhận là đơn hợp lệ và theo yêu cầu của người nộp đơn hoặc của người thứ ba với điều kiện yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn quy định.

Mục đích của việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng.

4. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 19. Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ lúc nào trước khi ra quyết định cấp hay không cấp Văn bằng bảo hộ, người nộp đơn cũng có quyền tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ của mình bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Nếu tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được người nộp đơn đưa ra thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thì trong Giấy uỷ quyền phải nêu

rõ việc uỷ quyền rút đơn.

2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị đình chỉ; các khoản lệ phí liên quan đến những công việc tiếp theo nếu đã được nộp thì được hoàn trả cho người nộp đơn.

3. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bị rút hoặc coi là bị rút trước khi công bố đơn đó và các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá bị rút hoặc coi là bị rút đều coi là không được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Điều 20. Quyền của người thứ ba có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong thời hạn xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ đối với các đơn đã được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trong trường hợp người thứ ba có ý kiến phản đối việc cấp Văn bằng bảo hộ, người đó phải nêu ra các lý do và phải kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn chứng minh cho lý do đó.

Ý kiến của người thứ ba phải được thể hiện bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp và người có ý kiến không nộp lệ phí theo quy định.

Điều 21. Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia:

Để bảo đảm việc cấp Văn bằng bảo hộ đáp ứng các tiêu chuẩn do pháp luật quy định, trong quá trình xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu công nghiệp có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan

chuyên môn và các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan. Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến phải thực hiện nghĩa vụ một cách trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến được hưởng thù lao cho việc có ý kiến; mức thù lao tuỳ thuộc vào khối lượng, chất lượng ý kiến nhưng không quá 40% lệ phí xét nghiệm nội dung đối tượng tương ứng.

Điều 22. Yêu cầu tra cứu:

1. Kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ, người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp tra cứu tình trạng kỹ thuật trước ngày ưu tiên. Người yêu cầu tra cứu phải nộp phí tra cứu theo quy định.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận được yêu cầu tra cứu, Cục Sở hữu công nghiệp gửi kết quả tra cứu cho người yêu cầu.

Điều 23. Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Nếu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người được cấp Văn bằng bảo hộ; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên tương ứng; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; họ tên các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; tên đối tượng được bảo hộ; tên và số Văn bằng bảo hộ; phạm vi (khối lượng)

bảo hộ; thời hạn bảo hộ hoặc quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

2. Nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ người yêu cầu bảo hộ tên gọi xuất xứ, số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, ngày nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; tên gọi xuất xứ hàng hoá, phạm vi lãnh thổ tương ứng; danh mục sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá; tóm tắt đặc trưng chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá; danh sách (tên, địa chỉ) các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

3. Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hoá, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận, thời hạn được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Điều 24. Cấp phó bản Văn bằng bảo hộ, bản sao các tài liệu liên quan:

Theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho các chủ sở hữu chung, các bản sao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đầu tiên để xin hưởng quyền ưu tiên ở nước ngoài và các bản sao tài liệu khác trừ các tài liệu được coi là mật hoặc chưa đến thời hạn được công bố.

Theo yêu cầu của chủ Văn bằng, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho chủ Văn bằng nếu xét thấy có lý do chính đáng.

Người yêu cầu cấp phó bản hoặc bản sao phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 25. Thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong các trường hợp không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều 23 Nghị định này, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do. Thông báo này được trao cho người nộp đơn và cho người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích (trong trường hợp từ chối cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích).

Điều 26. Nội dung Văn bằng bảo hộ; đăng bạ và cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Nội dung Văn bằng bảo hộ được xác định theo quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, ngoài các thông tin nêu trong quyết định nói trên còn phải thể hiện đầy đủ bản chất, phạm vi (khối lượng) bảo hộ và các thông tin cần thiết khác liên quan tới quyền được bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ được ghi vào sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (đăng bạ quốc gia).

3. Văn bằng bảo hộ được trao cho người nộp đơn. Nếu người nộp đơn là tập thể thì chỉ thành viên đầu tiên trong danh sách các thành viên tập thể đó được trao Văn bằng bảo hộ và tên thành viên đó được ghi chú trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này. Theo yêu cầu của thành viên khác trong tập thể người nộp đơn, Cục Sở hữu công nghiệp có thể trao các phó bản Văn bằng bảo hộ nếu thành viên nói trên nộp lệ phí theo quy định.

Điều 27. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, cấp hoặc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

1. Những người sau đây có quyền khiếu nại:

a) Người nộp đơn có quyền khiếu nại việc từ chối chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và từ chối cấp Văn bằng bảo hộ;

b) Người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và không phải nộp lệ phí khiếu nại;

c) Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và người thứ ba khiếu nại đó phải nộp lệ phí theo quy định.

2. Thủ tục khiếu nại nêu tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông

báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh hoạ cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan;

b) Đơn khiếu nại phải được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày ra quyết định hoặc thông báo nếu việc khiếu nại thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b, khoản 1 Điều này hoặc trong suốt thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này;

c) Đơn khiếu nại nộp sau thời hạn nói trên không được xem xét.

3. Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được khiếu nại, Cục Sở hữu công nghiệp phải có ý kiến trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại.

4. Nếu không đồng ý với ý kiến trả lời của Cục Sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 3 Điều này, người khiếu nại có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính. Trường hợp khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo kết quả giải quyết cho người khiếu nại.

Điều 28. Đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự xử lý đơn khiếu nại quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả của việc xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ khẳng định rằng đã xảy ra một trong các tình huống nêu tại khoản 2 Điều này, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố quyết định đó trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra quyết định.

2. Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ Văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ các quyền được hưởng theo Văn bằng bảo hộ tương ứng; trong trường hợp này, hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày bị tuyên bố từ bỏ;

b) Chủ Văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ đúng thời hạn; trong trường hợp này, hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp;

c) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ trong 5 năm liên tục trước ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực mà không có lý do chính đáng; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ từ ngày đầu tiên sau thời hạn 5 năm nói trên;

d) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không còn tồn tại hoặc không hoạt động mà không có người thừa kế hợp pháp; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận bị đình chỉ từ khi chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt tồn tại của Chủ Giấy chứng nhận;

e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;

f) Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không còn đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 47 Nghị định này.

Điều 29. Huỷ bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp huỷ bỏ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do Văn bằng bảo hộ đó được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật như quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự như trình tự xử lý đơn khiếu nại quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả việc xem xét đơn khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với quy định pháp luật, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố quyết định đó trên Công báo sở hữu công nghiệp

trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra quyết định.

2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật với các lý do sau đây:

a) Người được cấp Văn bằng bảo hộ không có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và cũng không được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ chuyển nhượng quyền đó;

b) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp thuộc về nhiều cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác nhưng một hoặc một số trong đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

c) Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ghi nhận sai tác giả do sự cố ý của người nộp đơn;

d) Đối tượng được bảo hộ không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần khi có căn cứ để khẳng định rằng phần tương ứng không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

4. Khi bị huỷ bỏ, hiệu lực của phần bị huỷ bỏ bị coi như không phát sinh.

Điều 30. Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hoá:

Hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể được

gia hạn theo yêu cầu của Chủ Văn bằng.

Điều 31. Công báo Sở hữu công nghiệp:

1. Công báo Sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp ấn hành là tài liệu pháp lý công bố các thông tin liên quan tới việc xác lập, chuyển dịch, thay đổi, đình chỉ, vô hiệu các quyền sở hữu công nghiệp cũng như nội dung, phạm vi bảo hộ các quyền đó.

2. Các thông tin chủ yếu được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp gồm các thông tin liên quan đến:

a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp sau khi các đơn đó đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;

b) Các Văn bằng bảo hộ đã được cấp và đã được đăng bạ, các nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ tại Việt Nam thông qua việc đăng ký theo Thoả ước Madrid hoặc theo các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam tham gia;

c) Các quyết định về việc sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn hiệu lực các Văn bằng bảo hộ đã được cấp;

d) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng li-xăng và các quyết định cấp li-xăng không tự nguyện;

e) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

f) Quyết định cấp, thu hồi, sửa đổi nội dung giấy phép hoạt động cho các cá nhân, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

g) Các văn bản mới, các nội dung sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp;

h) Các thông tin cần thiết khác liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 32. Lệ phí:

1. Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp trước Cục Sở hữu công nghiệp cũng như các thủ tục khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp trước các cơ quan có thẩm quyền đều có nghĩa vụ nộp các khoản phí và lệ phí cho cơ quan thực hiện các công việc liên quan theo quy định trong Điều này.

Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền nêu ở điểm trên có nghĩa vụ thu đủ, đúng thời hạn, đúng thủ tục các khoản phí và lệ phí liên quan và phải nộp vào ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí.

Các cơ quan thu phí và lệ phí được phép sử dụng một phần lệ phí thu được phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc tạo ra nguồn thu.

2. Các khoản (nội dung) và mức phí, lệ phí theo từng khoản do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định trên cơ sở bảo đảm đủ chi phí cho các công việc liên quan, phù hợp với điều kiện hiện tại và với thông lệ quốc tế.

Những khoản lệ phí đã được nộp nhưng phần việc tương ứng không được tiến hành vì không xảy ra tình huống phải thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan có nghĩa vụ thực hiện phần việc đó phải được hoàn trả cho người nộp lệ phí và việc hoàn trả phải được người nộp lệ phí xác

nhận hoặc phải có chứng từ hoàn trả.

Chương IV

CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 33. Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp:

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là:

1. Chủ thể được cấp Văn bằng bảo hộ;

2. Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam;

3. Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá.

Điều 34. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 796 và điểm a khoản 1 Điều 797 Bộ luật dân sự là việc thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây đối với đối tượng bảo hộ nhằm mục đích kinh doanh:

1. Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;
- Áp dụng quy trình được bảo hộ;
- Khai thác sản phẩm được bảo hộ;
- Đưa vào lưu thông; quảng cáo nhằm để bán; chào

bán; tàng trữ để bán sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;

- Nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ.

2. Đối với kiểu dáng công nghiệp:

- Sản xuất;

- Đưa vào lưu thông, quảng cáo nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán;

- Nhập khẩu sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp.

3. Đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá:

- Gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

- Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ được bảo hộ;

- Nhập khẩu hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ được bảo hộ.

Điều 35. Quyền chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1. Theo điểm b, khoản 1 Điều 796 Bộ luật dân sự và theo các quy định tại Điều này, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cho cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác.

Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

2. Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản "hợp đồng li-xăng". Hợp đồng li-xăng chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 36. Quyền yêu cầu xử lý người thứ ba xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

1. Theo điểm c khoản 1 Điều 796 Bộ luật dân sự, Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hoặc khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền đối với bất kỳ người thứ ba nào không thuộc các trường hợp quy định tại các điều 50, 51, 52 Nghị định này đã thực hiện việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình và có quyền yêu cầu người xâm phạm phải đình chỉ việc sử dụng và bồi thường thiệt hại.

Trước khi thực hiện việc yêu cầu xử lý hoặc khởi kiện, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền thông báo cho người vi phạm về việc đối tượng sở hữu công nghiệp đã thuộc quyền sở hữu của mình và yêu cầu người xâm phạm quyền phải chấm dứt hành vi xâm phạm.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền đối với những người không trả tiền đền bù cho chủ sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có thể tự

mình thực hiện yêu cầu xử lý, khởi kiện hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện việc yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 37. Chuyển giao quyền sở hữu, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp:

1. Việc chuyển giao, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp theo khoản 2 Điều 796 Bộ luật dân sự phải tuân theo các quy định tại Điều này.

2. Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá chỉ được để thừa kế cho một cá nhân hoặc một pháp nhân hoặc một chủ thể duy nhất. Người được hưởng thừa kế quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện như đối với quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.

3. Khi quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá được chuyển giao, mọi quyền và nghĩa vụ của chủ Văn bằng bảo hộ (Bên giao) phát sinh từ Văn bằng bảo hộ đều được chuyển giao hoàn toàn sang cho người được chuyển giao (Bên nhận) và Bên nhận trở thành chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp kể từ ngày Hợp đồng chuyển giao được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp; các quyền và nghĩa vụ phát sinh trên cơ sở các giao dịch của Bên giao với người thứ ba có thể chuyển giao sang cho Bên nhận với điều kiện điều đó phải được ghi trong Hợp đồng chuyển giao.

4. Khi chuyển giao quyền sử dụng đối tượng, kể từ ngày Hợp đồng li-xăng được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, Bên được chuyển giao (Bên nhận) có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi, thời

hạn và với điều kiện ghi trong Hợp đồng li-xăng đã được đăng ký.

5. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với một đối tượng thuộc phạm vi li-xăng đang còn trong thời hạn hiệu lực mà Bên nhận li-xăng không đồng ý chấm dứt li-xăng đó trước thời hạn. Quy định này không áp dụng cho trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu chung khác tiếp tục sở hữu đối tượng đó.

Điều 38. Điều kiện hạn chế việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Bên giao chỉ được chuyển giao quyền của mình trong phạm vi được pháp luật bảo hộ đang còn trong thời hạn bảo hộ và phải bảo đảm việc chuyển giao không gây tranh chấp với bên thứ ba. Nếu xảy ra tranh chấp do việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp gây ra, Bên giao phải chịu trách nhiệm giải quyết.

2. Nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc về chủ sở hữu chung thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ được chuyển giao phần quyền thuộc về mình cho người khác khi được các chủ sở hữu chung còn lại đồng ý hoặc tuy có một hoặc một số chủ sở hữu chung còn lại không đồng ý nhưng họ cũng không tiếp nhận phần quyền cần chuyển giao và việc không đồng ý không có lý do xác đáng.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao.

4. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không được gây nên sự nhầm lẫn về

đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá.

5. Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp chỉ có một Bên là tổ chức nhà nước hoặc có Nhà nước góp vốn liên doanh thì Hợp đồng chuyển giao phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 39. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Mọi hình thức chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng. Mọi thoả thuận miệng, công văn, thư từ, điện báo đều không được coi là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và không có giá trị pháp lý.

Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng và phải tuân theo các quy định trong mục này.

2. Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 40. Nghĩa vụ của các bên:

1. Bên giao có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được Bên nhận tiến hành;
- Nộp thuế chuyển giao theo pháp luật về thuế;
- Giải quyết các tranh chấp với người thứ ba nếu việc chuyển giao gây nên tranh chấp đó;

Trong trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối

tượng sở hữu công nghiệp (hợp đồng li-xăng), Bên giao li-xăng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp chống lại các hành vi xâm phạm của phía thứ ba gây thiệt hại cho Bên nhận li-xăng. Nếu sau 3 tháng kể từ ngày được Bên nhận li-xăng thông báo về việc xâm phạm và yêu cầu mà Bên giao không thực hiện các biện pháp đó thì Bên nhận có thể tự mình yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm đó.

2. Bên nhận có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được bên giao tiến hành;

- Trả tiền chuyển giao cho Bên giao theo mức và theo cách thức do hai bên thoả thuận;

- Chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hoá mang nhãn hiệu được chuyển giao nếu điều đó là cần thiết và phải bảo đảm chất lượng hàng hoá như hàng hoá do Bên giao sản xuất;

- Ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá rằng hàng hoá được sản xuất theo li-xăng do Bên giao cấp và chỉ ra tên của Bên giao đó.

Điều 41. Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Giá cả chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận. Trong trường hợp Bên giao là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh thì giá chuyển giao không được thấp hơn mức tối thiểu. Trong trường hợp Bên nhận là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh, giá chuyển giao không được cao hơn mức tối đa.

Mức tối đa, tối thiểu nói trên do Bộ Tài chính cùng với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ấn định.

2. Phương thức thanh toán tiền chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận.

Điều 42. Đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1. Mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp kể cả trường hợp việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là bộ phận của hợp đồng khác đều phải được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Yêu cầu đối với hồ sơ đăng ký, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

3. Mọi thay đổi liên quan đến Hợp đồng chuyển giao đã được đăng ký, kể cả việc chuyển nhượng lại li-xăng đều phải làm thủ tục như đối với việc chuyển giao.

Điều 43. Sự đình chỉ, vô hiệu mặc nhiên của Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị đình chỉ nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị đình chỉ hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng khiến cho Hợp đồng không thể thực hiện được.

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị vô hiệu nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị huỷ bỏ.

Điều 44. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

1. Theo khoản 1 Điều 798 Bộ luật dân sự, nếu tác giả không phải là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung và nếu

giữa tác giả, chủ sở hữu không có thoả thuận nào khác thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả hoặc các đồng tác giả về việc đã tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

2. Nếu giữa tác giả và chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không có thoả thuận nào khác thì mức và thời hạn thù lao phải tuân theo quy định sau đây:

a) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là 10% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện;

b) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả kiểu dáng công nghiệp là 2% lợi nhuận thu được do việc sử dụng kiểu dáng công nghiệp trong mỗi năm sử dụng; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện;

c) Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả phải được thực hiện chậm nhất là 2 tháng sau mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 1 tháng tính từ ngày chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện;

3. Nếu giữa tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có thoả thuận khác các quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thì việc thù lao được thực hiện theo thoả thuận đó.

Điều 45. Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

Theo khoản 2 Điều 798 Bộ luật dân sự, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ. Nếu Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không nộp lệ phí duy trì hiệu lực, Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực theo điểm b, khoản 2, Điều 28 Nghị định này.

Điều 46. Nghĩa vụ sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có ảnh hưởng đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân hoặc bảo vệ môi trường có nghĩa vụ sử dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó nhằm đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội.

Nếu chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nói trên đã cố gắng hết mức mà vẫn không đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ cấp li-xăng cho các chủ thể có năng lực và có ý muốn sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó theo các điều kiện hợp lý.

2. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa

vụ sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá liên tục và không được đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá quá 5 năm liền. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá và Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định này.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do Bên nhận li-xăng thực hiện được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá:

1. Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có quyền:

a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình đã được ghi trong danh mục sản phẩm đăng ký;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người khác chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại do đã sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc dấu hiệu tương tự gây nhầm lẫn với tên gọi xuất xứ hàng hoá, kể cả trong trường hợp đã nêu rõ xuất xứ thật của sản phẩm hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá được dịch sang ngôn ngữ khác hoặc sử dụng kèm

theo các từ như "loại", "kiểu", "phỏng theo", hoặc các từ tương tự như vậy.

2. Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng ký;

b) Thực hiện các yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hoá, các tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá khi cần thiết.

Điều 48. Quyền của tác giả:

1. Tác giả, các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Được ghi họ tên trong Văn bằng bảo hộ, trong sổ đăng ký quốc gia về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp với danh nghĩa là tác giả cũng như trong các tài liệu công bố về các đối tượng đó;

b) Được nhận thù lao của Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

c) Yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền trên của mình.

2. Quyền vật chất, quyền yêu cầu xử lý và quyền khởi kiện của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu tại điểm b và c, khoản 1 Điều này có thể được chuyển giao cho người khác hoặc/và để thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chương V

SỬ DỤNG HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP; XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 49. Điều kiện thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Khi thực hiện quyền của mình, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không được vi phạm các quy định của pháp luật, không được thực hiện các hành vi đã bị pháp luật cấm, không được làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng và không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Nếu việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp dẫn đến các vi phạm, xâm phạm nói trên thì chủ thể sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền đó.

Điều 50. Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Nếu trước ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một cách độc lập với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thì khi được cấp Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở

rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày công bố đơn và không được chuyển giao quyền sử dụng đó cho người khác.

2. Nếu sau ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

Điều 51. Chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền "Li-xăng không tự nguyện":

1. Li-xăng không tự nguyện được hiểu là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc người đã được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bắt buộc phải cho phép cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều này.

2. Việc cấp li-xăng không tự nguyện chỉ được thực hiện với các điều kiện quy định tại Điều 802 Bộ luật dân sự.

3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đề nghị được sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và ra quyết định buộc chủ sở hữu công nghiệp cấp li-xăng không tự nguyện.

4. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định

của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

5. Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp về đề nghị nói trên và yêu cầu người được thông báo có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thông báo.

Nếu xét thấy cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký hợp đồng li-xăng tự nguyện.

Nếu không đạt được thoả thuận về li-xăng tự nguyện và nếu các ý kiến không chấp nhận cấp li-xăng tự nguyện của bên chiếm giữ quyền là không hợp lý, trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện. Trong trường hợp ngược lại thì Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện của người nộp hồ sơ.

6. Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký.

7. Trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, bên chiếm giữ quyền phải cấp li-xăng không tự nguyện cho người đề nghị với các điều kiện ấn định trong quyết định của Bộ trưởng Bộ

Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

8. Người được cấp li-xăng không tự nguyện có nghĩa vụ trả tiền cho người cấp li-xăng đó với mức và thời hạn thanh toán được ghi trong quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và trong nội dung li-xăng.

Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp cho người khác.

Điều 52. Giới hạn quyền yêu cầu xử lý, quyền khởi kiện:

Các hành vi quy định tại Điều 803 Bộ luật dân sự được thực hiện đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi nói trên.

Điều 53. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ luật dân sự và đã được cụ thể hoá tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Nghị định này thì bị coi là

hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

2. Việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả và việc không bảo đảm các quyền tinh thần của tác giả theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 48 Nghị định này bị coi là xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

3. Các trường hợp sau đây không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Lưu thông và sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá do chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá, do người được chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá hoặc do người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã đưa ra thị trường;

c) Sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá trên phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trên lãnh thổ Việt Nam mà việc sử dụng nói trên chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của phương tiện đó.

Điều 54. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1. Quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp. Mọi hành vi xâm

phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Việc thực hiện quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tuỳ theo mức độ và hậu quả, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 55. Khái niệm:

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

"Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp" là doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động theo pháp luật, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

"Người đại diện sở hữu công nghiệp" là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Đại diện về sở hữu công nghiệp" dùng để chỉ chung Tổ

chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Giấy phép đại diện" dùng để chỉ chung Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp cấp.

Điều 56. Chức năng, nhiệm vụ của Đại diện về sở hữu công nghiệp:

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ sau đây:

- Đại diện cho người khác trước Cục Sở hữu công nghiệp và trước các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tiến hành các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Tư vấn về các vấn đề liên quan đến các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Người đại diện sở hữu công nghiệp trực tiếp thực hiện hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Điều 57. Quyền hạn và trách nhiệm của Đại diện về sở hữu công nghiệp:

1. Đại diện về sở hữu công nghiệp không phải và không được nhân danh là đại diện của Cục Sở hữu công nghiệp và của cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp, không được thực hiện các quyền hạn của các cơ quan đó.

2. Trong hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công

nghiệp, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền và trách nhiệm dân sự phù hợp với pháp luật dân sự.

3. Chỉ những người được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp mới được hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

Người đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hoạt động cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Bất kỳ dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nào cũng phải được thực hiện dưới danh nghĩa của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Tổ chức và Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện dịch vụ phải chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến việc đại diện đó.

4. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hành động trong phạm vi được uỷ quyền, và chỉ được tái uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác nếu có sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.

5. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hành động sau:

- Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp nhau;

- Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu trong Giấy uỷ quyền không ghi rõ điều đó;

- Tiết lộ các thông tin liên quan đến an ninh và lợi ích quốc gia khi tiến hành hoạt động đại diện.

6. Khi thực hiện việc giao dịch, giao kết hợp đồng dịch

vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp phải xuất trình Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp đang có hiệu lực.

Trước khi giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp phải thông báo rõ các khoản và các mức phí quốc gia liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cũng như các khoản và các mức phí dịch vụ của Tổ chức theo Bảng lệ phí đã đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp.

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

7. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ:

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu được trao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

- Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp; trao kịp thời Văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

- Bảo vệ quyền lợi của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

- Thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện, nếu cần thiết.

8. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ch

được từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu có thể chuyển giao một cách hợp pháp mọi công việc đại diện chưa hoàn tất cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

Điều 58. Điều kiện cấp Giấy phép đại diện:

1. Điều kiện cấp thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Thường trú tại Việt Nam;
- Có bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;
- Có chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;
- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;
- Là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;
- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức nhà nước không phải là doanh nghiệp;
- Không phải là người đang làm việc cho các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại

diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là pháp nhân Việt Nam;
- Là tổ chức không có vốn đầu tư nước ngoài;
- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; trong các lĩnh vực khác (nếu có) phải bao gồm dịch vụ đại diện về pháp luật hoặc dịch vụ khoa học, công nghệ (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).
- Có ít nhất 2 thành viên chuyên nghiệp là người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 1 người là Thủ trưởng của Tổ chức, hoặc được Thủ trưởng của Tổ chức uỷ quyền đại diện cho Tổ chức đó.

Điều 59. Thủ tục cấp Giấy phép đại diện:

Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, xem xét đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, cấp Giấy phép đại diện do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 60. Phí và lệ phí đại diện sở hữu công nghiệp:

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải liệt kê các khoản và các mức lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thành Bảng lệ phí và phí.

Trong Bảng lệ phí và phí phải ghi rõ các khoản lệ phí quốc gia và các khoản phí dịch vụ. Không được đưa vào phí dịch vụ các khoản chi phí mà thực tế Tổ chức không phải tiến hành.

2. Phí dịch vụ thực thu (không bao gồm lệ phí quốc

gia) của khách hàng là khoản thu chịu thuế theo quy định.

Phí thực thu không được vượt quá mức quy định trong Bảng lệ phí và phí.

Việc thu lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải công khai, tuân thủ quy định về tài chính. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ báo cáo về lệ phí và phí dịch vụ sở hữu công nghiệp.

Điều 61. Thu hồi Giấy phép đại diện:

1. Điều kiện thu hồi Giấy phép đại diện:

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Tổ chức từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp hoặc Tổ chức chấm dứt tồn tại;

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

b) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xoá tên khỏi danh sách Người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến

quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan nhà nước hoặc/và của nhà nước.

2. Quyết định thu hồi Giấy phép đại diện được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy phép đại diện, mọi thủ tục chưa hoàn tất do Tổ chức thực hiện đều được phép gián đoạn và Bên được đại diện được phép khôi phục thủ tục đó trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày công bố quyết định thu hồi Giấy phép trên Công báoiở hữu công nghiệp.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 62. Bảo vệ lợi ích quốc gia trong hoạt động sở hữu công nghiệp:

1. Việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu công nghiệp không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

2. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ mà chủ sở hữu công nghiệp tương ứng là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp có phần vốn góp liên doanh của nhà nước là tài sản của Nhà nước. Các tổ chức, doanh nghiệp nói trên có nghĩa vụ bảo vệ, giữ gìn uy tín, phát triển giá trị của tài sản đó.

3. Sáng chế, giải pháp hữu ích mật:

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc có giá trị kinh tế đặc biệt được coi là sáng chế, giải pháp hữu ích mật;

b) Tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và những người có liên quan đến việc làm, nộp đơn, xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ, sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích mật có trách nhiệm giữ bí mật sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo quy định về bảo vệ bí mật quốc gia.

4. Tên gọi xuất xứ hàng hoá Việt Nam là tài sản quốc gia. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá thuộc về chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và không được chuyển giao cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

5. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 63. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về sở hữu công nghiệp:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật của nhà nước về sở hữu công nghiệp và thống nhất quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong phạm vi cả nước.

2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện trách nhiệm nêu tại khoản 1 Điều này.

Cục Sở hữu công nghiệp có các chức năng, quyền hạn

và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện chức năng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác;

b) Thực hiện các thủ tục đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn hiệu lực các Văn bằng bảo hộ; đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; phối hợp với các cơ quan nhà nước khác cũng như với các tổ chức xã hội nhằm thi hành các biện pháp bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm cho các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp được thi hành nghiêm chỉnh;

d) Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp;

e) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ và cấp giấy phép hoạt động và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp;

f) Chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp cho các cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

g) Trong phạm vi được uỷ quyền, tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành hoặc địa phương mình.

Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của ngành, địa phương có trách nhiệm giúp lãnh đạo ngành hoặc địa phương thực hiện chức năng nói trên và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố các biện pháp cụ thể hoá việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thực thi các biện pháp đó;

b) Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành, địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;

c) Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu công nghiệp, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo và hoạt động sở hữu công nghiệp;

d) Giúp đỡ các chủ thể thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương trong việc tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam và ở nước ngoài;

e) Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và xử lý các vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 64. Trách nhiệm của các Bộ, các ngành, các địa phương:

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm quy định về nội dung, thủ tục nộp, tiếp nhận, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; thủ tục phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; thủ tục cấp li-

xăng không tự nguyện; quy định về quản lý hoạt động sáng kiến; phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ quy định thủ tục nộp đơn, xét nghiệm, cấp Văn bằng bảo hộ, sử dụng, chuyển giao và công bố sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về nội dung các khoản và mức phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, về chế độ quản lý và sử dụng phí và lệ phí đó, về giá tối thiểu và tối đa cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thuộc Nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát các loại nông phẩm đặc sản; xác định khu vực canh tác hoặc sản xuất và đặc trưng phẩm chất của các nông phẩm đó và đề nghị các Uỷ ban nhân dân địa phương tương ứng với khu vực nói trên hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá dùng cho các nông phẩm đặc sản đó; phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Chính phủ ban hành quy định về việc bảo hộ quyền của các cá nhân, tổ chức tạo ra giống cây trồng, giống vật nuôi mới.

4. Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá dùng cho dược phẩm trên cơ sở tuân thủ các quy định về nhãn hiệu hàng hoá trong Nghị định này, nghiên cứu trình Chính phủ ban hành quy định về việc bảo hộ quyền của người tạo ra các phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh; phối hợp với Bộ Khoa

học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Công nghiệp rà soát các loại thực phẩm, đồ uống mang tính chất, chất lượng đặc thù gắn liền với điều kiện địa lý của nơi sản xuất ra các sản phẩm đó; xác định khu vực có điều kiện địa lý nói trên và đề nghị Uỷ ban nhân dân địa phương khu vực tương ứng hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá dùng cho các loại thực phẩm, đồ uống đó.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức đưa môn học về sở hữu công nghiệp vào nội dung giảng dạy trong các trường đại học và cao đẳng.

6. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

7. Bộ Thương mại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc kiểm tra về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá sản xuất, lưu thông trên thị trường.

8. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các loại đặc sản được sản xuất tại địa phương mình để hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan xúc tiến việc đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá thuộc địa phương.

Điều 65. Xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp:

Việc xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp được Chính phủ quy định trong Nghị định riêng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Bảo vệ lợi ích người tiêu dùng trong việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình, kể cả các chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng thì bắt buộc phải nêu chỉ dẫn về điều đó trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài, hoặc mang nhãn hiệu hàng hoá có thể gây cảm giác đó là nhãn hiệu hàng hoá của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi một cách đầy đủ (không viết tắt) chỉ dẫn "Sản xuất tại Việt Nam" trên sản phẩm.

Điều 67. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể nước ngoài:

1. Các cá nhân, pháp nhân nước ngoài thuộc các trường hợp sau đây có quyền yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của mình tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ như đối với các chủ thể Việt Nam:

a) Cá nhân, pháp nhân được hưởng quyền theo Công ước Paris;

b) Cá nhân hoặc pháp nhân thuộc các nước cùng ký với

Việt Nam Thoả thuận về việc bảo hộ lẫn nhau về sở hữu công nghiệp hoặc cùng Việt Nam chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp cho công dân, pháp nhân của nhau.

2. Công dân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Thoả ước Madrid được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ liên quan nếu nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký quốc tế trong đó có chỉ định Việt Nam và đăng ký đó không bị Việt Nam từ chối.

3. Công dân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Hiệp ước PCT có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam theo Hiệp ước đó và theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

4. Nếu việc áp dụng các quy định tại Nghị định này gây xung đột với quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 68. Áp dụng Hiệp ước PCT và Thoả ước Madrid:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT, thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá có chỉ định Việt Nam theo Thoả ước Madrid và thủ tục làm, nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp:

1. Các đơn yêu cầu bảo hộ trên cơ sở Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trước ngày 1 tháng 7 năm 1996, kể cả các đơn nộp qua bưu điện có dấu bưu

diện trước ngày đó, tiếp tục được xử lý theo Pháp lệnh nói trên.

2. Các Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở Điều lệ về Sáng kiến, sáng chế năm 1981, Điều lệ về Giải pháp hữu ích năm 1988, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá năm 1982, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp năm 1988 hoặc trên cơ sở pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 tiếp tục có hiệu lực theo các văn bản đó đến hết kỳ hạn. Sau kỳ hạn hiệu lực tương ứng nói trên, nếu chủ Văn bằng bảo hộ yêu cầu thì các Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp được gia hạn theo quy định gia hạn của Nghị định này và từ kỳ hiệu lực mới mọi quyền và nghĩa vụ theo Văn bằng bảo hộ được áp dụng theo Nghị định này.

3. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp từ ngày 1 tháng 7 năm 1996 đến ngày ký Nghị định này được xử lý theo Nghị định này.

Điều 70. Điều khoản thi hành.

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Nghị định này thay thế các Điều lệ do Chính phủ ban hành trước đây về sáng kiến, sáng chế (Nghị định số 31/CP ngày 23 tháng 1 năm 1981 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về nhãn hiệu hàng hoá (Nghị định số 197/HĐBT ngày 14 tháng 12 năm 1982 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về kiểu dáng công nghiệp (Nghị định

số 85/HĐBT ngày 13 tháng 5 năm 1988 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về giải pháp hữu ích (Nghị định số 200/HĐBT ngày 28 tháng 12 năm 1988 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990) và về mua bán li-xăng (Nghị định số 201/HĐBT ngày 28 tháng 12 năm 1988) và Nghị định số 84/HĐBT ngày 20 tháng 3 năm 1990 về việc sửa đổi các Điều lệ nói trên. Riêng các quy định về hoạt động sáng kiến theo Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và sáng chế (Nghị định số 31/CP ngày 23 tháng 1 năm 1981) vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi có quy định khác.

3. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

10. THÔNG TƯ SỐ 3055/TT-SHCN NGÀY 31-12-1996 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

Căn cứ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Thông tư này nhằm quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện thủ tục làm, nộp, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, thủ tục phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, thủ tục sửa đổi, gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ, thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT và đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid và thủ tục cấp Giấy phép đại diện sở hữu công nghiệp.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các thuật ngữ

1.1. Các thuật ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

- "Nghị định" dùng để chỉ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

- "Đơn" dùng để chỉ đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

- "Đơn sáng chế", "Đơn giải pháp hữu ích", "Đơn kiểu dáng công nghiệp", "Đơn nhãn hiệu", "Đơn tên gọi xuất xứ" tương ứng dùng để chỉ đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế, đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá;

- "Đơn quốc tế" dùng để chỉ đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích nộp theo Hiệp ước PCT;

- "Đơn đăng ký quốc tế" dùng để chỉ đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá nộp theo Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá;

- "Nhãn hiệu" dùng để chỉ "Nhãn hiệu hàng hoá" theo Điều 2 Nghị định;

- "Chủ thể đứng tên tài liệu" là cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức đã làm ra hoặc ban hành hoặc ký thừa nhận giá trị hiệu lực của tài liệu.

1.2. Các thuật ngữ khác được hiểu theo Nghị định.

2. Xác nhận tài liệu

2.1. Xác nhận chữ ký

Trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, thực thi, chuyển giao... quyền sở hữu công nghiệp quy định trong Thông tư này, chữ ký của người đứng tên các giấy tờ, tài liệu giao dịch với các cơ quan có thẩm quyền đều phải được xác nhận rằng đó là của chính người đứng tên tài liệu và trong trường hợp người ký là người đại diện cho chủ thể đứng tên tài liệu, phải được xác nhận rằng người ký là người có thẩm quyền đại diện cho chủ thể đứng tên tài liệu, theo quy định sau đây:

(i) Đối với chủ thể có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký được thực hiện bằng cách đóng dấu của chủ thể lên chữ ký;

(ii) Đối với chủ thể Việt Nam không có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại Cơ quan Công chứng Nhà nước, hoặc tại Cơ quan chính quyền địa phương nơi chủ thể cư trú hoặc có trụ sở;

(iii) Đối với chủ thể nước ngoài không có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại Cơ quan Công chứng hoặc cơ quan có thẩm quyền tương đương.

2.2. Xác nhận bản sao

a) Mọi tài liệu là bản sao bằng bất kỳ cách sao nào đều phải được xác nhận là sao y từ bản gốc theo quy định ở

đoạn b) sau đây thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục liên quan về sở hữu công nghiệp tại các cơ quan có thẩm quyền.

b) Tài liệu được thừa nhận là sao y từ bản gốc nếu trên bản sao có xác nhận sao y của một trong các cơ quan sau đây: (i) công chứng, (ii) Uỷ ban nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền, (iii) cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội đã làm ra tài liệu gốc; và, nếu bản sao có nhiều trang, phải xác nhận từng trang hoặc các trang phải được giáp lai.

2.3. Xác nhận bản dịch

a) Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đều phải được xác nhận là được dịch nguyên văn từ bản gốc theo đoạn b) sau đây thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục liên quan về sở hữu công nghiệp trước các cơ quan có thẩm quyền.

b) Việc xác nhận bản dịch có thể được tiến hành theo một trong các cách sau đây: (i) công chứng; (ii) xác nhận của chính chủ thể đứng tên tài liệu gốc; (iii) xác nhận của tất cả các bên tham gia hợp đồng hoặc thoả thuận (nếu tài liệu gốc là hợp đồng hoặc thoả thuận); (iv) thừa nhận của chính cơ quan có thẩm quyền sử dụng bản dịch đó trong quá trình tiến hành thủ tục liên quan.

3. Người nhân danh chủ thể tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp

3.1. Chỉ những người quy định tại các điểm 3.2 và 3.3 sau đây mới được nhân danh chủ thể tiến hành các công việc nộp đơn, bổ sung, sửa chữa tài liệu của đơn; tiếp nhận và trả lời các ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp

liên quan đến đơn; quyết định tiếp tục hay đình chỉ quá trình yêu cầu bảo hộ; tiếp nhận Văn bằng bảo hộ; thực hiện việc duy trì, sửa đổi, gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ cũng như các thủ tục khác về sở hữu công nghiệp trước Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền.

Cục Sở hữu công nghiệp chỉ được phép giao dịch với những người nói trên và giao dịch đó được coi là giao dịch chính thức với chủ thể.

3.2. Đối với các chủ thể có quyền trực tiếp tiến hành việc nộp đơn và các thủ tục có liên quan quy định tại các khoản 2 và 3.a) Điều 15 Nghị định, những người sau đây được phép nhân danh chủ thể tiến hành các công việc nêu tại điểm 3.1 trên đây:

(i) Chính cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó (đối với chủ thể là cá nhân);

(ii) Người đại diện theo pháp luật của chủ thể;cá nhân là thành viên của chủ thể được người đại diện theo pháp luật của chủ thể uỷ quyền đại diện; người đứng đầu Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh của chủ thể, được người đại diện theo pháp luật của chủ thể uỷ quyền đại diện (đối với chủ thể là pháp nhân hoặc chủ thể khác);

(iii) Người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam của chủ thể nước ngoài, được chủ thể đó uỷ quyền đại diện; người được đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam, có 100% vốn đầu tư của chủ thể nước ngoài, được chủ thể đó uỷ quyền đại diện;

(iv) Người đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại các đoạn (i), (ii), (iii) trên đây là một trong các cá nhân hoặc thuộc một trong các pháp nhân hoặc chủ thể khác - nếu

chủ thể bao gồm nhiều cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác và nếu người đó được tất cả các cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác uỷ quyền đại diện.

3.3. Đối với các chủ thể chỉ được phép tiến hành việc nộp đơn và các thủ tục liên quan bằng cách thông qua Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3.b Điều 15 Nghị định cũng như đối với mọi chủ thể khác thực hiện các thủ tục nói trên thông qua Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp, chỉ những người được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp thuộc Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp có Giấy uỷ quyền của chủ thể mới được phép tiến hành các công việc nêu tại điểm 3.1 trên đây.

4. Uỷ quyền tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp

4.1. Mọi sự uỷ quyền tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp đều phải được thể hiện thành văn bản (Giấy uỷ quyền), trong đó phải gồm các nội dung sau đây:

(i) Tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, số fax (nếu có) của Bên uỷ quyền; (ii) tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, số fax (nếu có) của Bên được uỷ quyền; (iii) phạm vi uỷ quyền (những công việc mà Bên được uỷ quyền thực hiện nhân danh Bên uỷ quyền; (iv) thời hạn uỷ quyền; (v) nơi lập, ngày lập Giấy uỷ quyền; (vi) chữ ký của người lập Giấy uỷ quyền (được xác nhận theo quy định về xác nhận chữ ký).

4.2. Bên được uỷ quyền phải là cá nhân hoặc tổ chức được phép thực hiện các thủ tục về sở hữu công nghiệp

quy định tại các điểm 3.2 (ii), (iii), (iv), và 3.3 Thông tư này.

4.3. Mọi sự thay đổi về phạm vi uỷ quyền và chấm dứt uỷ quyền trước thời hạn đều phải được thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp bằng văn bản.

4.4. Nếu Giấy uỷ quyền có phạm vi uỷ quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau thì Bên được uỷ quyền có thể nộp bản sao Giấy uỷ quyền, với điều kiện đã nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp bản gốc Giấy uỷ quyền và chỉ ra số và ngày nộp hồ sơ có bản gốc Giấy uỷ quyền đó.

Chương II

ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN

5. Các yêu cầu chung đối với đơn

5.1. Đơn phải bảo đảm tính thống nhất quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định và phải đáp ứng các yêu cầu chung về hình thức nêu tại điểm 5.2 sau đây.

5.2. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung về hình thức như sau:

(i) Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ, loại Văn bằng bảo hộ được yêu cầu cấp phải phù hợp với đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong Đơn;

(ii) Mọi tài liệu của đơn đều phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu có thể được trình bày bằng ngôn ngữ khác theo quy định tại điểm 5.3 sau đây;

(iii) Mọi tài liệu của đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210mm x

297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía mỗi lề rộng 20mm, trừ các tài liệu được đưa thêm vào đơn với lý do cần thiết để bổ trợ hoặc minh hoạ thêm mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn, do đó có thể được trình bày một cách khác;

(iv) Nếu loại tài liệu nào cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó bằng cách điền vào những chỗ thích hợp dành riêng;

(v) Mỗi loại tài liệu phải bao gồm đủ số lượng bản theo yêu cầu; nếu một loại tài liệu bao gồm nhiều trang thì tại giữa đầu mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số Ả rập;

(vi) Các tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sửa chữa.

5.3. Các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt nhưng phải được dịch ra tiếng Việt:

(i) Giấy uỷ quyền (nếu có);

(ii) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...);

(iii) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu quyền ưu tiên và quyền đó được thụ hưởng từ người khác);

(iv) Các tài liệu liên quan nhằm chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên (đơn đầu tiên, chứng nhận trưng bày tại triển lãm...);

(v) Các tài liệu gốc hoặc sao từ bản gốc mà người nộp đơn đưa vào đơn để bổ trợ cho đơn.

6. Các yêu cầu đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích

Ngoài các yêu cầu chung nêu tại điểm 5 Thông tư này, đơn sáng chế/giải pháp hữu ích phải đáp ứng các yêu cầu quy định trong điểm này.

6.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích (sau đây gọi tắt là Bản mô tả), gồm 3 bản;

(iii) Yêu cầu bảo hộ, gồm 3 bản;

(iv) Bản vẽ, sơ đồ, bản tính toán... (nếu cần) để làm rõ thêm bản chất của giải pháp kỹ thuật nêu trong Bản mô tả, gồm 3 bản;

(v) Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích, gồm 3 bản;

(vi) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...), gồm 1 bản;

(vii) Giấy uỷ quyền (nếu cần), gồm một bản;

(viii) bản sao đơn đầu tiên hoặc tài liệu chứng nhận trưng bày triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(ix) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn và lệ phí công bố đơn,

gồm 1 bản.

6.2. Các tài liệu nêu tại điểm 6.1 trên đây phải được nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn:

(i) Bản tiếng Việt của tài liệu 6.1 (ii), 6.1 (iii) và 6.1 (v), nếu trong đơn đã có bản tiếng Anh/Pháp/Nga của các tài liệu đó;

(ii) Bản gốc của tài liệu 6.1 (vii) nếu trong đơn đã có bản sao;

(iii) Tài liệu 6.1 (viii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

6.3. Bản mô tả phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ. Trong Bản mô tả phải có đầy đủ các thông tin đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được giải pháp đó.

Bản mô tả phải làm rõ được tính mới, trình độ sáng tạo (nếu đối tượng cần bảo hộ là sáng chế) và khả năng áp dụng của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ.

Bản mô tả phải bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Chỉ số phân loại sáng chế quốc tế (theo Thoả ước Strasbourg),

(ii) Tên giải pháp kỹ thuật,

(iii) Lĩnh vực trong đó giải pháp kỹ thuật được sử dụng hoặc liên quan,

(iv) Tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực nói trên tại thời điểm nộp đơn (các giải pháp kỹ thuật đã biết),

(v) Bản chất của giải pháp kỹ thuật,

(vi) Mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo (nếu có),

(vii) Ví dụ thực hiện giải pháp kỹ thuật,

(viii) Những lợi ích có thể đạt được (hiệu quả của giải pháp kỹ thuật).

6.4. Yêu cầu bảo hộ nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ đối với sáng chế/giải pháp hữu ích. Yêu cầu bảo hộ phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với phần mô tả và hình vẽ, trong đó phải làm rõ những dấu hiệu mới của giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ.

6.5. Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích để công bố một cách vắn tắt về bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích. Bản tóm tắt phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật nhằm mục đích thông tin.

6.6. Yêu cầu về hình thức, nội dung Bản mô tả, Bản vẽ, Yêu cầu bảo hộ, Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích và các tài liệu khác của Đơn sáng chế/giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu công nghiệp quy định.

7. Các yêu cầu đối với đơn kiểu dáng công nghiệp

Ngoài các yêu cầu chung tại điểm 5 Thông tư này, đơn kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định trong điểm này.

7.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, gồm 3 bản;

(iii) Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, gồm 6 bộ;

(iv) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu

người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (Giấy chứng nhận quyền thừa kế; Giấy chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động), gồm 1 bản;

(v) Tài liệu xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu nếu kiểu dáng công nghiệp có chứa nhãn hiệu, gồm 1 bản;

(vi) Giấy uỷ quyền (nếu cần);

(vii) bản sao đơn đầu tiên hoặc tài liệu chứng nhận trưng bày tại triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên theo Điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(viii) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn và lệ phí công bố đơn, gồm 1 bản.

7.2. Các tài liệu nêu tại điểm 7.1 trên đây phải nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn:

(i) Bản tiếng Việt của tài liệu 7.1 (ii), nếu trong đơn đã có bản tiếng Anh/Pháp/Nga của tài liệu đó;

(ii) Tài liệu 7.1 (v);

(iii) Bản gốc của tài liệu 7.1 (vi), nếu trong đơn đã có bản sao;

(iv) Tài liệu 7.1 (vii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

7.3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp phải trình bày đầy đủ, rõ ràng bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phải phù hợp với bộ ảnh chụp hay bản vẽ và bao gồm các nội dung:

(i) Tên kiểu dáng công nghiệp;

(ii) Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp (theo Thoả ước Locarno);

(iii) Lĩnh vực sử dụng của sản phẩm mang kiểu dáng

công nghiệp;

(iv) Các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết;

(v) Liệt kê ảnh chụp hoặc bản vẽ;

(vi) Bản chất của kiểu dáng công nghiệp, trong đó cần nêu rõ đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ khác biệt với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

7.4. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện đầy đủ bản chất của kiểu dáng công nghiệp như đã được mô tả nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đó.

Ảnh chụp/bản vẽ phải rõ ràng và sắc nét, không được lẫn các sản phẩm khác với sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

Tất cả các ảnh chụp/bản vẽ phải theo cùng một tỷ lệ. Kích thước mỗi tấm ảnh chụp không được nhỏ hơn 90mm x 120mm và không được lớn hơn 210mm x 297mm.

7.5. Yêu cầu đối với Bản mô tả và Bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp quy định.

8. Các yêu cầu đối với đơn nhãn hiệu

Ngoài các yêu cầu chung quy định tại điểm 5 Thông tư này, Đơn nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại điểm này.

8.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trên đó có gắn mẫu nhãn hiệu, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Quy chế sử dụng nhãn hiệu nếu nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ là nhãn hiệu tập thể, gồm 1 bản;

(iii) Mẫu nhãn hiệu, gồm 15 bản;

(iv) bản sao tài liệu xác nhận quyền kinh doanh hợp pháp (Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh v.v...), gồm 1 bản;

(v) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...), gồm 1 bản;

(vi) Giấy uỷ quyền (nếu cần);

(vii) bản sao đơn đầu tiên hoặc Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(viii) Tài liệu xác nhận về xuất xứ, giải thưởng, huy chương, nếu nhãn hiệu chứa đựng các thông tin đó, gồm 1 bản;

(ix) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, nếu trên nhãn hiệu có sử dụng các biểu tượng, tên riêng... quy định tại điểm g khoản 2 Điều 6 Nghị định, gồm 1 bản;

(x) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn, gồm 1 bản.

8.2. Các tài liệu trên phải nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp Đơn:

(i) Bản gốc tài liệu 8.1 (vi), nếu trong đơn đã có bản sao;

(ii) Tài liệu 8.1 (vii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

8.3. Phần mô tả nhãn hiệu trong Tờ khai phải làm rõ

khả năng phân biệt của nhãn hiệu, trong đó phải chỉ rõ từng yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu. Nếu nhãn hiệu có chứa từ ngữ không phải là tiếng Việt thì phải ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu từ ngữ đó có nghĩa thì phải dịch nghĩa ra tiếng Việt.

Nếu các chữ, từ ngữ yêu cầu bảo hộ được trình bày dưới dạng hình hoạ như là yếu tố phân biệt của nhãn hiệu thì phải mô tả dạng hình hoạ của các chữ, từ ngữ đó.

Nếu nhãn hiệu có chứa chữ số không phải là chữ số Ảrập hoặc chữ số Lamã thì phải dịch ra chữ số Ảrập.

Nếu nhãn hiệu gồm nhiều phần tách biệt nhau nhưng được sử dụng đồng thời trên một sản phẩm thì phải nêu rõ vị trí gắn từng phần của nhãn hiệu đó trên sản phẩm hoặc bao bì đựng sản phẩm.

8.4. Danh mục các sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu trong Tờ khai phải phù hợp hoặc cùng loại với sản phẩm dịch vụ được phép kinh doanh như đã nêu trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải được phân nhóm theo Bảng phân loại quốc tế các sản phẩm, dịch vụ (theo Thoả ước Nixơ).

8.5. Mẫu nhãn hiệu gắn trong Tờ khai cũng như các mẫu nhãn hiệu khác phải được trình bày rõ ràng với kích thước không được vượt quá khuôn khổ 80mm x 80mm và khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất không được nhỏ hơn 15mm.

Nếu yêu cầu bảo hộ mầu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày đúng mầu sắc cần bảo hộ.

Nếu không yêu cầu bảo hộ mầu sắc thì tất cả các mẫu

nhãn hiệu đều phải được trình bày dưới dạng đen trắng.

9. Các yêu cầu đối với đơn tên gọi xuất xứ

Ngoài các yêu cầu chung quy định tại điểm 5 Thông tư này, đơn tên gọi xuất xứ phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại điểm này.

9.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) bản sao tài liệu xác nhận quyền kinh doanh hợp pháp (Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh v.v...), gồm 1 bản;

(iii) Bản thuyết minh về đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gồm 1 bản;

(iv) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền rằng sản phẩm do người nộp đơn sản xuất hoặc kinh doanh thương mại có tính chất, chất lượng đặc thù và được sản xuất tại vùng lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá đó (phù hợp với thuyết minh trong tài liệu (iii)), gồm 1 bản;

(v) bản sao Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá do nước xuất xứ cấp, hoặc tài liệu của nước xuất xứ xác nhận quyền của người nộp đơn được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ tại nước xuất xứ (nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá có nguồn gốc nước ngoài), gồm 1 bản;

(vi) Bản đồ mô tả phạm vi lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá trong đó có chỉ dẫn địa điểm sản

xuất, kinh doanh của người nộp đơn, gồm 1 bản;

(vii) Giấy uỷ quyền (nếu cần), gồm 1 bản;

(viii) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn, gồm 1 bản.

Nếu người nộp đơn chỉ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đối với một tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ từ trước thì trong đơn không cần có các tài liệu (iii) và (vi). Nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá có nguồn gốc nước ngoài thì trong đơn không cần có các tài liệu (ii); (iii); (vi).

9.2. Các tài liệu trên phải nộp đồng thời. Riêng bản gốc của tài liệu 9.1 (vii) có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn nếu trong đơn đã có bản sao.

9.3. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận tính chất đặc thù của loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ và xác nhận rằng sản phẩm do người nộp đơn sản xuất ra mang tính chất đặc thù đó là các cơ quan quản lý chất lượng hàng hoá của Trung ương hoặc của địa phương nơi có tên gọi xuất xứ hàng hoá.

10. Nộp đơn

Đơn có thể được nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp hoặc tại bất kỳ địa điểm tiếp nhận đơn nào khác do Cục Sở hữu công nghiệp thiết lập. Đơn cũng có thể được gửi bằng hình thức bảo đảm qua Bưu điện tới các địa điểm tiếp nhận đơn nói trên.

11. Tiếp nhận đơn

11.1. Khi nhận được đơn, Cục Sở hữu công nghiệp phải thực hiện những công việc sau đây:

(i) Kiểm tra lại danh mục các tài liệu ghi trong Tờ khai;

(ii) Đóng dấu xác nhận ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp và Tờ khai;

(iii) Ghi nhận những sai khác giữa danh mục tài liệu ghi trong Tờ khai và số tài liệu thực có trong đơn;

(iv) Sơ bộ kiểm tra đơn để kết luận có tiếp nhận đơn hay không theo điểm 11.2 sau đây;

(v) Gửi cho người nộp đơn một Tờ khai đã đóng dấu xác nhận ngày đơn đến, số đơn và có ghi kết quả kiểm tra danh mục tài liệu, có họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn; (Tờ khai nói trên thay cho Giấy biên nhận đơn).

11.2. Cục Sở hữu công nghiệp không tiếp nhận đơn nếu thấy đơn có một trong các thiếu sót sau đây:

(i) Đơn thiếu một trong các loại tài liệu bắt buộc phải có sau đây: Tờ khai, trong đó phải có mẫu nhãn hiệu và danh mục sản phẩm, dịch vụ (đối với đơn nhãn hiệu), tên gọi xuất xứ hàng hoá và loại hàng hoá (đối với đơn tên gọi xuất xứ), Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích, Yêu cầu bảo hộ (đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích), Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (đối với đơn kiểu dáng công nghiệp), Giấy uỷ quyền (đối với đơn cần có Giấy uỷ quyền), chứng từ nộp lệ phí;

(ii) Hình thức bảo hộ (loại Văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp) không phù hợp với đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn;

(iii) Tờ khai không có chữ ký hoặc/và bị tẩy xoá, sửa chữa nghiêm trọng.

11.3. Trường hợp đơn không được tiếp nhận, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo cho người nộp đơn lý do không tiếp nhận đơn. Đối với đơn nộp qua bưu điện, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đơn đến; Cục Sở hữu công nghiệp không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn, nhưng phải hoàn trả lệ phí đã nộp theo đơn không được tiếp nhận sau khi đã khấu trừ các chi phí cho việc gửi trả tiền đó.

12. Xử lý hồ sơ của đơn đã tiếp nhận

Sau khi tiếp nhận, đơn được xử lý như sau:

Một bộ tài liệu gồm các tài liệu cần thiết được tách ra để lưu giữ tình trạng ban đầu của đơn (gọi là "Bộ hồ sơ" của đơn);

Các tài liệu còn lại gộp thành bộ tài liệu dùng để xét nghiệm theo các quy định của Thông tư này.

13. Xét nghiệm hình thức

13.1. Sau khi được xử lý theo điểm 12 Thông tư này đơn được xét nghiệm hình thức theo các quy định tại điểm này.

13.2. Đơn bị coi là không hợp lệ nếu có một trong các thiếu sót sau đây:

(i) Đơn được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại điểm 5.3 Thông tư này;

(ii) Trong Tờ khai không có đủ thông tin về tác giả (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp), về người nộp đơn, người nộp đơn không ký tên, hoặc chữ ký không được xác nhận, các thông tin về người đại diện

bị tẩy xoá.

(iii) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn;

(iv) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 15 Nghị định;

(v) Bản mô tả, Bản tóm tắt, Yêu cầu bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp làm bằng tiếng Anh/Pháp/Nga mà người nộp đơn không bổ sung bản tiếng Việt trong thời hạn theo quy định tại điểm 6.2 và 7.2 Thông tư này;

(vi) Giấy uỷ quyền chỉ là bản sao mà không bổ sung bản gốc trong thời hạn quy định tại điểm 6.2, 7.2, 8.2 và 9.2 Thông tư này;

(vii) Đơn còn có các thiếu sót nêu tại điểm 13.3 sau đây ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và mặc dù đã được Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu sửa chữa, người nộp đơn vẫn không sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu;

(viii) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định.

13.3. Xử lý các thiếu sót của đơn trong giai đoạn xét nghiệm hình thức

Nếu đơn có các thiếu sót sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn và trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo, người nộp đơn phải sửa chữa các thiếu sót đó:

(i) Không đủ số lượng của một trong số các tài liệu bắt buộc phải có;

(ii) Đơn không thoả mãn tính thống nhất;

(iii) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày;

(iv) Đơn nhãn hiệu không ghi rõ loại nhãn hiệu được đăng ký, thiếu phần mô tả nhãn hiệu, danh mục sản phẩm không được phân nhóm hoặc phân nhóm không đúng;

(v) Các thông tin về người nộp đơn ở các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xoá;

(vi) Chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn.

13.4. Người nộp đơn có thể chủ động sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn nhưng không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn và phải nộp lệ phí theo quy định. Nếu việc sửa chữa làm mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc làm thay đổi bản chất đối tượng thì người nộp đơn phải nộp đơn mới và mọi thủ tục được tiến hành lại từ đầu.

13.5. Xác định ngày nộp đơn hợp lệ.

Ngày nộp đơn hợp lệ được xác định như sau:

(i) Đối với đơn không có các thiếu sót quy định tại điểm 13.2 trên đây, ngày nộp đơn hợp lệ là ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trong Dấu nhận đơn trên Tờ khai;

(ii) Đối với đơn có các thiếu sót quy định tại điểm 13.3 trên đây, và các thiếu sót đã được sửa chữa trong thời hạn tương ứng, ngày nộp đơn hợp lệ là ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trong Dấu nhận đơn. Nếu các thiếu sót được sửa chữa muộn hơn thời hạn đó thì ngày nộp đơn hợp lệ là ngày thiếu sót được sửa chữa xong để đơn trở thành hợp lệ.

13.6. Xác định ngày ưu tiên.

Ngày ưu tiên của đơn được xác định như sau:

Nếu đơn không có yêu cầu quyền ưu tiên, ngày ưu tiên là ngày nộp đơn hợp lệ;

Nếu đơn có yêu cầu quyền ưu tiên, ngày ưu tiên là ngày nêu trong yêu cầu nói trên và được Cục Sở hữu công nghiệp chấp thuận.

13.7. Kết quả xét nghiệm hình thức đơn được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn theo quy định sau đây:

(i) Nếu đơn được coi là hợp lệ, Cục Sở hữu công nghiệp gửi cho người nộp đơn Thông báo chấp nhận đơn, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ người nộp đơn; tên Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua Tổ chức đó); tên đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn hợp lệ, ngày ưu tiên; số đơn; các thiếu sót còn có mà người nộp đơn tiếp tục phải sửa chữa và thời hạn sửa chữa các thiếu sót đó. Quá thời hạn này mà người nộp đơn không sửa chữa thì đơn sẽ không được tiếp tục xem xét;

(ii) Nếu đơn bị coi là không hợp lệ, Cục Sở hữu công nghiệp gửi cho người nộp đơn Thông báo từ chối chấp nhận đơn, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ người nộp đơn, tên Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua Tổ chức đó); ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp, tên đối tượng nêu trong đơn; lý do từ chối chấp nhận đơn (lý do để đơn bị coi là không hợp lệ);

(iii) Nếu đơn còn có thiếu sót nêu tại điểm 13.3 trên đây, Cục Sở hữu công nghiệp gửi cho người nộp đơn Thông báo kết quả xét nghiệm hình thức đơn, trong đó nêu rõ

tên, địa chỉ người nộp đơn, tên Tổ chức Đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó), ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp; tên đối tượng nêu trong đơn, các thiếu sót cần phải sửa chữa và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót.

13.8. Thời hạn xét nghiệm hình thức là 3 tháng tính từ ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trên Dấu nhận đơn; riêng đối với đơn có tài liệu nộp muộn theo quy định tại điểm 6.2, 7.2, 8.2, 9.2 thời hạn xét nghiệm hình thức là 3 tháng tính từ ngày bổ sung đủ các tài liệu đó. Trước ngày kết thúc thời hạn nói trên, Cục Sở hữu công nghiệp phải xét nghiệm xong về mặt hình thức và phải có thông báo cho người nộp đơn theo quy định tại điểm 13.7 trên đây.

14. Công bố đơn hợp lệ

14.1. Mọi đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được chấp nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp theo thời hạn quy định sau đây:

a) Đơn sáng chế, giải pháp hữu ích được công bố trong tháng thứ 19 tính từ ngày ưu tiên, trừ trường hợp được quy định tại các điểm b), c), d) sau đây;

b) Trong trường hợp có yêu cầu công bố sớm, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc theo thời hạn muộn hơn ghi trong yêu cầu;

c) Đối với đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, nếu có văn bản yêu cầu xét nghiệm nội dung nộp trước ngày các đơn này được chấp nhận hợp lệ, đơn sẽ được công bố trong thời

hạn 1 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ;

d) Đối với đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, nếu có văn bản yêu cầu xét nghiệm nội dung nộp sau ngày các đơn này được chấp nhận hợp lệ nhưng trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng tính từ ngày ưu tiên, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được yêu cầu xét nghiệm nội dung;

e) Đơn quốc tế và đơn kiểu dáng công nghiệp được công bố trong tháng thứ 2 tính từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ, trừ trường hợp quy định tại điểm b) trên đây.

14.2. Các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ được công bố trên Công báo gồm: tất cả các thông tin về đơn hợp lệ ghi trong Thông báo chấp nhận đơn trừ thông tin về các thiếu sót còn phải sửa chữa; Tóm tắt sáng chế, giải pháp hữu ích có kèm theo hình vẽ nếu cần; một hoặc một số hình vẽ, ảnh chụp kiểu dáng công nghiệp.

14.3. Mọi người đều có thể tiếp cận với các thông tin chi tiết hơn về bản chất đối tượng nêu trong đơn được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, hoặc yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp cung cấp các thông tin đó và người yêu cầu cung cấp thông tin phải nộp phí cung cấp thông tin theo quy định.

15. yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích

15.1. Trong thời hạn 42 tháng tính từ ngày ưu tiên của đơn sáng chế, 36 tháng từ ngày ưu tiên của đơn giải pháp hữu ích, người nộp đơn hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xét

nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích tương ứng.

Người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích phải nộp lệ phí theo quy định.

15.2. yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích nộp sau khi công bố đơn được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xét nghiệm, và được thông báo cho người nộp đơn.

Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích nộp trước khi công bố đơn được công bố cùng với đơn tương ứng theo điểm 14.1c), d) Thông tư này.

15.3. Trừ trường hợp yêu cầu xét nghiệm nội dung được chính người nộp đơn ghi trong Tờ khai, yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ người yêu cầu; số đơn và ngày nộp đơn sáng chế, giải pháp hữu ích cần phải xét nghiệm nội dung; tên, địa chỉ người nộp đơn; tên sáng chế, giải pháp hữu ích tương ứng và phải có kèm theo biên lai hoặc chứng từ xác nhận việc nộp lệ phí yêu cầu xét nghiệm.

16. Xét nghiệm nội dung đơn

16.1. Việc xét nghiệm nội dung đơn được Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành theo quy định tại điểm này đối với:

(i) Tất cả các đơn nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ nếu các đơn đó đã được chấp nhận hợp lệ và người nộp đơn lệ phí xét nghiệm nội dung theo quy định, và

(ii) Tất cả các đơn đăng ký quốc tế, và

(iii) Những đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, kể cả đơn quốc tế, đã được chấp nhận hợp lệ và có yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn quy định tại điểm 15 Thông tư này.

16.2. Mục đích của việc xét nghiệm nội dung đơn là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng.

16.3. Trong thời hạn xét nghiệm nội dung đơn, Cục Sở hữu công nghiệp phải gửi Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cho người nộp đơn và cho người yêu cầu xét nghiệm nội dung theo quy định sau đây:

a) Nếu đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, trong Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung phải nêu rõ lý do dự định từ chối cấp Văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo để người nộp đơn có ý kiến;

b) Nếu đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ nhưng phạm vi (khối lượng) bảo hộ phải thu hẹp hoặc đơn còn có các thiếu sót thì trong Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung phải nêu rõ điều đó và ấn định thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

c) Nếu đối tượng đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, kể cả trường hợp nêu tại điểm b) trên đây, trong Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cần yêu cầu người nộp đơn nộp lệ phí công bố Văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ và cấp Văn bằng bảo hộ và lệ phí duy trì hiệu lực năm thứ nhất (đối với sáng chế và giải pháp hữu ích).

16.4. Trong thời hạn xét nghiệm nội dung, người nộp đơn có thể chủ động sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn và phải nộp lệ phí theo quy định.

Cục Sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu người nộp đơn trong một thời hạn ấn định phải tiến hành sửa đổi, bổ sung các tài liệu. Nếu người nộp đơn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp mà không có lý do chính đáng thì đơn bị coi như rút bỏ.

Việc sửa đổi, bổ sung không được làm thay đổi bản chất đối tượng, không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã nêu trong đơn.

16.5. Thời hạn xét nghiệm nội dung đơn là (i) 18 tháng đối với đơn sáng chế, 9 tháng đối với đơn giải pháp hữu ích tính từ ngày nhận được yêu cầu xét nghiệm nội dung, nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn hoặc tính từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp trước ngày công bố đơn; (ii) 9 tháng đối với đơn kiểu dáng công nghiệp và đơn nhãn hiệu tính từ ngày ký Thông báo chấp nhận đơn hợp lệ; (iii) 6 tháng đối với đơn tên gọi xuất xứ tính từ ngày ký Thông báo chấp nhận đơn hợp lệ.

Nếu trong quá trình xét nghiệm nội dung đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành việc sửa chữa, bổ sung tài liệu thì thời hạn xét nghiệm nội dung có thể được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian dành cho mục đích sửa chữa, bổ sung tài liệu.

Trước ngày kết thúc thời hạn xét nghiệm nội dung, Cục Sở hữu công nghiệp phải có Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cho người nộp đơn và người yêu cầu xét nghiệm theo quy định tại điểm 16.3 trên đây.

Chương III

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

17. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

17.1. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

17.2. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phải bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của Bên giao và Bên nhận;
- Căn cứ chuyển giao (Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho Bên giao hoặc được chuyển giao cho Bên giao);
- Đối tượng chuyển giao (là toàn bộ quyền sở hữu đối với toàn bộ khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đối với một phần khối lượng bảo hộ nhãn hiệu - một phần trong danh mục hàng hoá, dịch vụ);
- Giá chuyển giao;
- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, trong đó có các nghĩa vụ tương ứng và không được trái với quy định tại Điều 40 Nghị định;
- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng;
- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp;
- Ngày ký, nơi ký;
- Chữ ký của các Bên hoặc của người đại diện có thẩm

quyền của các Bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

17.3. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu ("Hợp đồng li-xăng") phải bao gồm những nội dung sau đây:

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của Bên giao và Bên nhận li-xăng;

- Căn cứ chuyển giao li-xăng (Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho Bên giao li-xăng; hoặc Hợp đồng li-xăng độc quyền);

- Phạm vi li-xăng, trong đó có:

• Dạng li-xăng (độc quyền/không độc quyền);

• Đối tượng li-xăng, được xác định bằng giới hạn quyền sử dụng (thuộc các hành vi sử dụng được bảo hộ) và giới hạn đối tượng sở hữu công nghiệp (thuộc khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp);

• Giới hạn lãnh thổ (thuộc lãnh thổ Việt Nam);

• Thời hạn (thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp).

Đối với li-xăng thứ cấp, phạm vi li-xăng phải thuộc phạm vi li-xăng của Hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

- Giá li-xăng;

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên, trong đó có các nghĩa vụ tương ứng và không được trái với quy định tại Điều 40 Nghị định;

- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng;

- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp;

- Ngày ký, nơi ký;

- Chữ ký của các bên hoặc của người đại diện có thẩm quyền của các Bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

17.4. Hợp đồng li-xăng không được phép có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của Bên nhận li-xăng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của Bên giao li-xăng đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó, như:

- Điều khoản trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế việc xuất khẩu sản phẩm sản xuất theo li-xăng sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà Bên giao li-xăng là chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng;

- Điều khoản buộc Bên nhận li-xăng nhãn hiệu phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của Bên giao li-xăng hoặc của người do Bên giao li-xăng chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá do Bên nhận sản xuất;

- Điều khoản cấm Bên nhận li-xăng cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp (trừ nhãn hiệu), buộc Bên nhận li-xăng phải chuyển giao miễn phí cho Bên giao các cải tiến do Bên nhận tạo ra hoặc quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

- Điều khoản cấm Bên nhận li-xăng khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp, hoặc về quyền chuyển giao li-xăng của Bên giao li-xăng.

17.5. Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng và phải tuân theo các quy định trong điểm này.

18. Các loại hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cần phải phê duyệt, đăng ký

18.1. Theo khoản 5 Điều 38 và khoản 5 Điều 62 Nghị định, mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp sau đây đều phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt trước khi tiến hành thủ tục đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định và theo điểm 20 Thông tư này:

(i) Một trong các Bên tham gia (Bên giao hoặc Bên nhận) là tổ chức nhà nước hoặc có vốn góp liên doanh của Nhà nước, còn Bên kia là cá nhân, tổ chức không thuộc Nhà nước;

(ii) Bên giao là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác của Việt Nam và Bên nhận là cá nhân, tổ chức nước ngoài.

18.2. Mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp - kể cả các hợp đồng đã tiến hành thủ tục phê duyệt - đều phải được đăng ký theo Điều 42 Nghị định và theo điểm 20 Thông tư này.

19. Thủ tục phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

19.1. Hồ sơ phê duyệt hợp đồng (sau đây gọi tắt là hồ sơ phê duyệt) gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản, trong đó người đứng tên đề nghị phê duyệt phải là tổ chức nhà nước hoặc tổ chức có vốn góp liên doanh của Nhà nước nếu hợp đồng thuộc trường hợp 18.1 (i); hoặc là Bên Việt Nam nếu hợp đồng thuộc trường hợp 18.1 (ii);

(ii) 2 bản gốc hoặc 2 bản sao hợp đồng, kể cả Phụ lục (nếu có); nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt;

(iii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp), hoặc bản sao văn bằng bảo hộ tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp), nếu hợp đồng cần phê duyệt là hợp đồng thứ cấp thì phải kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

(iv) Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu chung về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng là sở hữu chung; hoặc nếu không đạt được điều thoả thuận nói trên thì phải có văn bản giải trình lý do của việc không đồng ý của số chủ sở hữu chung còn lại;

(v) Giấy phép kinh doanh của Bên nhận trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu;

(vi) Chứng từ nộp lệ phí phê duyệt hợp đồng;

(vii) Giấy uỷ quyền (nếu cần).

19.2. Hồ sơ phê duyệt được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định nộp đơn (điểm 10. Thông tư này).

Thời hạn nộp hồ sơ phê duyệt hợp đồng là 60 ngày tính từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn trên có thể kéo dài nếu người đứng đơn chứng minh được rằng lý do chậm trễ là chính đáng.

19.3. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ phê duyệt theo quy định tiếp nhận đơn tại điểm 11 Thông tư này, với những sửa đổi thích hợp, trong đó các loại tài liệu nêu tại điểm 11.2.(i) là: Tờ khai; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; Chứng từ nộp lệ phí và Giấy uỷ quyền.

19.4. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xem xét hồ sơ phê duyệt trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ phê duyệt hợp lệ, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định, Cục Sở hữu công nghiệp báo cáo kết quả xem xét hồ sơ phê duyệt và đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định phê duyệt hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Sở hữu công nghiệp.

b) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót và thiếu sót đó thuộc loại có thể sửa chữa (ngoài các trường hợp quy định tại đoạn c sau đây), Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp hồ sơ phê duyệt sửa chữa các thiếu sót đó trong một thời hạn phù hợp.

Thời hạn dành cho người nộp hồ sơ phê duyệt sửa chữa thiếu sót của hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ.

c) Trường hợp hồ sơ phê duyệt không hợp lệ vì các lý do sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị Bộ trưởng Bộ

Khoa học, Công nghệ và Môi trường từ chối phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

(i) Người nộp hồ sơ phê duyệt không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn đã được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo;

(ii) Người nộp hồ sơ phê duyệt không phải là người được quy định tại điểm 19.1.(i) trên đây;

(iii) Bên giao không phải là chủ Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc không phải là chủ Văn bằng bảo hộ và cũng không phải là người được chuyển giao li-xăng độc quyền và được phép chuyển giao li-xăng thứ cấp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp);

(iv) Bên nhận không có Giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/dịch vụ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tương ứng (trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu);

(v) Quyền sở hữu công nghiệp tương ứng không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ; hoặc đối tượng sở hữu công nghiệp đó đang có tranh chấp;

(vi) Có căn cứ khẳng định việc chuyển giao sẽ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Bên thứ ba;

(vii) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với các quy định về điều kiện hạn chế việc chuyển giao, hoặc/và thiếu các nội dung bắt buộc phải có, như quy định tại các điều 38 Nghị định và điểm 17.2, 17.3, 17.4. Thông tư này;

(viii) Hợp đồng không có điều khoản về giá hoặc giá chuyển giao nằm ngoài mức tối thiểu, tối đa theo quy định;

(ix) Hợp đồng không có chữ ký đầy đủ của Bên giao và Bên nhận và/hoặc chữ ký không được xác nhận hợp pháp;

(x) Người ký hợp đồng không có thẩm quyền ký.

19.5. Trước khi đề nghị từ chối phê duyệt Hợp đồng, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo kết quả xem xét hồ sơ phê duyệt, dự định từ chối, lý do từ chối và ấn định một thời hạn phù hợp để người nộp đơn xin phê duyệt có ý kiến. Nếu sau thời hạn ấn định đó mà người nộp đơn xin phê duyệt không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Cục Sở hữu công nghiệp chính thức đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường từ chối phê duyệt hợp đồng.

20. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

20.1. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng (sau đây gọi tắt là hồ sơ đăng ký) phải gồm có các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 02 bản;

(ii) 2 bản gốc hoặc 2 bản sao hợp đồng chuyển giao, kể cả Phụ lục (nếu có); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt;

(iii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc bản sao Văn bằng bảo hộ tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp), nếu hợp đồng cần đăng ký là Hợp đồng li-xăng

thứ cấp thì phải kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

(iv) Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu chung về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng là sở hữu chung; hoặc nếu không đạt được điều thoả thuận nói trên thì phải có văn bản giải trình lý do của việc không đồng ý của số chủ sở hữu chung còn lại;

(v) Giấy phép kinh doanh của Bên nhận trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu;

(vi) Quyết định phê duyệt hợp đồng của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với trường hợp hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt);

(vii) Chứng từ nộp lệ phí đăng ký hợp đồng;

(viii) Giấy uỷ quyền (nếu cần);

Trường hợp cần phải thực hiện cả thủ tục phê duyệt và thủ tục đăng ký thì những tài liệu nào đã nộp trong hồ sơ phê duyệt đồng thời được coi là tài liệu của hồ sơ đăng ký.

20.2. Hồ sơ đăng ký được nộp và tiếp nhận theo quy định như đối với hồ sơ phê duyệt (điểm 19.2 và 19.3 Thông tư này).

20.3. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận được hồ sơ, riêng đối với hợp đồng đã được phê duyệt thì thời hạn trên là 15 ngày.

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp lệ, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp,

và Văn bằng bảo hộ trong trường hợp chuyển giao nhãn hiệu đối với một phần Danh mục sản phẩm, dịch vụ; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng li-xăng và thực hiện các thủ tục sau:

(i) Ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và Sổ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc Sổ đăng ký Hợp đồng li-xăng đối với từng trường hợp tương ứng;

(ii) Ghi nhận vào Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp) và cấp Văn bằng bảo hộ cho người được chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó với một phần Danh mục sản phẩm, dịch vụ;

(iii) Đóng dấu đăng ký vào 2 bản hợp đồng và trả cho người nộp hồ sơ đăng ký 1 bản, lưu 1 bản;

(iv) Cấp cho người nộp hồ sơ đăng ký một bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng;

(v) Công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

b) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót có thể sửa chữa (ngoài các trường hợp quy định tại đoạn c sau đây), Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp hồ sơ đăng ký và yêu cầu người đó sửa chữa thiếu sót trong thời hạn phù hợp.

Thời hạn dành cho người nộp hồ sơ đăng ký sửa chữa thiếu sót của hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ theo quy định.

c) Trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ vì những lý do sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp từ chối đăng ký hợp đồng:

(i) Người nộp hồ sơ đăng ký không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn đã được Cục Sở hữu công nghiệp ấn định hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu;

(ii) Người nộp hồ sơ đăng ký không phải là Bên giao hoặc Bên nhận hợp đồng chuyển giao đó và cũng không phải Đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền theo quy định;

(iii) Bên giao không phải là chủ Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc không phải là chủ Văn bằng bảo hộ và cũng không phải là người được chuyển giao li-xăng độc quyền và được phép chuyển giao li-xăng thứ cấp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao li-xăng);

(iv) Bên nhận không có giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/ dịch vụ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tương ứng (trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu);

(v) Quyền sở hữu công nghiệp không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ; hoặc đang có tranh chấp;

(vi) Có căn cứ khẳng định việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp sẽ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Bên thứ ba;

(vii) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với các quy định về điều kiện hạn chế việc chuyển giao như quy định tại Điều 38 Nghị định, hoặc/và không có các nội dung bắt buộc như quy định tại điểm 17.2, 17.3, 17.4 Thông tư này;

(viii) Hợp đồng không có chữ ký đầy đủ của Bên giao và Bên nhận và/hoặc chữ ký không được xác nhận hợp pháp;

(ix) Người ký hợp đồng không có thẩm quyền ký;

(x) Không có quyết định phê duyệt hợp đồng (đối với trường hợp Hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt).

d) Trước khi chính thức từ chối đăng ký Hợp đồng, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo kết quả xem xét hồ sơ đăng ký, dự định từ chối, lý do từ chối và ấn định một thời hạn phù hợp để người đề nghị đăng ký có ý kiến. Sau thời hạn ấn định đó mà người đề nghị đăng ký không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có nêu rõ lý do.

21. Xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện

21.1. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không từ nguyện gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành;

(ii) Tài liệu chứng minh ý nghĩa đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường của sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp liên quan và tài liệu chứng minh sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp liên quan không được chủ sở hữu công nghiệp (hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng các đối tượng đó) sử dụng mà không có lý do chính đáng hoặc sử dụng ở mức độ không đáp ứng được nhu cầu an ninh, quốc

phòng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường;

(iii) Tài liệu chứng minh năng lực sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp của người nộp đơn và các điều kiện mà người nộp đơn cho là hợp lý đã đưa ra nhưng không được chủ sở hữu công nghiệp (hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) chấp nhận mà không có lý do chính đáng;

(iv) Chứng từ nộp lệ phí đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện.

(v) Giấy uỷ quyền (nếu cần).

21.2. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp.

21.3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xem xét hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định. Thủ tục xem xét hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện tương tự như thủ tục phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (điểm 19 Thông tư này).

Chương 4

XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ VỀ SÁNG CHẾ/GIẢI PHÁP HỮU ÍCH, ĐƠN ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU

22. Các thủ tục trước Cục Sở hữu công nghiệp

Các quy định về việc nộp đơn và tiến hành các thủ tục khác liên quan trước Cục Sở hữu công nghiệp nêu tại

khoản 2 và 3 Điều 15 Nghị định và điểm 3 Thông tư này cũng được áp dụng cho việc tiến hành các thủ tục trước Cục Sở hữu công nghiệp đối với đơn quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu nêu tại Chương này.

23. Xử lý đơn quốc tế về sáng chế/giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT

23.1. Cơ quan nhận đơn.

Cơ quan có thẩm quyền nhận đơn quốc tế tại Việt Nam là Cục Sở hữu công nghiệp.

Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm:

(i) Nhận đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam;

(ii) Thu lệ phí và chuyển các khoản lệ phí tương ứng cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế theo quy định của Hiệp ước;

(iii) Kiểm tra xem các lệ phí quy định đó có được nộp đúng hạn không;

(iv) Kiểm tra và xử lý đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam theo quy định của Hiệp ước;

(v) Xác định đối tượng xin bảo hộ: nếu đối tượng xin bảo hộ của đơn thuộc diện bí mật quốc gia thì không tiến hành tiếp việc sau đây và các khoản lệ phí sẽ được hoàn trả cho người nộp đơn trừ lệ phí gửi và lệ phí sao Đơn quốc tế;

(vi) Gửi một bản (bản hồ sơ) của đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam cho Văn phòng quốc tế và một bản (bản tra cứu) cho Cơ quan tra cứu quốc tế;

(vii) Gửi và nhận thư từ từ người nộp đơn và từ các cơ quan quốc tế.

23.2. Ngôn ngữ.

Đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nga. Mỗi đơn được làm thành 3 bản.

Trong trường hợp không đủ số bản quy định, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ sao thêm cho đủ số bản cần thiết và người nộp đơn phải nộp phí sao đơn quốc tế.

23.3. Cơ quan tra cứu quốc tế và Cơ quan xét nghiệm sơ bộ quốc tế.

Đối với các Đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam, các Cơ quan tra cứu quốc tế và các Cơ quan xét nghiệm sơ bộ quốc tế có thẩm quyền là các Cơ quan Patent của Ôxtrâylia, Áo, Liên bang Nga, Thuỵ Điển và Cơ quan Patent châu Âu.

23.4. Đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam.

Nếu trong đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam thì Cục Sở hữu công nghiệp sẽ là Cơ quan được chỉ định. Trong trường hợp này, để được vào Giai đoạn quốc gia, trong thời hạn 21 tháng kể từ ngày ưu tiên người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp:

(i) Tờ khai xin cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) bản sao đơn quốc tế, gồm 3 bản (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào Giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế);

(iii) Bản dịch ra tiếng Việt của đơn quốc tế (gồm: Bản mô tả, yêu cầu bảo hộ (bản gốc đã nộp; bản sửa đổi và bản giải thích theo Điều 19 Hiệp ước PCT), Bản tóm tắt, Chú

thích các hình vẽ), gồm 3 bản;

(iv) Lệ phí quốc gia.

23.5. Đơn quốc tế có chọn Việt Nam.

Nếu trong đơn yêu cầu xét nghiệm sơ bộ quốc tế có chọn Việt Nam thì Cục Sở hữu công nghiệp sẽ là cơ quan được chọn. Trong trường hợp này, và nếu việc chọn Việt Nam được tiến hành trong thời hạn 19 tháng kể từ ngày ưu tiên, để được vào Giai đoạn quốc gia, trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày ưu tiên người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp:

(i) Tờ khai xin cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản dịch ra tiếng Việt của đơn quốc tế (gồm: Bản mô tả, yêu cầu bảo hộ (bản gốc đã nộp; bản sửa đổi và bản giải thích theo Điều 19 Hiệp ước PCT), Bản tóm tắt, Chú thích các hình vẽ), gồm 3 bản;

(iii) Bản dịch ra tiếng Việt của các Phụ lục báo cáo xét nghiệm sơ bộ quốc tế, gồm 3 bản;

(iv) Lệ phí quốc gia.

23.6. Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên.

Để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp Đơn quốc tế phải nộp cho Văn phòng quốc tế các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1 (a) của Quy chế thi hành Hiệp ước; và phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp 3 bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đó trong thời hạn nêu tại điểm 23.4. và 23.5. trên đây.

23.7. Sửa đổi, bổ sung tài liệu trong Giai đoạn quốc gia.

Phù hợp với Quy tắc 51 bis Quy chế thi hành Hiệp ước PCT, người nộp đơn phải nộp Giấy uỷ quyền, Giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn trong Giai đoạn quốc tế (nếu có)... trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ưu tiên đối với đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam và 34 tháng đối với đơn quốc tế có chọn Việt Nam.

Phù hợp với Điều 28 và Điều 41 Hiệp ước PCT, trong Giai đoạn quốc gia người nộp đơn có thể sửa đổi, bổ sung các tài liệu của Đơn theo quy định tại điểm 16.4. Thông tư này.

Các tài liệu bổ sung, sửa đổi do người nộp đơn nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt và được làm thành ba bản.

23.8. Thời hạn bắt đầu Giai đoạn quốc gia.

Thời hạn bắt đầu xử lý đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam hoặc có chọn Việt Nam ở Giai đoạn quốc gia tính từ ngày đầu tiên của tháng thứ 22 kể từ ngày ưu tiên, nếu Việt Nam là nước được chỉ định hoặc của tháng thứ 32 kể từ ngày ưu tiên, nếu Việt Nam là nước được chọn và việc chọn đó đã được thực hiện trước khi hết 19 tháng kể từ ngày ưu tiên, nếu người nộp đơn không yêu cầu vào Giai đoạn quốc gia sớm hơn các thời hạn nêu trên.

23.9. Xét nghiệm đơn quốc tế.

Đơn quốc tế được xét nghiệm hình thức và xét nghiệm nội dung theo thủ tục quy định đối với đơn quốc gia.

23.10. Đơn quốc tế bị coi là rút bỏ.

Ngoài những trường hợp bị coi là rút bỏ như quy định của Hiệp ước PCT và Quy chế thi hành Hiệp ước, trong trường hợp lệ phí quốc gia không được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp hoặc không có bản dịch ra tiếng Việt sau khi đã hết

thời hạn quy định tại các điểm 23.4 và 23.5 tương ứng trên đây, đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam sẽ bị coi là rút bỏ.

23.11. Lệ phí.

Người nộp Đơn quốc tế có nguồn gốc Việt Nam phải nộp các khoản lệ phí với mức và theo thủ tục được ấn định trong Quy chế thi hành Hiệp ước PCT và theo Quy định của liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

24. Làm và nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam ra nước ngoài theo Thoả ước Madrid

24.1. Mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có quyền nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thoả ước Madrid với điều kiện nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại Việt Nam.

24.2. Đơn đăng ký.

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải được làm bằng tiếng Pháp theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp cung cấp miễn phí, bằng cách ghi vào các mục dành riêng cho người làm đơn (trừ các mục dành riêng cho Cục Sở hữu công nghiệp và Văn phòng quốc tế) và phải kèm theo các mẫu nhãn hiệu. Trong đơn cần chỉ rõ các nước thành viên Thoả ước Madrid mà người nộp đơn muốn nhãn hiệu được bảo hộ. Người nộp đơn cần tính sơ bộ tổng số lệ phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế theo biểu lệ phí in trên mẫu đơn. Nếu người nộp đơn tin chắc số lệ phí được tính là đúng hoặc sau khi được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo chính xác số lệ phí phải nộp, người nộp đơn phải nộp khoản lệ phí đó cho Văn phòng quốc tế. Ngoài ra người

nộp đơn cũng phải nộp thêm khoản lệ phí theo quy định cho Cục Sở hữu công nghiệp.

24.3. Cơ quan nhận đơn

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu được nộp cho Văn phòng quốc tế thông qua Cục Sở hữu công nghiệp.

Ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được đơn sẽ được coi là ngày nhận đơn tại Văn phòng quốc tế nếu Văn phòng quốc tế nhận được đơn trong vòng 2 tháng kể từ ngày đó.

24.4. Gửi đơn cho Văn phòng quốc tế.

Sau khi đơn được nộp cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch giữa người nộp đơn và Văn phòng quốc tế đều phải thông qua Cục Sở hữu công nghiệp kể cả việc sửa đổi tài liệu, hạn chế danh mục sản phẩm, chuyển giao quyền đã đăng ký.

25. Xử lý Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam

25.1. Sau khi nhận được Thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xét nghiệm nội dung đơn đó như đối với Đơn nhãn hiệu nộp trực tiếp cho Cục Sở hữu công nghiệp. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày nhãn hiệu được đăng bạ quốc tế, Cục Sở hữu công nghiệp phải có kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu. Nếu nhãn hiệu không có khả năng bảo hộ hoặc bị từ chối từng phần thì trong thời hạn trên Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn thông qua Văn phòng quốc tế, có nêu rõ lý do từ chối.

Nếu trong thời hạn trên, Cục Sở hữu công nghiệp không có Thông báo từ chối thì nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

25.2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp gửi Thông báo từ chối, người nộp đơn có quyền khiếu nại quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại được quy định như đối với đơn nhãn hiệu nộp trực tiếp cho Cục Sở hữu công nghiệp. Kết quả giải quyết khiếu nại được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn và cho Văn phòng quốc tế.

25.3. Nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam theo Thoả ước Madrid được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Phạm vi (khối lượng) bảo hộ được xác nhận theo nội dung đăng ký nhãn hiệu đó do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) ghi nhận và được Cục Sở hữu công nghiệp xác nhận.

Chương V

SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ; DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ SÁNG CHẾ, GIẢI PHÁP HỮU ÍCH; GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, NHÃN HIỆU VÀ TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

26. Sửa đổi Văn bằng bảo hộ

26.1. Chủ Văn bằng bảo hộ có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Cục Sở hữu công nghiệp mọi sự thay đổi về

tên, địa chỉ của chủ Văn bằng bảo hộ.

26.2. Chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi (khối lượng) bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu bằng cách loại bỏ một hoặc một số phương án của kiểu dáng công nghiệp, sửa đổi một số chi tiết của nhãn hiệu nhưng không làm thay đổi căn bản nhãn hiệu đó; giảm bớt một số sản phẩm nằm trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ ghi trong Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu.

26.3. Để sửa đổi các nội dung nêu trên, chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu sửa đổi làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp quy định và phải kèm theo: (i) bản gốc Văn bằng bảo hộ; (ii) tài liệu xác nhận việc sửa đổi tên, địa chỉ của chủ Văn bằng bảo hộ; (iii) hai bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ phương án kiểu dáng công nghiệp cần loại bỏ; (iv) 10 mẫu nhãn hiệu đã sửa chữa; (v) chứng từ lệ phí sửa đổi Văn bằng bảo hộ; (vi) giấy uỷ quyền nếu cần.

26.4. Cục Sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận đơn. Nếu xét thấy đơn hợp lệ, việc sửa đổi không làm tăng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc không làm thay đổi bản chất đối tượng được bảo hộ, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành việc sửa đổi Văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố sự thay đổi đó trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trong trường hợp ngược lại Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn việc từ chối sửa đổi, có nêu rõ lý do.

27. Duy trì hiệu lực

Để được duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, chủ Văn bằng nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong vòng 6 tháng trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. Lệ phí duy trì hiệu lực có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây, nhưng không được quá 06 tháng tính từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí cho mỗi tháng nộp muộn.

28. Gia hạn hiệu lực

28.1. Để được gia hạn, trong vòng 6 tháng trước ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực, Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn xin gia hạn cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Đơn xin gia hạn có thể nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây nhưng không được quá 6 tháng tính từ ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và người xin gia hạn phải nộp lệ phí gia hạn cộng với 10% lệ phí gia hạn cho mỗi tháng nộp muộn.

28.2. Hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 2 bản;

(ii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ;

(iii) Chứng từ nộp lệ phí gia hạn;

(iv) Giấy uỷ quyền (nếu cần).

28.3. Cục Sở hữu công nghiệp phải xem xét đơn yêu cầu gia hạn trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận

đơn, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định gia hạn, ghi nhận vào Văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp nếu đơn không thuộc các trường hợp sau đây:

- Đơn xin gia hạn không hợp lệ, hoặc được nộp không đúng thủ tục quy định;

- Có cơ sở để cho rằng chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá hoàn toàn không sử dụng nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc không sử dụng các đối tượng đó liên tục trong 5 năm cuối cùng trước ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực mà không có lý do chính đáng;

- Người yêu cầu gia hạn không phải là chủ Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp tương ứng.

Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp nêu trên, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối gia hạn, có nêu rõ lý do.

Chương VI

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẠI DIỆN

29. Hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện

29.1. Giấy phép đại diện do Cục Sở hữu công nghiệp cấp trên cơ sở xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện tại các điểm 29.2, 29.3 sau đây. Người xin cấp Giấy phép đại diện phải nộp lệ phí theo quy định.

29.2. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ

đại diện sở hữu công nghiệp gồm:

- Đơn xin cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó có kiến nghị Danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp của tổ chức.

- Bản sao Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản sao quyết định bổ nhiệm vào cương vị lãnh đạo Tổ chức hoặc văn bản uỷ quyền đại diện cho Tổ chức do Thủ trưởng của Tổ chức ký của một trong các thành viên trong Danh sách kiến nghị trên đây;

- Bảng lệ phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của Tổ chức sau khi đã làm thủ tục đăng ký theo quy định về việc quản lý phí và lệ phí;

- Chứng từ nộp lệ phí xin cấp Giấy phép đại diện.

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải được nộp cùng với hồ sơ xin cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp của các cá nhân trong Danh sách kiến nghị trên đây.

29.3. Hồ sơ xin cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp gồm:

- Đơn xin cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó có xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường, xã, thị trấn về địa chỉ thường trú của người nộp đơn;

- Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học;

- Bản sao chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc Giấy xác nhận về thời gian và công việc đã làm như quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định;

- Bản sao chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật

sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp;

- Bản sao quyết định tuyển dụng của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

30. Xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện

Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện, Cục Sở hữu công nghiệp phải xem xét, quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép đại diện. Nếu từ chối, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo rõ lý do cho người nộp hồ sơ. Nếu chấp nhận, và nếu người nộp hồ sơ đã nộp lệ phí cấp Giấy phép đại diện, Cục Sở hữu công nghiệp phải tiến hành các thủ tục sau:

- Cấp Giấy phép đại diện;

- Ghi nhận việc cấp Giấy phép đại diện vào Sổ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Công bố việc cấp Giấy phép đại diện trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

Chương VII

CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

31. Khiếu nại

Nếu không đồng ý với quyết định liên quan đến việc xử lý đơn, cũng như việc phê duyệt và đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, gia hạn Văn bằng bảo

hộ, cấp Giấy phép đại diện, người nộp đơn có quyền khiếu nại hoặc khiếu kiện theo trình tự và thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định.

32. Xử lý các đơn nộp từ 1-7-1996 đến ngày Thông tư này có hiệu lực

Những đơn được nộp từ ngày 1-7-1996 đến ngày Thông tư này có hiệu lực được phép sử dụng các mẫu tài liệu theo Thông tư số 1134/SC ngày 17-10-1991 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 84/HĐBT ngày 20-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng, và được xử lý theo Thông tư này. Riêng thời hạn xử lý các đơn nói trên được kéo dài thêm bằng thời gian từ ngày nộp đơn đến ngày Thông tư này có hiệu lực.

33. Mẫu tài liệu và Quy chế xét nghiệm đơn

Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm ban hành các mẫu tài liệu cần thiết liên quan đến đơn và liên quan đến việc phê duyệt, đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, và ban hành Quy chế xét nghiệm đơn.

34. Thi hành

Thông tư này thay thế các văn bản sau đây của Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Các Chương II, III, IV của Thông tư số 1134/SC ngày 17-10-1991 hướng dẫn thi hành Nghị định số 84/HĐBT ngày 20-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng,
- Thông tư số 437/SC ngày 19-3-1993 hướng dẫn bổ

sung về việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá,

- Thông tư số 163/TT-SHCN ngày 15-4-1994 hướng dẫn thi hành các quy định về việc phê duyệt và đăng ký hợp đồng li-xăng,

- Thông tư số 238/TT-SHCN ngày 2-5-1994 hướng dẫn nộp và xử lý đơn quốc tế yêu cầu bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước hợp tác Patent tại Việt Nam,

- Quyết định số 199/QĐ ngày 21-12-1992 ban hành Quy định về đại diện sở hữu công nghiệp.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHẠM GIA KHIÊM

11. NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2001/NĐ-CP NGÀY 01-02-2001 CỦA CHÍNH PHỦ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật dân sự của Quốc hội Khoá IX, kỳ họp thứ 8;

Căn cứ Luật khiếu nại, tố cáo số 09/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Nhằm góp phần tăng cường sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là Nghị định 63/CP) như sau:

1. Điều 1 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định về quyền sở hữu công nghiệp tại Chương II và các quy định về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp tại Chương III Phần thứ sáu của Bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác."

2. Điều 2 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 8A và khoản 8B như sau:

"8A. "Nhãn hiệu liên kết" là các nhãn hiệu hàng hoá tương tự với nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ cùng loại, tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau, và các nhãn hiệu hàng hoá trùng nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các

sản phẩm, dịch vụ tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau.

8B."Nhãn hiệu nổi tiếng" là nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng liên tục cho sản phẩm, dịch vụ có uy tín khiến cho nhãn hiệu đó được biết đến một cách rộng rãi."

3. khoản 4 Điều 4 Nghị định 63/CP được sửa đổi đoạn cuối cùng và bổ sung một đoạn vào cuối khoản như sau:

"- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người, cho động vật;

- Quy trình mang bản chất sinh học (trừ quy trình vi sinh) để sản xuất thực vật, động vật."

4. Điểm f khoản 1 Điều 6 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại của người khác đang được bảo hộ, hoặc với chỉ dẫn địa lý (kể cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) đang được bảo hộ;"

5. Điều 8 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng phát sinh trên cơ sở quyết định công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng."

6. Điều 9 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 3 như sau:

"Điều 9. Văn bằng bảo hộ, đăng ký tên gọi xuất xứ

hàng hoá, chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng".

1. Văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp Văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2. Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là Giấy

chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

3. Quyết định chấp nhận bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế và nhãn hiệu nổi tiếng

Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế, Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là cơ sở xác nhận tên gọi xuất xứ, nhãn hiệu hàng hoá tương ứng được Nhà nước bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ các đối tượng đó.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên."

7. Điều 10 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 10. Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo nhãn hiệu hàng hoá quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng ghi trong Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá, trừ trường hợp xuất hiện các yếu tố làm mất tính đặc thù quy định tại khoản 2.e) Điều 28 Nghị định này.

2. Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li-xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng."

8. khoản 1 Điều 11 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các

tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng hoặc yêu cầu đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá, công nhận nhãn hiệu nổi tiếng."

9. Điều 13 Nghị định 63/CP được sửa đổi tiêu đề và bổ sung khoản 1 như sau:

"Điều 13. Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại

1. Trong thời gian trước khi kết thúc việc xét nghiệm nội dung, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại. Mọi dữ liệu về ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn đều xác định theo đơn trước khi chuyển đổi. Người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn."

10. khoản 3 Điều 14 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản d như sau:

"d) Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá, cơ quan hành chính quản lý lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá đều có quyền nộp đơn đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá."

11. khoản 2 và khoản 4 Điều 18 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp."

"4. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm hình thức, công bố và xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định."

12. khoản 3 Điều 23 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"3. Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm

mang tên gọi xuất xứ hàng hoá do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hoá, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận."

13. Điều 27 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 27. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Những người sau đây có quyền khiếu nại các quyết định, thông báo liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu công nghiệp.

a) Khiếu nại lần đầu:

Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối chấp nhận đơn, việc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối bảo hộ tại Việt Nam.

Người nộp đơn yêu cầu công nhận nhãn hiệu nổi tiếng có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Bất kỳ người thứ ba nào có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến việc cấp Văn bằng bảo hộ, việc chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid hoặc việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng đều có quyền khiếu nại về việc đó với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp.

b) Khiếu nại lần thứ hai, khởi kiện:

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp, người khiếu nại lần đầu có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (khiếu nại lần thứ hai) hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

2. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung Quyết định hoặc Thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh hoạ cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan.

3. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là:

- 90 ngày tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được Thông báo từ chối nêu tại điểm a) khoản 1 Điều này, hoặc

- 5 năm tính từ ngày Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế bắt đầu có hiệu lực và trong suốt thời gian quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ; riêng đối với các trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được xác lập do động cơ không lành mạnh của người yêu cầu xác lập thì thời hiệu khiếu nại là suốt thời gian Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế có hiệu lực.

Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 4 Điều này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại lần thứ hai nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại

lần đầu.

Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần thứ hai là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với các vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu có thể kéo dài tới 45 ngày, lần thứ hai tới 60 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn nói trên.

Đơn khiếu nại được xử lý theo trình tự, thủ tục quy định trong Luật khiếu nại, tố cáo. Người khiếu nại phải nộp lệ phí khiếu nại theo quy định."

14. Điểm e khoản 2 Điều 28 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;"

15. Đoạn thứ nhất khoản 2 Điều 29 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp

không phù hợp với các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp Văn bằng bảo hộ với các lý do sau đây:"

16. Điều 30 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 30. Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá

1. Hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ Văn bằng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định thủ tục gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ".

17. Điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;"

18. khoản 2 Điều 33 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam; Chủ thể có nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng;"

19. Điều 38 Nghị định 63/CP được huỷ bỏ khoản 5 và sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không được gây nên sự nhầm lẫn về

đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu liên kết chỉ được thực hiện đồng thời với tất cả các nhãn hiệu liên kết.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng phải bảo đảm duy trì uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng đó."

20. Điều 41 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 41. Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

21. Điều 50 Nghị định 63/CP được sửa đổi khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 3 như sau:

"Điều 50. Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Nếu trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một cách độc lập với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thì cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đó có quyền tiếp tục sử dụng trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng trước ngày nộp đơn ("quyền sử dụng trước"). Chủ Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công

nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện và quyền tạm thời đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng trước nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày nộp đơn.

2. Nếu sau ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

3. Người có quyền sử dụng trước không được chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng trước cùng với cơ sở kinh doanh nơi tiến hành việc sử dụng trước."

22. Các khoản 2, 3, 6 và 8 Điều 51 Nghị định 63/CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Người chiếm giữ quyền sở hữu công nghiệp chỉ bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện trong các trường hợp quy định tại Điều 802 Bộ luật dân sự.

Quy định tại khoản 1 Điều 802 Bộ luật dân sự không áp dụng cho khoảng thời gian trước khi kết thúc 4 năm kể từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và trước khi kết thúc 3 năm kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền yêu cầu đình chỉ hiệu lực của li-xăng không tự nguyện khi tình huống dẫn đến việc cấp li-xăng đó chấm dứt và không có khả năng tái xuất hiện, với điều kiện việc

đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được cấp li-xăng không tự nguyện."

"3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền xem xét yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện, ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện và ra quyết định đình chỉ hiệu lực li-xăng không tự nguyện."

"6. Trong quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải ấn định các điều kiện li-xăng phù hợp với các quy định sau đây:

a) Li-xăng không tự nguyện là li-xăng không độc quyền;

b) Li-xăng không tự nguyện chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu cấp li-xăng đó;

c) Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng theo li-xăng đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao cùng với cơ sở kinh doanh sử dụng li-xăng đó và không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác;

d) Người được cấp li-xăng không tự nguyện phải trả cho người cấp li-xăng một khoản tiền tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng theo li-xăng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao li-xăng tự nguyện theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn li-xăng tương tự.

Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký."

"8. Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Người yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các quy định về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 27 Nghị định này cũng được áp dụng cho việc khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại khoản này, trong đó Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là người giải quyết khiếu nại lần đầu.

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, người khiếu nại có quyền hoặc khiếu nại với Thủ tướng Chính phủ theo Luật Khiếu nại, tố cáo, hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính."

23. Điều 52 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 52. Các hành vi không thuộc độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp

1. Theo Điều 803 Bộ luật dân sự, các hành vi sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp và chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi sử dụng

trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Sử dụng sản phẩm do chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng, người được cấp li-xăng không tự nguyện, người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

c) Việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của người nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Quy định tại điểm a) và những nội dung thích hợp đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá quy định tại điểm b) khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá."

24. Điều 53 Nghị định 63/CP được huỷ bỏ khoản 3 và sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ luật dân sự và đã được cụ thể hoá tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Nghị định này thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Các hành vi sau đây cũng bị coi là xâm phạm quyền

của chủ sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng kiểu dáng công nghiệp không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hoặc theo đăng ký quốc tế cho hàng hoá, dịch vụ tương tự với hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó hoặc/và sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ cùng loại, tương tự với hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá;

c) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không cùng loại, không tương tự với và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ có uy tín mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu với chủ thể có nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng."

25. Điều 55 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 55. Khái niệm

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

"Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp" là doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo pháp luật.

"Người đại diện sở hữu công nghiệp" là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Đại diện về sở hữu công nghiệp" dùng để chỉ chung Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp."

26. Điều 58 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 58. Điều kiện kinh doanh, hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

1. Điều kiện cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- Thường trú tại Việt Nam;
- Có Bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;
- Có chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn

sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;

- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức nhà nước không phải là doanh nghiệp.

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật về doanh nghiệp;

- Không có vốn đầu tư nước ngoài;

- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

- Có ít nhất 2 thành viên chính thức chuyên nghiệp là Người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 1 người là Thủ trưởng của tổ chức hoặc được Thủ trưởng của Tổ chức uỷ quyền đại diện cho Tổ chức đó."

27. Điều 59 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 59. Thủ tục cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

1. Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, xem xét đơn và cấp Thẻ Người đại diện

sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

2. cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kinh doanh theo pháp luật về doanh nghiệp là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho Tổ chức khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định này. Cơ quan nói trên có quyền trưng cầu ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp về khả năng đáp ứng các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của các doanh nghiệp đăng ký.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phải thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia.

Danh sách cá nhân được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp."

28. Điều 61 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 61. Thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Điều kiện thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xoá tên khỏi danh sách Người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp Thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan nhà nước hoặc/và của Nhà nước.

b) Trong những trường hợp sau Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc xoá bỏ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Tổ chức còn kinh doanh trong các lĩnh vực khác):

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở

hữu công nghiệp xoá tên Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong Sổ đăng ký quốc gia.

2. Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thủ tục chưa hoàn tất do Tổ chức đó thực hiện đều được phép gián đoạn và Bên được đại diện có quyền khôi phục thủ tục đó trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày công bố Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận trên Công báo Sở hữu công nghiệp."

29. Tên gọi của Chương 7 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

."**Chương 7:** quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp".

30. Điều 62 Nghị định 63/CP được thay thế bằng Điều 62 mới như sau:

"**Điều 62.** quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính

sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp;

b) Tổ chức tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp;

c) Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

d) Tổ chức thi hành các quy phạm pháp luật và các chính sách về sở hữu công nghiệp;

đ) Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp;

e) Quản lý hoạt động dịch vụ tư vấn và đại diện về sở hữu công nghiệp;

g) Đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ hoạt động sở hữu công nghiệp;

h) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp;

i) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp;

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp."

31. Điều 62 và Điều 66 Nghị định 63/CP được gộp thành Điều 65 mới như sau:

"**Điều 65.** Bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội trong hoạt động sở hữu công nghiệp.

1. Việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu công nghiệp không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

2. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ là tài sản của Nhà nước khi chủ sở hữu công nghiệp tương ứng là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp có phần vốn góp liên doanh của Nhà nước. Các tổ

chức, doanh nghiệp nói trên có nghĩa vụ bảo vệ, giữ gìn uy tín, phát triển giá trị của tài sản đó:

3. Sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc có giá trị kinh tế đặc biệt được coi là sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

b) Tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và những người có liên quan đến việc làm, nộp đơn, xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ, sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích mật có trách nhiệm giữ bí mật sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo quy định về bảo vệ bí mật quốc gia.

4. Tên gọi xuất xứ hàng hoá Việt Nam là tài sản quốc gia. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá thuộc về chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và không được chuyển giao cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

5. Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình, kể cả các chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu, trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng thì bắt buộc phải nêu chỉ dẫn về điều đó trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài, hoặc mang nhãn hiệu hàng hoá có thể gây cảm giác đó là nhãn hiệu hàng hoá của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi một cách đầy đủ (không viết tắt) chỉ dẫn "sản xuất tại Việt

Nam" trên sản phẩm.

32. Điều 63 Nghị định 63/CP được sửa đổi khoản 1, đoạn đầu khoản 2, điểm e khoản 2 và điểm a khoản 3 như sau:

"1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giúp Chính phủ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật của Nhà nước về sở hữu công nghiệp."

"2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chức năng nêu tại khoản 1 Điều này."

"e) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ và cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp;"

"3. a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố các biện pháp cụ thể hoá việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thực thi các biện pháp đó; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp của ngành, địa phương;"

33. khoản 2 và khoản 3 Điều 64 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa

học, Công nghệ và Môi trường quy định về nội dung các khoản và mức phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, về chế độ quản lý và sử dụng phí và lệ phí đó."

"3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Thuỷ sản có trách nhiệm rà soát các loại đặc sản; xác định khu vực canh tác hoặc sản xuất và đặc trưng phẩm chất của các nông sản và thủy sản đó và đề nghị Uỷ ban nhân dân địa phương tương ứng với khu vực nói trên hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá dùng cho các đặc sản đó; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thuỷ sản và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Chính phủ ban hành quy định về việc bảo hộ quyền của các cá nhân, tổ chức tạo ra giống cây trồng và giống vật nuôi mới."

34. Điều 65 Nghị định 63/CP được chuyển thành Điều 66, đặt trong Chương 7 và được sửa đổi như sau:

"Điều 66. Xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Các vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan."

35. Tên gọi của Chương 8 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Chương 8: Các điều khoản cuối cùng".

36. Điều 69 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

*"**Điều 69.*** Điều khoản chuyển tiếp.

1. Các đơn yêu cầu bảo hộ trên cơ sở Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 01 năm 1989 đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 1996, kể cả các đơn nộp qua Bưu điện có dấu bưu điện trước ngày đó, tiếp tục được xử lý theo Pháp lệnh nói trên.

2. Các văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở Điều lệ về sáng kiến, sáng chế năm 1981, Điều lệ về giải pháp hữu ích năm 1988, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá năm 1982, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp năm 1988 hoặc trên cơ sở Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 01 năm 1989 tiếp tục có hiệu lực đến hết kỳ hạn. Sau kỳ hạn hiệu lực tương ứng nói trên, nếu chủ Văn bằng bảo hộ yêu cầu thì áp dụng thủ tục gia hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này, các Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp tiếp tục được gia hạn. Tất cả các Bằng độc quyền sáng chế có thời hạn hiệu lực ngắn hơn 20 năm đều được gia hạn đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn hợp lệ.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo Văn bằng bảo hộ (kể cả các Văn bằng bảo hộ được cấp theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 01 năm 1989) và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển nhượng, tranh chấp liên quan đến Văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo Nghị định này.

4. Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 mà chưa được giải quyết thì được áp dụng theo Nghị định này."

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

12. THÔNG TƯ SỐ 23/TC-TCT NGÀY 09-5-1997 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Hướng dẫn việc thu, nộp và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp

Căn cứ vào Điều 32, 45 và khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí và lệ phí sở hữu công nghiệp như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP

Pháp nhân, cá nhân hoặc chủ thể khác (dưới đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) nộp đơn yêu cầu tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp hoặc khiếu nại, yêu cầu cung cấp thông tin và thực hiện các công việc quản lý nhà nước khác có liên quan đến sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ thì phải nộp phí hoặc lệ phí (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí sở hữu công nghiệp) theo quy định tại Thông tư này.

II. MỨC THU

1. Mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này

2. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (cột 3, 4, 5, 6, 7 của Biểu mức thu) áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam, bao gồm các tổ chức Việt Nam và người mang quốc tịch Việt Nam;

b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các tổ chức hợp tác kinh doanh với nước ngoài (trừ người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc tại các tổ chức này).

3. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (cột 8, 9, 10, 11, 12 của Biểu mức thu) áp dụng đối với mọi tổ chức cá nhân của nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (bao gồm cả người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị thực hiện công việc trước thời hạn quy định, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp phải làm việc ngoài giờ hành chính nhà nước thì cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp được phép thu thêm 50% mức thu đã quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: chi phí in hoặc mua mẫu đơn, tiếp

nhận đơn, thẩm định (xét nghiệm) in (mua) Văn bằng hoặc Giấy chứng nhận, vào sổ đăng ký quốc gia và các chi phí liên quan khác.

Các tổ chức, cá nhân đã nộp đủ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp theo mức thu quy định tại Thông tư này không phải nộp thêm bất cứ khoản thu nào khác (trừ phí về các dịch vụ cụ thể khác chưa quy định tại Thông tư này).

Khi giá cả thị trường biến động từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên thì cơ quan thu có văn bản phản ảnh với Bộ Tài chính điều chỉnh lại mức thu cho phù hợp với thực tế.

III. THỦ TỤC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ

1. Cơ quan tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp nêu tại Điều 63 Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

2. Thủ tục thu, nộp phí, lệ phí

a) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, phải nộp đủ số tiền phí, lệ phí tính theo mức thu quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này ngay khi nộp đơn hoặc hồ sơ đề nghị với cơ quan nhà nước giải quyết công việc tương ứng. Người nộp tiền có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp chứng từ thu tiền (biên lai thu phí, lệ phí đối với nộp tiền lệ phí; hoá đơn dịch vụ đối với nộp tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp) loại chứng từ do Bộ Tài chính phát hành, ghi

đúng số tiền thực tế đã nộp.

b) Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp nhận chứng từ (biên lai và hoá đơn) tại Cục thuế địa phương nơi cơ quan đóng trụ sở. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm cấp chứng từ cho người nộp tiền và thực hiện quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chứng từ với Cục thuế theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

c) Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng tiền "đồng" Việt Nam, đối với mức thu quy định bằng đô la Mỹ (USD) thì phải quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp tiền. Trường hợp người nộp tiền có nhu cầu nộp ngoại tệ thì thu bằng đôla Mỹ (USD) theo mức thu quy định.

Hàng ngày, cơ quan thu có nhiệm vụ lập bảng kê số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được và nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thu tại kho bạc nhà nước nơi trực tiếp giao dịch. Riêng số tiền lệ phí thu được bằng ngoại tệ phải nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước và hạch toán vào số nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Cuối tháng, cuối quý phải tổng hợp, thanh toán, quyết toán số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ thu được và việc sử dụng chứng từ thu tiền (biên lai và hoá đơn) với Cục thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở.

đ) Nộp ngân sách nhà nước:

đ.1) Lệ phí sở hữu công nghiệp là khoản thu của ngân sách nhà nước, định kỳ mỗi tháng một lần, cơ quan thu phải kê khai, làm thủ tục tạm nộp ngay 80% (tám mươi

phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu được bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) vào ngân sách nhà nước (Cục Sở hữu công nghiệp thu thì nộp vào Ngân sách Trung ương, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp của tỉnh, thành phố tổ chức thu thì nộp vào Ngân sách tỉnh, thành phố), ghi vào chương, loại, khoản, nhóm, tiểu nhóm, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước quy định.

d.2) Phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được phải nộp thuế theo quy định của Luật thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức.

3. Trích, sử dụng tiền phí và lệ phí

3.1. Cơ quan trực tiếp thu phí và lệ phí được tạm trích 20% (hai mươi phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) để chi phí cho công việc quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ, theo nội dung cụ thể như sau:

a) In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, hồ sơ, Giấy chứng nhận (hoặc Văn bằng) bảo hộ và các ấn phẩm liên quan khác phục vụ việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thu lệ phí;

b) Trả thù lao cho công chức, viên chức nhà nước chuyên trách thực hiện việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí phải làm việc thêm ngoài giờ hành chính nhà nước (nếu có) theo chế độ Nhà nước quy định.

Trường hợp cơ quan thu không đủ công chức, viên chức

chuyên trách, phải tuyển dụng thêm người để thực hiện công việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí thì được chi trả tiền công và các khoản chi liên quan khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người lao động thuê ngoài giờ theo chế độ của Nhà nước quy định.

Việc chi trả thù lao cho công chức, viên chức nhà nước chuyên trách phải làm việc ngoài giờ và tiền công lao động thuê ngoài nêu trên phải có hợp đồng lao động, bảng chấm ngày công làm việc thêm giờ hoặc lao động thuê ngoài, bảng thanh toán tiền thù lao hoặc tiền công và các khoản chi khác liên quan có ký nhận của người lao động, kèm theo chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của Nhà nước (trừ chi phí của công chức, viên chức Nhà nước và các chi phí khác đã được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán hàng năm);

c) Trích thưởng để động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc thẩm định hồ sơ và thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp. Mức thưởng khống chế tối đa mỗi người một năm không quá 3 (ba) tháng lương cơ bản chức vụ hoặc cấp bậc theo chế độ Nhà nước quy định.

Toàn bộ số tiền lệ phí được tạm trích theo tỷ lệ quy định tại điểm này, cơ quan thu phải cân đối vào dự toán tài chính của đơn vị hàng năm và phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, kết thúc năm nếu chưa chi hết thì phải nộp tiếp số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại tiết d, điểm 2, Mục này.

3.2. Tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được sau

khi nộp đủ thuế theo luật định, phần thu nhập còn lại được phân phối theo quy định tại Thông tư số 25/TC-TCT ngày 28 tháng 3 năm 1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d, Mục 6, Phần II, Thông tư số 01/TC-HCVX ngày 4 tháng 1 năm 1994 của Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc cơ quan thu phí và lệ phí thực hiện việc thu, nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; tổ chức sổ sách kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn thu, chi theo đúng chế độ Nhà nước quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp có trách nhiệm:

- Đăng ký việc thu, nộp phí, lệ phí với Cục thuế tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở, tổ chức thu, nộp và quản lý phí, theo đúng quy định tại Thông tư này; mở sổ kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn để thực hiện việc thu, nộp, sử dụng tiền phí, lệ phí theo đúng Pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành của Nhà nước và quy định của Bộ Tài chính;

- Hàng năm lập dự toán thu, chi phí, lệ phí đồng thời với dự toán thu, chi tài chính; kết thúc năm tài chính thực hiện quyết toán thu, nộp và sử dụng số tiền phí, lệ phí đồng thời với quyết toán thu, chi tài chính của đơn vị, báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng thời gửi cho cơ quan

tài chính và cơ quan thuế cùng cấp.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế quy định tại Phần III, Thông tư số 99/TC-KHCNMT ngày 2 tháng 12 năm 1993 của liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn quản lý thu chi tài chính trong hoạt động sáng chế và sở hữu công nghiệp. Mọi quy định về phí, lệ phí sở hữu công nghiệp trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/TC-TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 của Bộ Tài chính)

I. MỨC THU LỆ PHÍ

Số TT	LỆ PHÍ	MỨC THU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÁ NHÂN VIỆT NAM (NGHÌN ĐỒNG)					MỨC THU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hoá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Lệ phí nộp đơn (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
	- Nếu bản mô tả có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	10	10				3	3			
	- Nếu đơn có trên 1 đối tượng (hoặc phương án kiểu dáng công nghiệp), từ đối tượng (phương án) thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi đối tượng (phương án)	100	75	50			30	20	15		
2	Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên (mỗi trường hợp)	250	250	250	250		70	70	70	70	
3	Lệ phí công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	50	50	50			10	10	10		
4	Lệ phí chuyển đổi đơn sáng chế thành đơn giải pháp hữu ích		150					40			

5	Lệ phí chuyển giao quyền đối với đơn đang được xem xét	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
6	Lệ phí thẩm định (xét nghiệm) nội dung (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm;)	350	300	250	250	250	100	90	70	70	70
	- Mỗi lần yêu cầu thẩm định (xét nghiệm) lại	250	200	200	200	200	70	60	60	60	60
7	Lệ phí đăng bạ và cấp văn bằng bảo hộ	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
8	Lệ phí công bố văn bằng bảo hộ	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	50	50	50			10	10	10		
9	Lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ (SC, GPHI), mỗi năm:										
	-Năm thứ nhất - thứ 2	250	250				70	70			
	- Năm thứ 3 - thứ 4	400	400				120	120			
	- Năm thứ 5 - thứ 6	650	650				200	200			
	-Năm thứ 7 - thứ 8	1000	1000				300	300			
	- Năm thứ 9 - thứ 10	1500	1500				450	450			
	- Năm thứ 11 - thứ 13	2100					600				
	- Năm thứ 14 - thứ 16	2750					800				
	- Năm thứ 17 - thứ 20	3500					1000				
10	Lệ phí cấp phó bản Văn bằng bảo hộ	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
11	Lệ phí cấp bản sao Đăng bạ quốc gia hoặc quốc tế (mỗi đối tượng)	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30
12	Lệ phí chứng thực bản sao (mỗi tài liệu)	75	75	75	75	75	20	20	20	20	20
	- Nếu có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	3	3	3	3	3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
13	Lệ phí phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền được bảo hộ	350	350	350	350		100	100	100	100	

14	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền được bảo hộ (mỗi đối tượng)	300	300	300	300		90	90	90	90	
	- Trường hợp đã được phê duyệt	150	150	150	150		40	40	40	40	
15	Lệ phí đình chỉ, huỷ bỏ quyền được bảo hộ	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
16	Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)			450	450	450			130	130	130
17	Lệ phí khiếu nại (mỗi lần khiếu nại, mỗi đối tượng):	200	200	200	200	200	60	60	60	60	
18	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp lixăng không tự nguyện	1500	1500	1500			450	450	450		
19	Lệ phí cấp lixăng không tự nguyện	500	500	500			150	150	150		
20	Lệ phí sửa đổi tên, địa chỉ người nộp đơn, tác giả hoặc người đại diện sở hữu công nghiệp										
	- Trước khi công bố đơn	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
21	Lệ phí sửa đổi nội dung đơn (không làm thay đổi bản chất đối tượng nêu trong đơn)										
	- Trước khi công bố đơn	100	100	100			30	30	30		
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
22	Lệ phí sửa đổi văn bằng bảo hộ:										
	-Tên, địa chỉ chủ văn bằng bảo hộ, người đại diện sở hữu công nghiệp	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
	- Giới hạn phương án kiểu dáng công nghiệp (mỗi phương án)			150					40		
	- Giới hạn danh mục sản				150					40	

	phẩm (mỗi nhóm) hoặc yếu tố trong mỗi nhãn hiệu										
23	Lệ phí gia hạn, bổ sung hồ sơ ngoài thời hạn quy định	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
		MỖI TỔ CHỨC (ĐƠN VỊ TÍNH 1.000 ĐỒNG)					MỖI CÁ NHÂN (ĐƠN VỊ TÍNH 1.000 ĐỒNG)				
24	Lệ phí thẩm định hồ sơ xin cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp	500					300				
25	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp	300					200				

II. MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Số TT	PHÍ	MỨC THU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM (NGHÌN ĐỒNG)					MỨC THU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hoá	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hoá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Phí dịch vụ cung cấp tài liệu xin quyền ưu tiên	150	150	150	150		40	40	40	40	
2	Phí dịch vụ gửi đơn quốc tế (PCT)	500					150				
3	Phí dịch vụ sao đơn quốc tế (PCT)	200					50				
4	Phí dịch vụ phân loại hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đến 30 từ				100					30	
	- Sau từ thứ 30, mỗi từ thu				5					1	

	thêm										
5	Phí dịch vụ tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp										
	- Tra cứu trùng lặp nhãn hiệu (mỗi nhóm)				100					30	
	- Tra cứu tương tự nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp (mỗi nhóm)			200	200				60	60	
	- Tra cứu sáng chế/giải pháp hữu ích (mỗi đối tượng)	300	250				90	70			
6	Phí làm thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu				1500					450	

13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/1999/NĐ-CP NGÀY 6-3-1999 CỦA CHÍNH PHỦ Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

- Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

- Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

- Để nâng cao hiệu lực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của các tổ chức, cá nhân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng, góp phần chống sản xuất, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. "Đối tượng sở hữu công nghiệp" được hiểu là: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá (bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ), tên gọi xuất xứ hàng hoá.

2. "Chủ sở hữu công nghiệp" được hiểu là: chủ văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá, hoặc người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ.

3. "Văn bằng bảo hộ" được hiểu là: Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

4. "Yếu tố vi phạm" được hiểu là:

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ;

- Dấu hiệu, chỉ dẫn vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nghĩa vụ sở hữu công nghiệp;

- Bộ phận sản phẩm, sản phẩm hoặc quy trình sản xuất sản phẩm đồng nhất với bộ phận sản phẩm, sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Bộ phận sản phẩm, sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp hoặc có chứa một hoặc các

bộ phận là thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định cụ thể các hành vi vi phạm, hình thức, mức, thủ tục và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự đều bị xử phạt theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng bị xử phạt theo Nghị định này trừ trường hợp các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt, mức phạt

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân vi phạm phải bị áp dụng một trong hai hình thức xử phạt chính: cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Phạt cảnh cáo được áp dụng đối với trường hợp vô ý vi phạm; vi phạm nhỏ, lần đầu và có tình tiết giảm nhẹ.

Trong trường hợp phạt tiền, mức phạt tiền phải tương ứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt

thấp hơn nhưng không dưới mức tối thiểu của khung phạt tiền. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức phạt cao hơn nhưng không vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền.

2. Tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước có thời hạn hoặc không thời hạn quyền sử dụng giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Kèm theo các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong từng trường hợp cụ thể tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm; buộc thực hiện các nghĩa vụ sở hữu công nghiệp; buộc bổ sung các chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp;

b) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khoẻ con người;

c) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra.

Việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc thoả thuận giữa bên gây ra thiệt hại và bên bị thiệt hại. Đối với những thiệt hại về vật chất do vi phạm hành

chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp gây ra có giá trị đến 1.000.000 đồng mà các bên không tự thoả thuận được thì mức bồi thường do người có thẩm quyền xử phạt quyết định, những thiệt hại có giá trị trên 1.000.000 đồng nếu các bên không tự thoả thuận được thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 Điều này được áp dụng trong trường hợp cần thiết nhằm triệt để xử lý vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tiếp tục vi phạm và khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gây ra.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp là một năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hàng hoá vi phạm về nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ thì thời hiệu xử phạt là hai năm tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. Nếu quá các thời hạn nói trên thì tổ chức, cá nhân đã thực hiện hành vi vi phạm không bị xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng biện pháp buộc tiêu huỷ vật phẩm, hàng hoá vi phạm gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà bị khởi tố, truy tố về tội làm hàng giả, buôn bán hàng giả hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ

ngày có quyết định đình chỉ nói trên.

3. Nếu trong thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện hành vi vi phạm mới về sở hữu công nghiệp thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trong đó thời hiệu xử phạt được tính từ ngày thực hiện vi phạm mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân vi phạm cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về thủ tục xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và thủ tục xin cấp phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp để lẩn tránh hoặc thực hiện các hành vi trong các lĩnh vực khác bị pháp luật cấm hoặc hạn chế;

b) Tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, khống chế thị trường một cách bất hợp pháp, thủ tiêu đối tượng sở hữu công nghiệp, hạn chế hoặc thu hẹp phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

của người khác, lợi dụng hoặc hạ thấp uy tín thương mại của cơ sở kinh doanh khác.

c) Cung cấp các thông tin, chứng cứ sai lệch trong thủ tục khiếu nại về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xoá, giả mạo văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Giả mạo giấy tờ, gian dối trong thủ tục xin cấp, gia hạn, sửa đổi văn bằng bảo hộ, đề nghị phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, xin cấp li-xăng không tự nguyện nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Giả mạo giấy tờ, gian dối trong thủ tục xin cấp, gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 đến 6 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu giấy tờ tài liệu, văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bị sửa chữa hoặc giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cá nhân có các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về chủ sở hữu công nghiệp;

b) Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp không đúng như mẫu đã được đăng ký nhưng chỉ dẫn rằng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp đó đã được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

d) Chỉ dẫn sai về việc sản phẩm được sản xuất, dịch vụ được thực hiện theo li-xăng;

e) Chỉ dẫn sai về tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Không nêu chỉ dẫn về việc sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ theo li-xăng đối với các sản phẩm, dịch vụ được sản xuất, thực hiện theo li-xăng;

b) Không ghi hoặc ghi không rõ ràng, đầy đủ trên sản phẩm cụm từ "sản xuất tại Việt Nam" đối với các sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li- xăng của nước ngoài; sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam mang nhãn

hiệu hàng hoá gây hiểu sai lệch rằng hàng hoá là củ
nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đế
3 tháng đối với các hành vi quy định tại các khoản 1,
Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính
đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản
1, 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể b
áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm
hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy
định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung chỉ dẫn đối với các hành vi quy định
tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động dịch
vụ tư vấn, đại diện sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến
2.000.000 đồng đối với Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu
công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện
một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý tư vấn, thông báo sai về các quy định pháp
luật về sở hữu công nghiệp, thông tin hoạt động sở hữu
công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền sở hữu công
nghiệp hợp pháp;

b) Cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập
thực hiện quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho
người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp;

c) Tư vấn, chỉ dẫn sai gây nhầm lẫn, hiểu sai về chức

năng, phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Thu của khách hàng các khoản và các mức lệ phí quốc gia hoặc phí dịch vụ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không đúng theo quy định;

e) Lừa dối, ép buộc khách hàng trong việc giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Đại diện đồng thời cho các bên tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp;

h) Cho mượn thẻ, sử dụng thẻ vào những công việc không đúng chức năng, sử dụng giấy phép, thẻ không còn hiệu lực;

i) Không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cung cấp thông tin sai lệch về các vấn đề liên quan đến hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi thực hiện hoạt động dịch vụ tư vấn, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp mà không được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hợp pháp.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi sửa chữa, tẩy xoá, giả mạo Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công

nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động sở hữu công nghiệp ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phép;

b) Mạo danh cơ quan quản lý nhà nước, người của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp để thực hiện hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 đến 6 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 6 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Tịch thu giấy tờ giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp

dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc cải chính thông tin sai lệch đối với các hành vi quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ lập hợp đồng, đăng ký hợp đồng cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp với hình thức, nội dung, thủ tục theo quy định pháp luật sở hữu công nghiệp;

b) Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký nhãn hiệu hàng hoá đối với các sản phẩm, dịch vụ trong các lĩnh vực có quy định bắt buộc phải đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng những dấu hiệu làm sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hoá, dịch vụ làm nhãn hiệu hàng hoá.

3. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cấp li-xăng không tự nguyện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc thực hiện các nghĩa vụ về sở hữu công nghiệp đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 1 và khoản 3 Điều này; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không phải là chủ sở hữu công nghiệp, người có quyền sử dụng trước (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm mục đích kinh doanh, mà không được chủ sở hữu công nghiệp cho phép hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp giấy phép sử dụng (li-xăng không tự nguyện):

a) Sản xuất (chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói) sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

b) Áp dụng quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Khai thác sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

d) Đưa vào lưu thông (bán, vận chuyển), quảng cáo (thể hiện trên các phương tiện thông tin, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, các sản phẩm hàng hoá khác, phương tiện dịch vụ, chào hàng, khuyến mại, giấy tờ giao dịch kinh doanh) nhằm để bán, chào hàng, tàng trữ để bán các sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc được sản xuất theo quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

e) Nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

g) Đưa vào lưu thông (bán, vận chuyển), quảng cáo (thể hiện trên các phương tiện thông tin, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, các sản phẩm hàng hoá khác, phương tiện dịch vụ, chào hàng, khuyến mại, giấy tờ giao dịch kinh doanh) nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán các loại sản phẩm sau:

- Sản phẩm, bộ phận sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ là kiểu dáng công nghiệp hoặc có chứa một hoặc các bộ phận là thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ;

- Sản phẩm, bộ phận sản phẩm mang dấu hiệu hoặc có bao bì mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ cho hàng hoá cùng loại hoặc tương tự với sản phẩm đó, kể cả trường hợp dùng tên gọi xuất xứ hàng hoá được dịch sang ngôn ngữ khác hoặc kèm theo các từ "loại", "kiểu", "phỏng theo" hoặc các từ tương tự như vậy;

h) Nhập khẩu, xuất khẩu các loại sản phẩm quy định tại điểm g khoản này;

i) Gắn (thể hiện dưới mọi hình thức như: in, dán, đính, đúc, dập khuôn...) lên sản phẩm, bao bì sản phẩm dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ cho hàng hoá cùng loại hoặc tương tự với sản phẩm đó;

k) Tiến hành dịch vụ dưới tên gọi, biểu tượng hoặc gắn trên phương tiện dịch vụ dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu dịch vụ được bảo hộ cho dịch vụ cùng loại hoặc tương tự với dịch vụ đó.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm và phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm có tổ chức, quy mô lớn nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi: sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để buôn bán, nhập khẩu; xuất khẩu đề can, nhãn sản phẩm, mẫu nhãn hiệu bao bì sản phẩm mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây

nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 6 tháng đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 3; từ 6 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

c) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; buộc tiêu huỷ hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM

Điều 10. Thẩm quyền xử phạt của Uỷ ban nhân dân các cấp

Uỷ ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này. Thẩm quyền xử phạt của Uỷ ban nhân dân các cấp được quy định cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh do cấp huyện cấp có thời hạn hoặc không thời hạn;

e) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh do cấp

huyện cấp, cấp tỉnh cấp có thời hạn hoặc không thời hạn;

e) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

Điều 11. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp

Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm trong phạm vi cả nước. Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp được quy định cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

e) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

g) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để gây ra vi phạm có giá trị đến 100.000.000 đồng;

d) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

e) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

g) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khoẻ con người;

h) Yêu cầu Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ

đại diện sở hữu công nghiệp có thời hạn hoặc không thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để gây ra vi phạm;

e) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khỏe con người.

Điều 12. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan cảnh sát, cơ quan hải quan, cơ quan quản lý thị trường.

Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Phòng cảnh sát kinh tế, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát kinh tế, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan cửa khẩu, Giám đốc Hải quan cấp tỉnh, Chi Cục trưởng Chi Cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền áp dụng các hình thức xử phạt hành chính và các biện pháp khác đối với các hành vi vi phạm các quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền được quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 của Điều 9 Nghị định này và các điều 29, 30, 33 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về sở hữu công nghiệp trong việc xử lý vi phạm hành chính.

Cục Sở hữu công nghiệp thực hiện chức năng quản lý

nhà nước về sở hữu công nghiệp theo pháp luật và có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khác ở trung ương và địa phương có thẩm quyền trong việc xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp khi các cơ quan này yêu cầu.

Điều 14. Thủ tục xử phạt

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm và giải thích rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết về quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp cũng như quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp có liên quan và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp xác định được rõ ràng hành vi vi phạm thuộc diện áp dụng hình thức phạt cảnh cáo, thì người có thẩm quyền xử phạt quyết định xử phạt ngay tại nơi xảy ra vi phạm, có thể dưới hình thức văn bản hoặc không cần bằng văn bản.

Trường hợp xét thấy vi phạm có thể phải áp dụng hình thức phạt tiền thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản về vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Sau khi lập biên bản về vi phạm, nếu xét thấy việc xử lý vi phạm cần có ý kiến đánh giá, kết luận của cơ quan chuyên môn về sở hữu công nghiệp, thì người có thẩm quyền xử phạt phải gửi hồ sơ, chứng cứ vi phạm và văn bản trưng cầu giám định cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp ở địa phương hoặc trung ương

theo quy định tại Điều 13 Nghị định này để cho ý kiến đánh giá, kết luận về vi phạm và các hình thức, biện pháp xử lý phù hợp với hành vi vi phạm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu và hồ sơ, chứng cứ vi phạm, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày lập biên bản về vi phạm, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm, trường hợp vi phạm nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày. Việc quyết định xử phạt và nội dung quyết định xử phạt tuân theo quy định tại Điều 48 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Ngày có hiệu lực của quyết định xử phạt là ngày ký hoặc ngày khác được quy định trong quyết định xử phạt nhưng không được quá mười lăm ngày sau ngày ký quyết định xử phạt.

Quyết định xử phạt phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ký, đồng thời phải được gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp phối hợp theo dõi và thực hiện các thủ tục về xác lập, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận, giấy phép liên quan.

Điều 15. Thủ tục phạt tiền

Việc phạt tiền phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Mức phạt tiền, thời hạn và nơi nộp phải được ghi rõ trong quyết định xử phạt.

2. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền phải nộp tiền phạt

đúng thời hạn và tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt; khi thu nhận tiền phạt phải sử dụng biên lai thu tiền do Bộ Tài chính phát hành.

3. Nghiêm cấm người xử phạt thu tiền phạt tại chỗ.

4. Tiền phạt thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước.

5. Quyết định phạt tiền từ mức 2.000.000 đồng trở lên phải được gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Điều 16. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép

1. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 50 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép trong trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm cố tình không chấm dứt hành vi vi phạm hoặc có nhiều khả năng tiếp tục vi phạm sau khi đã có quyết định đình chỉ vi phạm. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép phải ghi rõ trong quyết định xử phạt về tên, loại, số giấy phép và thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, đồng thời phải có văn bản thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép đó biết, trong đó ghi rõ lý do và thời hạn giấy phép bị tước quyền sử dụng.

Trường hợp xét thấy loại giấy phép hoặc thời hạn tước quyền sử dụng cần áp dụng vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử phạt cấp trên hoặc cơ quan đã cấp giấy

phép đó ra quyết định tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép.

2. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn đối với trường hợp xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm có thể thực hiện các biện pháp khắc phục, hạn chế hậu quả do vi phạm gây ra, chấm dứt vi phạm và loại bỏ các nguyên nhân, điều kiện tiếp tục vi phạm sau một thời hạn nhất định đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép được áp dụng phải nằm trong thời hạn được quy định đối với hành vi vi phạm liên quan và tương ứng với khoảng thời gian cần thiết cho tổ chức, cá nhân vi phạm có thể khắc phục, hạn chế hậu quả vi phạm, thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định trong quyết định xử phạt và loại bỏ các nguyên nhân, điều kiện tiếp tục vi phạm. Kết thúc thời hạn ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền đã ra quyết định tước quyền sử dụng giấy phép phải trao trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân sử dụng giấy phép đó.

3. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn hoặc kiến nghị cơ quan đã cấp giấy phép đó thu hồi giấy phép đối với trường hợp vi phạm có tổ chức, quy mô lớn hoặc tái phạm nhiều lần.

4. Trường hợp phát hiện thấy giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền, không tuân theo thủ tục quy định hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải thu hồi ngay giấy phép, đồng thời thông báo kịp thời cho cơ quan đã cấp giấy phép, cơ quan

có thẩm quyền cấp, quản lý giấy phép đó và cơ quan Thanh tra Nhà nước có thẩm quyền biết.

Điều 17. Thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được áp dụng trong trường hợp cần phải ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc bảo đảm chứng cứ cần thiết để xác minh tình tiết làm căn cứ cho việc quyết định xử lý vi phạm.

3. Kết thúc thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định, nếu xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền đã ra quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 51 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 51 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được áp

dụng trong các trường hợp sau:

a) Việc tịch thu, niêm phong hàng hoá, phương tiện đó là cần thiết để có được chứng cứ, bảo đảm chứng cứ không bị phá huỷ, thủ tiêu hoặc bị thay đổi hiện trạng;

b) Hàng hoá, giấy tờ, tài liệu, phương tiện đó sẽ có khả năng dẫn đến hành vi vi phạm tiếp theo;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm không có đủ khả năng, điều kiện để loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá hoặc cố tình không thực hiện các yêu cầu của người có thẩm quyền xử phạt về việc loại bỏ các yếu tố vi phạm, sửa chữa hoặc bổ sung các dấu hiệu, chỉ dẫn trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh;

d) Hàng hoá trên thị trường, hàng hoá xuất, nhập khẩu có các yếu tố vi phạm tuy không xác định được nguồn gốc hàng hoá, chủ hàng, người sản xuất, người đưa ra thị trường, nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng hàng hoá đó không phải do chủ sở hữu công nghiệp của đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan sản xuất, đưa ra thị trường;

e) Phương tiện vi phạm là phương tiện có chức năng chủ yếu để sản xuất hàng hoá vi phạm hoặc cung cấp dịch vụ vi phạm.

Điều 19. Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu

Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 52 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và quy định sau đây:

1. Áp dụng biện pháp tiêu huỷ trong trường hợp tang

vật, phương tiện vi phạm là những đối tượng sau:

a) Hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho tính mạng, sức khoẻ con người và môi trường sống;

b) Hàng hoá, vật phẩm vi phạm không có giá trị sử dụng;

c) Hàng hoá, vật phẩm vi phạm là đề can, nhãn sản phẩm, mẫu nhãn hiệu, bao bì sản phẩm, hàng hoá;

d) Hàng hoá, phương tiện vi phạm tuy có giá trị sử dụng nhưng không thể xử lý bằng các biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tang vật là hàng hoá, phương tiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có giá trị sử dụng thì xử lý bằng các biện pháp sau:

a) Loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và bán đấu giá với điều kiện người mua có các biện pháp khai thác, tận dụng hợp lý và bảo đảm không gây ra hành vi vi phạm tiếp theo, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan. Đối với các phương tiện có chức năng chủ yếu là để sản xuất hàng hoá, vật phẩm vi phạm, cung cấp dịch vụ vi phạm thì không được phép bán đấu giá trừ trường hợp người mua có biện pháp khắc phục, bảo đảm sử dụng với chức năng khác hoặc tận dụng làm nguyên vật liệu;

b) Bán đấu giá hàng hoá với điều kiện người mua được chủ sở hữu công nghiệp cấp li-xăng hợp pháp; hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và người mua có các biện pháp bảo đảm bổ sung các chỉ dẫn theo quy định;

c) Trường hợp không thể loại bỏ yếu tố vi phạm hoặc

không đủ các điều kiện để được phép bán đấu giá theo quy định tại các điểm a, b khoản này thì có thể được phân phối cho các đối tượng sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh (như mục đích nhân đạo, phúc lợi xã hội, nghiên cứu, giáo dục) với điều kiện việc khai thác, sử dụng sản phẩm đó không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối tượng công nghiệp liên quan.

Điều 20. Thi hành quyết định xử phạt

1. Trường hợp vượt quá năm ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt mà không tự giác chấp hành thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.

2. Việc thi hành quyết định xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm được thực hiện theo quy định tại các điều 54, 55, 56 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm trong xử phạt vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nếu có hành vi vi phạm các quy định về xử phạt hành chính, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng thẩm quyền, thì tuỳ theo tính chất, mức

độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại vật chất cho Nhà nước, tổ chức, công dân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Thủ tục xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và người bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được thực hiện theo Chương IX Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản·3 Điều 15 Nghị định số 57/CP ngày 31 tháng 5 năm 1997 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hoáđược thay thế bằng những điều khoản về xử phạt đối với các hành vi sản xuất, buôn bán hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hoá của cơ sở khác được quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Công an,

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong phạm vi chức năng quản lý của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 24. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

14. THÔNG TƯ SỐ 825/2000/TT-BKHCNMT NGÀY 03-5-2000 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Về hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6-3-1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Thi hành Điều 23 Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6-3-1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn cụ thể một số điểm để thi hành Nghị định.

I. ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC XỬ PHẠT; ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Đối tượng xử phạt

Đối tượng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Nghị định và phải tuân theo quy định tại Điều 5 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 6-7-1995 (sau đây gọi

tắt là Pháp lệnh).

1.1. Theo các quy định đó, mọi đối tượng hội đủ các điều kiện sau đây đều bị xử phạt theo Nghị định:

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên hoặc tổ chức và các chủ thể khác;

- Thực hiện một trong các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến sở hữu công nghiệp quy định tại Chương 2 Nghị định (bất kể việc thực hiện đó là cố ý hay vô ý) và hành vi đó không có yếu tố cấu thành tội phạm;

- Hành vi vi phạm hành chính nói trên được thực hiện tại lãnh thổ Việt Nam;

- Hành vi vi phạm hành chính nói trên được thực hiện trong thời hiệu quy định tại Điều 4 Nghị định.

1.2. Theo các quy định trên, cá nhân từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi mà thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp một cách cố ý tại địa điểm và trong thời gian nói trên cũng bị xử phạt theo Nghị định.

1.3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp tại Việt Nam cũng bị xử phạt theo Nghị định, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà cả Việt Nam và nước mà tổ chức, cá nhân đó mang quốc tịch đều tham gia có quy định khác. Trong trường hợp này, việc xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo Điều ước quốc tế nói trên.

2. Nguyên tắc xử phạt

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải tuân theo các quy định và nguyên tắc xử phạt tại Điều 3 Pháp lệnh và tại Điều 3 Nghị định.

Khi áp dụng các nguyên tắc đó cần lưu ý những vấn đề sau đây.

2.1. Nguyên tắc đúng thẩm quyền

Chỉ những người có thẩm quyền quy định tại Chương 3 Nghị định mới được ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp với hình thức và mức phạt trong phạm vi thẩm quyền quy định. Không được phép tách một vi phạm thành nhiều vi phạm nhỏ hoặc gộp nhiều vi phạm nhỏ thành một vi phạm lớn hơn nhằm mục đích thay đổi thẩm quyền xử phạt.

2.2. Nguyên tắc đúng đối tượng

Mọi đối tượng đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nêu tại điểm 1 Thông tư này đều bị xử phạt theo Nghị định. Những đối tượng không thuộc các trường hợp nêu tại điểm đó đều không bị xử phạt theo Nghị định.

Một đối tượng thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì người đó bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều đối tượng cùng thực hiện một hành vi vi phạm thì mỗi đối tượng đều bị xử phạt.

2.3. Nguyên tắc đúng mức độ

Hình thức, mức độ xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm. Tuy nhiên, khi xác định hình thức và mức xử phạt, cần phải xem xét thêm về nhân thân và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để có quyết định phù hợp.

2.4. Nguyên tắc kịp thời, triệt để

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền và nghĩa vụ phát

hiện kịp thời các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Các phát hiện đó phải được thông báo cho những người có thẩm quyền xử phạt hành chính. Khi nhận được thông báo hoặc yêu cầu xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền phải xúc tiến ngay các thủ tục cần thiết để bảo đảm đình chỉ ngay việc vi phạm và khắc phục hậu quả.

2.5. Nguyên tắc đúng thủ tục

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại các Điều từ 45 đến 56 Pháp lệnh và các điều từ 14 đến 20 Nghị định.

3. Áp dụng các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp

Khi thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt không những phải căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh và Nghị định mà còn phải căn cứ vào các quy định về nội dung, thủ tục bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nêu tại Chương 2 Phần VI Bộ luật dân sự năm 1995, cũng như các quy định khác liên quan nêu tại Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định 63/CP), Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31-12-1996 và Thông tư này của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

II. XÁC ĐỊNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

4. Phạm vi hướng dẫn

Các điều 5, 6, 7, 8 , 9 Chương 2 Nghị định quy định năm loại hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Các quy định đó đã đủ rõ ràng để thi hành và áp dụng. Sau đây chỉ hướng dẫn, giải thích thêm về việc xác định các loại vi phạm liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu công nghiệp cụ thể (Điều 5, Điều 6, Điều 9).

5. Loại hành vi vi phạm liên quan đến quá trình xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và làm thủ tục cấp phép (hoặc đăng ký) hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (Điều 5 Nghị định)

Đặc điểm chung của loại hành vi vi phạm này là người vi phạm cố ý sử dụng các biện pháp không trung thực nhằm lợi dụng chế độ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp để trục lợi hoặc để che giấu các hành vi vi phạm pháp luật khác. Sau đây là một số thể hiện về một số hành vi thuộc loại này.

5.1. Hành vi tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp để lẩn tránh hoặc thực hiện các hành vi trong các lĩnh vực khác bị pháp luật cấm hoặc hạn chế (Điều 5.1.a). Những hành vi sau đây thuộc dạng vi phạm này: mượn cớ việc phải thanh toán lệ phí khi tiến hành đăng ký quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài hoặc phải thanh toán tiền mua li-xăng của nước ngoài để chuyển ngân ra nước ngoài; hoặc tạo ra các cuộc

thanh toán giả dưới danh nghĩa chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp v.v.

5.2. Hành vi tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, khống chế thị trường một cách bất hợp pháp, thủ tiêu đối tượng sở hữu công nghiệp, hạn chế hoặc thu hẹp phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người khác, lợi dụng hoặc hạ thấp uy tín thương mại của cơ sở sản xuất kinh doanh khác (Điều 5.1.b). Những hành vi sau đây thuộc dạng vi phạm này:

a) Lợi dụng việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp để khiếu nại, tố cáo một cách thiếu căn cứ nhằm cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của người khác;

b) Mở rộng một cách thiếu căn cứ phạm vi bảo hộ khi tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp bằng cách cố ý không cung cấp các thông tin mà mình biết hoặc có nghĩa vụ phải biết cho cơ quan có thẩm quyền dẫn tới việc xác định không đúng về tình trạng đã biết liên quan đến đối tượng được bảo hộ, từ đó khống chế, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của người khác;

c) Mua quyền sở hữu công nghiệp (chẳng hạn mua li-xăng) nhằm mục đích thủ tiêu khả năng cạnh tranh của người khác để tiến tới độc quyền khống chế thị trường;

d) Tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sở hữu công nghiệp không phải nhằm để sử dụng mà chỉ để ngăn chặn người khác sản xuất, kinh doanh liên quan đến đối tượng được đăng ký....

6. Loại hành vi vi phạm quy định về các chỉ dẫn liên quan đến sở hữu công nghiệp (Điều 6 Nghị định)

Loại hành vi này vi phạm các quy định tại Điều 54 và Điều 66 Nghị định 63/CP và gây hậu quả ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng.

6.1. Hành vi chỉ dẫn sai về chủ sở hữu công nghiệp (Điều 6.1.a)

Điều 66 Nghị định 63/CP quy định chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (chủ sở hữu công nghiệp) và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh. Trường hợp không phải là chủ sở hữu công nghiệp mà ghi như vậy thì việc ghi chỉ dẫn đó thuộc dạng hành vi vi phạm này.

Để xác định hành vi có phải là hành vi vi phạm thuộc dạng này hay không, cần phải xác định chủ sở hữu công nghiệp theo hướng dẫn nêu tại điểm 7.2 Thông tư này.

6.2. Hành vi chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ (Điều 6.1.b).

Các hành vi sau đây thuộc dạng hành vi vi phạm này:

In trên hàng hoá, bao bì hàng hoá hàng chữ "nhãn hiệu đã đăng ký" hoặc "nhãn hiệu đó đã được bảo hộ" hoặc "nhãn hiệu thuộc độc quyền của...", kể cả việc in ký hiệu Ⓡ (là ký hiệu được dùng rộng rãi nhằm để chỉ rằng nhãn hiệu đã được đăng ký); hoặc in trên sản phẩm các chỉ dẫn tương tự để nhằm nói rằng sản phẩm được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, kể việc in

ký hiệu "P kèm theo các con số" (là ký hiệu được dùng rộng rãi để chỉ dẫn rằng sản phẩm được cấp Patent-Bằng độc quyền sáng chế)... nhưng sự thực không phải là như vậy.

Để xác định hành vi có phải là hành vi vi phạm dạng này hay không, cần phải xác định đối tượng bảo hộ theo hướng dẫn tại điểm 7.2 Thông tư này.

6.3. Hành vi chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ được sản xuất, thực hiện theo li-xăng (Điều 6.1.d).

Việc ghi trên sản phẩm hàng chữ "được sản xuất theo li-xăng của..." hoặc "được cấp li-xăng của..." hoặc những chữ có nghĩa tương tự như vậy, bất kể bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, trong khi sự thực không phải như vậy thì bị coi là thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

6.4. Hành vi không nêu chỉ dẫn về việc sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ theo li-xăng (Điều 6.2.a).

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng sở hữu công nghiệp (kể cả trường hợp sản phẩm được sản xuất theo giấy phép sản xuất của người khác và được mang nhãn hiệu sử dụng theo li-xăng của người cho phép sản xuất), hoặc nếu dịch vụ được thực hiện theo li-xăng sở hữu công nghiệp mà trên sản phẩm, phương tiện dịch vụ tương ứng không ghi chỉ dẫn về điều đó thì sự việc không ghi chỉ dẫn như vậy bị coi là hành vi vi phạm Điều 66 Nghị định 63/CP và bị xếp vào dạng vi phạm này.

6.5. Hành vi không ghi hoặc ghi không rõ ràng, đầy đủ cụm từ "sản xuất tại Việt Nam" đối với các trường hợp bắt buộc phải ghi (Điều 6.2.b).

Theo Điều 66 Nghị định 63/CP, nếu sản phẩm sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài hoặc nếu

sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam mang nhãn hiệu gây nên sự hiểu sai lệch rằng đó là hàng hoá của nước ngoài hay có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi đầy đủ mà không được viết tắt cụm từ "sản xuất tại Việt Nam". Nếu không ghi chỉ dẫn như vậy thì bị coi là hành vi vi phạm thuộc dạng này.

7. Hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 9 Nghị định)

Các hành vi vi phạm được quy định tại Điều 9 Nghị định là các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ. Để áp dụng quy định tại Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải xác định rõ tình trạng pháp lý liên quan đến đối tượng được bảo hộ, cụ thể là cần xác định rõ: ai là chủ sở hữu công nghiệp, đối tượng được bảo hộ là gì, phạm vi bảo hộ tới đâu, thời hạn bảo hộ đến khi nào và người nào là người được phép sử dụng đối tượng được bảo hộ mà không bị coi là người xâm phạm quyền được bảo hộ. Để xác định đúng các nội dung trên đây, cần phải nắm vững và tuân thủ các quy định tại Chương 4 và Chương 5 (các Điều từ Điều 33 đến Điều 54) Nghị định 63/CP. Sau đây là một số điểm giải thích, hướng dẫn thêm liên quan đến loại hành vi vi phạm này:

7.1. Nguyên tắc tổng quát để xác định một hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Để khẳng định một hành vi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, cần phải có đầy đủ các căn cứ

sau đây:

- Hành vi nêu trên là việc thực hiện (tiến hành) một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá) nêu tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 9 Nghị định;

- Người thực hiện hành vi nêu trên không phải là chủ sở hữu công nghiệp (cách xác định chủ sở hữu công nghiệp được nêu tại điểm 7.2 Thông tư này); trường hợp đối tượng được sử dụng là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp thì người thực hiện hành vi sử dụng nêu trên không những không phải là chủ sở hữu công nghiệp mà cũng không phải là người có quyền sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp (người có quyền sử dụng trước được quy định tại Điều 50 Nghị định 63/CP);

- Hành vi nêu trên được thực hiện trong thời hạn bảo hộ ghi trên Văn bằng bảo hộ cấp cho chủ sở hữu công nghiệp và được thực hiện tại Việt Nam.

7.2. Cách xác định chủ sở hữu công nghiệp

Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị định, "chủ sở hữu công nghiệp" có thể là một trong ba chủ thể sau đây đối với quyền sở hữu công nghiệp: chủ văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá và người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp. Việc xác định chủ sở hữu công nghiệp được tiến hành theo các căn cứ sau đây:

a) "Chủ Văn bằng bảo hộ" là tổ chức, cá nhân được cấp Văn bằng bảo hộ; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên

là "Chủ bằng" trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc được ghi tên là "Chủ Giấy chứng nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp (cấp theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989).

b) "Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá" là tổ chức, cá nhân nước ngoài đã đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid và đăng ký đó được chấp nhận tại Việt Nam; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên chủ đăng ký trong công bố của Văn phòng quốc tế Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) mà trong đó có chỉ định Việt Nam và có xác nhận của Cục Sở hữu công nghiệp rằng đăng ký đó được Việt Nam chấp nhận.

c) "Người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp" là tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng hợp pháp quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên là "Bên nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp cấp.

d) "Người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp" cũng còn là tổ chức, cá nhân được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng (li-xăng) sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên là "Bên nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng li-xăng do Cục Sở

hữu công nghiệp cấp (kể cả trường hợp li-xăng là li-xăng không tự nguyện).

Các Văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp) và các Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp nói trên chỉ có giá trị làm căn cứ xác định chủ sở hữu công nghiệp cũng như xác định phạm vi, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp nhằm áp dụng Nghị định khi các giấy tờ đó còn đang trong thời hạn hiệu lực.

7.3. Cách xác định yếu tố vi phạm.

Yếu tố vi phạm (khoản 4 Điều 1 Nghị định) là thể hiện cụ thể kết quả của các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định hành vi đó.

a) Yếu tố vi phạm đối với sáng chế/giải pháp hữu ích có thể thuộc một trong ba dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (một phần) của sản phẩm đồng nhất (trùng) với sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Quy trình đồng nhất (trùng) với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm được sản xuất theo quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích.

Để khẳng định sự đồng nhất (trùng) giữa sản phẩm vi phạm với sản phẩm được bảo hộ, giữa quy trình vi phạm với quy trình được bảo hộ cần phải so sánh tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình đó với sản phẩm/quy trình được bảo hộ và chỉ trong trường hợp tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình vi phạm đều có mặt trong tập hợp các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ thì mới được kết luận như trên. Khi tiến hành việc so sánh cần phải căn cứ vào bản mô tả sáng chế, bản mô tả giải pháp hữu ích và yêu cầu bảo hộ sáng chế, yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích đính kèm theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, trong đó đã xác định các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ.

b) Yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm mà hình dáng bên ngoài của nó hoặc hình dáng bên ngoài một bộ phận trùng với một kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ hoặc trùng với thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Để khẳng định một sản phẩm có phải là yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp hay không cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng (đường nét, hình khối, mầu sắc) của sản phẩm, bộ phận sản phẩm với các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được xác định tại Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp được cấp theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989). Chỉ khi nào tất cả các đặc điểm của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần sản phẩm đều trùng với các đặc

điểm tạo dáng nêu trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc trùng với các đặc điểm của thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thì mới khẳng định sản phẩm đó là yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp.

c) Yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể thuộc một trong hai dạng:

- Dấu hiệu đóng vai trò nhãn hiệu hàng hoá, hoặc;
- Chỉ dẫn gây liên tưởng đến nhãn hiệu hàng hoá hoặc nguồn gốc hàng hoá.

Yếu tố vi phạm dạng dấu hiệu là mọi dấu hiệu có thể dùng làm nhãn hiệu hàng hoá (chữ, chữ số, hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu) được gắn lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, quảng cáo trùng với hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Yếu tố vi phạm dạng chỉ dẫn là mọi thông tin trình bày trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, vật quảng cáo (lời dẫn, lời chú, ký hiệu) làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc, mối liên hệ của hàng hoá/dịch vụ với hàng hoá/dịch vụ có nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Để khẳng định một dấu hiệu hoặc một chỉ dẫn có phải là yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá hay không, cần phải so sánh dấu hiệu, chỉ dẫn đó đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ và so sánh sản phẩm, dịch vụ mang các

dấu hiệu, chỉ dẫn đó với sản phẩm, dịch vụ nằm trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ trình bày trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng. Khi so sánh cần lưu ý các điểm sau:

- Một dấu hiệu bị coi là trùng với một nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ nếu cả hai điều kiện sau đều đáp ứng:

Điều kiện thứ nhất: Dấu hiệu đó có cấu tạo, cách trình bày, mầu sắc, cách phát âm (đối với dấu hiệu là chữ), ý nghĩa hoàn toàn trùng với cấu tạo, cách trình bày, mầu sắc, cách phát âm, ý nghĩa của nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ; và

Điều kiện thứ hai: hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu đó nằm trong Danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

- Một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ đang được bảo hộ nếu xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

Tình huống thứ nhất (trùng dấu hiệu và tương tự sản phẩm):

Dấu hiệu đó có cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm (đối với dấu hiệu chữ), mầu sắc, ý nghĩa hoàn toàn trùng với cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm, mầu sắc, ý nghĩa của nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ; và

Hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu đó tương tự hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng với hàng hoá, dịch vụ

đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng;

Tình huống thứ hai (tương tự dấu hiệu, trùng sản phẩm):

Dấu hiệu có một số đặc điểm về cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm (đối với dấu hiệu chữ), mầu sắc, ý nghĩa hoàn toàn trùng hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt được với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ; và

Hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu trên nằm trong Danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

8. Một số lưu ý đặc biệt khi áp dụng Điều 9 Nghị định

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và khi xử phạt theo Điều 9 Nghị định, người xử phạt cần đặc biệt lưu ý một số vấn đề sau đây:

8.1. Các trường hợp ngoại lệ không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Theo Điều 803 Bộ luật dân sự 1995 và khoản 3 Điều 53 Nghị định 63/CP, những hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và không bị xử lý theo Nghị định:

a) Sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ không nhằm mục đích kinh doanh (cụ thể là việc sử dụng đó không phải là hoạt động thương mại, chẳng hạn, sử dụng để thí nghiệm, nhằm nghiên cứu khoa học, giảng

dạy, nhằm phục vụ mục đích cộng đồng phi lợi nhuận, nhằm phục vụ nhu cầu riêng của cá nhân...);

b) Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên các phương tiện quá cảnh hoặc tạm thời nằm tại Việt Nam chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của phương tiện đó;

c) Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường (người có quyền sử dụng trước được quy định tại Điều 50 Nghị định 63/CP);

d) Sử dụng hoặc tiến hành các hoạt động có tính chất thương mại (nhập khẩu, bán, tàng trữ để bán, rao bán, quảng cáo để bán) sản phẩm, hàng hoá mà sản phẩm, hàng hoá đó đã được chủ sở hữu công nghiệp đưa ra thị trường (kể cả thị trường nước ngoài).

Trường hợp ngoại lệ thứ tư rất thường gặp trong quá trình xử lý các tranh chấp, khiếu nại, vi phạm về sở hữu công nghiệp. Sau đây là một số tình huống thuộc trường hợp này:

- Hoạt động thương mại với các sản phẩm, hàng hoá có chứa yếu tố được bảo hộ sở hữu công nghiệp do người khác cung cấp (phân phối, bán) và người cung cấp chính là chủ sở hữu công nghiệp (người có Văn bằng bảo hộ, người được cấp li-xăng) thì các hoạt động thương mại đó không bị coi là xâm phạm, bất kể việc cung cấp hàng hoá, sản phẩm được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

- Nhập khẩu song song: việc nhập khẩu hàng hoá, sản phẩm chứa yếu tố được bảo hộ sở hữu công nghiệp từ nguồn không phải do chính chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cung cấp mà do người được cấp li-xăng, người đã được phân phối hoặc do hãng con, chi nhánh... cung cấp

thì đều không bị coi là xâm phạm.

Nếu người bị tố cáo vi phạm xét thấy hành vi mà mình đã thực hiện thuộc vào trường hợp ngoại lệ thì người đó có quyền và có nghĩa vụ chứng minh rằng hành vi đó thuộc các trường hợp ngoại lệ, nếu không chứng minh được điều đó thì không được hưởng quyền ngoại lệ nói trên.

8.2. Ảnh hưởng của việc thay đổi hiệu lực Văn bằng bảo hộ.

Hiệu lực của một Văn bằng bảo hộ có thể bị thay đổi: phạm vi bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp có thể bị thu hẹp hoặc bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ. Sự thay đổi đó có ảnh hưởng đến việc xác định hành vi vi phạm nêu tại Điều 9 Nghị định. Để việc xử lý vi phạm được công minh, thoả đáng, trong trường hợp có thông báo của cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp có thẩm quyền về khả năng hoặc quyết định thay đổi hiệu lực Văn bằng bảo hộ, người có thẩm quyền xử phạt phải nghiên cứu và có quyết định phù hợp với phạm vi hiệu lực mới.

III. ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC PHẠT, MỨC PHẠT, BIỆN PHÁP XỬ LÝ

9. Phạt cảnh cáo

Hình thức phạt cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định chỉ áp dụng đối với các trường hợp mà quy định có hình thức phạt cảnh cáo theo điều, khoản tương ứng của Nghị định và được áp dụng đối với các trường hợp vi phạm có các tình tiết sau đây:

- Vi phạm lần đầu và có quy mô nhỏ, không gây thiệt

hại đáng kể cho chủ sở hữu công nghiệp và người tiêu dùng;

- Do trình độ lạc hậu, thiếu hiểu biết về quy định pháp luật sở hữu công nghiệp và không gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu công nghiệp và người tiêu dùng;

- Do vi phạm của người khác gây ra mà người vi phạm không biết và không có lý do hợp lý để biết, kể cả trường hợp bị lừa dối trong quá trình thoả thuận ký kết, thực hiện hợp đồng trong sản xuất, kinh doanh và không có quy định buộc phải biết về vấn đề sở hữu công nghiệp liên quan.

10. Phạt tiền

Khi xét thấy hành vi vi phạm không thuộc trường hợp áp dụng hình thức phạt cảnh cáo thì áp dụng hình thức phạt tiền. Mức phạt tiền được áp dụng như sau:

10.1. Trường hợp vi phạm không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt ở mức trung bình của khung phạt tiền;

10.2. Trường hợp có một trong các tình tiết giảm nhẹ sau đây thì áp dụng mức phạt dưới mức trung bình đến mức tối thiểu của khung phạt:

- Do trình độ lạc hậu, không hiểu biết về quy định pháp luật sở hữu công nghiệp;

- Do vi phạm của người khác gây ra mà người vi phạm không biết và không có lý do hợp lý để biết, nhưng có quy định pháp luật buộc người vi phạm phải biết về vấn đề sở hữu công nghiệp liên quan (ví dụ trường hợp có quy định buộc bên nhận gia công, đặt hàng sản xuất hàng xuất

khẩu phải bảo đảm tính hợp pháp của nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng cho sản phẩm hoặc phải yêu cầu bên thuê gia công, đặt hàng có văn bản cam kết chịu trách nhiệm về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm nhưng bên nhận gia công, đặt hàng đã không tuân thủ các quy định đó);

- Người vi phạm đã tự giác chấm dứt hành vi vi phạm và có biện pháp ngăn chặn, giảm bớt tác hại như ngừng sản xuất, ngừng bán hàng vi phạm khi có yêu cầu của chủ sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Người vi phạm đã chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của chủ sở hữu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tự nguyện khắc phục hậu quả như thu hồi hàng vi phạm, thông báo cải chính, xin lỗi, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu công nghiệp;

10.3. Trường hợp có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây thì áp dụng mức phạt trên mức trung bình đến mức tối đa của khung phạt tiền:

- Vi phạm có tổ chức;

- Vi phạm nhiều lần;

- Lừa dối, lợi dụng sự thiếu hiểu biết, sự lệ thuộc về các vấn đề kinh tế, xã hội của người khác để xúi giục, xui khiến, ép buộc người khác vi phạm;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt để vi phạm;

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về hành vi tội phạm hoặc hành vi vi

phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm.

Việc xác định mức phạt tiền trong khung phạt tiền tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định áp dụng các nguyên tắc tương tự như xác định mức phạt trong khung phạt tiền thông thường.

11. Tước quyền sử dụng giấy phép

11.1. Hình thức tước quyền sử dụng giấy phép là hình thức phạt bổ sung không áp dụng độc lập chỉ được áp dụng kèm theo các hình thức phạt chính (cảnh cáo hoặc phạt tiền) khi người có thẩm quyền xác định có đủ căn cứ và điều kiện để áp dụng sau đây:

- Có quy định cho phép áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi vi phạm liên quan tại điều, khoản, điểm cụ thể trong các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định; và

- Các dữ kiện thực tế của vụ vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định. Các dữ kiện đó phải được ghi đầy đủ trong biên bản vi phạm.

11.2. Điều kiện để xét áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc không có thời hạn phải tuân theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép áp dụng phải tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm cụ thể và nằm trong khoảng thời hạn cho phép áp dụng đối với hành vi đó theo quy định tại các điều, khoản điểm tương ứng trong các điều từ Điều 5 đến

Điều 9 Nghị định.

11.3. Thẩm quyền tước từng loại giấy phép phải tuân theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định. Giấy phép kinh doanh quy định trong Nghị định có thể là Giấy phép kinh doanh, Đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư... tuỳ từng trường hợp cụ thể theo quy định pháp luật hiện hành. Giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tuỳ theo trường hợp có thể là Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Nghị định 63/CP. Đối với loại giấy phép mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền tước quyền sử dụng (ví dụ Giấy phép đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp) thì người có thẩm quyền xử phạt làm văn bản kiến nghị kèm theo hồ sơ vụ việc đề nghị cơ quan đã cấp giấy phép đó xử lý.

12. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm

12.1. Hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được áp dụng kèm theo các hình thức phạt chính khi người có thẩm quyền xác định có đủ căn cứ và điều kiện để áp dụng, cụ thể là:

- Có quy định cho phép áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với hành vi vi phạm liên quan tại điều, khoản, điểm cụ thể trong các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định và các dữ kiện thực tế của vụ vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định. Các dữ kiện đó phải được ghi đầy đủ trong biên bản vi phạm;

- Sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ không thể loại bỏ yếu tố vi phạm.

12.2. Hình thức tịch thu đối với hàng hoá vi phạm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 chỉ được áp dụng khi người có thẩm quyền đã có yêu cầu và ấn định thời gian hợp lý để tổ chức, cá nhân vi phạm có biện pháp thích hợp loại bỏ hoặc khắc phục yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh nhưng họ cố tình không thực hiện hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu.

12.3. Biện pháp tịch thu đối với hàng xâm phạm không xác định được nguồn gốc theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định chỉ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ sở hữu công nghiệp liên quan đã cung cấp đầy đủ chứng cứ khẳng định hàng xâm phạm không phải do mình hoặc người được sự đồng ý của mình đưa ra thị trường;

- Có văn bản cam kết bồi thường thiệt hại xảy ra cho chủ hàng của người yêu cầu áp dụng biện pháp tịch thu hàng nếu sau đó cơ quan có thẩm quyền xác định hàng bị tịch thu không phải là hàng xâm phạm hoặc không có đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm;

- Đã có yêu cầu đình chỉ vi phạm của người có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình vi phạm hoặc tái phạm sau khi đã bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền về hành vi vi phạm cùng loại trước đó.

12.4. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định tịch thu hàng nghi ngờ xâm phạm mà không có yêu cầu của người tố cáo cùng các điều kiện quy định tại điểm 12.3 nói trên thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hàng

thuộc về người đã ra quyết định tịch thu nếu sau đó hàng bị tịch thu được kết luận không phải là hàng xâm phạm hoặc không đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm.

13. Các biện pháp khác

13.1. Các biện pháp xử lý khác đối với hành vi vi phạm được xác định trong trường hợp xét thấy cần thiết để ngăn chặn việc tiếp tục vi phạm và khắc phục hậu quả vi phạm, tuân theo các quy định tương ứng tại các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định, tuỳ theo từng trường hợp cụ thể và chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, có thể là:

a) Loại bỏ yếu tố vi phạm bằng cách gỡ bỏ phần, bộ phận sản phẩm là yếu tố vi phạm, dập, xoá các dấu hiệu, chỉ dẫn vi phạm trên sản phẩm, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ sao cho bảo đảm ngăn ngừa khả năng tiếp tục vi phạm;

b) Cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm bằng việc đăng lời xin lỗi, cải chính trên chính phương tiện, vật phẩm đã mang thông tin vi phạm trước đó, trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng văn bản xin lỗi, cải chính gửi cho chủ sở hữu công nghiệp, đối tượng liên quan đã bị ảnh hưởng do thông tin sai lệch đó sao cho hình thức, phạm vi, đối tượng đăng lời cải chính tương ứng với quy mô vi phạm;

c) Các nghĩa vụ về sở hữu công nghiệp buộc phải thực hiện có thể là buộc phải đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm liên quan, buộc lập và đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định,

buộc sử dụng đúng mẫu nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp như đã được đăng ký, buộc ghi chỉ dẫn trên sản phẩm hàng hoá theo quy định;

d) Vật phẩm mang dấu hiệu vi phạm buộc phải tiêu huỷ tuỳ từng trường hợp có thể là giấy tờ giao dịch kinh doanh, catalogue, sách hướng dẫn, tờ rơi, biểu tượng, mẫu vật quảng cáo, mẫu nhãn hiệu, nhãn sản phẩm, đề can, bao bì sản phẩm;

e) Biện pháp buộc phải tiêu huỷ hàng hoá vi phạm chỉ được áp dụng trong trường hợp hàng hoá không có giá trị sử dụng hoặc hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định có khả năng gây hại cho sức khoẻ con người hoặc trường hợp không thể xử lý bằng biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định;

g) Về bồi thường thiệt hại, nếu các bên tự thoả thuận được với nhau về việc không yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc về mức bồi thường thiệt hại thì người có thẩm quyền xử phạt công nhận thoả thuận đó và ghi vào quyết định xử phạt. Trường hợp các bên không tự thoả thuận được về khoản tiền bồi thường thì nếu ở mức đến 1.000.000 đồng thì người có thẩm quyền căn cứ vào hậu quả thiệt hại thực tế để quyết định mức bồi thường cụ thể và ghi vào quyết định xử phạt, nếu ở mức trên 1.000.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu các bên tiến hành khởi kiện ra toà án theo thủ tục tố tụng dân sự và ghi rõ điều này trong quyết định xử phạt.

13.2. Trường hợp quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện

pháp khác quy định tại các điểm a, b, d khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh.

13.3. Trường hợp có thể cho miễn áp dụng, miễn thi hành các biện pháp xử lý khác:

a) Trường hợp chủ sở hữu công nghiệp đồng ý hoặc có yêu cầu không áp dụng hoặc miễn nghĩa vụ thi hành biện pháp buộc cải chính, xin lỗi thì người có thẩm quyền có thể cho phép miễn áp dụng, thi hành biện pháp đó nếu xét thấy hành vi đó chủ yếu chỉ gây thiệt hại cho chủ sở hữu công nghiệp;

b) Trường hợp người vi phạm thoả thuận được với chủ sở hữu công nghiệp về việc cấp li-xăng cho phép việc tiếp tục sản xuất kinh doanh hàng hoá, cung ứng dịch vụ bị kết luận là sử dụng trái phép đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan thì người có thẩm quyền xử phạt có thể cho phép miễn áp dụng, thi hành các biện pháp: buộc loại bỏ yếu tố vi phạm, tịch thu hàng hoá, phương tiện kinh doanh, dịch vụ vi phạm, buộc tiêu huỷ vật phẩm, hàng hoá vi phạm, nếu hoạt động sản xuất kinh doanh theo li-xăng đó đáp ứng các điều kiện theo các quy định pháp luật liên quan và không gây ảnh hưởng đến người tiêu dùng, trật tự quản lý kinh tế.

14. Kê biên, niêm phong; tạm giữ hàng hoá, phương tiện vi phạm về sở hữu công nghiệp

14.1. Những người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định là: Trưởng công an cấp huyện, Trưởng phòng

cảnh sát kinh tế; Trưởng Hải quan cửa khẩu; Đội trưởng Đội quản lý thị trường.

Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp không có quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, nhưng trong trường hợp cần thiết, có quyền niêm phong, kê biên tang vật, phương tiện vi phạm và giao chủ tang vật, phương tiện bảo quản, trường hợp cần thiết có thể yêu cầu người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ (theo Điều 9 và Điều 24 Pháp lệnh thanh tra), việc niêm phong, kê biên đó phải được ghi trong Biên bản vi phạm và Quyết định niêm phong, kê biên.

14.2. Người có thẩm quyền chỉ được ra quyết định tạm giữ khi có các tình tiết thực tế thuộc các tình huống quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định và phải ghi rõ các tình tiết đó trong Biên bản vi phạm và Quyết định tạm giữ.

14.3. Đối với hàng nghi ngờ xâm phạm không xác định được nguồn gốc, người có thẩm quyền chỉ được ra quyết định tạm giữ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ sở hữu công nghiệp liên quan có yêu cầu tạm giữ và cung cấp chứng cứ, lập luận hợp lý về hàng nghi ngờ xâm phạm không phải do chủ sở hữu công nghiệp đó hoặc người được phép của chủ sở hữu công nghiệp đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

b) Có văn bản cam kết bồi thường thiệt hại của chủ sở hữu công nghiệp nếu sau đó cơ quan có thẩm quyền xác định hàng bị tạm giữ không phải là hàng xâm phạm hoặc không có đủ chứng cứ để xác định hàng xâm phạm;

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định tạm giữ hàng nghi ngờ xâm phạm mà không có yêu cầu của người

tố cáo cùng các điều kiện quy định tại điểm 14.3 nói trên thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hàng thuộc về người đã ra quyết định tạm giữ nếu sau đó hàng bị tạm giữ được kết luận không phải là hàng xâm phạm hoặc không đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm.

14.4. Thời hạn tạm giữ là 15 ngày, trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp có thể kéo dài hơn nhưng không được vượt quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm giữ.

IV. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, THỦ TỤC XỬ PHẠT

15. Phạm vi hướng dẫn về thẩm quyền và thủ tục xử phạt

Thẩm quyền và thủ tục xử phạt được quy định tại Chương 3 (từ Điều 10 đến Điều 20) Nghị định. Sau đây là một số hướng dẫn và lưu ý thêm về vấn đề này.

16. Phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền xử phạt

16.1. Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp.

Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp; Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp; Chánh Thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Điều 11 Nghị định, tương ứng là Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thanh tra viên Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh

Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

16.2. Trong trường hợp một hành vi vi phạm của một tổ chức, cá nhân xảy ra trên nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện vi phạm thực hiện việc lập biên bản, đình chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm (đối với cá nhân là nơi cư trú thường xuyên của cá nhân) thụ lý hồ sơ xử lý và cơ quan này phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương liên quan biết để cùng phối hợp xử lý vi phạm bảo đảm nguyên tắc: mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử phạt một lần.

16.3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng tham gia thực hiện một hành vi vi phạm trong đó có sự liên quan chặt chẽ với nhau, hành vi vi phạm đó xảy ra trên nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện vi phạm, thực hiện việc xử lý vi phạm hành chính tại địa phương mình, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương liên quan biết để cùng phối hợp xử lý vi phạm bảo đảm nguyên tắc: mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử phạt một lần.

Đối với vi phạm có tổ chức, quy mô lớn nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan Trung ương có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các địa phương xử lý.

16.4. Trường hợp xét thấy hành vi vi phạm cần áp dụng mức phạt và các biện pháp thuộc thẩm quyền của cơ

quan quản lý ngành hoặc cơ quan quản lý đơn vị hành chính (lãnh thổ) cấp trên thì phải lập báo cáo kèm theo hồ sơ vụ việc chuyển lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp xét thấy vụ việc cần áp dụng mức phạt và các biện pháp xử lý ngoài phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan quản lý ngành có thể lập báo cáo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan quản lý đơn vị hành chính địa phương có thẩm quyền giải quyết.

16.5. Trường hợp vụ việc vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 thuộc Điều 9 của Nghị định có những tình tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn sở hữu công nghiệp thì cơ quan thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ cho Thanh tra chuyên ngành giải quyết nếu hành vi đó thuộc phạm vi thẩm quyền xử phạt của tổ chức thanh tra này, hoặc phải có văn bản trưng cầu giám định chuyên môn về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định và Mục V Thông tư này để làm một trong những căn cứ khi ra quyết định xử phạt vi phạm.

17. Phân biệt giữa thủ tục xử lý hành chính và thủ tụng tố tụng tại toà án

17.1. Đối với các hành vi vi phạm quy định về bảo hộ, nghĩa vụ, chỉ dẫn về quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có tính chất nghiêm trọng như vi phạm với quy mô lớn (về quy mô sản xuất, số lượng và giá trị hàng xâm phạm), vi phạm gây hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (về sức khoẻ, môi trường, lợi ích người tiêu dùng, uy tín quốc gia...), tái phạm nhiều lần, thì người có thẩm

quyền thụ lý hồ sơ vụ việc phải trao đổi ý kiến với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về hướng xử lý trước khi quyết định xử phạt. Trường hợp xét thấy vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự (về tội làm hàng giả, buôn bán hàng giả, tội lừa dối khách hàng, tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp) thì phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền đề nghị truy tố hành vi tội phạm đó theo thủ tục tố tụng hình sự.

17.2. Đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đã được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự thì cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính không tiến hành thụ lý để giải quyết theo quy định về xử phạt hành chính. Trường hợp một hành vi xâm phạm quyền đồng thời bị kiện trước toà theo thủ tục tố tụng dân sự và bị tố cáo theo thủ tục xử lý hành chính thì hành vi đó được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự tại toà án có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đã thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ vụ việc cho toà án có thẩm quyền nếu toà án yêu cầu, đồng thời phải có văn bản thông báo cho người tố cáo về việc đó trong thời hạn giải quyết tố cáo theo quy định.

17.3. Trường hợp vụ việc vi phạm quy định về bảo hộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (xâm phạm quyền) quy định tại Điều 9 Nghị định có tranh chấp về khoản bồi thường thiệt hại trên mức 1.000.000 đồng như quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định, thì cơ quan thụ lý vụ việc hướng dẫn chủ sở hữu công nghiệp tiến hành khởi kiện hành vi xâm phạm quyền theo thủ tục tố tụng dân

sự. Nếu chủ sở hữu công nghiệp tiến hành khởi kiện hành vi xâm phạm quyền tại toà án thì cơ quan thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ cho toà án có thẩm quyền giải quyết. Nếu chủ sở hữu công nghiệp chỉ tiến hành khởi kiện tại toà án về khoản tiền bồi thường thiệt hại mà không khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền, thì người có thẩm quyền vẫn ra quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền theo thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định, nhưng phải ghi rõ trong quyết định xử phạt về việc tiền bồi thường thiệt hại sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

V. YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

18. Người yêu cầu giám định

18.1. Những người sau đây có quyền yêu cầu giám định về sở hữu công nghiệp:

a) Người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý vụ việc vi phạm;

b) Chủ sở hữu công nghiệp và các đương sự khác có liên quan đến vụ việc vi phạm.

c) Người có quyền yêu cầu giám định có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện yêu cầu giám định. Việc uỷ quyền tuân theo quy định tại điểm 4 Thông tư 3055/TT-SHCN ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

19. Văn bản yêu cầu giám định

19.1. Yêu cầu giám định phải được làm bằng văn bản,

nêu cụ thể nội dung yêu cầu giám định và kèm theo các chứng cứ (tài liệu, ảnh, mẫu vật phẩm vi phạm....) mà người yêu cầu giám định có được.

19.2. Yêu cầu giám định gồm các nội dung sau:

a) Tình trạng pháp lý của đối tượng sở hữu công nghiệp có liên quan;

b) Kết luận về đối tượng nghi ngờ chứa yếu tố vi phạm.

20. Thẩm quyền và trách nhiệm giám định

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trách nhiệm giám định về sở hữu công nghiệp là Cục Sở hữu công nghiệp và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Việc giám định được phân cấp như sau:

20.1. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường nơi đang có đối tượng nghi ngờ chứa yếu tố vi phạm hoặc nơi có trụ sở của tổ chức vi phạm, nơi cư trú của cá nhân vi phạm có thẩm quyền và trách nhiệm nhận và trả lời yêu cầu giám định của các đối tượng sau:

a) Người có thẩm quyền thụ lý vụ việc của cơ quan nhà nước ở địa phương trên cùng địa bàn;

b) Chủ sở hữu công nghiệp, đương sự liên quan đến vụ việc vi phạm.

20.2. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương xét thấy mình không có đủ khả năng, điều kiện để đưa ra kết luận giám định thì trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giám định phải gửi yêu cầu đó kèm theo công văn đề nghị Cục Sở hữu công nghiệp giám định.

20.3. Cục Sở hữu công nghiệp có thẩm quyền và trách nhiệm nhận và trả lời yêu cầu giám định của các đối tượng sau:

a) Người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan nhà nước ở Trung ương.

b) Chủ sở hữu công nghiệp, đương sự liên quan đến vụ việc vi phạm.

c) Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh, thành phố.

21. Văn bản kết luận giám định

21.1. Nội dung văn bản kết luận giám định.

- Văn bản kết luận giám định phải ghi rõ ý kiến về từng nội dung yêu cầu giám định căn cứ vào quy định pháp luật sở hữu công nghiệp hiện hành;

- Đối với nội dung đã có đủ chứng cứ, căn cứ để kết luận thì phải ghi rõ kết luận giám định và căn cứ đưa ra kết luận đó;

- Đối với nội dung chưa có đủ chứng cứ, căn cứ để kết luận thì văn bản kết luận giám định phải nêu một số giả thiết về những tình huống có khả năng xảy ra dựa trên chứng cứ, căn cứ hiện có. Những nội dung chưa đủ căn cứ để kết luận cũng phải ghi rõ trong văn bản giám định.

21.2. Giá trị pháp lý của văn bản kết luận giám định.

Văn bản kết luận giám định phải do thủ trưởng cơ quan hoặc người được uỷ quyền hợp pháp ký và đóng dấu xác nhận.

Nội dung các kết luận giám định là một trong các căn cứ pháp lý để người có thẩm quyền đưa ra các quyết định

xử phạt hành chính cũng như các quyết định xử lý phù hợp đối với tang vật vi phạm và hành vi vi phạm.

Người ký văn bản giám định phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của kết luận giám định và hậu quả pháp lý của các kết luận giám định đó.

22. Thời hạn giám định

Cơ quan được yêu cầu giám định dựa trên hồ sơ, chứng cứ vụ việc được cung cấp và căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành đưa ra ý kiến kết luận bằng văn bản về những nội dung được yêu cầu trong thời hạn giám định là 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vụ việc.

Thời gian dành cho người yêu cầu giám định cung cấp chứng cứ, giải trình không tính vào thời hạn giám định quy định trên.

23. Giám định lại

Trường hợp không đồng ý với một phần hoặc toàn bộ kết quả giám định của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc trường hợp ý kiến khác nhau của các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường về cùng một vụ việc, trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận giám định, người yêu cầu giám định có thể thực hiện việc yêu cầu giám định lại tại Cục Sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu công nghiệp thực hiện giám định lại về toàn bộ các nội dung yêu cầu giám định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu và đầy đủ hồ sơ vụ việc.

Trường hợp có chứng cứ mới liên quan đến nội dung đã yêu cầu giám định, người yêu cầu giám định có thể yêu cầu cơ quan đã giám định về nội dung đó thực hiện việc

giám định mới dựa trên chứng cứ bổ sung theo thủ tục như đối với yêu cầu giám định lần đầu chứ không theo thủ tục giám định lại.

Nếu không đồng ý với kết quả giám định của Cục Sở hữu công nghiệp, các bên liên quan có quyền đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành lập Hội đồng giám định theo quy định về giám định.

24. Yêu cầu cung cấp chứng cứ, giải trình

Trong quá trình giám định, cơ quan có thẩm quyền giám định có thể yêu cầu người yêu cầu giám định cung cấp chứng cứ hoặc giải trình cần thiết cho việc giám định trong thời hạn xác định. Người yêu cầu giám định phải thực hiện việc cung cấp chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn được ấn định. Kết thúc thời hạn đó, cơ quan giám định có quyền đưa ra kết luận dựa trên những chứng cứ hiện có.

Người cung cấp chứng cứ phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của chứng cứ cung cấp cho cơ quan giám định theo quy định pháp luật hiện hành.

25. Lệ phí giám định

Người yêu cầu giám định phải nộp lệ phí giám định theo quy định.

Trường hợp có tổ chức, cá nhân bị kết luận là vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp thì tổ chức, cá nhân vi phạm đó phải chịu lệ phí giám định, nếu người yêu cầu giám định không phải là tổ chức, cá nhân vi phạm thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải hoàn lại cho người yêu cầu giám định khoản lệ phí đã nộp.

VI. TỐ CÁO VI PHẠM PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

26. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp

26.1. Mọi tổ chức, cá nhân, kể cả người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội đều có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp. Người tố cáo có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ, thông tin cụ thể về hành vi vi phạm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo đó. Cơ quan có thẩm quyền nhận được tố cáo có trách nhiệm giải quyết tố cáo tuân theo quy định tại Chương IV Luật khiếu nại tố cáo.

Đối với cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam phải thực hiện việc tố cáo thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp Việt Nam.

26.2. Người tố cáo có nghĩa vụ:

a) Cung cấp tài liệu, văn bằng (bản sao có xác nhận của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan công chứng Nhà nước - trường hợp là chủ sở hữu) khẳng định chủ thể, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ liên quan đến vụ việc vi phạm;

b) Cung cấp chứng cứ khẳng định hành vi xâm phạm quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ

và các hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp khác.

26.3. Người tố cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo và các chứng cứ cung cấp cho người có thẩm quyền xử lý vi phạm. Trường hợp nội dung tố cáo, hoặc chứng cứ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận không đúng sự thực thì người tố cáo phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho người bị tố cáo và những người có liên quan, trường hợp cố ý còn có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự tuỳ theo mức độ vi phạm.

27. Thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp, yêu cầu cung cấp chứng cứ

27.1. Đối với những vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt cần thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp liên quan biết và yêu cầu họ cung cấp văn bằng bảo hộ, tài liệu xác nhận chủ thể quyền, tình trạng, phạm vi bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan cũng như các thông tin cần thiết khác để xác định hành vi vi phạm và các biện pháp xử lý thích hợp đối với hành vi vi phạm, tang vật vi phạm.

27.2. Chủ sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu, chứng cứ, thông tin cần thiết cho việc xử lý vi phạm theo yêu cầu của người có thẩm quyền xử lý vi phạm và có quyền đưa ra các giải trình, đề nghị về các biện pháp xử lý thích hợp bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

28. Trường hợp không thụ lý đơn tố cáo và không áp dụng quy định xử phạt

Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm sẽ không thụ lý

đơn tố cáo vi phạm trong các trường hợp sau đây:

28.1. Hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện tại thời điểm nằm ngoài thời hiệu xử phạt;

28.2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp là đối tượng của hành vi xâm phạm nằm ngoài thời hạn, phạm vi bảo hộ ghi trong Văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận Hợp đồng li-xăng liên quan.

28.3. Những vụ việc mà người tố cáo đồng thời khởi kiện tại Toà án, việc tố cáo đã được Toà án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án quyết định của Toà án.

VII. HIỆU LỰC THI HÀNH

29. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các vụ việc chưa được xử lý đến ngày Thông tư này có hiệu lực được giải quyết theo quy định tại Thông tư này. Trong khi chờ Bộ Tài chính ban hành quy định về mức lệ phí giám định về sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu công nghiệp và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tạm thu lệ phí giám định theo mức thu áp dụng đối với đơn khiếu nại về xâm phạm quyền quy định tại Thông tư 23/TC-TCT ngày 9-5-1997 về chế độ thu, nộp và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng
HOÀNG VĂN HUÂY

15. THÔNG TƯ SỐ 49/2001/TT-BKHCNMT NGÀY 14-9-2001 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 03-5-2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ khoản 24 Điều 1 Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01-02-2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ thực tiễn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06-3-1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Thông tư này nhằm sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông

tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 03-5-2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP, như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung

Điểm 7.3 Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT được thay thế bằng nội dung mới như sau:

"7.3. Cách xác định yếu tố vi phạm

Yếu tố vi phạm (khoản 4 Điều 1 Nghị định) là sự thể hiện cụ thể kết quả của các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa và là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định hành vi đó.

a) Yếu tố vi phạm đối với sáng chế hoặc giải pháp hữu ích có thể thuộc một trong ba dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (một phần) của sản phẩm đồng nhất với sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Quy trình hoặc bộ phận (một phần) của quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm được sản xuất theo quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm là phạm vi (khối lượng) bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích đã được xác định theo từng điểm của Yêu cầu bảo hộ sáng chế kèm theo Bằng độc quyền sáng chế, hoặc Yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích kèm theo Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Để xác định có hay không có sự đồng nhất giữa sản

phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm với sản phẩm/quy trình được bảo hộ, cần phải so sánh tất cả các dấu hiệu (đặc điểm kỹ thuật) thuộc từng điểm trong Yêu cầu bảo hộ (sau đây gọi là dấu hiệu được bảo hộ) với các dấu hiệu của sản phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm (sau đây gọi là dấu hiệu được so sánh). Chỉ có thể khẳng định có sự đồng nhất nêu trên trong trường hợp tất cả các dấu hiệu thuộc ít nhất một điểm trong Yêu cầu bảo hộ đều có mặt (đều được sử dụng) trong sản phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm dưới dạng đồng nhất hoặc dưới dạng biến thể tương đương, trong đó:

(i) Một dấu hiệu được so sánh bị coi là đồng nhất với một dấu hiệu được bảo hộ nếu có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác như nêu trong Yêu cầu bảo hộ đó;

(ii) Một dấu hiệu được so sánh bị coi là một biến thể tương đương với một dấu hiệu được bảo hộ nếu bản chất của dấu hiệu đó đã được biết đến trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng, có cùng mục đích sử dụng với cách thức đạt được mục đích về cơ bản như nhau.

b) Yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài trùng hoặc không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, gồm các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt với kiểu dáng công nghiệp đã biết, đã được xác

định tại Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp cấp theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989. Để xác định một sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có phải là yếu tố vi phạm hay không, cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với các đặc điểm tạo dáng của sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm. Chỉ có thể khẳng định yếu tố vi phạm nêu trên trong một trong hai trường hợp sau đây:

(i) Trên sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp;

(ii) Trên sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có một tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể về cơ bản không khác biệt với tổng thể các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

c) Yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá, kể cả nhãn hiệu nổi tiếng, và tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể thuộc một trong hai dạng sau đây:

- Dấu hiệu đóng vai trò nhãn hiệu hàng hoá (chữ cái, chữ số, hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu...) hoặc đóng vai trò tên gọi xuất xứ hàng hoá (địa danh), gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, kể cả phương tiện điện tử, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

- Dấu hiệu đóng vai trò chỉ dẫn thương mại (mọi thông tin dưới dạng chỉ dẫn, lời chú, ký hiệu...) trình bày trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, kể cả phương tiện điện tử, làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc, mối liên hệ của hàng hoá/dịch vụ với hàng hoá/dịch vụ có nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm nhãn hiệu hàng hoá là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ, đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế, Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm tên gọi xuất xứ hàng hoá là phạm vi bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, gồm địa danh và hàng hoá, đã được xác định tại Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm có phải là yếu tố vi phạm hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu/địa danh, đồng thời phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định yếu tố vi phạm nêu trên trong trường hợp đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

- *Điều kiện thứ nhất:* Dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu/địa danh thuộc phạm vi bảo hộ.

Một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu/địa danh thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo (kể cả cách phát

âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa), cách trình bày (kể cả mầu sắc). Một dấu hiệu bị coi là tương tự với nhãn hiệu/địa danh nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa, cách trình bày, mầu sắc.

- *Điều kiện thứ hai*: Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm trùng, hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ; hoặc hàng hoá, dịch vụ bất kỳ mang dấu hiệu đáp ứng điều thứ nhất đối với nhãn hiệu nổi tiếng gây ấn tượng sai lệch rằng người sử dụng dấu hiệu là chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc có quan hệ với chủ sở hữu nhãn hiệu (quan hệ cấp li-xăng, quan hệ trực thuộc về vốn...).

2. Xử lý vi phạm xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực

Thông tư này áp dụng cả đối với những vi phạm xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực mà chưa bị xử lý và vẫn còn trong thời hiệu xử phạt.

3. Thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
CHU TUẤN NHẠ

16. NGHỊ ĐỊNH SỐ 54/2000/NĐ-CP NGÀY 03-10-2000 CỦA CHÍNH PHỦ

Về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8 về việc thi hành Bộ luật dân sự;

Căn cứ Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Để góp phần tăng cường sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu công nghiệp, bảo hộ hoạt động kinh doanh trung thực, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với một số trong số "các đối tượng khác" quy định tại Điều 780 Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995 bao gồm: bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và việc bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Nghị định này cũng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài tuy không hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của Công ước Paris hoặc quy định của các điều ước quốc tế công nhận bảo hộ lẫn nhau về sở hữu công nghiệp mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

b) Tổ chức, cá nhân, thuộc các nước, vùng lãnh thổ cùng Việt Nam chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân của nhau.

Điều 3. Áp dụng các văn bản pháp luật

Việc bảo hộ bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Những từ ngữ dưới đây dùng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. "Chỉ dẫn thương mại" là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, gồm nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá...;

2. "Sử dụng chỉ dẫn thương mại" là các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó;

3. "Thành quả đầu tư" là kiến thức, thông tin dưới dạng công nghệ, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh ..., thu được từ hoạt động đầu tư về tài chính hoặc trí tuệ;

4. "Sử dụng thành quả đầu tư" là các hành vi sử dụng kiến thức, thông tin quy định ở khoản 3 Điều này để thực hiện hoạt động sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ,

thương mại hàng hoá; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do sử dụng kiến thức, thông tin đó.

Điều 5. Điều kiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại tự động được xác lập khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 6, Điều 10, Điều 14 Nghị định này mà không cần phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ, TÊN THƯƠNG MẠI

Điều 6. Bí mật kinh doanh

1. Bí mật kinh doanh được bảo hộ là thành quả đầu tư dưới dạng thông tin có đủ các điều kiện sau đây:

a) Không phải là hiểu biết thông thường;

b) Có khả năng áp dụng trong kinh doanh và khi được sử dụng sẽ tạo cho người nắm giữ thông tin đó có lợi thế hơn so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng thông tin đó;

c) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để thông tin đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

2. Các thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh như bí mật về nhân thân, về quản lý nhà nước, về

an ninh, quốc phòng không được bảo hộ dưới danh nghĩa là bí mật kinh doanh.

Điều 7. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân đã đầu tư để tạo ra hoặc có được thành quả đầu tư là bí mật kinh doanh.

2. Trường hợp bí mật kinh doanh được bên làm thuê, bên thực hiện hợp đồng tạo ra hoặc có được trong khi thực hiện công việc được giao thì bí mật kinh doanh đó thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên liên quan có thoả thuận khác.

Điều 8. Nội dung và thời hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Các quyền của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ khi bí mật kinh doanh còn đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

Điều 9. Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được phép chuyển giao hoặc được thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, trong đó bên giao phải ghi rõ bí mật

kinh doanh được chuyển giao. Trong trường hợp các bên thoả thuận chỉ chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh (li - xăng bí mật kinh doanh) thì bên nhận có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp bảo mật cần thiết theo yêu cầu của bên giao.

Điều 10. Chỉ dẫn địa lý

1. Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ là thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hoá đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Thể hiện dưới dạng một từ ngữ, dấu hiệu, biểu tượng hoặc hình ảnh, dùng để chỉ một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, địa phương thuộc một quốc gia;

b) Thể hiện trên hàng hoá, bao bì hàng hoá hay giấy tờ giao dịch liên quan tới việc mua bán hàng hoá nhằm chỉ dẫn rằng hàng hoá nói trên có nguồn gốc tại quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương mà đặc trưng về chất lượng, uy tín, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của loại hàng hoá này có được chủ yếu là do nguồn gốc địa lý tạo nên.

2. Nếu chỉ dẫn địa lý là tên gọi xuất xứ hàng hoá thì việc bảo hộ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tên gọi xuất xứ hàng hoá. .

3. Các thông tin địa lý đã trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, đã mất khả năng chỉ dẫn nguồn gốc địa lý thì không được bảo hộ dưới danh nghĩa là chỉ dẫn địa lý theo quy định của Nghị định này.

Điều 11. Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý là mọi tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất hàng hoá mang chỉ dẫn đó tại lãnh thổ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa

phương tương ứng, với điều kiện hàng hoá do người đó sản xuất phải bảo đảm uy tín hoặc danh tiếng vốn có của loại hàng hoá đó.

Điều 12. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

1. Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có quyền thể hiện chỉ dẫn đó trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, giấy tờ giao dịch nhằm mua bán hàng hoá và quảng cáo cho hàng hoá tương ứng.

2. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao.

Điều 13. Thời hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ khi còn có đủ các điều kiện đối với chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1 Điều 10 và các điều kiện đối với hoạt động sản xuất của người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý quy định tại Điều 11 của Nghị định này còn được đáp ứng đầy đủ.

Điều 14. Tên thương mại

1. Tên thương mại được bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh, đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tập hợp các chữ cái, có thể kèm theo chữ số, phát âm được;

b) Có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh.

2. Các tên gọi sau đây không được bảo hộ dưới danh nghĩa là tên thương mại:

a) Tên gọi của các cơ quan hành chính, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc các chủ thể không liên quan tới hoạt động kinh doanh;

b) Tên gọi nhằm mục đích thực hiện chức năng của tên thương mại nhưng không có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh của các cơ sở kinh doanh trong cùng một lĩnh vực;

c) Tên thương mại gây nhầm lẫn với tên thương mại của người khác đã được sử dụng từ trước trên cùng một địa bàn và trong cùng một lĩnh vực kinh doanh, gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã được bảo hộ từ trước khi bắt đầu sử dụng tên thương mại đó.

Điều 15. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại là tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Điều 16. Nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền sử dụng tên thương mại vào mục đích kinh doanh bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại đó trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và quảng cáo.

2. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền chuyển giao tên thương mại theo hợp đồng hoặc thừa kế cho người khác với điều kiện việc

chuyển giao phải được tiến hành cùng với toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Điều 17. Thời hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được bảo hộ khi chủ sở hữu vẫn còn duy trì hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Chương III

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ VÀ TÊN THƯƠNG MẠI

Điều 18. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, bao gồm:

1. Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu hợp pháp bí mật kinh doanh đó;

2. Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

3. Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật, lợi dụng lòng tin nhằm tiếp cận, thu thập và làm bộc lộ thông tin thuộc bí mật kinh doanh của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

4. Tiếp cận, thu thập các thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người khác khi người này đệ trình theo thủ tục xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc xin cấp giấy phép lưu hành sản phẩm - đặc biệt là dược phẩm và sản phẩm hoá nông hoặc bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của các cơ quan hành chính, hoặc sử dụng những thông tin đó nhằm mục đích kinh doanh kể cả nhằm mục đích xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm.

Điều 19. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bao gồm:

1. Sử dụng bất kỳ chỉ dẫn thương mại nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ gây ấn tượng sai lệch về xuất xứ địa lý của hàng hoá;

2. Sử dụng bất kỳ chỉ dẫn thương mại nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho những hàng hoá trùng, tương tự hoặc có liên quan không bảo đảm uy tín, danh tiếng của hàng hoá mang chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp sử dụng cùng với các từ như "phương pháp", "kiểu", "loại", "phỏng theo", hoặc các từ ngữ tương tự;

3. Sử dụng chỉ dẫn địa lý về rượu vang hoặc rượu mạnh cho những loại rượu vang hoặc rượu mạnh không có xuất xứ tại lãnh thổ được chỉ dẫn, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới hình thức dịch sang ngôn ngữ khác hoặc được sử dụng kèm theo các từ như "kiểu", "loại",

"dạng", "phỏng theo" hoặc những từ ngữ tương tự.

Điều 20. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại là mọi hành vi sử dụng bất kỳ chỉ dẫn thương mại nào trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

Điều 21. Quyền yêu cầu xử lý việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp về bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại và người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người thực hiện hành vi xâm phạm quyền của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp xảy ra các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại hoặc đưa các thông tin sai lạc về tên thương mại, chỉ dẫn sai lạc về nguồn gốc địa lý hàng hoá khiến người tiêu dùng bị nhầm lẫn thì người tiêu dùng có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người thực hiện hành vi trên phải chấm dứt hành vi đó và bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng.

3. Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là

một năm tính từ ngày phát hiện được hành vi xâm phạm nhưng không quá ba năm tính từ ngày hành vi xâm phạm xảy ra.

Điều 22. Nghĩa vụ chứng minh

1. Khi thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại và người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có nghĩa vụ chứng minh điều kiện xác lập quyền và phạm vi quyền của mình; nêu rõ tên, địa chỉ của người đã thực hiện hành vi xâm phạm; cung cấp các chứng cứ về phạm vi, mức độ của việc xâm phạm đó.

Trong trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại và người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý phải chứng minh mức độ thiệt hại do người có hành vi xâm phạm gây ra.

2. Nếu người yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm là người tiêu dùng thì người đó phải nêu rõ tên, địa chỉ người có hành vi xâm phạm, cung cấp các chứng cứ về sự xâm phạm và chứng minh mức độ thiệt hại (nếu có).

Điều 23. Trình tự và thủ tục xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại

Việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại được thực hiện theo trình tự và thủ tục xử lý các hành vi xâm phạm các quyền sở hữu công nghiệp khác.

Chương IV

BẢO HỘ QUYỀN CHỐNG CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH LIÊN QUAN TỚI SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp, bao gồm:

1. Sử dụng các chỉ dẫn thương mại để làm sai lệch nhận thức và thông tin về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ, nhằm mục đích:

a) Lợi dụng uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình;

b) Làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình;

c) Gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ... cho người tiêu dùng trong quá trình nhận biết, chọn lựa hàng hoá, dịch vụ hoặc hoạt động kinh doanh.

2. Chiếm đoạt, sử dụng thành quả đầu tư của người khác mà không được người đó cho phép.

Điều 25. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh

liên quan tới sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền: buộc người có hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chấm dứt hành vi đó, yêu cầu bồi thường thiệt hại; xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

2. Các hội người tiêu dùng, hội nghề nghiệp của các tổ chức, cá nhân có quyền đại diện cho các hội viên của mình thực hiện quyền nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 26. Nghĩa vụ chứng minh của tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh quy định tại Điều 25 của Nghị định này có nghĩa vụ chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của tổ chức, cá nhân do mình đại diện đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh gây ra.

Điều 27. Xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp thì tuỳ theo tính chất, mức độ của hành vi đó sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ, TÊN THƯƠNG MẠI VÀ BẢO HỘ QUYỀN CHỐNG CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH LIÊN QUAN TỚI SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

1. Ban hành chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp, văn bản pháp luật liên quan đến việc bảo hộ bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

2. Bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

3. Tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách sở hữu công nghiệp về bảo hộ bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

4. Quản lý hoạt động dịch vụ tư vấn và dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

5. Đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

6. Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

7. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;

8. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước khác cũng như với các tổ chức xã hội nhằm thi hành các biện pháp bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo đảm cho các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được thi hành nghiêm chỉnh, bao gồm cả việc giám định các điều kiện xác lập quyền, nội dung quyền và hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân;

b) Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp;

c) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ, cấp Giấy chứng chỉ hành nghề và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp;

d) Chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên

môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh cho các cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

e) Trong phạm vi được uỷ quyền, tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong ngành hoặc địa phương mình.

Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của ngành, địa phương có trách nhiệm giúp lãnh đạo ngành hoặc địa phương thực hiện chức năng nói trên và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các biện pháp cụ thể hoá việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và tổ chức

thi hành các biện pháp đó;

b) Tổ chức công tác quản lý về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp trong ngành, địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác đó;

c) Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo và hoạt động sở hữu công nghiệp;

d) Giúp đỡ các chủ thể kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương trong việc chứng minh các điều kiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh tại Việt Nam và ở nước ngoài;

e) Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và xử lý các vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, bao gồm cả việc giám định các điều kiện xác lập quyền, nội dung quyền và hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và xác định hành

vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Điều 30. Xử lý vi phạm hành chính

Việc xử lý vi phạm hành chính về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp được quy định tại Nghị định khác của Chính phủ.

Điều 31. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về các quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý hàng hoá, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý hàng hoá, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết kịp thời, đúng pháp luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Các bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại đã tồn tại trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ theo quy định của Nghị định này thì sẽ được bảo hộ theo các quy định của Nghị định này.

Điều 33. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

17. NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2003/NĐ-CP NGÀY 02-5-2003 CỦA CHÍNH PHỦ Về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân

của Việt Nam.

2. Nghị định này cũng áp dụng đối với những tổ chức, cá nhân của nước ngoài được hưởng sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Mạch tích hợp bán dẫn" là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử - với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn và nhằm thực hiện chức năng điện tử. "Mạch tích hợp" đồng nghĩa với "IC", "chíp" và "mạch vi điện tử";

2. "Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn" là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là "Thiết kế bố trí");

3. "Tác giả thiết kế bố trí" là người hoặc những người tạo ra thiết kế bố trí bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người chỉ giúp đỡ hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí nhưng không góp phần tạo ra thiết kế bố trí bằng lao động sáng tạo của mình thì không được coi là tác giả;

4. "Chủ sở hữu" là chủ thể được cấp văn bằng bảo hộ hoặc chủ thể được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí;

5. "Phân phối" dùng để chỉ mọi hình thức lưu thông thương mại, gồm bán, cho thuê, chuyển nhượng, kể cả quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ nhằm các mục đích đó;

6. "Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại" là việc phân phối công khai mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí đó hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí đó.

Điều 4. Đối tượng được bảo hộ

1. Đối tượng được bảo hộ theo Nghị định này là thiết kế bố trí có tính nguyên gốc.

2. Thiết kế bố trí được công nhận có tính nguyên gốc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thiết kế bố trí đó là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả thiết kế bố trí;

b) Tại thời điểm được tạo ra, thiết kế bố trí đó chưa được biết đến rộng rãi trong giới những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 5. Đối tượng không được bảo hộ

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ theo Nghị định này:

1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn.

2. Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

Chương II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 6. Căn cứ xác lập quyền của chủ sở hữu, quyền của tác giả thiết kế bố trí

Quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được xác lập theo văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí (sau đây gọi là văn bằng bảo hộ) do Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp theo quy định tại Chương này.

Điều 7. Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có tên là Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ bắt đầu từ ngày cấp văn bằng và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau:

a) Ngày kết thúc 10 năm, kể từ ngày cấp văn bằng;

b) Ngày kết thúc 10 năm, kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền nộp đơn hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

c) Ngày kết thúc 15 năm, kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

3. Nội dung văn bằng bảo hộ được xác định theo Quyết định cấp văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

Điều 8. Quyền tạm thời của chủ sở hữu

Trong trường hợp thiết kế bố trí đã được người nộp đơn (hoặc người được người nộp đơn cho phép) khai thác thương mại trước ngày văn bằng bảo hộ được cấp, nếu trong thời gian kể từ ngày khai thác thương mại đến ngày được cấp văn bằng bảo hộ mà có người thứ ba sử dụng thiết kế bố trí đó nhằm mục đích thương mại thì người nộp đơn có quyền thông báo cho người thứ ba nói trên về việc mình đã nộp đơn.

Nếu đã được thông báo, mà người thứ ba vẫn tiếp tục sử dụng thiết kế bố trí thì sau khi được cấp văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người thứ ba này trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối với thiết kế bố trí đó tương ứng với phạm vi đã sử dụng tính từ ngày nhận được thông báo đến ngày văn bằng bảo hộ được cấp.

Điều 9. Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu, mẫu vật thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp văn bằng bảo hộ.

2. Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với một thiết kế bố trí.

3. Các tài liệu trong đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và mọi giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu công nghiệp đều phải được làm bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác chỉ được dùng để đối chiếu, tham khảo hoặc để kiểm tra.

4. Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các

yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 10. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ:

a) Tác giả tạo ra thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí riêng của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả sáng tạo ra thiết kế bố trí dưới hình thức giao việc, thuê việc, nếu trong hợp đồng lao động, hợp đồng thuê việc không có thoả thuận khác.

2. Người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 của Điều này được chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp, cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức chuyển nhượng bằng văn bản hoặc để thừa kế.

3. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 của Điều này cùng nhau tạo ra một thiết kế bố trí thì quyền nộp đơn cùng thuộc về các tổ chức, cá nhân đó và quyền nộp đơn chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 của Điều này độc lập với nhau tạo ra thiết kế bố trí trùng nhau thì tất cả các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và các văn bằng bảo hộ (nếu được cấp) có hiệu lực độc lập với nhau.

Điều 11. Thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại

Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ khai thác hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại, thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là hai năm, kể từ ngày tiến hành việc khai thác thương mại nêu trên lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Điều 12. Thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Để được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này phải nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp cấp trên cơ sở kết quả xét nghiệm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ theo trình tự và thủ tục quy định tại Chương này.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành việc nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan như sau:

a) Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục

liên quan;

b) Cá nhân, pháp nhân nước ngoài không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a của khoản này nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan thông qua việc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện.

4. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoạt động theo quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

5. Người nộp đơn phải bảo đảm tính trung thực của các thông tin về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, về người nộp đơn và về tác giả khai trong đơn. Khi văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hiệu lực vì lý do các thông tin nói trên không trung thực thì chủ văn bằng bảo hộ phải chịu trách nhiệm do hậu quả của việc thiếu trung thực của mình gây ra.

Điều 13. Xét nghiệm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ được xét nghiệm về mặt hình thức (xem xét sự tuân thủ các yêu cầu về số lượng, hình thức trình bày các tài liệu trong đơn) để kiểm tra đơn có đáp ứng các yêu cầu của đơn hợp lệ hay không.

Đối tượng nêu trong đơn không được kiểm tra về khả năng được bảo hộ theo tiêu chuẩn bảo hộ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm hình thức đơn yêu cầu

cấp văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 14. Cấp, từ chối cấp và đăng bạ văn bằng bảo hộ

1. Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ phải nêu rõ tên, địa chỉ của người được cấp và bằng bảo hộ; số đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; họ tên tác giả thiết kế bố trí (hoặc các đồng tác giả); tên gọi và phân loại mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ, ngày khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên (nếu khai trong đơn); ngày tạo ra thiết kế bố trí; tên và số văn bằng bảo hộ; thời hạn bảo hộ.

2. Trong các trường hợp sau đây, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và gửi thông báo cho người nộp đơn:

a) Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ không đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 9 của Nghị định này;

b) Đơn do người không có quyền nộp đơn nộp;

c) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ thuộc nhiều tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ;

d) Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ được nộp sau khi đã hết thời hiệu quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

đ) Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ được nộp trái với quy định về việc thực hiện quyền nộp đơn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 12 của Nghị định này.

e) Người nộp đơn không nộp lệ phí theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này;

3. Văn bằng bảo hộ được ghi vào đăng bạ quốc gia về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

4. Văn bằng bảo hộ được trao cho người nộp đơn.

Nếu người nộp đơn là tập thể thì chỉ thành viên đầu tiên trong danh sách các thành viên của tập thể đó được trao văn bằng bảo hộ và tên thành viên đó được ghi chú trong đăng bạ quốc gia. Các thành viên khác có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp cấp phó bản văn bằng bảo hộ theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và phải nộp lệ phí cấp phó bản văn bằng bảo hộ.

Điều 15. Cấp lại văn bằng bảo hộ, cấp bản sao tài liệu

Theo yêu cầu của chủ sở hữu (hoặc các chủ sở hữu chung), Cục Sở hữu công nghiệp cấp lại văn bằng bảo hộ (kể cả phó bản văn bằng bảo hộ) nếu xét thấy có lý do chính đáng.

Theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân, Cục Sở hữu công nghiệp cấp bản trích lục đăng bạ quốc gia và bản sao tài liệu đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, trừ những tài liệu được coi là tài liệu mật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Riêng tài liệu xác định thiết kế bố trí, bản sao chỉ được cấp cho cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền.

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp lại văn bằng bảo hộ, cấp bản sao tài liệu phải nộp phí và lệ phí theo quy định.

Điều 16. Đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

1. Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu tuyên bố từ bỏ toàn bộ quyền được hưởng theo văn bằng bảo hộ;

b) Chủ ở hữu không còn tồn tại mà không có người kế thừa hợp pháp.

2. Trường hợp đình chỉ hiệu lực của văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này thì hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày bị tuyên bố từ bỏ.

Trường hợp đình chỉ hiệu lực của văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này thì hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày chủ sở hữu chấm dứt tồn tại.

3. Chủ sở hữu có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại điểm a khoản 1 của Điều này.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại điểm b khoản 1 của Điều này. Người yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí theo quy định.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấp

nhận yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

4. Thủ tục, trình tự xử lý đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 17. Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Hiệu lực văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 14 của Nghị định này;

b) Thiết kế bố trí được bảo hộ không đáp ứng điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 4 hoặc thuộc đối tượng không được bảo hộ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Hiệu lực văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần trong trường hợp phần đó không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này. Người yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí theo quy định.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

4. Thủ tục, trình tự xử lý đơn yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 18. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc cấp, đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Quyền khiếu nại các quyết định, thông báo của Cục Sở hữu công nghiệp liên quan đến việc cấp, đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được quy định như sau:

a) Khiếu nại lần đầu:

Người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đơn yêu cầu đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ, thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến việc cấp, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đều có quyền khiếu nại Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, Quyết định đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

b) Khiếu nại lần thứ hai, khởi kiện:

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại khoản 4 của Điều này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp, người đã thực hiện quyền khiếu nại lần đầu theo quy định tại điểm a của khoản này có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (khiếu nại lần thứ hai) hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

2. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông

báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh hoạ cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan.

3. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 90 ngày tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định hoặc thông báo nêu tại điểm a khoản 1 của Điều này.

Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại khoản 4 của Điều này mà khiếu nại đó không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không được tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần thứ hai là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với các vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu có thể kéo dài đến 45 ngày, lần thứ hai đến 60 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn nói trên.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Người khiếu nại phải nộp phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp theo quy định.

Điều 19. Công bố

1. Mọi đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đã được công nhận hợp lệ đều được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp (không sao, chép) tại Cục Sở hữu công nghiệp. Đối với các thông tin mật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, chỉ có các cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong thủ tục huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

2. Mọi quyết định về việc xác lập, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày ra quyết định.

Điều 20. Phí và lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành thủ tục xác lập, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí, thủ tục khiếu nại hoặc các thủ tục liên quan khác trước Cục Sở hữu công nghiệp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác đều có nghĩa vụ nộp cho cơ quan thực hiện các thủ tục đó các khoản phí và lệ phí theo quy định.

2. Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền khác quy định tại khoản 1 của Điều này có nghĩa vụ thu đủ, thu đúng thời hạn, thu đúng thủ tục các khoản phí và lệ phí liên quan và phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các cơ quan thu phí và lệ phí được phép sử dụng một phần lệ phí thu được phù hợp với quy định của pháp luật

về phí và lệ phí nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc tạo ra nguồn thu.

3. Những khoản phí, lệ phí đã được nộp nhưng phần việc tương ứng không được tiến hành vì không xảy ra tình huống phải thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan có nghĩa vụ thực hiện phần việc đó phải được hoàn trả cho người nộp phí, lệ phí và việc hoàn trả phải được người nộp phí, lệ phí xác nhận hoặc phải có chứng từ hoàn trả.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU, QUYỀN CỦA TÁC GIẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 21. Quyền của chủ sở hữu

Chủ sở hữu có các quyền sau đây:

1. Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí;

2. Chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí;

3. Quyền tạm thời quy định tại Điều 8 của Nghị định này;

4. Chuyển giao hoặc từ bỏ toàn bộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí;

5. Yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền trên của mình.

Điều 22. Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí

Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu quy định tại Điều 21 của Nghị định này là quyền thực hiện hoặc ngăn cấm người khác thực hiện bất kỳ hành vi nào sau đây đối với thiết kế bố trí được bảo hộ nhằm mục đích

kinh doanh:

1. Sao chép thiết kế bố trí được bảo hộ; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

2. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

Điều 23. Chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí

1. Quyền chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu quy định tại Điều 21 của Nghị định này là quyền cho phép người khác thực hiện bất kỳ hành vi nào thuộc độc quyền sử dụng thiết kế bố trí quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí thuộc sở hữu chung, việc một hoặc một số chủ sở hữu chung chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung còn lại.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải được thể hiện bằng văn bản hợp đồng. Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải tuân theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí có hiệu lực từ ngày đăng ký. Bên được chuyển giao (Bên nhận) có quyền sử dụng thiết kế bố trí trong phạm vi và với điều kiện ghi

trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đã được đăng ký.

5. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí mặc nhiên bị đình chỉ hiệu lực hoặc vô hiệu khi quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của bên giao bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ.

Điều 24. Chuyển giao, từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí

1. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí được thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng theo thoả thuận, để thừa kế, chuyển dịch trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách... pháp nhân.

2. Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí thuộc sở hữu chung, việc chuyển giao phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung.

3. Thoả thuận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí phải được thể hiện bằng văn bản hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Mọi hình thức chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí đều phải được đăng ký với Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Kể từ ngày việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, bên được chuyển giao trở thành chủ sở hữu và tiếp nhận mọi quyền và nghĩa vụ của bên chuyển giao phát sinh từ văn bằng bảo hộ và các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển giao phát sinh trên cơ sở các giao dịch với

bên thứ ba, với điều kiện điều đó phải được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng hoặc văn bản chuyển giao.

6. Chủ sở hữu không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí khi không được sự đồng ý của bên được chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí nếu hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đang còn trong thời hạn hiệu lực. Quy định này không áp dụng cho trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu chung khác tiếp tục sở hữu thiết kế bố trí đó.

Điều 25. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí

1. Nếu tác giả thiết kế bố trí không phải là chủ sở hữu thì chủ sở hữu có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí về việc đã tạo ra thiết kế bố trí theo thoả thuận giữa tác giả thiết kế bố trí và chủ sở hữu, hoặc theo quy định tại khoản 2 của Điều này, nếu không có thoả thuận khác.

2. Nếu giữa tác giả thiết kế bố trí và chủ sở hữu không có thoả thuận nào khác thì mức và thời hạn thù lao phải tuân theo quy định sau đây:

a) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả thiết kế bố trí bằng 5% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng thiết kế bố trí hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí;

b) Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả thiết kế bố trí phải được thực hiện không muộn hơn 60 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng thứ 12 của mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 30 ngày tính từ ngày chủ sở hữu

nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí.

Điều 26. Quyền của tác giả thiết kế bố trí

1. Tác giả thiết kế bố trí có các quyền sau đây:

a) Được ghi họ tên với danh nghĩa là tác giả trong văn bằng bảo hộ, trong Đăng bạ quốc gia cũng như trong các tài liệu công bố về thiết kế bố trí;

b) Được nhận thù lao của chủ sở hữu theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này;

c) Được yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền nêu trên của mình.

2. Quyền nhận thù lao của tác giả thiết kế bố trí nêu tại điểm b khoản 1 của Điều này có thể được chuyển giao cho người khác, kể cả dưới hình thức để thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 27. Hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu.

1. Trong thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí, mọi hành vi sử dụng thiết kế bố trí được quy định tại Điều 22 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 28 của Nghị định này đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu.

2. Việc sử dụng thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 8 và không thuộc các trường

hợp quy định tại Điều 28 của Nghị định này bị coi là hành vi xâm phạm quyền tạm thời của chủ sở hữu.

Điều 28. Hành vi không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu

Việc sử dụng thiết kế bố trí trong các trường hợp sau đây không bị coi là hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu:

1. Sử dụng thiết kế bố trí được bảo hộ không nhằm mục đích thương mại, như sử dụng cá nhân, đánh giá, phân tích, nghiên cứu hoặc giảng dạy;

2. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ khi không biết hoặc không có cơ sở để biết rằng thiết kế bố trí đang được bảo hộ;

3. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ đã được tiếp nhận hoặc đặt hàng khi không biết hoặc không có cơ sở để biết rằng thiết kế bố trí đang được bảo hộ, nếu hành vi phân phối hoặc nhập khẩu được thực hiện sau khi đã biết về điều đó và người sử dụng trả cho chủ sở hữu một khoản tiền tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đó;

4. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán

dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ do chủ sở hữu, người được chuyển giao quyền sử dụng hoặc người sử dụng hợp pháp theo quy định tại khoản 3 của Điều này đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

5. Sử dụng thiết kế bố trí có tính nguyên gốc được tạo ra trên cơ sở phân tích, đánh giá thiết kế bố trí được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 của Điều này, hoặc thiết kế bố trí do người khác độc lập tạo ra trùng với thiết kế bố trí được bảo hộ.

Điều 29. Hành vi xâm phạm quyền của tác giả thiết kế bố trí

Việc chủ sở hữu không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này và không bảo đảm quyền của tác giả thiết kế bố trí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 của Nghị định này bị coi là xâm phạm quyền của tác giả thiết kế bố trí.

Điều 30. Bảo đảm thực thi quyền của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được Nhà nước bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí.

Tuỳ theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu và tác giả thiết kế bố trí có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người thực hiện hành vi xâm phạm thuộc các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 29 của Nghị định này phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

3. Việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được tiến hành theo quy định của pháp luật hiện hành về trình tự và thủ tục xử lý hành vi xâm phạm các quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 31. Nội dung quản lý nhà nước, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội

Hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến thiết kế bố trí thuộc phạm vi quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

Các quy định về nội dung quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về sở hữu công nghiệp, bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội tại Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001

của Chính phủ cũng được áp dụng cho các hoạt động về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ hữu quan

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quy định về nội dung, hình thức, thủ tục nộp, tiếp nhận, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ; thủ tục đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ; thủ tục khiếu nại các quyết định liên quan đến việc xác lập, đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí; thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí và các thủ tục liên quan khác.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí đối với các thủ tục liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

3. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và tổ chức thực hiện việc giám định kỹ thuật phục vụ thủ tục huỷ bỏ văn bằng bảo hộ và thủ tục bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các thiết kế bố trí đã được khai thác nhằm mục đích thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian từ 18 tháng đến hai

năm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ là 06 tháng kể từ ngày Nghị định này bắt đầu có hiệu lực.

2. Quy định về quyền ngăn cấm sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này không áp dụng đối với các mạch tích hợp bán dẫn đã tồn tại từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Quy định về quyền tạm thời của chủ sở hữu tại Điều 8 của Nghị định này không áp dụng đối với các hành vi sử dụng thiết kế bố trí được thực hiện trước ngày Nghị định này bắt đầu có hiệu lực.

Điều 34. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 60 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

IV. QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/1998/NĐ-CP NGÀY 01-7-1998 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về chuyển giao công

nghệ nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương III, phần thứ sáu của Bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

2. Các quy định về chuyển giao công nghệ trong Bộ luật dân sự và Nghị định này được áp dụng đối với:

a) Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư nước ngoài dưới dạng góp vốn bằng giá trị công nghệ hoặc mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng;

c) Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các bên tham gia hợp đồng;

d) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phần chuyển giao công nghệ trong hợp đồng nhập thiết bị hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo hợp đồng nhập thiết bị phải tuân theo Nghị định này.

4. Việc chuyển giao công nghệ trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng theo các điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. *"Chuyển giao công nghệ"* là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên

mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận và ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. "*Bên giao*" dùng để chỉ: "Bên chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật dân sự.

3. "*Bên nhận*" dùng để chỉ:

a) "Bên được chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật dân sự.

b) "Người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp" nêu tại Điều 816 Bộ luật dân sự.

4. *Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ* là tổng số tiền bên nhận phải trả cho bên giao trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5. "*Bí quyết*" là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

6. *Chuyển giao công nghệ trong nước* là chuyển giao công nghệ trong lãnh thổ Việt Nam, trừ việc chuyển giao qua ranh giới khu chế xuất.

7. *Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam* là chuyển giao công nghệ từ ngoài biên giới quốc gia hoặc từ trong khu chế xuất của Việt Nam vào trong lãnh thổ Việt Nam.

8. *Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài* là

chuyển giao công nghệ từ trong biên giới ra ngoài biên giới quốc gia Việt Nam hoặc chuyển giao vào trong khu chế xuất.

9. "*Giá bán tịnh*" được quy định đối với chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hóa đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

a) Thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng;

b) Chiết khấu thương mại;

c) Chi phí đầy đủ cho việc mua các bán thành phẩm, bộ phận chi tiết, linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào;

d) Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải, chi phí quảng cáo.

Các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện và các chi phí nêu tại mục c, d khoản này được xác định trong hợp đồng tuỳ thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ chuyển giao sản xuất ra.

10. "*Ngày cấp giấy phép*" nêu tại Điều 811 Bộ luật dân sự là ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 3. Điều kiện chuyển giao công nghệ

Các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền chuyển giao công nghệ nêu tại Điều 807 Bộ luật dân sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bên giao là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc

được quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Công nghệ không vi phạm quy định nêu tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 4. Nội dung chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao.

2. Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị.

3. Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

4. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm và/hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong hợp đồng bao gồm:

a) Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

b) Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

c) Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao.

5. Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Những công nghệ không được chuyển giao

Những công nghệ không được chuyển giao theo quy định tại Điều 808 Bộ luật dân sự bao gồm:

1. Những công nghệ không đáp ứng các yêu cầu trong các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường.

2. Những công nghệ có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội của Việt Nam.

3. Những công nghệ không đem lại hiệu quả kỹ thuật, kinh tế hoặc xã hội.

4. Công nghệ phục vụ lĩnh vực an ninh, quốc phòng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Bảo đảm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao không bị bên thứ ba xâm phạm.

Quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao bị bên thứ ba xâm phạm được xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên nhận có quyền cải tiến, phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho bên giao biết, trừ trường hợp trong hợp đồng chuyển giao công

nghệ các bên có thoả thuận khác.

2. Việc chuyển giao những cải tiến, phát triển đối với công nghệ đã được chuyển giao theo thoả thuận trong hợp đồng đã được ký kết hoặc thông qua một hợp đồng mới hoặc hợp đồng bổ sung được các bên giao kết hợp đồng chuyển giao cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

Chương II

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 8. Hình thức hợp đồng

1. Mọi hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là hợp đồng) và tuân theo quy định của Nghị định này. Hợp đồng là cơ sở cho các bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý cho việc chuyển giao công nghệ, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng có thể được lập cho việc chuyển giao: một hoặc nhiều nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận nhiều nội dung công nghệ thì việc chuyển giao các nội dung đó phải được lập chung trong một hợp đồng.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì trong hợp đồng phải có danh mục các máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

3. Trong hợp đồng chuyển giao dây chuyền thiết bị sản xuất hoặc chuyển giao thiết bị toàn bộ hoặc thiết bị của một

dự án đầu tư nếu có nội dung chuyển giao công nghệ thì phần chuyển giao công nghệ phải lập thành một phần riêng của hợp đồng nhập thiết bị. Chi phí chuyển giao công nghệ phải được tính riêng (không nằm trong giá thiết bị).

4. Trong trường hợp đã có hợp đồng mà bên giao và bên nhận muốn chuyển giao bổ sung thêm hoặc thay đổi các nội dung hợp đồng thì các bên phải lập hợp đồng bổ sung theo các quy định của Nghị định này.

Điều 9. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong chuyển giao công nghệ

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung khác nêu tại Điều 4 của Nghị định này, thì phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó được lập thành một phần riêng trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 10. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, phù hợp với quy định của Nghị định này, trên cơ sở bảo vệ thông tin mật, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết và/hoặc tham gia.

2. Đối với việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới có sử dụng nguồn vốn nhà nước

thì ngoài việc phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này còn phải tuân theo các quy định về sử dụng vốn của nhà nước trong hoạt động khoa học, công nghệ.

3. Bên giao và bên nhận kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, thoả thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

4. Trường hợp trong hợp đồng các bên không có thoả thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp thì bên nhận kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới và phải trả thù lao cho tác giả khi sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ đó theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Nội dung của hợp đồng

Hợp đồng bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ bên giao và bên nhận:

- Tên, chức vụ người đại diện của các bên, số tài khoản của các bên.

- Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu, triển khai hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh liên quan đến công nghệ được chuyển giao của bên giao.

2. Định nghĩa các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng.

3. Nội dung công nghệ được chuyển giao:

a) Tên công nghệ;

b) Mô tả chi tiết những đặc điểm, nội dung, mức độ an

toàn, vệ sinh lao động của công nghệ được chuyển giao; trong trường hợp bên giao cung cấp máy móc, thiết bị kèm theo các nội dung khác của công nghệ, hợp đồng phải nêu rõ danh mục máy móc, thiết bị bao gồm tính năng kỹ thuật, ký mã hiệu, nước chế tạo, năm chế tạo, tình trạng chất lượng, giá cả.

c) Kết quả cụ thể đạt được sau khi thực hiện chuyển giao (về mặt chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, định mức kinh tế, kỹ thuật, về mặt năng suất, các yếu tố về môi trường, xã hội).

4. Nội dung chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ.

6. Thời hạn, tiến độ và địa điểm cung cấp công nghệ, máy móc thiết bị.

7. Các nội dung liên quan đến việc đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật để bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Nội dung chương trình, hình thức, lĩnh vực, số lượng học viên, chuyên gia bên giao và bên nhận, địa điểm, thời hạn;

b) Trách nhiệm của các bên trong việc tổ chức đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

c) Trình độ, chất lượng, kết quả đạt được sau khi đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

d) Chi phí cho đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.

8. Giá cả và thanh toán:

a) Giá cả, điều kiện và phương thức thanh toán (loại tiền, địa điểm, thời hạn...);

b) Trường hợp công nghệ được chuyển giao gồm nhiều nội dung khác nhau trong hợp đồng, phải ghi rõ phần thanh toán cho mỗi nội dung chuyển giao, giá thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi một nội dung hoặc một số nội dung hợp đồng không được thực hiện, thì bên nhận có quyền yêu cầu điều chỉnh việc thanh toán.

9. Cam kết của các bên về bảo đảm, bảo hành và thời hạn bảo hành:

a) bên giao cam kết có quyền hợp pháp đối với việc chuyển giao công nghệ;

b) bên nhận cam kết thực hiện đúng theo các thông tin kỹ thuật của bên giao cung cấp;

c) Trên cơ sở bên nhận thực hiện đúng chỉ dẫn của bên giao, bên giao có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ để đạt được những kết quả sau:

- Đạt được mục tiêu đã đề ra trong hợp đồng;

- Công nghệ tạo ra được sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đạt được các chỉ tiêu chất lượng đã được định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ đạt được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, các chỉ tiêu tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư đã định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

d) Những cam kết khác của các bên nhằm đảm bảo không xảy ra sai sót trong chuyển giao công nghệ và sử

dụng kết quả sau khi hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

e) Bảo hành và thời hạn bảo hành:

- Bên giao có trách nhiệm bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao, kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị (nếu máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp) trong thời hạn do các bên thoả thuận trong hợp đồng;

- Trường hợp các bên không có thoả thuận khác thì thời hạn bảo hành là thời hạn hợp đồng có hiệu lực;

- Trong thời hạn bảo hành nếu bên nhận thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao mà sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hoặc công nghệ không đạt được các nội dung đã đề ra thì bên giao phải thực hiện các biện pháp khắc phục bằng chi phí của bên giao.

10. Nghĩa vụ hợp tác và trao đổi thông tin của các bên.

11. Điều kiện sửa đổi và huỷ bỏ hợp đồng.

12. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng và những điều kiện liên quan đến các bên trong việc sửa đổi thời hạn hiệu lực hoặc kết thúc hợp đồng.

13. Phạm vi và mức độ bảo đảm bí mật đối với công nghệ được chuyển giao.

14. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các cam kết trong hợp đồng.

15. Các vấn đề liên quan đến những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng:

a) Được xử lý theo quy định của Bộ luật dân sự;

b) Hình thức, thủ tục xử lý tranh chấp;

c) Cơ quan xử lý tranh chấp (cơ quan xét xử, cơ quan giám định chất lượng và giá cả của công nghệ chuyển giao).

16. Ngày lập, nơi lập, họ tên và chữ ký của người đại diện cho từng bên ký hợp đồng.

17. Các phụ lục chi tiết hóa các điều khoản của Hợp đồng: Danh mục sản phẩm và các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm, kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, danh mục hồ sơ tài liệu hoặc các thông tin liên quan. Các phụ lục nêu trên là bộ phận không tách rời của hợp đồng.

Ngoài các nội dung chính nêu trên, các bên có thể thoả thuận đưa vào hợp đồng những điều khoản khác nếu không trái với quy định của Nhà nước và luật pháp Việt Nam.

Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng

Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các văn bản kèm theo phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, văn bản hợp đồng có thể được lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do các bên thoả thuận. Văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 13. Những điều khoản không được đưa vào hợp đồng

Những nội dung sau đây không được đưa vào hợp đồng:

1. Buộc bên nhận phải mua hoặc phải tiếp nhận từ bên giao hoặc từ bên thứ ba do bên giao chỉ định, những đối tượng sau:

a) Nguyên liệu, vật liệu;

b) Tư liệu sản xuất: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;

c) sản phẩm trung gian;

d) Lao động giản đơn;

e) Quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Trường hợp do yêu cầu của công nghệ cần có những bảo đảm đặc biệt về nguyên liệu, vật liệu, các phụ kiện, tư liệu sản xuất sản phẩm trung gian, nhân lực có trình độ kỹ thuật hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo thì nội dung này phải được giải trình chi tiết và phải được các bên thoả thuận.

2. Buộc bên nhận phải chấp nhận một số hạn mức nhất định (trừ trường hợp chuyển giao công nghệ để thực hiện hợp đồng gia công sản phẩm) về:

a) Quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm (hoặc nhóm sản phẩm);

b) Giá bán sản phẩm;

c) Chỉ định: đại lý tiêu thụ sản phẩm cho bên nhận, cơ chế hoạt động và quan hệ giữa bên nhận và các đại lý này.

3. Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu, khối lượng và cơ cấu các nhóm sản phẩm được xuất khẩu của bên nhận.

4. Quy định bên nhận không được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc không được tiếp nhận những công nghệ tương tự từ các nguồn khác.

5. Buộc bên nhận chuyển giao vô điều kiện cho bên giao quyền sử dụng các kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra từ công nghệ được chuyển giao, quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp và các quyền khác của các cải tiến, đổi mới công nghệ đó.

6. Miễn trừ trách nhiệm của bên giao đối với:

- Sai sót của bên giao trong chuyển giao công nghệ;

- Máy móc thiết bị do bên giao cung cấp không đảm bảo chất lượng như quy định trong hợp đồng.

7. Ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng (trừ các đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam).

Trong trường hợp các bên thoả thuận về việc bên nhận không tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng, thì các bên phải giải trình về sự hợp lý của thoả thuận đó và hợp đồng phải được cơ quan quản lý chuyển giao công nghệ có thẩm quyền phê duyệt (đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định này).

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng do các bên thoả thuận. Trong trường hợp hợp đồng phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng được phê duyệt.

2. Đối với hợp đồng không phải phê duyệt nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này thì hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Nếu trong hợp đồng có phần nội dung về chuyển giao đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần đó có hiệu lực kể từ ngày được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 15. Thời hạn của hợp đồng

1. Thời hạn của hợp đồng là khoảng thời gian mà hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn hợp đồng do các bên thoả thuận theo yêu cầu và nội dung công nghệ được chuyển giao, nhưng thời hạn tối đa không quá 7 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Nếu các bên thoả thuận thời hạn của hợp đồng dài hơn thời hạn nêu tại Mục 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép thời hạn hợp đồng dài hơn 7 năm đối với các trường hợp sau đây nhưng không quá 10 năm:

a) Công nghệ thuộc loại tiên tiến của thế giới và bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến trong suốt thời hạn hợp đồng;

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội;

c) Công nghệ được chuyển giao tạo ra sản phẩm hàng hóa thuộc thế hệ mới của thế giới.

3. Thời hạn chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thoả thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng

Bên nhận và bên giao công nghệ có nghĩa vụ thực hiện thoả thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên quy định trong hợp đồng, nếu vi phạm các quy định đã thoả thuận thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm theo quy định về vi phạm đã xác định trong hợp đồng.

Điều 17. Phương thức giải quyết tranh chấp.

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các tranh chấp

giữa các bên trước hết giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài, các tranh chấp sẽ đưa ra giải quyết tại cơ quan xét xử.

3. Các tranh chấp giữa các tổ chức và cá nhân Việt Nam được giải quyết theo pháp luật Việt Nam tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan xét xử của Việt Nam.

4. Trong trường hợp tranh chấp hợp đồng mà có bên tham gia là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan trọng tài nếu các bên đã thoả thuận trong hợp đồng là chọn cơ quan trọng tài để giải quyết tranh chấp.

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan xét xử.

Điều 18. Hợp đồng bị vô hiệu

1. Những hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

a) Bên giao ký kết hợp đồng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Đối với hợp đồng mà công nghệ thuộc diện không được chuyển giao như quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc trái với các quy định khác của pháp luật;

c) Hợp đồng không được đăng ký, không được phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt bị thu hồi theo quy định của Nghị định này;

d) Quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng công nghệ được

chuyển giao bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ vào thời điểm hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết (theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp).

2. Hợp đồng bị coi là vô hiệu từng phần khi có một trong các nội dung vi phạm quy định của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

Điều 19. Hậu quả pháp lý khi hợp đồng bị vô hiệu

1. Khi hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ:

a) Các bên không được thực hiện hợp đồng nếu hợp đồng chưa được thực hiện;

b) Trường hợp hợp đồng đang được thực hiện thì các bên phải chấm dứt việc thực hiện hợp đồng;

c) Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên từ thời điểm xác lập. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường;

2. Hợp đồng bị vô hiệu từng phần:

a) Các bên phải thoả thuận để sửa đổi hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự và Nghị định này hoặc huỷ bỏ phần bị coi là vô hiệu của hợp đồng;

b) Trường hợp khi thực hiện hợp đồng bị vô hiệu từng phần mà phát sinh những hậu quả pháp lý như hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ thì áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần hợp đồng

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần khi được cả các bên thoả thuận nhất trí.

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, việc bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc huỷ bỏ từng phần của hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có hiệu lực sau khi đã được cơ quan phê duyệt hợp đồng chấp thuận bằng một quyết định phê duyệt bổ sung.

Điều 21. Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong hợp đồng;

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các Bên;

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng;

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ hủy bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật;

e) Hợp đồng đã có hiệu lực có thể bị huỷ bỏ theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các bên nếu không gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước và xã hội; các bên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra đối với bên thứ ba liên quan do việc hủy bỏ hợp đồng;

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt thì khi huỷ bỏ các bên có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng;

g) Khi một bên thừa nhận vi phạm hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm d, e, g khoản 1 Điều này, bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng gây ra, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

Điều 22. Nghiệm thu đánh giá hợp đồng

1. Bên giao và bên nhận phải lập biên bản đánh giá kết quả đối với từng giai đoạn chuyển giao công nghệ như:

- Đánh giá nghiệm thu: máy móc, thiết bị (nếu có máy móc,thiết bị do bên giao cung cấp), (đối với máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, phải được đăng ký, cấp giấy phép sử dụng trước khi hoạt động chính thức), công nghệ đã chuyển giao trước khi sản xuất chính thức;

- Đánh giá việc thực hiện hợp đồng của các bên theo các nội dung công nghệ cần chuyển giao quy định trong từng giai đoạn của hợp đồng;

- Đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra khi hợp đồng kết thúc.

Các biên bản này gửi cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày thực hiện xong việc đánh giá.

2. Trong thời hạn hợp đồng, hàng năm, bên nhận phải báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ theo nội dung của hợp đồng cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng.

Các báo cáo, biên bản này cũng phải gửi cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 23. Giá của công nghệ được chuyển giao

1. Giá máy móc, thiết bị được xác định thông qua đấu thầu mua sắm thiết bị hoặc qua giám định chất lượng và giá cả.

2. Tuỳ thuộc vào tính tiên tiến của công nghệ, nội dung công nghệ, tính độc quyền của công nghệ, chất lượng sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm được xuất khẩu, hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội, các bên tham gia hợp đồng thoả thuận giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

3. Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ, bao gồm các đối tượng nêu tại Điều 4 Nghị định này, trong đó không kể giá trị máy móc, thiết bị kèm theo, phải theo một trong các giới hạn sau:

a) Từ 0 đến 5% giá bán tịnh sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

b) Từ 0 đến 25% lợi nhuận sau thuế, thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

c) Từ 0 đến 8% tổng vốn đầu tư trong trường hợp góp

vốn bằng giá trị công nghệ.

Đối với dự án hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài, giá trị góp vốn bằng công nghệ không quá 20% vốn pháp định.

4. Đối với việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ không kể giá trị máy móc, thiết bị kèm theo, có thể đến 8% giá bán tịnh hoặc đến 30% lợi nhuận sau thuế, hoặc trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ đến 10% tổng vốn đầu tư đối với công nghệ hội đủ các yêu cầu sau:

a) Công nghệ được chuyển giao thuộc lĩnh vực công nghệ cao (theo danh mục của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố trong từng thời kỳ);

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo;

c) Phần lớn sản phẩm được xuất khẩu, (hoặc phí trả cho công nghệ được ở mức cao đối với sản phẩm được xuất khẩu).

Các chi phí cho việc ăn, ở, đi lại, lương cho học viên được đào tạo ở nước ngoài có thể không bao gồm trong giới hạn phần trăm nói tại khoản 3 của Điều này.

Đối với những công nghệ đặc biệt, có mức phê duyệt thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ cao hơn quy định nêu trên, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Giá công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài do các bên thoả thuận theo luật pháp của nước bên

nhận và được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết về các mức thanh toán nêu tại Điều này.

Điều 24. Phương thức thanh toán

Thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận theo các phương thức sau đây:

1. Đưa toàn bộ giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp trong các dự án đầu tư.

2. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế hoặc phần trăm giá bán tịnh.

3. Trả gọn làm một hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc bằng hàng hóa phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam về việc thanh toán bằng hàng hóa. Giá trị trả gọn được xác định căn cứ vào Điều 23 Nghị định này.

4. Kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các khoản 1, 2, 3 của Điều này.

Điều 25. Hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ

Đối với các hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, nếu hợp đồng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì hợp đồng đó chưa có giá trị pháp lý và không được hạch toán các chi phí cho việc chuyển giao công nghệ vào giá thành sản phẩm.

Điều 26. Thuế chuyển giao công nghệ

Bên giao có nghĩa vụ nộp thuế trên khoản tiền thu được từ hoạt động chuyển giao công nghệ. Mức thuế

chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Lệ phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

Khi nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, người nộp hồ sơ phải nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng một khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ

Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về chuyển giao công nghệ, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

2. Thẩm định phê duyệt và đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ, gia hạn, sửa đổi hoặc đình chỉ hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Chỉ định các tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để giám định chất lượng thiết bị, phương tiện kèm theo công nghệ được chuyển giao.

4. Xây dựng chính sách nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

5. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin về công nghệ.

6. Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ.

7. Kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ trong phạm vi quyền hạn của mình.

9. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

10. Xây dựng chính sách, chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

Điều 29. Thẩm quyền quản lý nhà nước và trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương về hoạt động chuyển giao công nghệ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước và tuỳ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chính phủ giao trách nhiệm cho từng cơ quan này giúp Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý nhà nước quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Việc phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương để:

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ để bảo đảm công nghệ chuyển giao và máy móc, thiết bị nhập khẩu của các dự án đầu tư là tiên tiến, hiện đại, đưa lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; kịp thời uốn nắn các sai sót và ngăn chặn hậu quả gây thiệt hại tài sản nhà nước, nhân dân; bảo vệ sức khoẻ và môi trường sống cho nhân dân.

2. Bảo đảm việc quản lý tập trung, thống nhất trong cả nước, đồng thời phân công trách nhiệm một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, nghiệp vụ kỹ thuật chuyên sâu của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ trong phạm vi được phân công quản lý.

Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan chức năng giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước như đã quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan để chỉ định các Tổ chức giám định theo quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 8 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân

công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa để thực hiện khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

c) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, các quy định pháp luật về hoạt động chuyển giao công nghệ. Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ;

d) Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ;

e) Xây dựng chính sách, chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

Đề xuất với Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách, thích ứng với nền kinh tế thị trường nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế;

Quản lý việc chuyển giao công nghệ của các dự án đầu

tư và/hoặc dự án đấu thầu thuộc thẩm quyền của mình phê duyệt và các dự án được cấp trên uỷ quyền phê duyệt;

Phê duyệt các hợp đồng chuyển giao công nghệ được phân cấp theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan có chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá việc thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi mình phụ trách;

b) Đối với các hợp đồng quy định phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra việc thực chi cho chuyển giao công nghệ theo đúng hợp đồng đã được phê duyệt, thực hiện các quy định về tài chính về chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong việc ban hành quy định về phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Quyết định phê duyệt hợp đồng

Các hợp đồng chuyển giao công nghệ nói tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 của Nghị định này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định phê duyệt hợp đồng được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn.

Cơ quan ra quyết định phê duyệt có quyền thu hồi quyết định phê duyệt của mình.

Điều 32. Phân cấp phê duyệt hợp đồng

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét thẩm định, phê duyệt những loại hợp đồng sau:

a) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà một bên là tổ chức nhà nước hoặc có vốn của Nhà nước đóng góp;

c) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng không có vốn đóng góp của Nhà nước, thì phần hợp đồng có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không phải phê duyệt. Hợp đồng có tổng giá trị thanh toán-không kể giá trị thiết bị, tương đương từ 30.000USD trở xuống mà trong năm tài chính bên nhận chỉ có một hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng không phải phê duyệt, nhưng các loại hợp đồng này phải được đăng ký;

d) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác (được quyền quyết định đầu tư theo Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) xem xét thẩm định, phê duyệt những hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền (đã được phân cấp theo Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) nhưng không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ sau đây không phải phê duyệt nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam không thuộc khoản 1 và 2 Điều này.

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước không thuộc khoản 2 Điều này, có giá trị trên 30.000 USD.

4. Trong thời hạn 15 ngày sau khi có Quyết định phê duyệt hợp đồng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố sao gửi Quyết định phê duyệt hợp đồng về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các Bộ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng do mình phê duyệt.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ nói tại Điều này.

Điều 33. Hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng

Hồ sơ xin phê duyệt Hợp đồng:

1. Đơn yêu cầu phê duyệt hợp đồng (theo mẫu do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định).

2. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các phụ lục kèm theo.

3. Bản giải trình về mục tiêu và khả năng thực hiện công nghệ, các giải pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Bản giải trình có thể do một trong các bên lập, trong đó trình bày các luận cứ của hợp đồng, các phân tích và

tính toán về thị trường, nguyên liệu, công nghệ, kinh tế, tài chính và hiệu quả của công nghệ.

4. Những thông tin về:

- Tư cách pháp lý, người đại diện, xác nhận chữ ký của người đại diện của các bên tham gia hợp đồng, các quyền sở hữu và các thông tin khác về các bên tham gia hợp đồng như: Tên, địa chỉ công ty, người bảo lãnh, tài khoản, ngân hàng bảo lãnh, số vốn, các tài liệu chứng thực về quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam;

- Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng phải kèm theo văn bản xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Hội đồng quản trị thông qua theo nguyên tắc nhất trí.

Điều 34. Thủ tục và thời hạn xem xét hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng

1. Hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng được gửi đến cơ quan thẩm định phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 32 Nghị định này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, phải có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp không phê duyệt hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

3. Trong trường hợp cơ quan phê duyệt hợp đồng có yêu cầu các bên cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng cho phù hợp với pháp luật của Việt Nam, thì các bên có nghĩa vụ đáp ứng các yêu cầu đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Quá thời hạn trên, các yêu cầu nói trên không được đáp ứng thì đơn yêu cầu xin phê duyệt không còn giá trị.

Quy định này không ảnh hưởng đến quyền tiếp tục nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng của các bên .

4. Thủ tục phê duyệt hợp đồng bổ sung cũng giống như thủ tục phê duyệt hợp đồng đã nêu trên. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, cơ quan phê duyệt phải thẩm định và quyết định phê duyệt hợp đồng bổ sung. Trong trường hợp không phê duyệt hợp đồng bổ sung thì cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

5. Hồ sơ yêu cầu đăng ký hợp đồng được gửi đến Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu hồ sơ đầy đủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ.

6. Hồ sơ yêu cầu đăng ký việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 35. Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia

Trong quá trình phê duyệt hợp đồng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn liên quan. Các cơ quan, các chuyên gia được trưng cầu ý kiến có trách nhiệm góp ý kiến trung thực, khách quan và bảo đảm bí mật các thông tin liên quan.

Điều 36. Khiếu nại về việc phê duyệt hợp đồng

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, các bên tham gia hợp đồng, hoặc bên thứ ba có quyền khiếu nại về nội dung của quyết định phê duyệt hoặc về việc không phê duyệt hợp đồng đến Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho đối tượng nộp đơn khiếu nại.

3. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì các bên có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại hoặc yêu

cầu giải quyết theo thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 37. Xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ

Việc xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ được Chính phủ quy định trong Nghị định riêng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực.

2. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ chưa được phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với Bộ luật dân sự và Nghị định này thì phải điều chỉnh cho phù hợp Bộ luật dân sự và Nghị định này.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 39. Điều khoản thi hành.

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên

quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về chuyển giao công nghệ trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

19. THÔNG TƯ SỐ 1254/1999/TT-BKHCNMT NGÀY 12-7-1999 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (gọi tắt là Nghị định 45/1998).

1. Giải thích từ ngữ

1.1. Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các bên tham gia hợp đồng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/1998 được hiểu là chuyển giao công nghệ giữa bên giao và bên nhận trong đó hai bên có ràng buộc về quyền, nghĩa vụ và có ràng buộc

về việc thanh toán.

1.2. Các hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhằm mục tiêu chuyển giao công nghệ, hợp đồng mà các bên tham gia gọi là hợp đồng li xăng công nghệ, hợp đồng li xăng bí quyết kỹ thuật cũng được hiểu chung là hợp đồng chuyển giao công nghệ và trong Thông tư này được gọi tắt là hợp đồng.

1.3. Chuyển giao phần mềm máy tính trong chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao phần mềm máy tính quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/1998 là chuyển giao phần mềm máy tính kèm theo các nội dung khác của công nghệ quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/1998 với mục tiêu là giúp bên nhận có được đầy đủ năng lực công nghệ để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ với các chỉ tiêu chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội đã xác định trong hợp đồng. Nội dung phần mềm máy tính được xác định rõ trong hợp đồng. Việc chuyển giao phần mềm máy tính cho bên nhận nếu không kèm theo nội dung khác của công nghệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về Quyền tác giả.

1.4. Dịch vụ tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh quy định tại điểm 4.b Điều 4 Nghị định số 45/1998 được hiểu là việc bên giao cử chuyên gia làm tư vấn và/hoặc cung cấp thông tin để giúp bên nhận quản lý công nghệ và/hoặc quản lý kinh doanh để đạt các mục tiêu nêu trong hợp đồng. Trong khi thực hiện dịch vụ này, bên giao không trực tiếp quản lý công nghệ hay trực tiếp quản lý kinh doanh thay bên nhận.

1.5. Vốn nhà nước quy định tại Nghị định số 45/1998

được hiểu là nguồn vốn do Nhà nước quản lý, bao gồm:

a) Vốn phân bổ của ngân sách nhà nước.

b) Vốn tự bổ sung của các doanh nghiệp nhà nước.

c) Vốn đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước vào các công ty (thành lập theo Luật công ty).

d) Vốn vay của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng, các công ty nước ngoài thông qua Ngân hàng nhà nước hoặc được Nhà nước bảo lãnh.

e) Vốn viện trợ của chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế đối với các dự án, công trình (bao gồm cả vốn viện trợ nhân đạo), đưa vào ngân sách nhà nước quản lý.

g) Vốn của Nhà nước dưới dạng quyền sử dụng đất, mặt nước, nhà xưởng, thiết bị...

1:6. Giá bán tịnh (quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 45/1998) được hướng dẫn cụ thể như sau:

Giá bán tịnh là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao tính theo hoá đơn bán hàng của bên nhận trừ đi các khoản sau đây (nếu trong giá bán có bao gồm các khoản này):

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

- Chiết khấu thương mại (là khoản hoa hồng trả cho người đại lý bán hàng).

- Chi phí đầy đủ cho việc mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào (được hiểu là giá mua chúng từ nhà cung cấp độc lập ở trong nước hoặc nhập khẩu bao gồm cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế). Đối với các bán thành phẩm, bộ

phận, chi tiết, linh kiện do bên thứ ba sản xuất tại Việt Nam theo công nghệ của bên giao (thông qua bên nhận) mà bên giao không nhận phí chuyển giao công nghệ của bên thứ ba thì bên giao và bên nhận có thể thoả thuận không trừ chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện này.

- Chi phí bao bì (là giá mua bao bì từ các nhà cung cấp).

- Chi phí đóng gói (là chi phí đóng gói thành phẩm nhằm mục đích vận chuyển thành phẩm đến nơi tiêu thụ).

- Chi phí vận tải (là chi phí vận chuyển thành phẩm tới nơi tiêu thụ).

- Chi phí quảng cáo của bên nhận.

Tuỳ thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ được chuyển giao sản xuất ra, các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện và các chi phí nêu trên được xác định cụ thể trong hợp đồng.

Trong trường hợp bên nhận là doanh nghiệp thiết kế, khảo sát, sản xuất phần mềm và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật khác thì giá bán tịnh được hiểu là giá bán sản phẩm hoặc giá cung cấp dịch vụ tính theo hoá đơn của bên nhận đối với khách hàng trừ thuế tiêu thụ đặt biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu trong hoá đơn bán hàng có bao gồm các khoản thuế này).

1.7. Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 45/1998 được hiểu là tổng số tiền mà bên nhận phải trả cho bên giao và/ hoặc bên nhận phải trả cho bên thứ ba do bên giao chỉ định để thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Các vấn đề về hợp đồng chuyển giao công nghệ

2.1. Chuyển giao công nghệ đối với các dự án đầu tư có lựa chọn công nghệ theo phương thức đấu thầu:

Sau khi đấu thầu lựa chọn nhà cung cấp công nghệ, việc chuyển giao công nghệ thực hiện theo các quy định của Nghị định số 45/1998 và Thông tư này.

2.2. Nội dung của hợp đồng được quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/1998 được hướng dẫn thêm một số chi tiết như sau:

Việc chuyển giao công nghệ bao gồm: Cấp li xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có), cung cấp bí quyết công nghệ; cung cấp tài liệu kỹ thuật; đào tạo; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật và tư vấn quản lý kinh doanh. Hợp đồng có thể đủ các nội dung, hoặc chỉ có một hoặc một số nội dung nêu trên. Nội dung của từng phần được cụ thể hoá như sau:

2.2.1. Cấp li xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2.2.2. Bí quyết công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 45/1998, cần nêu rõ tên và kết quả cụ thể của việc áp dụng bí quyết công nghệ.

2.2.3. Tài liệu kỹ thuật là các thiết kế, quy trình, công thức, các tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng, bảng, biểu, chỉ dẫn, hướng dẫn, bản vẽ, phần mềm máy tính v.v., thể hiện nội dung công nghệ được chuyển giao. Danh mục các tài liệu kỹ thuật được chuyển giao được quy định trong

khoản 4.1 của mẫu hợp đồng tại Phụ lục 6 của Thông tư này (sau đây gọi là mẫu Hợp đồng). Trong hợp đồng phải ghi cụ thể tên các loại tài liệu sẽ được chuyển giao.

2.2.4. Đào tạo: Việc đào tạo phải nhằm giúp cho bên nhận nắm vững và làm chủ công nghệ trong một thời hạn quy định.

Trong chương trình đào tạo, cần phải nêu cụ thể về số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, các ngành nghề, nội dung được đào tạo, thời hạn và nơi đào tạo. Các bên tham gia hợp đồng cần chủ động đề xuất, thoả thuận điều chỉnh để những nội dung của chương trình này phù hợp với điều kiện của mình.

Hợp đồng phải quy định cụ thể các điều khoản về đào tạo theo nội dung hướng dẫn trong khoản 4.2 Điều 4 của mẫu hợp đồng nêu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này.

Hợp đồng cũng cần quy định rõ cam kết của các bên nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, ví dụ: Cam kết về trình độ, kỹ năng mà người được đào tạo sẽ có được sau khi kết thúc chương trình đào tạo.

Sau khi kết thúc chương trình đào tạo, bên giao phải kiểm tra chất lượng đào tạo và cấp cho mỗi học viên một chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo.

Hợp đồng cần nêu chi phí cho từng khoản mục đào tạo như: Học phí, chi phí ăn ở, đi lại cho học viên và giảng viên và các chi phí liên quan khác (nếu có).

2.2.5. Các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật và tư vấn quản lý kinh doanh.

Đối với việc xây dựng các công trình, các cơ sở sản xuất, việc giúp đỡ kỹ thuật phải được bên giao thực hiện

theo tiến độ do hai bên đã thoả thuận, nhưng cần đặc biệt lưu ý đến ba giai đoạn chính là:

a) Giai đoạn trước khi vận hành hoặc sản xuất thử;

b) Giai đoạn vận hành sản xuất thử;

c) Giai đoạn vận hành sản xuất chính thức.

Việc hỗ trợ kỹ thuật phải được quy định chi tiết trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng.

Đối với những hình thức dịch vụ hỗ trợ và tư vấn như lựa chọn công nghệ, đổi mới công nghệ, nghiên cứu, phân tích, đánh giá, nghiên cứu tiền khả thi và khả thi, tư vấn về quản lý công nghệ, tư vấn quản lý sản xuất kinh doanh, thực hiện các dịch vụ về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về công nghệ, tài nguyên môi trường, v.v.. Hợp đồng cần quy định rõ những công việc, nhiệm vụ cụ thể của từng chuyên gia và kết quả của từng dịch vụ.

Cần nêu rõ chi phí cho từng khoản mục hỗ trợ kỹ thuật như số lượng chuyên gia, thời gian làm việc, lương, phụ cấp của chuyên gia, các chi phí đi lại, ăn ở và các chi phí khác...

2.2.6. Trong hợp đồng hai bên cần xác định rõ các dịch vụ kỹ thuật, các nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm máy móc, thiết bị mà phía Việt Nam có thể cung cấp phù hợp với yêu cầu chất lượng và giá cả.

2.2.7. Thời gian, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm cung cấp từng phần công nghệ và thiết bị cần được quy định rõ ràng, và phù hợp với tiến độ xây dựng, sản xuất, kinh doanh. Cần quy định trong hợp đồng mức độ và hình thức xử lý những sai sót trong việc cung cấp công nghệ.

2.2.8. Các cam kết về bảo đảm và bảo hành.

a) Bên giao cam kết về:

- Trình độ công nghệ và chất lượng của sản phẩm đạt các chỉ tiêu kỹ thuật đề ra trong hợp đồng (tỷ lệ phế phẩm, mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu...).

- Các tiêu chuẩn về thiết kế, chế tạo, lắp dặt và vận hành thiết bị mà bên giao (hoặc cơ sở nhận thầu phụ) có trách nhiệm thực hiện.

Trách nhiệm đối với các vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba.

b) Bên nhận cam kết thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao.

c) Các cam kết khác của hai bên nhằm đảm bảo không có sai sót trong chuyển giao công nghệ, tôn trọng quyền lợi của nhau về đảm bảo tính bí mật, tính cạnh tranh, tính an toàn, và bảo đảm các tiêu chuẩn về vệ sinh, môi trường trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

d) Cam kết về bảo hành: Cần nêu rõ các nội dung công nghệ được bảo hành và thời hạn bảo hành. Trong trường hợp các nội dung công nghệ có thời hạn bảo hành khác nhau, phải ghi rõ thời hạn cho từng nội dung.

2.2.9. Trong hợp đồng phải có các điều khoản quy định trách nhiệm về pháp lý và vật chất của hai bên khi vi phạm các cam kết trong hợp đồng.

Nếu bên nhận đã thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao mà công nghệ, sản phẩm dịch vụ không đạt tiêu chuẩn đã định thì bên giao phải tìm hiểu và giải thích nguyên nhân sai sót, khắc phục và bồi thường thiệt hại cho bên nhận.

2.2.10. Việc xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa ảnh hưởng của công nghệ tới môi trường và người lao động, cần được quy định rõ trong hợp đồng (về nội dung, mức độ, biện pháp cụ thể và phạm vi trách nhiệm), kể cả những điều đã biết và những điều có thể sẽ phát hiện sau này. Bên giao có trách nhiệm thông báo cho bên nhận biết những ngăn cấm và/hoặc hạn chế đang áp dụng trên thế giới đối với sản phẩm và công nghệ chuyển giao (đặc biệt là đối với các dược phẩm, hoá chất, thực phẩm...).

2.3. Những điều khoản không được đưa vào hợp đồng quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/1998 nay được làm rõ thêm như sau:

2.3.1. khoản 3 Điều 13 Nghị định số 45/1998 được hiểu là trong hợp đồng không được có các điều khoản trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế xuất khẩu các sản phẩm (theo Hợp đồng) do bên nhận sản xuất ra, trừ khi nó được chứng minh là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bên giao.

2.3.2. khoản 4 Điều 13 Nghị định số 45/1998 được hiểu là bên nhận được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc được tiếp nhận những công nghệ tương tự từ các nguồn khác; Trong trường hợp các sản phẩm bên nhận sản xuất mang nhãn hiệu thương mại của bên giao thì hai bên có thể thoả thuận trong hợp đồng là việc áp dụng kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ đối với sản phẩm mang nhãn hiệu của bên giao phải được bên giao đồng ý.

2.3.3. khoản 5 Điều 13 Nghị định số 45/1998 được hiểu

là trong hợp đồng không được có điều khoản buộc bên nhận chuyển giao vô điều kiện, miễn phí cho bên giao:

a) Quyền sử dụng các kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra.

b) Quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền sử dụng độc quyền và/ hoặc quyền chuyển giao các cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra cho bên thứ ba.

2.3.4. Ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 45/1998 được hiểu là ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong trường hợp chuyển giao công nghệ vào Việt Nam đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 45/1998, nếu các bên có thoả thuận về việc bên nhận sẽ không tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng thì các bên giải trình về sự hợp lý của thoả thuận đó. Cơ quan phê duyệt sẽ xem xét tính hợp lý của thoả thuận để phê duyệt.

2.4. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu một trong hai bên tạo ra được các cải tiến hoặc đổi mới có liên quan đến công nghệ được chuyển giao, bên có cải tiến hoặc đổi mới có trách nhiệm thông báo các cải tiến và đổi mới này cho bên kia. Việc chuyển giao các cải tiến và đổi mới được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

2.5. Trong trường hợp một trong hai bên muốn chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho một bên thứ ba, phải có sự đồng ý bằng văn bản của

bên kia và sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt hợp đồng (đối với hợp đồng phải phê duyệt).

2.6. Thời hạn giữ bí mật công nghệ: Nếu trong hợp đồng không quy định thời hạn bên nhận phải giữ bí mật công nghệ, thì thời hạn giữ bí mật là thời hạn hợp đồng. Hai bên có thể thoả thuận thời hạn giữ bí mật dài hơn thời hạn hợp đồng nhưng không quá thời điểm mà công nghệ đã được công khai hoá.

2.7. Thời hạn chuyển giao công nghệ và thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong suốt quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu có nhu cầu liên tục đổi mới công nghệ, việc chuyển giao công nghệ có thể thực hiện thông qua nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhưng thời hạn của mỗi hợp đồng không quá 7 năm hoặc 10 năm như quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998.

2.8. Thời hạn Hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/1998 do các bên tham gia hợp đồng thoả thuận nhưng không quá 7 năm. Đối với hợp đồng đáp ứng các điều kiện nêu tại Phụ lục 1 Thông tư này, các bên có thể thoả thuận thời hạn hợp đồng dài hơn, nhưng không quá 10 năm.

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt có thời hạn dưới 7 năm (hoặc dưới 10 năm đối hợp đồng đáp ứng các điều kiện quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này), các bên tham gia hợp đồng có thể xin gia hạn hợp đồng đến mức tổng thời hạn của hợp đồng ban đầu và thời gian xin gia hạn

đến 7 năm (hoặc đến 10 năm đối với hợp đồng đáp ứng các điều kiện nêu tại Phụ lục 1 Thông tư này) và phải được cơ quan phê duyệt hợp đồng chấp thuận.

Thời hạn chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2.9. Mẫu hợp đồng về chuyển giao công nghệ có tính chất hướng dẫn, được quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

Mẫu hợp đồng này có tính chất bao quát cho các nội dung chuyển giao công nghệ. Tuỳ theo nội dung chuyển giao công nghệ cụ thể, hợp đồng có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số phần của mẫu hợp đồng. Tuy nhiên hợp đồng phải bao gồm các điều khoản chính nêu tại Điều 11 Nghị định số 45/1998.

3. Giá cả và thanh toán trong chuyển giao công nghệ

3.1. Giá cả.

Giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ được thoả thuận giữa hai bên trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998.

Giá thanh toán cho công nghệ được chuyển giao phụ thuộc vào các yếu tố sau đây:

- Tính tiên tiến, tính mới của công nghệ.

- Nội dung của công nghệ, tầm quan trọng của công nghệ đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên nhận công nghệ.

- Tính độc quyền của công nghệ, phạm vi quyền của bên nhận đối với công nghệ được chuyển giao (độc quyền hay không, có được chuyển giao cho bên thứ ba hay không).

- Chất lượng sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm được xuất khẩu.

- Lợi nhuận ròng của bên nhận do áp dụng công nghệ trong thời hạn hợp đồng.

- Hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội đem lại do áp dụng công nghệ, khả năng mở rộng việc áp dụng công nghệ đó cho các cơ sở sản xuất kinh doanh khác trong nước, khả năng đáp ứng các mục tiêu phát triển đất nước, tạo công ăn việc làm, thúc đẩy xuất khẩu hoặc thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác.

3.2. Giá trị góp vốn bằng công nghệ.

3.2.1. Nếu toàn bộ giá trị công nghệ chuyển giao được đưa vào góp vốn (thông qua Hợp đồng) thì toàn bộ giá trị của công nghệ được tính thành một số tiền nhất định. Sau khi bên giao đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ quy định trong hợp đồng thì hai bên phải lập biên bản nghiệm thu.

Biên bản nghiệm thu hợp đồng góp vốn bằng công nghệ phải được Hội đồng quản trị bên nhận nhất trí xác nhận và kể từ khi đó bên giao mới hưởng lợi nhuận tương xứng với phần vốn góp đó mà không nhận một khoản thanh toán nào khác từ công nghệ được chuyển giao.

Tuỳ theo quy mô dự án, tính chất, nội dung công nghệ và hiệu quả kinh tế của công nghệ mang lại cho dự án, giá trị góp vốn bằng toàn bộ công nghệ nằm trong giới hạn từ 0-8% tổng vốn đầu tư. Đối với các công nghệ đạt các yêu cầu quy định ở Phụ lục 2 thì giá trị góp vốn bằng công

nghệ có thể đạt tới 10% tổng vốn đầu tư. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị góp vốn bằng công nghệ không quá 20% tổng vốn pháp định.

3.2.2. Nếu một phần giá trị của công nghệ đưa vào góp vốn (thông qua Hợp đồng), phần còn lại được thanh toán theo phương thức trả gọn và/hoặc trả kỳ vụ thì tổng giá trị các phần thanh toán phải nằm trong giới hạn quy định tại mục 3.9 Thông tư này.

Kết quả thực hiện từng phần việc của hợp đồng cũng như kết quả thực hiện toàn bộ hợp đồng phải được đánh giá và được xác nhận bằng một biên bản nghiệm thu.

3.3. Trả gọn là phương thức theo đó hai bên xác định thanh toán bằng một khoản tiền hoặc một lượng hàng hoá nhất định, được chia ra để trả theo một số lần vào các thời điểm kết thúc từng giai đoạn của chuyển giao công nghệ. Ví dụ, sau ngày hợp đồng có hiệu lực, ngày nhận được các tài liệu kỹ thuật, ngày hoàn thành chạy thử, ngày nghiệm thu, ngày bắt đầu sản xuất hàng loạt, ngày bán lô sản phẩm đầu tiên v.v.. Trị giá tất cả các khoản thanh toán trả gọn cho chuyển giao công nghệ trong thời hạn hợp đồng được giới hạn từ 0-8% tổng vốn đầu tư và/hoặc trong giới hạn 0-25% lợi nhuận sau thuế (như đã quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998).

Hai bên cũng có thể thoả thuận khoản trả gọn được chia thành nhiều lần (trong thời hạn Hợp đồng) hoặc thanh toán gọn một lần sau khi bên giao đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm quy định trong hợp đồng.

3.4. Trả theo phần trăm lợi nhuận sau thuế là phương

thức thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ mà hai bên thoả thuận có giá trị bằng một tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế của bên nhận nhưng giá trị thanh toán này vẫn thuộc chi phí sản xuất, kinh doanh của bên nhận (việc thanh toán này không phải là chia lợi nhuận sau thuế của bên nhận cho bên giao). Tỷ lệ này nằm trong giới hạn từ 0 -25% lợi nhuận sau thuế trong thời hạn hợp đồng đối với công nghệ không đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

3.5. Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh sản phẩm là việc trả phí theo phần trăm giá bán tịnh của sản phẩm trong từng khoảng thời gian do hai bên thoả thuận, việc trả như vậy kéo dài trong thời hạn hợp đồng.

Tuỳ theo các yếu tố của công nghệ (như đã quy định tại Mục 3.1 Thông tư này), hai bên thoả thuận mức phí phải trả nhưng tối đa không quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm đối với công nghệ không đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

3.6. Mức thanh toán tối đa quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998 là mức thanh toán cho toàn bộ các nội dung công nghệ được chuyển giao (bao gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, tài liệu kỹ thuật, đào tạo và các hỗ trợ kỹ thuật khác) được quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này. Trong trường hợp công nghệ không hội đủ 3 yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998 thì mức thanh toán tối đa cho công nghệ đáp ứng mỗi yêu cầu sẽ được tính bằng mức tối đa quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998 cộng thêm 1/3 khoảng chênh lệch giữa các mức thanh toán quy định tại

khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998.

3.7. Chi phí cho việc ăn, ở, đi lại và lương cho học viên của bên nhận được đào tạo ở nước ngoài có thể không bao gồm trong giới hạn phần trăm quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998 được hiểu là bên giao và bên nhận có thể để các chi phí ăn, ở, đi lại, sinh hoạt phí, phí bảo hiểm của học viên bên nhận nằm trong hoặc nằm ngoài chi phí trả cho bên giao công nghệ (được quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998).

Tuy nhiên, học phí của học viên bên nhận hoặc tiền trả cho hướng dẫn viên của bên giao phải nằm trong phí chuyển giao công nghệ mà bên nhận trả cho bên giao, và tổng phí chuyển giao công nghệ phải nằm trong mức quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998.

3.8. Thanh toán cho chuyển giao công nghệ.

3.8.1. Thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp là một nội dung của chuyển giao công nghệ, do vậy tổng giá trị thanh toán cho các nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/1998 bao gồm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp phải nằm trong giới hạn quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998 và phù hợp với các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3.8.2. Đối với việc trả kỳ vụ theo phần trăm (%) giá bán tịnh, không được đưa vào hợp đồng điều khoản bắt

buộc bên nhận công nghệ phải thanh toán một khoản tiền kỳ vụ tối thiểu (không xét đến sản lượng và giá trị sản phẩm được bán ra).

3.8.3. Đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ dưới dạng các dịch vụ hỗ trợ như tư vấn quản lý công nghệ, kỹ thuật, tư vấn quản lý kinh doanh, đào tạo, giá thanh toán phải được dựa trên khối lượng hợp lý công việc đã được thực hiện.

Các bước để xác định giá như sau:

a) Phân chia dịch vụ thành các công việc chi tiết;

b) Tính toán thời gian cần thiết để làm những việc đó;

c) Thoả thuận mức thanh toán cho mỗi ngày hoặc tuần, tháng làm việc của mỗi chuyên gia;

d) Dự kiến giá tổng cộng cho toàn bộ dịch vụ;

e) Xem xét những dịch vụ mà trong nước có thể cung cấp để giảm chi phí.

3.8.4. Trường hợp chuyển giao công nghệ đi kèm với nhập thiết bị thì phần chuyển giao công nghệ cần lập thành một phần riêng của hợp đồng nhập thiết bị và chi phí cho việc chuyển giao công nghệ cần tính riêng ngoài giá thiết bị.

3.9. Việc kết hợp các phương thức thanh toán quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 45/1998 được hiểu là mức tối đa của việc thanh toán cho giá trị công nghệ theo nhiều phương thức phải đảm bảo tổng tỷ lệ thanh toán mỗi phương thức so với mức tối đa của từng

phương thức (quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998) không vượt quá 1:

$$0 \leq \frac{\text{Thoả thuận trả theo giá bán tịnh}}{\text{Mức quy định tối đa trả theo \% giá bán tịnh}^{(1)}} + \frac{\text{Thoả thuận trả theo \% lợi nhuận}}{\text{Mức quy định tối đa trả theo lợi nhuận sau thuế}^{(2)}} + \frac{\text{Thoả thuận trả gọn và/hoặc góp vốn được tính quy theo \% tổng số vốn đầu tư}}{\text{Mức quy định tối đa trả cho trả gọn hoặc góp vốn tính theo \% vốn đầu tư}^{(3)}} \leq 1 \quad (a)$$

Theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998:

(1) Là mức cao nhất - thanh toán theo giá bán tịnh.

(2) Là mức cao nhất - thanh toán theo lợi nhuận sau thuế.

(3) Là mức cao nhất - thanh toán theo trả gọn hay góp vốn.

Ví dụ: Tính toán mức thanh toán cao nhất cho công nghệ được chuyển giao (chẳng hạn với công nghệ nằm ở mức quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998), hợp đồng thoả thuận thanh toán theo nhiều phương thức như: theo giá bán tịnh là 2%, theo lợi nhuận sau thuế là 10% và trả gọn là 1.000.000 USD, góp vốn là 5.000.000 USD (dự án có tổng vốn đầu tư là 75.000.000 USD):

$$\frac{2\%}{5\%} + \frac{10\%}{25\%} + \frac{1.000.000 + 500.000}{75.000.000} = \frac{}{8\%} = 1,05$$

Tổng các giá trị trong trường hợp này vượt quá 1. Như

vậy giá trị thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ đã vượt quá mức tối đa quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998. Do đó các bên tham gia hợp đồng phải điều chỉnh lại giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp Hai bên thoả thuận kết hợp các phương thức thanh toán đối với công nghệ thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này khi áp dụng công thức (a) quy định tại Mục 3.9 Thông tư này, mức phí tối đa sẽ được tính với các mẫu số (1), (2), (3) với các giá trị tương ứng là 8%, 30%, 10%.

3.10. Đồng tiền thanh toán và tỷ lệ chuyển đổi: Trong hợp đồng cần xác định rõ loại tiền thanh toán và nguyên tắc tính tỷ lệ chuyển đổi giữa các đồng tiền (nếu có).

4. Quản lý chuyển giao công nghệ

4.1. Phân cấp phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ và đăng ký hợp đồng (kể cả đối với việc bổ sung, sửa đổi, gia hạn Hợp đồng).

4.1.1. Việc phân cấp phê duyệt hợp đồng quy định tại Điều 32 Nghị định số 45/1998 được hiểu như sau:

a) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà một bên là tổ chức nhà nước hoặc có nguồn vốn nhà nước đóng góp;

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có giá

trị thanh toán cho 1 hợp đồng (không kể giá trị thiết bị) trên 30.000 USD;

- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài mà doanh nghiệp này trong năm tài chính có hai hay nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ nếu giá trị của hợp đồng thứ nhất dưới 30.000 USD thì hợp đồng này không phải phê duyệt nhưng từ hợp đồng thứ hai trở đi phải được phê duyệt;

- Các hợp đồng với nội dung cấp li xăng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá kèm theo các bí quyết sản xuất, kinh doanh được chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam có giá trị thanh toán cho một hợp đồng trên 30.000 USD (hợp đồng cấp phép đặc quyền kinh doanh - tiếng Anh gọi là franchise);

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp phê duyệt.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác được quyền quyết định đầu tư (theo quy định tại Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành), phê duyệt những hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền đã được phân cấp phê duyệt nhưng không thuộc các hợp đồng nêu tại điểm a của Mục này.

Các cơ quan được quyền phê duyệt hợp đồng nêu trên có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên, Bộ quản lý chuyên ngành, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia

thuộc các lĩnh vực liên quan.

4.1.2. Các cá nhân, tổ chức Việt Nam tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm thực hiện đăng ký hợp đồng tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam mà không thuộc Mục 4.1.1 của Thông tư này.

b) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước (không thuộc Mục 4.1.1 của Thông tư này) có giá trị tương đương trên 30.000 USD.

Các hợp đồng do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt không phải làm thủ tục đăng ký.

4.2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4.2.1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được quy định tại Điều 33 Nghị định số 45/1998 được làm rõ thêm như sau:

a) Tờ khai đề nghị phê duyệt hợp đồng.

b) Bản giải trình kinh tế - kỹ thuật trong đó bao gồm các phân tích và tính toán về hiệu quả kinh tế, tài chính của việc sử dụng công nghệ đem lại, giải trình về thời hạn hợp đồng.

- Mô tả chi tiết về công nghệ được chuyển giao (sơ đồ các bước công nghệ, thuyết minh về các bước công nghệ, thuyết minh danh mục trang thiết bị của dây chuyền sản xuất. Nếu trong báo cáo khả thi của dự án đầu tư đã có đầy đủ các số liệu này thì chỉ cần gửi kèm bản sao Báo cáo khả thi vào hồ sơ này).

- Tính toán tổng giá tiền thanh toán cho chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp công nghệ được lựa chọn không thông qua phương thức đấu thầu, bản giải trình phải nêu rõ lý do lựa chọn nhà cung cấp công nghệ, những ưu điểm và hiệu quả về kinh tế, tài chính của công nghệ được chọn.

c) Hợp đồng chuyển giao công nghệ có dấu và chữ ký của đại diện các bên. Hợp đồng được lập thành 5 bộ. Sau khi hợp đồng được phê duyệt, cơ quan phê duyệt sẽ trao lại 2 bộ cho các bên tham gia hợp đồng (nếu các bên có nhu cầu nhận lại nhiều hơn hai bộ thì nộp thêm).

d) Văn bản xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Hội đồng quản trị thông qua theo nguyên tắc nhất trí trong trường hợp có bên Việt Nam tham gia liên doanh hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ để thành lập doanh nghiệp, hợp đồng góp vốn bằng công nghệ được đại diện các bên tham gia góp vốn nhất trí (do chưa có Hội đồng quản trị).

e) Bản sao giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có).

f) Bản sao phiếu thu phí thẩm định hợp đồng.

Trong trường hợp việc chuyển giao công nghệ có nội dung cấp li xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp thì hồ sơ phải kèm theo các văn bằng bảo hộ và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

4.2.2. Hồ sơ xin đăng ký hợp đồng bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng.

b) Hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền).

c) Giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập của bên nhận công nghệ (nếu có).

d) Bản sao phiếu thu lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4.3. Thực hiện phê duyệt và đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4.3.1. Đối với các hợp đồng thuộc diện do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt và các hợp đồng phải đăng ký, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao cho Văn phòng Thẩm định Công nghệ và Môi trường các dự án đầu tư (thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) nhận và phối hợp với các đơn vị trong Bộ xử lý hồ sơ xin phê duyệt và đăng ký hợp đồng.

4.3.2. Để giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và các thoả thuận mà các bên đã ký trong hợp đồng, bên nhận công nghệ (trừ trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) phải gửi báo cáo hàng năm về tình hình triển khai chuyển giao công nghệ cho cơ quan quản lý đã phê duyệt hợp đồng. Nội dung báo cáo theo mẫu quy định.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường kết hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành kiểm tra hoặc thanh tra việc thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Điều khoản thi hành

5.1. Các hợp đồng được phê duyệt trước ngày Nghị

định số 45/1998 có hiệu lực, vẫn được tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm hợp đồng được phê duyệt.

5.2. Tháng 1 hàng năm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm thông báo cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường các hợp đồng chuyển giao công nghệ mà mình đã phê duyệt trong năm vừa qua.

5.3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu xử lý.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
CHU TUẤN NHẠ

(*) Lưu ý: Chỉ đăng phụ lục 1, 2, 6.

Phụ lục 1
HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN ĐẾN 10 NĂM QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 15 NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/1998 LÀ:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực sau mà trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến hoặc tiếp tục cung cấp các thiết kế mới về sản phẩm mà không yêu cầu thanh toán thêm (trừ việc trả thêm chi phí đào tạo và trợ giúp kỹ thuật):

1.1. Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất:

a) Giống cây trồng.

b) Giống vật nuôi.

c) Thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, chất bảo vệ thực vật

d) Chất điều chỉnh sinh trưởng dùng trong chăn nuôi và trồng trọt.

e) Phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật tiên tiến.

1.2. Công nghệ sản xuất vật liệu mới trong tính năng đặc biệt: siêu cứng, siêu dẫn, siêu dẻo, siêu nhẹ, siêu bền, siêu mỏng có sử dụng nguyên liệu trong nước.

1.3. Công nghệ tiết kiệm năng lượng.

1.4. Công nghệ môi trường (công nghệ sản xuất thiết bị xử lý môi trường, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ tái chế chất phế thải, công nghệ sạch, công nghệ sử dụng năng lượng mới hoặc sản xuất ra các thiết bị sử dụng năng lượng mới).

1.5. Công nghệ sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử, bán dẫn.

2. Hợp đồng mà bên nhận công nghệ hoạt động sản xuất tại vùng sâu, vùng xa, vùng núi (theo quy định tại Mục A Danh mục I, Phụ lục I của Nghị định số 10/1998/NĐ-CP) sử dụng công nghệ mới được chuyển giao tạo ra sản phẩm có chỉ tiêu chất lượng cao hơn, sức cạnh tranh lớn hơn hoặc có khả năng xuất khẩu.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm hàng hoá thuộc thế hệ mới của thế giới.

Phụ lục 2

CÔNG NGHỆ CÓ MỨC THANH TOÁN TỐI ĐA (8% GIÁ BÁN TỊNH, HOẶC 30% LỢI NHUẬN SAU THUẾ HOẶC GÓP VỐN BẰNG CÔNG NGHỆ VỚI GIÁ TRỊ ĐẾN 10% VỐN ĐẦU TƯ) QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 23 NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/1998 LÀ CÔNG NGHỆ HỘI ĐỦ CÁC YÊU CẦU SAU:

A. Thuộc lĩnh vực sử dụng công nghệ cao như:

1. Sản xuất các bản vi mạch, các tụ, chiết áp, trở kháng, các rơ le, súng phóng tia điện tử, các loại đèn hình, các IC, các "chip" điện tử, bộ cảm biến,... dùng trong công nghiệp và dân dụng.

2. Sản xuất các chi tiết có độ chính xác cao như các van điều tiết, van điều khiển trong các hệ thống truyền động thuỷ lực, truyền động khí nén của các thiết bị cơ khí, các cơ cấu cam, các bộ con quay định hướng, các trang thiết bị đo lường, dụng cụ đo, đồng hồ đo chính xác...

3. Sử dụng công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, chất bảo vệ thực vật, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế kỹ

thuật tiên tiến.

4. Sản xuất các vật liệu mới có tính năng đặc biệt như siêu cứng, siêu dẫn, siêu dẻo, siêu nhẹ, siêu bền, siêu mỏng có sử dụng nguyên liệu nội địa trong thành phần của vật liệu mới.

5. Sản xuất các hoá chất tinh khiết, các hoá chất vi lượng, các chất xúc tác, premix, enzim.

6. Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng mới (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thuỷ triều, năng lượng sinh học...).

B. Có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo:

1. Công nghệ được áp dụng vào sản xuất, kinh doanh tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

2. Công nghệ có sử dụng nguyên liệu chính do các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo cung cấp.

3. Công nghệ tạo ra sản phẩm phục vụ chủ yếu cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

C. Có tỷ lệ xuất khẩu lớn:

Trên 50% sản phẩm được sản xuất do áp dụng công nghệ đã chuyển giao theo hợp đồng được xuất khẩu.

Phụ lục 6
MẪU HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

(Trong trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước, các bên có thể tham khảo và thay đổi, bổ sung các nội dung hợp đồng cho phù hợp)

Hợp đồng chuyển giao công nghệ về.... (Tên của công nghệ)

giữa

(Tên, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh, số tài khoản, nơi mở tài khoản của bên giao công nghệ, sau đây gọi tắt là "Bên giao")

và

(Tên, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh, số tài khoản, nơi mở tài khoản của bên nhận công nghệ, sau đây gọi tắt là "Bên nhận")

MỞ ĐẦU

Hợp đồng này dựa trên sự thoả thuận sau giữa bên giao và bên nhận:

a) Bên giao có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc thông tin, bí quyết kỹ

thuật có giá trị thương mại và có khả năng áp dụng trong sản xuất, kinh doanh (sản phẩm)

b) Bên giao đã tiến hành sản xuất và bán.... (sản phẩm) qua..... "một số" năm.

Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu, triển khai hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh có liên quan đến công nghệ được chuyển giao (của bên giao)

c) Bên giao có quyền và khả năng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết, thông tin kỹ thuật nói trên cho bên nhận để bên nhận sản xuất, kinh doanh (Sản phẩm).

d) Bên nhận mong muốn và có khả năng tiếp nhận và áp dụng công nghệ sản xuất sản phẩm.

e) Các bên ký kết tin tưởng vào sự thành công của việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, thông tin kỹ thuật, trợ giúp kỹ thuật của bên giao cho sự thành công trong sản xuất và bán..... (sản phẩm) của bên nhận.

f.... (Các khả năng và các dự tính khác).

Điều 1. Các định nghĩa và giải thích:

Trong hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu thống nhất như sau:

a) Sản phẩm bao gồm các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục A.

b) Quyền sở hữu công nghiệp là một hoặc các quyền được Nhà nước bảo hộ theo luật pháp sở hữu công nghiệp (tên, số văn bằng bảo hộ...).

c) Công nghệ là..... để sản xuất ra sản phẩm theo đúng các đặc điểm ở Phụ lục A (mô tả chi tiết đặc điểm, nội

dung, mức độ an toàn, vệ sinh lao động của công nghệ được chuyển giao).

d) "Thông tin công nghệ" là toàn bộ các thông tin cần thiết để ứng dụng và sử dụng công nghệ, để thiết kế, thử nghiệm, triển khai sản xuất, chế biến, chế tạo, sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo trì, thay đổi hoặc chế tạo lại sản phẩm. Thông tin như vậy bao gồm các chỉ dẫn, tính toán, đặc điểm, thông số chế tạo, bản vẽ, các bản in, ảnh, bản đồ và phần mềm máy tính, hoặc các thông tin cần thiết khác.

e) "Tài liệu" bao gồm các tài liệu và các tư liệu khác được ghi trong Điều 4.1 sau đây.

f) "Đào tạo" là việc đào tạo được mô tả và ghi trong Điều 4.2 dưới đây.

g) "Hỗ trợ kỹ thuật" là sự giúp đỡ cần thiết để đảm bảo rằng các sản phẩm thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc/và để loại bỏ các khó khăn, thiếu sót trong việc áp dụng công nghệ

h) "Kỹ thuật viên" là các nhà quản lý, chuyên gia, cố vấn do bên giao gửi tới bên nhận với mục đích cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật.

i) "Lãnh thổ" là Việt Nam (và các lãnh thổ khác theo thoả thuận)

k) "Giá bán tịnh" được dùng làm cơ sở thanh toán hợp đồng chuyển giao công nghệ được định nghĩa là tổng giá bán sản phẩm dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hoá đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng v.v.;

- Chiết khấu thương mại;

- Chi phí đầy đủ cho các việc mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào;

- Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải, chi phí quảng cáo.

l) "Bất khả kháng" là những sự kiện vượt quá tầm kiểm soát của một trong các bên, gây cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện bất cứ giao ước nào trong hợp đồng. Ví dụ bao gồm: chiến tranh, các cuộc nổi loạn, bạo loạn, các hành động phá hoại, các cuộc đình công, lãn công, các đạo luật hay quy chế của Chính phủ, cháy, nổ hay các tai nạn không thể tránh được khác, lũ lụt, bão, động đất hay các hiện tượng tự nhiên không bình thường khác.

m).....

(Một số thuật ngữ khác mà các bên tham gia hợp đồng thấy cần thiết phải quy định).

Điều 2. Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có) - (Hợp đồng li xăng).

Bên giao cấp li xăng cho bên nhận sử dụng quyền sở hữu công nghiệp với các nội dung:

2.1. Các căn cứ chuyển giao li xăng: Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho bên giao hoặc hợp đồng li xăng độc quyền (số văn bằng, ngày cấp...).

2.2. Phạm vi li xăng:

+ Dạng li xăng (độc quyền hoặc không độc quyền).

+ Đối tượng li xăng được xác định bằng giới hạn quyền sử dụng (thuộc các hành vi sử dụng được bảo hộ) và giới hạn đối tượng sở hữu công nghiệp (thuộc khối lượng bảo

hộ đối tượng sở hữu công nghiệp) để sử dụng sản xuất, lắp ráp, và bán các sản phẩm (ghi trong Phụ lục A) theo các điều khoản ghi trong hợp đồng.

+ Giới hạn lãnh thổ (nếu có quy định khác với nội dung Điều 5 hợp đồng này).

+ Thời hạn (thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp).

(Đối với li xăng thứ cấp, phạm vi li xăng phải thuộc phạm vi li xăng của hợp đồng li xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng).

2.3. Giá li xăng.

2.4. Quyền và nghĩa vụ mỗi bên; điều kiện sửa đổi; chấm dứt; vô hiệu hợp đồng; cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp (nếu các nội dung này khác với phần tương ứng nêu trong các điều khoản của hợp đồng này).

Điều 3. Chuyển giao bí quyết kỹ thuật.

Bên giao đồng ý chuyển giao bí quyết kỹ thuật bao gồm: (tên bí quyết,.....) nhằm đạt được.... cho bên nhận sau.... ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực để sản xuất sản phẩm đã được chỉ rõ ở Phụ lục A (bí quyết phù hợp về mọi mặt đối với các chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng sản phẩm, hiệu quả và mức độ gây ảnh hưởng ghi trong Phụ lục A).

Điều 4. Cung cấp thông tin công nghệ; đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.

Bên giao đồng ý cung cấp mọi tài liệu, đào tạo và trợ giúp kỹ thuật cần thiết để sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu kỹ thuật đã nêu ở Phụ lục A, và phù hợp với thời hạn đặt ra trong các mục 4.4 dưới đây.

4.1. Tài liệu.

4.1.1. Phạm vi của tài liệu. Tài liệu để phục vụ sản xuất sản phẩm, bao gồm:

a) Bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật và thiết kế cho sản xuất và lắp đặt;

b) Các chỉ tiêu kỹ thuật;

c) Danh mục nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng;

d) Bảng tính toán tổng hợp;

e) Quy trình và số liệu cho kiểm tra và thử nghiệm, qui trình kiểm tra chất lượng; sản phẩm;

f) Quy trình sản xuất và lắp ráp;

g) Cẩm nang hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng trang thiết bị;

h) Phần mềm máy tính;

i) Công thức và biểu đồ;

j) Những tài liệu cần thiết khác.

4.1.2. Hình thức tài liệu: Tài liệu phải được đầy đủ, chính xác và in rõ ràng. Ngôn ngữ của tài liệu, bao gồm các bản vẽ, bản mô tả, các thiết kế được viết bằng..... (tên ngôn ngữ). Các kích thước ghi theo hệ mét.

4.1.3. Những sai sót (nếu có) trong tài liệu: Bất cứ sai sót nào trong tài liệu phải được bên giao sửa chữa không chậm trễ bằng cách thay đổi, mở rộng, hoàn chỉnh, hay bằng bất cứ phương thức thích hợp nào khác.

4.1.4. Sai sót trong phần mềm của máy tính: Nếu phần mềm máy tính bị hỏng bởi lỗi của bên giao trong thời hạn của hợp đồng, thì bên giao sẽ thay thế ngay lập tức, bên nhận không phải chịu phí tổn.

4.1.5. Những thay đổi trong tài liệu: Nếu có bất kỳ sự

cải tiến, nâng cao, sửa đổi, bổ sung, hay những thay đổi khác trong quá trình thực hiện hợp đồng đối với bất kỳ tài liệu nào thuộc hợp đồng này, thì bên giao sẽ cung cấp ngay cho bên nhận.

4.2. Đào tạo.

4.2.1. Phạm vi của đào tạo: bên giao đồng ý đào tạo nhân sự cho bên nhận về mọi kỹ thuật cần thiết để cho sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu kỹ thuật ở phần Phụ lục A.

4.2.2. Chương trình đào tạo:

Các bên thoả thuận:

a) Nội dung đào tạo....;

b) Thủ tục kiểm tra thích hợp để xác định rằng chương trình đào tạo đã được hoàn thành, bao gồm (nhưng không chỉ giới hạn bởi) bản thân việc kiểm tra, tiêu chuẩn để xác định rằng người đào tạo đã thực hiện tốt chương trình, tỷ lệ người đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn này trước khi việc đào tạo được coi là kết thúc;

c) Ngày bắt đầu, kết thúc đào tạo, thời gian đào tạo;

d) Nơi đào tạo;

e) Người được đào tạo;

f) Trình độ chuyên môn của những người được đào tạo;

g) Thủ tục để thay thế những người được đào tạo khi thấy không thích hợp trong quá trình đào tạo;

h) Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của những người dạy;

i) Thủ tục thay thế hướng dẫn viên của bên giao khi không thích hợp với yêu cầu đào tạo.

4.2.3. Việc thay thế hướng dẫn viên: Việc thay thế bất

cứ một hướng dẫn viên nào đã được hai bên nhất trí chọn bằng một người khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên nhận.

4.2.4. Ngôn ngữ đào tạo: Ngôn ngữ dùng trong đào tạo sẽ là..... (ngôn ngữ). Bên giao cam kết cung cấp sách đào tạo và các tài liệu phục vụ đào tạo cần thiết khác bằng..... (ngôn ngữ).

4.2.5. Chi phí đào tạo (nếu có): Ví dụ: Chi phí đào tạo do Bên..... chịu. Chi phí được tính theo giờ làm việc giữa người dạy và các học viên. Thời gian của người dạy cấp cao được tính theo..... (số tiền)..... (loại tiền) một giờ, và thời gian của người dạy cấp thấp theo..... (số tiền)..... (loại tiền) một giờ. Chi phí cho đào tạo được tính theo hoá đơn hàng tháng, tiền được trả trong vòng..... (số ngày) kể từ khi nhận hoá đơn.

4.2.6. Các chi phí đi lại, ăn ở và các phí tổn khác cho học viên Bên..... chịu.

4.2.7. Kết thúc đào tạo: Vào cuối kỳ đào tạo, bên giao và bên nhận hoặc các đại diện của họ sẽ tổ chức kiểm tra đối với từng học viên và cấp chứng nhận cho từng người. Nếu một tỷ lệ thoả thuận học viên đáp ứng được các tiêu chuẩn đã đặt ra thì việc đào tạo được coi là thành công và kết thúc. Mẫu chứng nhận được ghi ở phần Phụ lục B.

4.2.8. Không thành công trong đào tạo: Nếu vào cuối kỳ đào tạo một tỷ lệ học viên nào đó không đạt tiêu chuẩn thì bên nhận có quyền yêu cầu tổ chức đào tạo thêm trong một khoảng thời gian hợp lý. Mỗi bên chịu phần phí tổn của mình cho việc đào tạo thêm, trừ khi có sự thoả thuận khác.

4.3. Hỗ trợ kỹ thuật.

4.3.1. Hỗ trợ kỹ thuật trước khi bắt đầu sản xuất: Trong giai đoạn trước khi bắt đầu sản xuất bên giao sẽ giúp bên nhận như sau:

- Gửi..... chuyên gia trong..... ngày làm việc sang hướng dẫn thiết kế, bố trí dây chuyền sản xuất, lắp đặt thiết bị.....

(Trường hợp bên nhận mua dây chuyền thiết bị mà giá thiết bị đã bao gồm cả chi phí lắp đặt, vận hành thử... thì trong hợp đồng không có mục này).

4.3.2. Hỗ trợ kỹ thuật khi bắt đầu sản xuất: Khi bắt đầu sản xuất và cho đến khi giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức được cấp (như đề ra ở Mục 4.5 dưới đây), bên giao đồng ý cung cấp các kỹ thuật viên có trình độ thích ứng cho bên nhận để tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ và hỗ trợ bên nhận những điều cần thiết, nhằm đảm bảo sản xuất sản phẩm đúng với chỉ tiêu kỹ thuật đề ra ở Phụ lục A.

4.3.3. Hỗ trợ kỹ thuật trong khi sản xuất chính thức: Theo yêu cầu của bên nhận, bên giao đồng ý cung cấp ngay lập tức sự giúp đỡ kỹ thuật vào bất cứ lúc nào trong quá trình thực hiện hợp đồng bằng cách gửi các kỹ thuật viên thích hợp tới nơi sản xuất, hay bằng bất cứ phương tiện khác thích hợp với tình hình diễn ra lúc đó.

4.3.4. Nhân sự thực hiện hỗ trợ kỹ thuật: Tất cả các kỹ thuật viên mà bên giao cung cấp cho bên nhận để giúp đỡ kỹ thuật phải có trình độ phù hợp, có kinh nghiệm thích hợp và sức khoẻ tốt.

Nếu bên nhận yêu cầu, bên giao phải gửi một bản lý

lịch đầy đủ của mỗi kỹ thuật viên cho bên nhận trước khi lựa chọn kỹ thuật viên sang hỗ trợ kỹ thuật cho bên nhận, bên nhận có quyền, với điều kiện lý do chính đáng, yêu cầu bên giao thay một hoặc một số kỹ thuật viên bằng một người khác.

4.3.5. Hành vi của các kỹ thuật viên: Trong khi ở Việt Nam các kỹ thuật viên phải chấp hành đúng luật lệ hiện hành.

4.3.6. Thay thế các kỹ thuật viên: Nếu kỹ thuật viên nào tỏ ra không phù hợp do thiếu trình độ, thiếu khả năng, sức khoẻ kém, có hành vi không tốt hay vì bất cứ lý do nào nghiêm trọng đến mức vi phạm pháp luật sở tại, thì theo một thông báo của bên nhận gửi cho bên giao, kỹ thuật viên đó sẽ được lập tức rút đi và thay thế bằng người khác. Mọi chi phí cho sự thay người đó bên giao chịu.

4.3.7. Trách nhiệm của bên nhận: bên nhận cam kết xin cấp thị thực nhập và xuất cảnh vào Việt Nam, giấy phép làm việc cần thiết, giấy phép cư trú cho mỗi kỹ thuật viên. Bên giao chịu phí tổn làm thị thực và giấy phép đó.

Bên nhận tạo điều kiện thu xếp cho các kỹ thuật viên chỗ ăn và các phương tiện khác. Bên giao (hoặc kỹ thuật viên) chịu phí tổn về ăn ở và dịch vụ đó.

4.3.8. Chi phí cho giúp đỡ kỹ thuật: chi phí cho giúp đỡ kỹ thuật được tính theo mức hợp lý.

4.3.9. Không thành công trong việc cung cấp giúp đỡ kỹ thuật: bên giao phải bồi thường cho bên nhận bất cứ chi phí, phụ phí hay mất mát nào xảy ra cho bên nhận do việc bên giao không cung cấp giúp đỡ kỹ thuật đúng thời hạn hoặc đúng các yêu cầu đã định.

4.4. Tiến độ.

4.4.1 Các sự kiện theo tiến độ: các bên ký kết đồng ý về thời hạn để chuyển giao công nghệ trong hợp đồng này như sau:

a) Sau... ngày kể từ khi hợp đồng bắt đầu có hiệu lực, bên giao gửi những tài liệu sau:

(tài liệu) A sau... ngày;

(tài liệu) B sau... ngày;

và (v.v.).

b) Việc đào tạo được bắt đầu và kết thúc vào ngày đã thoả thuận ở Mục 4.2.

c) Ngày cấp giấy phép sẵn sàng sản xuất chính thức....

4.4.2. Sự chậm trễ: Nếu bên giao không gửi đầy đủ các loại tài liệu đã thoả thuận vào đúng hay trước ngày đã quy định, hoặc nếu vì lý do có thể khắc phục được bên giao không hoàn thành đào tạo đúng thời hạn thoả thuận, thì bên giao phải bồi thường cho bên nhận các thiệt hại..... (loại tiền)..... (số tiền) cho mỗi ngày chậm trễ cho đến mức tối đa là..... (loại tiền)..... (số tiền). Nếu tổng chậm trễ vượt quá... (số ngày) vì bất cứ lý do gì thì bên nhận có quyền huỷ hợp đồng.

4.5. Chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức.

4.5.1. Chứng nhận: Sản xuất chính thức được bắt đầu sau khi hoàn thành tốt việc sản xuất thử... (số giờ) dùng công nghệ nhận theo hợp đồng này. Việc kiểm tra việc hoàn thành này được tiến hành trước hoặc đúng ngày mà hai bên thoả thuận ở Mục 4.4. Nếu hoàn thành tốt giai đoạn chạy thử, Bên nhận và bên giao sẽ cùng ký vào một giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức. Mẫu của giấy chứng nhận này được nêu ở phần Phụ lục C.

4.5.2. Thất bại trong việc thử và chậm trễ trong việc thử lại: Nếu sản xuất thử bị thất bại, các bên ký kết thoả thuận sẽ ngay lập tức cố gắng hết sức sửa chữa bất kỳ mọi sai sót trong việc ứng dụng công nghệ.

Nếu việc sản xuất thử, việc cấp giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức, hay việc lập lại quá trình sản xuất thử được thực hiện quá chậm trễ do trách nhiệm của một bên, thì bên kia có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng một số tiền là... (loại tiền)..... (số tiền), tới mức tối đa là... (loại tiền).... (số tiền)/ngày. Bên không gây chậm trễ có quyền kết thúc hợp đồng.

Điều 5. Lãnh thổ và đặc quyền.

5.1. Sử dụng công nghệ sản xuất sản phẩm.

Bên nhận được độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ để sản xuất sản phẩm trong phạm vi lãnh thổ.

5.2. Bán sản phẩm.

Bên nhận độc quyền (hoặc không độc quyền) bán sản phẩm ở trong phạm vi lãnh thổ và các thị trường khác trên thế giới.

5.3. Chuyển giao công nghệ từ bên nhận tới các Bên thứ ba.

Phụ thuộc vào điều khoản của Điều 12 về "Giữ bí mật", bên nhận có quyền (hoặc không có quyền) chuyển giao công nghệ cho các Bên thứ ba trong phạm vi lãnh thổ; hoặc...

Điều 6. Giá cả.

6.1. Giá cả phải trả: Thanh toán cho các nội dung chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

a) Đào tạo (thường trả gọn theo số lượng người và thời

gian đi đào tạo);

b) Trợ giúp kỹ thuật... (thường trả gọn theo số lượng chuyên gia nước ngoài và thời gian làm việc tại bên nhận).

c) Bí quyết, thông tin kỹ thuật, tài liệu, phí sử dụng nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác (thường trả theo % giá bán tịnh trong thời hạn hợp đồng, tuy nhiên cũng có một số trường hợp tài liệu kỹ thuật được tính riêng theo hình thức trả gọn bằng một khoản tiền).

6.2. Giá có lợi nhất.

Bên giao cam kết rằng giá thoả thuận sẽ không cao hơn giá tính cho Bên thứ ba (có tính đến những thay đổi chung về giá trong các trường hợp có thể so sánh được) hoặc giá sẽ được chào cho Bên thứ ba trong quá trình hợp đồng này có hiệu lực.

Nếu bên giao đã ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ tương tự với bên thứ ba với giá thấp hơn giá được các bên đã thống nhất trong hợp đồng này thì ngay lập tức bên giao sẽ giảm giá cho bên nhận để tương đương với mức giá mà Bên giao đã thống nhất với bên thứ ba và trả lại số tiền chênh lệch này cho bên nhận.

Điều 7. Điều kiện thanh toán

7.1. Thanh toán.

a) Trả kỳ vụ: Ngày tính toán để trả tiền kỳ vụ là ngày cuối cùng của tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng mười hai hàng năm (các bên có thể thoả thuận khác).

Thông báo về tiền trả kỳ vụ được gửi tới bên giao trong vòng... (số) ngày kể từ ngày tính toán. Thông báo tiền trả kỳ vụ bao gồm cả giá bán tịnh, tổng cộng giá đặt hàng của

mỗi đơn đặt hàng và số loại sản phẩm bên nhận đã bán theo hợp đồng này. Kỳ hạn trả tiền kỳ vụ là... (số) ngày kể từ sau ngày tính toán.

Bên nhận phải lưu giữ đầy đủ và cẩn thận các bản thanh toán, tài liệu, các ghi chép và mọi hồ sơ cần thiết khác cho việc tính toán và thẩm tra việc trả tiền kỳ vụ.

Cùng với việc thông báo, bên nhận cho phép bên giao, đại diện bên giao hoặc một công ty kế toán độc lập do bên giao chỉ định kiểm tra hồ sơ. Công việc kiểm tra phải thực hiện trong thời gian làm việc bình thường và cho mục đích duy nhất là kiểm tra thông báo trả tiền kỳ vụ.

b) Trả gọn (nếu có): khoản tiền trả gọn sẽ chia ra thành một số phần để chuyển cho bên giao theo các thời điểm (ví dụ như:

- Trong vòng 30 ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực.
- Nhận đầy đủ danh mục tài liệu trong Mục 4.
- Hoàn thành chương trình đào tạo đã thoả thuận.
- Hoàn thành chạy thử kiểm tra, nghiệm thu, cấp giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức).

7.2. Sự chậm trễ.

Nếu chậm trả tiền vì những lý do không phải bất khả kháng, thì bên nhận phải trả tiền lãi cho khoản tiền chậm trễ đó. Lãi suất được tính cho số ngày chậm trễ theo tỷ lệ hàng năm là... (số) phần trăm vượt quá phần trăm chiết khấu của ngân hàng trung ương... (tên nước).

7.3. Loại tiền.

Các khoản tiền trả gọn cho đào tạo, giúp đỡ kỹ thuật và mọi khoản trả khác theo hợp đồng này, trừ khi được quy định khác, được thực hiện bằng ...(loại tiền).

Tiền trả kỳ vụ được tính bằng đồng tiền Việt Nam. Để chuyển tiền cho bên giao, số tiền kỳ vụ được chuyển thành... (loại tiền) theo tỷ giá hối đoái chính thức để mua .... (loại tiền) tại Việt Nam.

Điều 8. Thuế

Nếu Chính phủ Việt Nam đánh thuế hải quan, lệ phí, các khoản trích nộp hay là các loại thuế tương tự đối với bên nhận cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện hợp đồng này thì tất cả những loại thuế hoặc trích nộp như vậy bên nhận phải chịu.

Nếu Chính phủ Việt Nam đánh thuế hải quan, lệ phí, các khoản trích nộp hay là các loại thuế tương tự đối với bên giao hay nhân viên của bên giao cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện hợp đồng này thì tất cả những loại thuế hoặc trích nộp như vậy do bên giao hay do nhân viên bên giao chịu.

Tất cả các thuế hải quan, cước phí, thuế hay các chi phí tương tự ở bên ngoài Việt Nam là do bên giao chịu.

Điều 9. Các cải tiến và đổi mới.

9.1. Nghiên cứu và triển khai.

Phụ thuộc vào Điều 12 về "Giữ bí mật", bên nhận có quyền tự do thực hiện các nghiên cứu và triển khai, và cho phép các bên thứ ba thay mặt cho mình nghiên cứu và triển khai các sản phẩm và quy trình sản xuất là đối tượng của hợp đồng này.

9.2. Nghĩa vụ thông báo các cải tiến và đổi mới.

Bất cứ lúc nào trong thời gian hợp đồng có hiệu lực một trong hai bên tìm ra, hay bằng cách khác có được bất kỳ cải tiến hay đổi mới nào trong thiết kế hay phương

thức sản xuất sản phẩm, thì bên này phải ngay lập tức báo cho bên kia biết về cải tiến hay đổi mới đó (các bên thoả thuận về điều kiện chuyển giao công nghệ các cải tiến, đổi mới).

9.3. Chi phí chuyển giao các cải tiến đổi mới.

(Bên nhận không phải trả tiền cho việc chuyển giao cải tiến và đổi mới (của bên giao). Tuy nhiên, bên nhận phải thanh toán các phí tổn thực tế nảy sinh cho việc chuẩn bị tài liệu, đào tạo hay cung cấp giúp đỡ kỹ thuật).

Điều 10. Sự bảo đảm và bảo hành

10.1. Bảo đảm công nghệ.

Bên giao đảm bảo rằng công nghệ được chuyển giao sẽ phù hợp với việc sản suất sản phẩm, các tài liệu, đào tạo và giúp đỡ kỹ thuật sẽ phù hợp với việc chuyển giao toàn bộ công nghệ.

10.2. Thủ tục trong trường hợp công nghệ có sai sót.

Nếu công nghệ, mặc dù được bên nhận thực hiện đầy đủ và đúng với chỉ dẫn của bên giao, dẫn tới việc sản xuất ra những sản phẩm khác biệt về chất so với tiêu chuẩn trong phần Phụ lục A (tiêu chuẩn này gồm tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hiệu quả của quá trình, khả năng sản xuất của nhà máy, và mức độ thải chất ô nhiễm), thì bên giao phải ngay lập tức:

a) Xác minh nguyên nhân gây ra sai sót đó;

b) Tiến hành những thay đổi cần thiết về công nghệ để sản xuất ra đúng các sản phẩm đã được quy định;

c) Thông báo cho bên nhận những thay đổi đó;

d) Cung cấp những tài liệu, đào tạo hay giúp đỡ kỹ thuật bổ sung cần thiết. Bên nhận sẽ không phải trả tiền

cho những hoạt động mới nảy sinh này.

10.3. Đảm bảo về chi phí: Tất cả chi phí, mất mát hay thiệt hại của bên nhận do sai sót về công nghệ của bên giao gây ra sẽ được bên giao đền bù.

10.4. Để đảm bảo duy trì và phát triển uy tín nhãn hiệu hàng hoá của bên giao công nghệ, bên giao có quyền định kỳ kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá do bên nhận sản xuất ra. Nếu bên nhận không áp dụng đầy đủ và không theo đúng chỉ dẫn của bên giao, chất lượng sản phẩm không đạt được như quy định tại phụ lục A, bên giao công nghệ có quyền yêu cầu bên nhận đình chỉ sản xuất, thu hồi các sản phẩm không đảm bảo chất lượng, khắc phục các sai sót. Bên nhận phải chịu các phí tổn mất mát do thiệt hại gây ra và chi phí khắc phục các sai sót.

10.5. Bảo hành: bên giao bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao (kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp) trong thời hạn.... kể từ ngày sản xuất chính thức.

Điều 11. Bảo vệ môi trường và ngăn chặn các hậu quả có hại.

Bên giao cam kết thông báo đầy đủ và rõ ràng cho bên nhận tất cả thông tin mà bên giao biết về những hậu quả có thể xảy ra đối với môi trường, môi sinh và người lao động do việc sử dụng công nghệ; ngoài ra, khi có bất kỳ thông tin mới nào về mặt này, bên giao sẽ thông báo ngay, đầy đủ, rõ ràng cho bên nhận.

Bên giao cam kết công nghệ được chuyển giao phù hợp cho việc sản xuất các sản phẩm đạt các chỉ tiêu về môi trường và an toàn lao động theo các văn bản pháp luật

hiện hành của Chính phủ Việt Nam. Nếu việc sản xuất các sản phẩm tại bên nhận theo đúng công nghệ của bên giao bị cơ quan có thẩm quyền phán quyết là có gây tác hại đến môi trường và vì thế mà bên nhận phải chịu thiệt hại thì Bên giao sẽ:

- Ngay lập tức tiến hành việc tìm hiểu và khắc phục các sai sót của công nghệ được chuyển giao và thông báo cho bên nhận về các sai sót đó cũng như chỉ dẫn cho bên nhận để khắc phục các sai sót đó.

- Chịu mọi trách nhiệm về việc bồi hoàn cho bên nhận đối với các thiệt hại trực tiếp và/hoặc các khoản bồi thường mà bên nhận phải trả do sự việc đó.

Bên giao cam kết cho bên nhận biết đầy đủ và rõ ràng tất cả thông tin mà bên giao biết về việc ngăn cấm hay hạn chế việc sản xuất sản phẩm theo công nghệ được chuyển giao ở bất cứ nước nào, vào bất cứ thời điểm nào. Hơn nữa, khi có thông tin mới được biết, bên giao sẽ cho bên nhận biết ngay, đầy đủ và rõ ràng.

Điều 12. Về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của Bên thứ Ba

Bên giao cam kết rằng công nghệ của mình không vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của bất cứ Bên thứ Ba nào tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu có một bên thứ Ba tuyên bố rằng việc sử dụng công nghệ của bên nhận là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp nào đó, và có biện pháp chống lại Bên nhận, thì bên nhận lập tức thông báo cho Bên giao. Bên giao sẽ nhận trách nhiệm đầy đủ để bảo đảm việc sử dụng công nghệ được chuyển giao (trong thời hạn hợp đồng và cả sau

thời hạn Hợp đồng). Bên nhận sẽ hỗ trợ bên giao ở mức độ cần thiết để bảo vệ việc sử dụng công nghệ, nhưng không phải thanh toán cho những chi phí nảy sinh.

Trong trường hợp xác minh được là có sự vi phạm thì Bên giao đền bù và bồi hoàn cho bên nhận những chi phí bảo vệ nói trên cũng như bất kỳ khoản bồi thường thiệt hại hay chi phí nào mà toà án bắt Bên nhận phải chịu.

Điều 13. Giữ bí mật.

Từng bên nhất trí và cam kết với Bên kia rằng trong thời gian của Hợp đồng đã được phê duyệt cho dù hợp đồng kết thúc hoặc chấm dứt sớm hơn thời hạn hợp đồng đã được thoả thuận và phê duyệt sẽ không để tiết lộ, dù là vô tình hay cố ý, về bất kỳ thông tin công nghệ nào (bao gồm công nghệ và mọi bí mật thương mại, kiến thức kỹ thuật, bí quyết, kỹ năng kỹ thuật, mẫu mã, công thức, quy trình, phương pháp và bất kỳ thông tin nào khác có giá trị thương mại) nhận được từ Bên kia, trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia. Sự đồng ý này sẽ không bị bác bỏ nếu không có lý do chính đáng.

Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với các thông tin mà bên nhận đã biết được trước thời điểm chuyển giao, cũng như đối với các thông tin công nghệ đã hoặc đang trở thành phổ biến rộng rãi không do vi phạm hợp đồng này hoặc bên nhận có được một cách hợp pháp từ các Bên thứ Ba không hạn chế bảo mật. Đồng thời, trong chừng mực cần thiết để thực hiện mục tiêu của hợp đồng này, bên nhận được phép tiết lộ cho các nhân viên của mình hoặc người khác những thông tin công nghệ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình như sản xuất, sử dụng, bán hay

thay đổi sản phẩm với điều kiện là trước khi tiết lộ thông tin như vậy, bên nhận phải thông báo cho nhân viên liên quan biết về nghĩa vụ bảo mật theo hợp đồng này và phải bảo đảm sao cho các nhân viên đó thực hiện nghĩa vụ bảo mật trong mọi thời điểm.

Bên giao có nghĩa vụ tương tự về việc giữ bí mật nếu nhận được các thông tin công nghệ có liên quan đến hợp đồng từ bên nhận.

Trong bất kỳ trường hợp nào, bên giao không được để lộ ra cho bất kỳ Bên thứ Ba về thông tin bí mật mà bên nhận đã chuyển cho bên giao có liên quan đến hợp đồng này.

Điều 14. Bất khả kháng.

Nếu một trong hai bên bị ngăn cản hay chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng này vì những lý do bất khả kháng đã nêu rõ ở Điều 1, thì bên đó không bị coi là có lỗi và bên kia sẽ không được nhận một sự bồi thường nào.

Tuy nhiên, nếu sự ngăn cản hay chậm trễ vượt quá... (số) ngày thì bên không gây ngăn cản hay chậm trễ có quyền huỷ bỏ hợp đồng.

Điều 15. Phê duyệt và có hiệu lực (đối với hợp đồng mà pháp luật quy định là phải được phê duyệt mới có hiệu lực).

Hợp đồng có hiệu lực từ khi hai bên ký kết và khi nhận được mọi sự phê duyệt cần thiết của Chính phủ hay các cơ quan có thẩm quyền.

Các bên có nghĩa vụ thông báo cho nhau biết ngay lập tức về việc nhận được bất cứ sự phê duyệt cần thiết nào từ

Chính phủ hay các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Thời hạn, việc gia hạn và kết thúc hợp đồng

16.1. Thời hạn của hợp đồng.

Thời hạn của hợp đồng là... (số) năm kể từ ngày hợp đồng bắt đầu có hiệu lực.

16.2. Kết thúc và gia hạn hợp đồng.

Vào cuối thời hạn này, hợp đồng sẽ kết thúc trừ khi hai bên cùng đồng ý gia hạn thêm ít nhất 6 tháng trước ngày kết thúc. Mọi sự gia hạn phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi hợp đồng kết thúc, bên nhận tiếp tục được sử dụng công nghệ không phải trả tiền trừ khi....

Điều 17. Chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong hợp đồng.

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các bên.

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các Bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng.

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ huỷ bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật.

e) Khi một bên thừa nhận vi phạm hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng đó (Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng gây ra).

Điều 18. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ.

Không một quyền và nghĩa vụ nào trong hợp đồng, cũng như bản thân toàn bộ hay một phần hợp đồng, có thể chuyển nhượng lại hay chuyển giao bởi một bên cho một bên thứ ba mà không có văn bản chấp thuận của bên kia và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Về việc không có hiệu lực từng phần.

Nếu một hoặc một số điều khoản của hợp đồng này không có hiệu lực hay trở thành không có hiệu lực, các điều khoản còn lại vẫn không bị ảnh hưởng.

Nếu có điều khoản nào đó không có hiệu lực hay mất hiệu lực, thì các Bên có trách nhiệm thay thế điều khoản đó bằng điều khoản mới có hiệu lực và đáp ứng được mục đích ban đầu của điều khoản đã mất hiệu lực.

Nếu các bên không thể thoả thuận cho các điều kiện của điều khoản mới trong vòng... tháng kể từ khi đàm phán thì bất kỳ bên nào, tuỳ theo sự lựa chọn của mình, có thể chấm dứt toàn bộ hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Điều 20. Thoả thuận toàn bộ và sửa đổi.

20.1. Thoả thuận toàn bộ.

Hợp đồng này tạo ra sự thoả thuận và hiểu biết đầy đủ giữa hai bên đối với việc chuyển giao công nghệ. Bất kỳ thoả thuận nào không được thể hiện trong hợp đồng này đều không có giá trị pháp lý.

20.2. Sửa đổi.

Nếu các bên đồng ý xem lại, sửa đổi hay bổ sung hợp đồng này thì việc xem xét lại, sửa đổi lại hay bổ sung phải được thể hiện bằng văn bản được hai bên cùng ký và chỉ có hiệu lực khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối

với hợp đồng pháp luật quy định phải được phê duyệt).

Điều 21. Ngôn ngữ

21.1. Ngôn ngữ của hợp đồng và bản hợp đồng gốc.

a) Ngôn ngữ của hợp đồng này là tiếng Việt và tiếng.... (ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có).

Các bản hợp đồng phải được ký và mỗi bên giữ một bản và gửi cho các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt một bản bằng cả hai thứ tiếng.

b) Hợp đồng này được làm bằng cả hai thứ tiếng: Tiếng Việt và ... (ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có, có giá trị pháp lý như nhau).

21.2. Ngôn ngữ của thư từ và các thông tin khác.

Ngôn ngữ cho thư từ giao dịch và tất cả các thông tin khác giữa hai bên là... (ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có).

Điều 22. Luật áp dụng.

Hợp đồng này là tất cả các vấn đề có liên quan tới việc xây dựng hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng, và thực hiện hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam (trong trường hợp luật pháp Việt Nam không điều chỉnh một đối tượng cụ thể nào đó thì..... sẽ điều chỉnh).

Điều 23. Các thông báo.

23.1 Bất kỳ một thông báo nào được đưa ra theo hợp đồng này sẽ được gửi bằng văn bản qua đường hàng không bảo đảm được thanh toán trước hoặc bằng dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc bằng điện tín hoặc telefax được xác nhận bằng thông báo chuyển fax cho bên kia tại số fax hay địa chỉ thích hợp.

23.2. Bất kỳ thông báo nào được chuyển đi đến được

coi là đã có hiệu lực sau... ngày kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp gửi thư hàng không sau.... ngày làm việc kể từ ngày chuyển bằng điện tín hoặc telefax, và... ngày làm việc kể từ ngày gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh.

23.3. Các thông báo phải được gửi tới các địa chỉ thích hợp của từng bên như sau:

Bên giao: (tên): .....

Địa chỉ:..... .....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

Bên nhận: (tên) .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

Mỗi bên thông báo ngay cho bên kia về việc thay đổi địa chỉ.

Điều 24. Giải quyết tranh chấp.

24.1 Cách giải quyết.

Bất kứ tranh chấp, tranh luận hay các phát sinh xuất phát từ hoặc có liên quan tới sự hình thành, tính hiệu lực, sự hiểu biết, sự áp dụng, sự vi phạm hay huỷ bỏ hợp đồng này được giải quyết trước hết thông qua thương lượng và hoà giải. Trong trường hợp không hoà giải được với nhau, các bên tranh chấp có thể lựa chọn sự xét xử của trọng tài (hoặc Toà án xét xử) phù hợp với luật phân xử của Uỷ ban của Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (hoặc có thể lựa chọn):

- Hội đồng Trọng tài quốc tế bên cạnh Phòng Thương

mại và Công nghiệp Việt Nam (hoặc trọng tài một nước thứ ba).

- Một Hội đồng Trọng tài do các bên thoả thuận thành lập.

24.2. Quyết định của trọng tài là quyết định cuối cùng và bắt buộc đối với các bên và các bên đồng ý sẽ tuân thủ quyết định của trọng tài. Trừ khi được quyết định khác đi trong bản phán quyết của trọng tài, chi phí trọng tài sẽ do bên thua chịu.

24.3. Các tranh chấp theo hợp đồng, dù là đang được các bên bàn bạc hay đang thuộc giải quyết của trọng tài, cũng sẽ không miễn các bên khỏi việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ theo các điều khoản không tranh chấp của hợp đồng.

Các bên đã ký hợp đồng vào ngày.... tháng.... năm.... để thực hiện hợp đồng một cách hợp pháp.

Đại diện và thay mặt	**Đại diện và thay mặt**
Bên giao	**Bên nhận**
"Tên công ty"	"Tên công ty"
"Chữ ký"	"Chữ ký"
Tên chữ in chức vụ và chức danh của người ký	Tên chữ in và chức danh của người ký
Làm chứng "ký"	Làm chứng "ký"
Làm chứng "ký"	Làm chứng"ký"

20. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 139/1998/TTLT-BTC-BKHCNMT NGÀY 23-10-1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH, BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28-7-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí và lệ phí;

Liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ do cơ quan được phân cấp phê duyệt như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ

Tất cả các tổ chức, cá nhân xin phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ phải nộp phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao

công nghệ (dưới đây gọi tắt là phí, lệ phí).

II. MỨC PHÍ

- Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị hợp đồng nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng và tối thiểu không dưới 2 triệu đồng.

- Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ xin bổ sung, sửa đổi thì phí thẩm định phải nộp bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị hợp đồng sửa đổi, nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng và tối thiểu không dưới 1 triệu đồng.

- Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải phê duyệt, nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường thì mức lệ phí là 200.000 đồng cho mỗi hợp đồng.

- Phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ thu bằng tiền đồng Việt Nam. Trường hợp phí thẩm định tính trên giá trị hợp đồng bằng ngoại tệ thì phải quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm tính mức phí thẩm định.

III. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (dưới đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01-7-1998 của Chính phủ trực tiếp thu phí, lệ phí theo quy định của Thông tư này.

2. Toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được là khoản thu của ngân sách nhà nước. Cơ quan thẩm định được tạm để lại 50%

số tiền thu được để sử dụng chi phục vụ cho công tác thẩm định, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, số tiến còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan thẩm định được phép mở tài khoản tại kho bạc nhà nước để quản lý, theo dõi riêng việc sử dụng 50% tổng số tiền phí, lệ phí được tạm trích nêu trên nhằm kịp thời trang trải các chi phí trong quá trình thẩm định như quy định tại khoản 5, mục III Thông tư này.

4. Hàng quý, căn cứ vào quyết toán của cơ quan thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước số tiền thực chi đúng mục đích, đúng chế độ, định mức quy định và có chứng từ hợp lệ mà cơ quan thẩm định đã sử dụng từ số tiền được tạm trích.

Cơ quan thẩm định có trách nhiệm báo cáo quyết toán việc sử dụng số tiền tạm trích với cơ quan chủ quản để tổng hợp quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

5. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được sử dụng cho các mục đích dưới đây và phải tuân theo các quy định về quản lý tài chính, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước:

a) Chi phí cho các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, đánh giá, nhận xét các tài liệu có liên quan đến công nghệ và chuyển giao công nghệ các dự án, theo các hợp đồng kinh tế ký kết giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan có trách nhiệm phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (trường hợp cơ quan thẩm định không đủ khả năng thẩm định);

b) Lập hồ sơ thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia phản biện;

c) Chi phí cho cuộc họp của Hội đồng thẩm định các dự án;

d) Chi phí cho công tác kiểm tra, thẩm định công nghệ của các hợp đồng chuyển giao công nghệ, kiểm tra việc thực hiện chuyển giao công nghệ của các dự án;

e) Chi phí mua thông tin tài liệu để thẩm định;

g) Chi phí tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ;

h) Chi phí in ấn, dịch thuật tài liệu;

i) Bổ sung chi phí mua sắm phương tiện làm việc, thiết bị văn phòng phục vụ cho công tác thẩm định (theo dự toán được duyệt).

k) Chi bồi dưỡng làm thêm giờ, tăng cường độ lao động cho cán bộ cơ quan thẩm định trực tiếp thực hiện các công tác thẩm định hồ sơ và làm các thủ tục thu phí, lệ phí nhưng mức bồi dưỡng một năm tối đa không quá 3 tháng lương cơ bản của mỗi cán bộ.

IV. QUY TRÌNH THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

1. Cơ quan thẩm định khi tiếp nhận đơn, hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ cần chuyển giao của tổ chức, cá nhân phải thực hiện thu ngay mức lệ phí đăng ký và mức phí tối thiểu phải nộp theo quy định của mỗi loại hợp đồng (2 triệu đồng đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ mới hoặc 1 triệu đồng với hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung).

Sau khi thẩm định và xác định xong mức giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ, cơ quan thẩm định căn cứ vào mức phí thu theo hướng dẫn của Thông tư này, tiến hành thu nốt số tiền phí thẩm định còn lại phải nộp (nếu có) của tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định.

2. Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước:

- Chậm nhất sau 5 ngày kể từ khi thu tiền phí, lệ phí, cơ quan thẩm định phải nộp tờ khai về toàn bộ số phí, lệ phí đã thu được và số tiền phải nộp ngân sách (50% toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Nhận được tờ khai của cơ quan thẩm định gửi đến, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai, đối chiếu với chứng từ thu đã phát hành và sử dụng để xác định số tiền phải nộp ngân sách. Chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của cơ quan thẩm định, cơ quan thuế thông báo trở lại cho cơ quan thẩm định về số tiền phải nộp ngân sách (50% tổng số tiền phí, lệ phí thu được), thời hạn nộp, chương loại, khoản mục tương ứng theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước và số tiền được tạm giữ lại để chi phục vụ cho công tác thẩm định.

- Căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế, cơ quan thẩm định thực hiện nộp ngay số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và số tiền còn lại được gửi vào tài khoản của cơ quan thẩm định mở tại kho bạc nhà nước như quy định tại khoản 3, Mục III của Thông tư này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định:

a) Thông báo công khai mức thu, thủ tục thu phí, lệ phí tại nơi tổ chức thu.

b) Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ, báo cáo kế toán sử dụng phí, lệ phí theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước.

c) Quản lý, sử dụng và quyết toán số phí, lệ phí thu được với cơ quan tài chính quản lý trực tiếp theo phân cấp quản lý đúng chế độ hiện hành.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan kho bạc nhà nước:

Cơ quan thuế, nơi cơ quan thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ đóng trụ sở, có trách nhiệm cấp biên lai thu phí, lệ phí cho cơ quan thẩm định. Cơ quan thuế và cơ quan kho bạc nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thực hiện việc quyết toán biên lai theo quy định hiện hành về quản lý ấn chỉ.

3. Cuối năm ngân sách, cơ quan thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ phải quyết toán số kinh phí đã sử dụng cho công tác thẩm định với cơ quan tài chính cùng cấp theo đúng quy định. Số tiền thu được không sử dụng hết phải nộp kịp thời, đầy đủ vào ngân hàng nhà nước.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG **Thứ trưởng** **CHU HẢO**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH **Thứ trưởng** **TRẦN VĂN TÁ**

21. NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2000/NĐ-CP NGÀY 10-5-2000 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Phần thứ VI Chương III, Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 5 Pháp lệnh xử

lý vi phạm hành chính có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định phải bị xử phạt hành chính thì bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Vi phạm hành chính các quy định trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về quyền sở hữu trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ; vi phạm các quy định quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội;

b) Các hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về: nội dung, hình thức, thời hạn thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 4, Điều 8, Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/1998/NĐ-CP);

c) Các hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về: Báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước, định mức giá thanh toán hợp đồng, phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nghĩa vụ cung cấp thông tin quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

d) Các hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Các hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ.

3. Các Hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc

diện phải phê duyệt hoặc đăng ký theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP nhưng các bên tham gia hợp đồng tự nguyện yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt hoặc đăng ký cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Các thuật ngữ về chuyển giao công nghệ sử dụng trong Nghị định này được áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm của cá nhân và tổ chức trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính).

2. Trong trường hợp xử phạt bằng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình, nhưng không được giảm thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt. Nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình, nhưng không được cao hơn mức tối đa của khung tiền phạt.

3. Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng được áp dụng theo các Điều 7 và Điều 8 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính,

nếu qua một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 3. Hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Phạt cảnh cáo: Áp dụng đối với những vi phạm nhỏ, lần đầu có tình tiết giảm nhẹ;

b) Phạt tiền: Áp dụng đối với những vi phạm có tính chất, mức độ cao hơn hình thức phạt cảnh cáo. Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm để quyết định mức phạt tiền theo khung mức phạt đã quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

3. Áp dụng các biện pháp khác:

a) Buộc bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra trong hoạt động chuyển giao công nghệ (đối với những thiệt hại đến 1.000.000 đồng do hành vi vi phạm gây ra mà các bên không tự thoả thuận được thì người có thẩm quyền xử phạt quyết định mức bồi thường). Những thiệt hại từ trên 1.000.000 đồng được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu huỷ sản phẩm được sản xuất ra từ công

nghệ được chuyển giao gây hại đối với sức khoẻ con người, môi trường, gây hậu quả xấu đến văn hoá.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ là hai năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện đối với hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; thời hiệu được tính là một năm đối với hoạt động chuyển giao công nghệ trong nước. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm b và c khoản 3, Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân vi phạm pháp luật trong hoạt động chuyển giao công nghệ bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu vi phạm các quy định nêu tại Nghị định này; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 5. Hành vi vi phạm quyền sở hữu trong chuyển giao công nghệ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với Bên giao công nghệ, trong trường hợp Hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải phê duyệt, nhưng Bên giao công nghệ không phải là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ, hoặc không phải là người được chủ sở hữu hợp pháp uỷ quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ và gây thiệt hại cho Bên nhận công nghệ.

2. Áp dụng các biện pháp khác: buộc bồi thường thiệt hại đối với trường hợp vi phạm khoản 1 của Điều này.

Điều 6. Hành vi lợi dụng quyết định phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ; hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng quyết định phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển giao công nghệ này.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng

đối với hành vi thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện không phải phê duyệt hợp đồng, nhưng công nghệ chuyển giao có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác:

a) Tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép liên quan đến Hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu huỷ các sản phẩm được sản xuất ra từ thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ nêu tại khoản 2 và 3 của Điều này có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hoá, tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ có hành vi vi phạm nêu tại khoản 3 của Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về: Đăng ký Hợp đồng, phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ; hành vi thực hiện hợp đồng đã bị vô hiệu, hoặc Hợp đồng có nội dung bị cấm trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện phải đăng ký mà không đăng ký; thuộc diện phải được phê duyệt mà không trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không đăng ký hoặc xin phê duyệt bổ sung khi sửa đổi, bổ sung từng phần nội dung Hợp đồng đối với các Hợp đồng thuộc diện phải đăng ký hoặc phải được phê duyệt;

c) Đưa vào Hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải

phê duyệt hoặc không phải đăng ký những nội dung bị cấm theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung đã bị vô hiệu quy định tại Điều 18 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép liên quan đến Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp có hành vi vi phạm nêu tại điểm b, khoản 1; khoản 2 của Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nộp hoặc nộp chậm so với thời gian quy định biên bản nghiệm thu; biên bản đánh giá việc thực hiện Hợp đồng trong từng giai đoạn; báo cáo hàng năm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Không thông báo cho các cơ quan đã phê duyệt Hợp đồng theo quy định của pháp luật khi các Bên tham gia hợp đồng tự nguyện hủy bỏ Hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về thời hạn tối đa cần hoàn thành Hợp đồng chuyển giao công nghệ và định mức giá thanh toán vượt quá định mức quy định

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi dưới đây khi thực hiện hợp đồng

chuyển giao công nghệ không sử dụng vốn nhà nước:

a) Thời hạn thực hiện hợp đồng vượt quá định mức thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Định mức giá thanh toán vượt quá định mức giá quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi dưới đây khi thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn nhà nước:

a) Thời hạn thực hiện Hợp đồng vượt quá định mức thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Định mức giá thanh toán vượt quá định mức giá quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước phần chênh lệch giá thanh toán vượt quá giá trị quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về lập Hợp đồng

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ có nhiều nội dung nhưng không lập thành một hợp đồng chung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP mà tách thành các hợp đồng riêng cho từng nội dung để trốn tránh sự kiểm soát của Nhà nước.

Điều 11. Hành vi giả mạo, gian dối trong hồ sơ xin phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, gian dối hồ sơ xin phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 12. Hành vi cản trở bao gồm cả hành vi từ chối

cung cấp thông tin đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; vi phạm quy định về hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi từ chối cung cấp thông tin liên quan đến chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Tư vấn sai, thông báo sai các quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ gây thiệt hại cho Nhà nước hoặc các bên tham gia hợp đồng;

b) Lừa dối, ép buộc các bên tham gia hợp đồng trong quá trình tư vấn;

c) Mạo danh cơ quan quản lý nhà nước, người của cơ quan quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ để thực hiện dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ, làm hiểu sai lệch chức năng, phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức hoặc cá nhân hoạt động dịch vụ tư vấn.

4. Hình thức phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ

1. Thanh tra viên chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Buộc tiêu huỷ các sản phẩm do hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra gây hại cho môi trường, sức khoẻ con người; gây hậu quả xấu đến văn hoá.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ;

d) Buộc bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra đến 1.000.000 đồng;

e) Buộc tiêu hủy các sản phẩm do hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra gây hại cho môi trường, sức khoẻ con người; gây hậu quả xấu đến văn hoá.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp; Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép được thực hiện theo quy định tại Điều 50 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính;

d) Thực hiện các hình thức phạt bổ sung và biện pháp khác nêu tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do Uỷ ban nhân dân tỉnh cấp

Đối với quyền sử dụng giấp phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do các Bộ, ngành và cơ quan nhà nước cấp trên cấp, thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép;

d) Buộc thực hiện các hình thức phạt bổ sung và các

biện pháp khác quy định tại khoản 2, khoản 3. Điều 3 Nghị định này.

Điều 15. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Hải quan, thuế, quản lý thị trường

Các cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính liên quan đến chuyển giao công nghệ theo đúng thẩm quyền quy định tại các điều 30, 32, 33 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 16. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

1. Trường hợp vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Trường hợp vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ không thuộc thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền đang thụ lý thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Khi xét thấy hành vi vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền đang thụ lý phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan điều tra cùng cấp giải quyết.

Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong chuyển giao công nghệ để xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 17. Thủ tục xử phạt

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ, người có thẩm quyền quy định tại các Điều 13, 14 và 15 Nghị định này phải ra

quyết định đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

2. Việc lập biên bản, ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính ở mức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ và phải thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 46 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính bằng tiền từ trên 20.000 đồng trở lên thì người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành lập biên bản về vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt và tiến hành các thủ tục phạt tiền theo đúng quy định tại các điều 47, 48, 49 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

4. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ; tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ phải tuân theo quy định tại các Điều 50, 51 và 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 18. Thi hành quyết định xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được giao quyết định, trừ trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành khác.

2. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ mà cố tình không chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế chấp hành và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 55 Pháp lệnh xử lý

vi phạm hành chính.

3. Tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt, đồng thời tiến hành xác định lỗi của người thuộc tổ chức của mình trong khi thi hành công vụ được giao trực tiếp gây ra vi phạm hành chính để truy cứu trách nhiệm kỷ luật và để bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền những vi phạm hành chính của mọi đối tượng trong chuyển giao công nghệ, hoặc tố cáo hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ.

Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ mà vi phạm các quy định về xử phạt hành chính, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng thẩm quyền thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 22. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết và tổ chức thi hành Nghị định này.

Điều 23. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRỊNH THÚC HUỲNH
Chịu trách nhiệm nội dung:
LÊ MINH NGHĨA
Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT
NGUYỄN HÀ GIANG
Biên tập kỹ, mỹ thuật: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: PHẠM PHƯƠNG NHUNG
Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI
Đọc sách mẫu: NGUYỄN HÀ GIANG

In 540 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.
Giấy phép xuất bản số: 800-285/CXB-QLXB, cấp ngày 20-3-2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2003.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn
Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
- LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH
- CÁC QUY ĐỊNH MỚI VỀ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

1 số qđpl về quyền sở hữu trí
1 003090 401145
53.000 VNĐ

Giá: 53.000đ